BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục

Trường Đại học Dược Hà Nội)

HÀ NỘI 2016

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(theo quyết định số 388/QĐ-DHN ngày 26/4/2016)

TT	Họ và tên	Chức trách	Chữ ký
1	Nguyễn Đăng Hòa	Chủ tịch	
2	Thái Nguyễn Hùng Thu	Phó chủ tịch	
3	Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên	
4	Kiều Thị Hồng	Ủy viên Thư ký	
5	Đinh Thị Thanh Hải	Ủy viên	
6	Doãn Thị Liên	Ủy viên	
7	Đỗ Quyên	Ủy viên	
8	Lê Phan Tuấn	Ủy viên	
9	Đỗ Hưng Vượng	Ủy viên	
10	Phạm Văn Tươi	Ủy viên	
11	Phạm Văn Quyến	Ủy viên	
12	Vũ Xuân Giang	Ủy viên	
13	Nguyễn Thị Song Hà	Ủy viên	
14	Nguyễn Thái An	Ủy viên	
15	Nguyễn Mạnh Tuyển	Ủy viên	
16	Nguyễn Hải Nam	Ủy viên	
17	Vũ Văn Vinh	Ủy viên	
18	Đào Thị Vui	Ủy viên	
19	Phạm Thị Minh Huệ	Ủy viên	
20	Lê Ngọc Khánh	Ủy viên	
21	Hoàng Trung Kiên	Ủy viên	

(Danh sách gồm 21 thành viên)

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Hòa

MỤC LỤC

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ 1
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG 4
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ NHÀ TRƯỜNG 13
Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học 13
Tiêu chí 1.1. 13
Tiêu chí 1.2. 18
Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý 22
Tiêu chí 2.1 23
Tiêu chí 2.2 25
Tiêu chí 2.3 28
Tiêu chí 2.4 30
Tiêu chí 2.5 34
Tiêu chí 2.6. 36
Tiêu chí 2.7. 40
Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo 41
Tiêu chí 3.1. 42
Tiêu chí 3.2. 47
Tiêu chí 3.3. 53
Tiêu chí 3.4. 56
Tiêu chí 3.5. 59
Tiêu chí 3.6. 63
Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo 65
Tiêu chí 4.1. 66
Tiêu chí 4.2. 68
Tiêu chí 4.3. 72
Tiêu chí 4.4. 76
Tiêu chí 4.5. 79
Tiêu chí 4.6. 82
Tiêu chí 4.7. 85
Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên 88
Tiêu chí 5.1. 88
Tiêu chí 5.2. 92

Tiêu chí 5.3. 95
Tiêu chí 5.4. 97
Tiêu chí 5.5. 99
Tiêu chí 5.6. 100
Tiêu chí 5.7. 102
Tiêu chí 5.8. 104
Tiêu chuẩn 6. Người học 106
Tiêu chí 6.1.. 107
Tiêu chí 6.2. 109
Tiêu chí 6.3. 112
Tiêu chí 6.4. 114
Tiêu chí 6.5. 116
Tiêu chí 6.6. 119
Tiêu chí 6.7. 121
Tiêu chí 6.8. 123
Tiêu chí 6.9. 125
Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ 127
Tiêu chí 7.1. 127
Tiêu chí 7.2. 130
Tiêu chí 7.3. 132
Tiêu chí 7.4. 137
Tiêu chí 7.5. 140
Tiêu chí 7.6. 141
Tiêu chí 7.7. 143
Tiêu chuẩn 8. Hoạt động hợp tác quốc tế..... 145
Tiêu chí 8.1. 145
Tiêu chí 8.2. 148
Tiêu chí 8.3. 151
Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác.. 155
Tiêu chí 9.1. 156
Tiêu chí 9.2. 159
Tiêu chí 9.3. 161
Tiêu chí 9.4. 164

Tiêu chí 9.5. 166
Tiêu chí 9.6. 168
Tiêu chí 9.7. 170
Tiêu chí 9.8. 171
Tiêu chí 9.9. 173
Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính 177
Tiêu chí 10.1 177
Tiêu chí 10.2 180
Tiêu chí 10.3 183
IV. KẾT LUẬN CHUNG 185
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ 186
PHẦN V. PHỤ LỤC 187

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BM	Bộ môn
CBQL	Cán bộ quản lý
CCVC	Công chức, viên chức
CĐ	Công đoàn
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
DSCK	Dược sĩ chuyên khoa
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
ĐTN	Đoàn thanh niên
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
HV	Học viên
HSV	Hội sinh viên
KHCN	Khoa học công nghệ
KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
KNT	Khu nội trú
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NLĐ	Người lao động
SV	Sinh viên
TNCS	Thanh niên cộng sản
TTB	Trang thiết bị

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GD&ĐT về hoạt động tự đánh giá trong trường đại học cũng như xác định được tầm quan trọng của hoạt động tự đánh giá trong đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục, Trường Đại học Dược Hà Nội thực hiện tự đánh giá các hoạt động của Trường lần 2 (giai đoạn 2011-2016) theo Bộ tiêu chuẩn được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành. Tự đánh giá không chỉ tạo tiền đề cho công tác đánh giá ngoài mà còn là căn cứ quan trọng để Trường cải tiến chất lượng, thể hiện tính tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ các hoạt động, rà soát các kế hoạch hành động đã đặt ra từ Báo cáo tự đánh giá giai đoạn 2006-2011.

Thực hiện tự đánh giá là cơ hội để Nhà trường nhìn nhận thực tế, rà soát lại toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của mình, xem xét một cách hệ thống và toàn diện tất cả các mặt hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN, HTQT, các nguồn lực (con người, CSVC),... từ đó phân tích, đánh giá tìm ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và đề ra các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra và phù hợp với sứ mạng của Nhà trường.

Để hoàn thành báo cáo tự đánh giá, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch và xác định thời gian hoàn thành báo cáo tự đánh giá. Viên chức, công chức, người học của Trường đã ý thức được mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động tự đánh giá. Mục đích, phạm vi, kế hoạch tự đánh giá được phổ biến tới tất cả các BM, đơn vị và các lớp SV. Chính vì vậy nhóm công tác chuyên trách nhận được sự hỗ trợ tích cực của CCVC, NLĐ và người học trong và ngoài trường trong quá trình thu thập thông tin, minh chứng. Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá các điều kiện của Nhà trường một cách chính xác trong tình hình hiện nay.

Mục đích tự đánh giá: Nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng Nhà trường.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí ban hành theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 của Bộ GD&ĐT.

Hội đồng tự đánh giá: Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá gồm 21 thành viên theo quyết định số 388/QĐ-DHN ngày 26/4/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội. Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá là Hiệu trưởng, Phó chủ tịch là Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo. Các thành viên khác bao gồm đại diện của Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Trường, Phó Trưởng phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng, một số Trưởng các phòng ban, BM, Chủ tịch CĐ, Bí thư ĐTN và Chủ tịch HSV Trường.

Để giúp việc cho Hội đồng, Ban thư ký gồm 14 thành viên được thành lập theo quyết định số 389/QĐ-DHN ngày 26/4/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội và 7 nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo quyết định số 390/QĐ-DHN ngày 26/4/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội.

Phương pháp đánh giá: Quá trình tự đánh giá của Trường dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 và Công văn số 1237/KTKĐCLGD-KĐĐH về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng trường đại học ngày 03/8/2016 của Cục Khảo thí & KĐCLGD.

Trình tự đánh giá của mỗi tiêu chí như sau:

- Thu thập thông tin, minh chứng;
- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, dẫn giải để đưa ra những nhận định, đánh giá từ đó chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Quy trình tự đánh giá:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau: Hn.a.b.c, trong đó:

H: Viết tắt của hộp minh chứng

n: Số thứ tự của hộp đựng minh chứng (có giá trị từ 1 đến 10)

a.b: Số thứ tự của tiêu chí (có giá trị từ 01 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn).

c: Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (có giá trị từ 01 đến hết).

Ví dụ:

[H1.01.01.01]: là MC thứ nhất của tiêu chí 1.1 thuộc tiêu chuẩn 1 được đặt ở hộp 1.

[H8.08.03.14]: là MC thứ 14 của tiêu chí 8.3 thuộc tiêu chuẩn 8, được đặt ở hộp 8.

PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

Trường Đại học Dược Hà Nội tiền thân là Trường Thuốc Đông Dương tại Hà Nội do Chính phủ Pháp thành lập ngày 08/01/1902. Trải qua nhiều thời kỳ biến động, cùng với nhiều lần đổi tên, ngày 29/9/1961, do yêu cầu phát triển của ngành Dược, Trường Đại học Dược khoa được tách ra từ Trường Đại học Y Dược khoa (theo Quyết định 828/BYT-QĐ, ngày 29/9/1961) và chính thức có tên là Trường Đại học Dược Hà Nội từ ngày 11/9/1985 (theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ ngày 11/9/1985).

Ý thức được công tác tự đánh giá là việc làm hết sức quan trọng do đó năm 2011 Nhà trường đã hoàn thành Báo cáo tự đánh chất lượng giáo dục lần thứ nhất và gửi Bộ GD&ĐT. Tuy vẫn còn nhiều khó khăn như diện tích mặt bằng còn khiêm tốn, nguồn thu còn hạn hẹp, việc xã hội hóa giáo dục chưa thực sự phát triển, chưa huy động được hết các nguồn lực để phát triển Nhà trường nhưng Trường đã không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục trong mọi hoạt động. Công tác tự đánh giá chất lượng đào tạo đã giúp Trường nhận ra được những điểm tồn tại để từng bước khắc phục và phát huy những điểm mạnh.

Do đặc thù là một trường đại học chuyên ngành, nên ngay từ khi thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội đã xác định rõ sứ mạng cũng như mục tiêu. Sứ mạng và mục tiêu này đã được thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của ngành và xã hội. Hàng năm, trên cơ sở các mục tiêu kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn và trung hạn, Nhà trường đã cụ thể hóa thành nhiệm vụ thực hiện cho các đơn vị trong trường, đồng thời đề ra các giải pháp nhằm triển khai, đưa ra các chỉ số thực hiện, chỉ tiêu phấn đấu. Cho đến nay các chỉ số đều được thực hiện theo đúng kế hoạch.

Trường đã xây dựng và triển khai CTĐT đại học theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các hệ đào tạo; đảm bảo theo 5 định hướng chuyên ngành (công nghiệp dược, dược lâm sàng, tổ chức và quản lý kinh tế dược, dược liệu - dược học cổ

truyền, đảm bảo chất lượng thuốc). Các định hướng này về cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhân lực Dược của xã hội.

Quy mô đào tạo của Trường duy trì ở mức khoảng 400 SV đại học và 600 HV sau đại học trong 1 năm. Trong giai đoạn này, đã có 4474 SV tốt nghiệp trong đó có 30 SV nước ngoài (2321 đại học, 1625 đại học liên thông, 149 đại học bằng hai, 379 cao đẳng) và 999 HV (31 tiến sĩ, 483 thạc sĩ, 447 38 DSCKII, DSCKI, trong đó có 8 HV người nước ngoài).

Nhà trường đã triển khai nhiều đề tài khoa học các cấp, trong đó có nhiều đề tài có giá trị khoa học, đóng góp mới và có giá trị kinh tế lớn đã được chuyển giao, ứng dụng để phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhà trường đã hoàn tất các thủ tục và được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận "Đăng ký hoạt động KHCN", là cơ sở để triển khai thực hiện hoạt động KHCN đúng quy định. Số lượng và chất lượng đề tài các cấp được tăng dần qua từng năm theo 4 định hướng nghiên cứu cơ bản của Trường. So với giai đoạn trước, trong 5 năm vừa qua số lượng bằng phát minh sáng chế (10 patent), bài báo (671 bài) được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước tăng lên.

Trường Đại học Dược Hà Nội luôn chú trọng công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo trình độ về mọi mặt cho đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ. Nhà trường đã tổ chức, triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo quyền lợi của CCVC, NLĐ. Là một trong những trường đại học đầu tiên của ngành Y tế thực hiện tốt Nghị định 43/CP của Chính phủ về tự chủ về tài chính, đến năm 2016 mức thu nhập của CCVC được nâng lên đến 2,0 lần.

Đảm bảo chất lượng giáo dục luôn luôn là mục tiêu phấn đấu lâu dài của Nhà trường nhằm cung cấp nguồn nhân lực Dược chất lượng cao phục vụ cho công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Vì vậy, công tác tự đánh giá được lãnh đạo Nhà trường cũng như các cán bộ, GV quan tâm và thực hiện nghiêm túc. Qua quá trình tiến hành, Nhà trường đã phát hiện và phân tích

những điểm mạnh, điểm tồn tại của từng lĩnh vực từ đó đưa ra những kế hoạch hành động phù hợp. Những đặc điểm chính trong quá trình tự đánh giá như sau:

1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Sứ mạng của Trường Đại học Dược Hà Nội đã được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường. Sứ mạng này hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường do Bộ Y tế quy định, đồng thời phù hợp với các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường

Sứ mạng và mục tiêu của Trường đã được xác định rõ ràng, đúng với quy định tại Luật Giáo dục; được hoàn thiện trên cơ sở các ý kiến đóng góp và trí tuệ của CCVC, NLĐ; được phổ biến rộng rãi trong toàn trường. Mục tiêu của Trường phù hợp với sứ mạng, bối cảnh và nguồn lực trong từng giai đoạn phát triển cụ thể; gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Sứ mạng và mục tiêu được công khai trên trang thông tin điện tử Trường nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng. Trường tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung mục tiêu cho phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường từng thời kỳ và chiến lược phát triển của ngành.

2. Tổ chức và quản lý

Trường Đại học Dược Hà Nội có cơ cấu tổ chức cơ bản theo các quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hóa trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường. Mô hình quản lý hai cấp: trường - BM/phòng ban/viện/trung tâm đã thể hiện tính hiệu quả cao. Trong đó đã có bộ phận về đảm bảo chất lượng để triển khai các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Để tổ chức và quản lý hoạt động, nhiều văn bản cụ thể có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động đã được ban hành.

Đảng bộ Trường luôn đóng vai trò lãnh đạo mọi hoạt động của Nhà trường. Hoạt động của tổ chức Đảng và các đoàn thể đã phát huy được thế mạnh, mở rộng tầm ảnh hưởng của Trường đối với ngành và xã hội. Ban Giám hiệu luôn

quan tâm sâu sát tới việc xây dựng định hướng phát triển, chỉ đạo thực hiện và giám sát việc xây dựng kế hoạch phát triển chung cũng như của từng đơn vị.

Tương tự như hầu hết các trường đại học khác trực thuộc Bộ Y tế, đến nay Trường vẫn chưa có Hội đồng trường. Công tác văn thư lưu trữ còn gặp một số khó khăn trong lưu trữ và tra cứu do ứng dụng CNTT còn hạn chế. Vì vậy, trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường chủ động đề nghị Bộ Y tế về việc thành lập Hội đồng trường. Tăng cường tin học hóa trong tổ chức và quản lý, đặc biệt trong công tác văn thư và lưu trữ.

3. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo

CTĐT của Trường Đại học Dược Hà Nội được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và theo đúng quy định hiện hành. Trường đã đa dạng hóa các hình thức đào tạo để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người học. CTĐT, kế hoạch đào tạo được ban hành đầy đủ và có tham khảo một số chương trình quốc tế và ý kiến của người sử dụng lao động. Tuy nhiên, Nhà trường vẫn chưa có quy định cụ thể về sự tham gia chính thức của các nhà tuyển dụng trong việc xây dựng chương trình. Trường luôn quan tâm đến việc đổi mới CTĐT cho phù hợp với thực tiễn, định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và công khai nội dung đào tạo.

Việc tổ chức hoạt động đào tạo được thực hiện theo đúng quy chế và phát huy tính tích cực của người học. Trường đã thực hiện tốt chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ, chính xác theo đúng quy định. Các BM đã chủ động thực hiện đổi mới, đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, phù hợp với từng môn học và chuyên ngành học. Trường luôn thực hiện nghiêm túc phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá phù hợp với mỗi hình thức đào tạo. Hệ thống sổ sách lưu trữ và quản lý kết quả học tập của người học rõ ràng, chính xác. CSDL về hoạt động đào tạo và hồ sơ của SV sau tốt nghiệp được lưu trữ

đầy đủ và đúng quy định. Việc phản hồi về hoạt động giảng dạy, học phần, CTĐT và khóa học được thực hiện định kỳ. Kết quả này là một trong những căn cứ để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Nhà trường đã xây dựng chiến lược dài hạn phát triển đội ngũ GV phù hợp với quy mô đào tạo, đảm bảo tỷ lệ và cơ cấu theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Căn cứ vào quy hoạch phát triển, yêu cầu và chỉ tiêu tuyển dụng được giao, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng cho từng năm. Lực lượng cán bộ của Trường được trẻ hóa và có trình độ chuyên môn cao, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy và nghiên cứu. Việc bổ nhiệm cán bộ thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ theo đúng quy định của Bộ Y tế. Đội ngũ CBQL của Nhà trường có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ, GV được quan tâm và chú trọng. Nhà trường có các quy định và kế hoạch hỗ trợ, khuyến khích hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước cho công chức, viên chức. Hiện nay, đội ngũ GV của Nhà trường được đánh giá là đảm bảo về chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn và tương đối đủ về số lượng. Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tuyển dụng thêm một số GV theo Đề án vị trí việc làm đã được Bộ Y tế phê duyệt; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kế cận, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.

Nhà trường tiếp tục tăng cường tuyên truyền, phổ biến và nâng cao ý thức của CCVC về quyền dân chủ trong trường học thông qua các hình thức cụ thể: phổ biến đến từng đơn vị, gửi thông báo lên trang thông tin điện tử, công khai các kết quả thực hiện quy chế qua các hoạt động tổng kết, giao ban, sơ kết năm học, báo cáo kết quả...

5. Người học

Người học được phổ biến đầy đủ về mục tiêu, CTĐT, điều kiện dự thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập từng kỳ ngay từ khi bắt đầu khóa học và

thông qua các kênh thông tin khác nhau. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, tuân thủ các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học được thực hiện có hiệu quả. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định, được tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ, thể dục thể thao và học tập nâng cao trình độ cũng như được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường học. Hoạt động Đoàn, Hội, phong trào trong Trường đã có tác dụng tốt trong việc hỗ trợ người học trong việc học tập và sinh hoạt giúp người học tiếp cận với các cơ hội tìm kiếm việc làm.

Bên cạnh đó, trong quá trình học tập tại trường, người học đã được lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV, về các học phần, về khóa học... Ngoài ra, người học có thể phản hồi thông qua hệ thống hòm thư đảm bảo chất lượng. SV sau tốt nghiệp 1 năm có khả năng tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo với tỷ lệ cao. Tuy nhiên, hiện nay Nhà trường chưa xây dựng được hệ thống cố vấn học tập nên việc tư vấn cho người học chưa thật sự đầy đủ và chủ động. Do đó, trong năm học 2016-2017, từng bước thành lập hệ thống cố vấn học tập cho từng khóa, ưu tiên các khóa cuối.

6. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Ban Giám hiệu Nhà trường đã thực sự quan tâm tới việc phát triển KHCN, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học có thể thực hiện có hiệu quả các đề tài dự án. Trong giai đoạn 2011-2016, CCVC đã thực hiện 199 đề tài KHCN các cấp, trong đó có 6 đề tài KHCN cấp Nhà nước, 31 đề tài KHCN cấp Bộ và tương đương, 162 đề tài KHCN cấp Trường. Trong đó có 153 đề tài KHCN các cấp được nghiệm thu, số lượng đề tài nghiệm thu đạt loại xuất sắc, khá và đạt yêu cầu chiếm 90%. Có 671 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế (535 bài đăng trên tạp chí trong nước và 136 bài đăng trên tạp chí quốc tế). Trong đó, bài báo là sản phẩm của đề tài KHCN là 187 bài (151 bài đăng trên tạp chí trong nước, 36 bài đăng trên tạp chí quốc tế).

Trường đã tổ chức 4 hội nghị KHCN (3 hội nghị KHCN tuổi trẻ, 1 hội nghị KHCN kỷ niệm 50 năm xây dựng và phát triển); đã tham gia 3 hội nghị Khoa học quốc tế, 3 hội nghị KHCN ngành Y tế. Ngoài ra, các GV còn tham gia Hội nghị KHCN chuyên ngành như Dược liệu, Hóa Dược, Hóa học, Dược lâm sàng, Thông tin thuốc…

Công tác NCKH và phát triển công nghệ gắn kết với nhiệm vụ đào tạo của Trường. Đề tài KHCN các cấp đã tham gia đào tạo 114 dược sĩ đại học, 57 thạc sĩ và 5 tiến sĩ, trong đó có 14 người là cán bộ viên chức của Trường. Có 17 đề tài KHCN trong quá trình thực hiện có sự gắn kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học và công ty dược phẩm. 10 bằng phát minh sáng chế được cấp, trong đó có 09 bằng là kết quả nghiên cứu của 02 đề tài cấp Nhà nước và 05 đề tài cấp Bộ và tương đương.

7. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động HTQT của Trường luôn tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước và Bộ Y tế về quan hệ với đối tác nước ngoài, tập trung vào hai mảng chính, đó là hợp tác đào tạo và hợp tác nghiên cứu. Kế hoạch HTQT trung hạn và ngắn hạn được thực hiện, rà soát thường xuyên. Trường đã ban hành Quy chế HTQT và một số quy trình hoạt động cơ bản. Đã ký kết 43 văn bản thỏa thuận hợp tác với các trường, viện của nhiều quốc gia, tổ chức 04 khóa theo CTĐT Thạc sĩ liên khu vực cấp bằng Châu Âu, thực hiện nhiều chương trình liên kết đào tạo sau đại học với các trường đại học nước ngoài, triển khai nhiều dự án quan trọng như dự án NUFFIC, dự án Bỉ, chương trình DU về cảnh giác dược và dịch tễ…..

Phương thức hợp tác đa dạng, hoạt động HTQT đã góp phần quan trọng xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ GV, đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy, nâng cấp CSVC cũng như TTB của Trường từ đó góp phần tích cực nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, NCKH.

8. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất

Nhà trường rất quan tâm lập quy hoạch, sử dụng hợp lý CSVC hiện có làm phòng làm việc, giảng đường, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu đáp ứng nhu cầu hiện tại. Ký túc xá cho người học được quan tâm sửa chữa thường xuyên, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho SV nội trú; có TTB và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao. Nhà trường dùng nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và người học**.** Khuôn viên Nhà trường chật hẹp lại nằm trong khu bảo tồn các giá trị văn hóa nên không thể mở rộng hay cải tạo lớn do vậy cơ sở Bắc Ninh đã được xúc tiến để sớm hoàn thiện đưa vào sử dụng.

Hàng năm, các trang thiết bị được quan tâm đầu tư cả về số lượng và chất lượng, đồng thời cũng được quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng. Hiện Nhà trường có hàng ngàn TTB đã đáp ứng được cơ bản các nhu cầu dạy và học cho các ngành đào tạo, đang ngày một đổi mới cho phù hợp với trình độ phát triển công nghệ. Toàn bộ hệ thống máy tính của Trường đã được nối mạng ADSL, wireless, đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành. Tất cả các giảng đường và phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị máy chiếu, thiết bị âm thanh.

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho thư viện nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu của CCVC và người học. Thư viện điện tử của Nhà trường được khai thác sử dụng một cách thuận lợi và hiệu quả. Hệ thống thư viện của Trường về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và NCKH.

9. Tài chính và quản lý tài chính

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách khoa học, có hệ thống, luôn bám sát với tình hình thực tế hàng năm, đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và NCKH, có tích lũy để tái đầu tư phát triển CSVC và nâng cao thu nhập cho CCVC. Kế hoạch tài chính đều được công khai trong Hội nghị CCVC hàng năm.

Các nguồn thu được phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng, công tác quản lý tài chính đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách với sự tham gia của tất cả các đơn vị, BM trong trường. Nhà trường đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, nguồn thu từ nguồn kinh phí khác (ngoài ngân sách nhà nước cấp) sau 5 năm tăng từ 39.201 triệu đồng năm 2011 lên 67.315 triệu đồng năm 2015 nên đã đáp ứng được phần lớn các nhu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

Việc phân bổ, sử dụng các nguồn tài chính được thực hiện một cách công khai, hợp lý, minh bạch và có hiệu quả. Các nguồn lực tài chính đã góp phần đổi mới TTB giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cũng như từng bước nâng cao đời sống của CCVC, NLĐ.

PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ NHÀ TRƯỜNG

Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Mở đầu: *Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Dược Hà Nội được xác định rõ ràng, rà soát, điều chỉnh và bổ sung theo nhiệm vụ của Nhà trường từng thời kỳ, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường trong các giai đoạn, gắn kết với Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của các ngành Y tế và Giáo dục - Đào tạo. Các mục tiêu cụ thể được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường và chiến lược phát triển của ngành.*

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội tiền thân từ Trường Thuốc Đông Dương thành lập năm 1902. Năm 1961, Trường được tách ra từ Trường Đại học Y Dược Khoa thành Trường Đại học Dược khoa Hà Nội và nay là Trường Đại học Dược Hà Nội với chức năng nhiệm vụ được xác định: "*Đào tạo cán bộ chuyên môn cao cấp về Dược và bổ túc cán bộ Dược từ trung cấp lên cao cấp theo chủ trương đường lối của Bộ; phối hợp với các cơ sở sản xuất và phân phối thuốc, các viện nghiên cứu có liên quan để tổ chức giảng dạy và NCKH kỹ thuật về Dược*" **[H1.01.01.01].**

Tại quy hoạch phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020 được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt, Trường Đại học Dược Hà Nội đã công khai sứ mạng: "*Trường Đại học Dược Hà Nội là trường có sứ mạng đi tiên phong trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ dược cho ngành y tế Việt Nam, đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm với khu vực và thế giới. Trường phải là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học dược vào sản xuất, là đầu mối giao lưu quốc tế của ngành trong lĩnh vực đào tạo và NCKH về dược*

trong khu vực" **[H1.01.01.02].** Nhà trường đã rà soát sứ mạng và công bố vào năm 2009 "*Trường Đại học Dược Hà Nội là trường có sứ mạng đi tiên phong trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ dược cho ngành Y tế Việt Nam, đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm với khu vực và thế giới. Trường phải là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, là đầu mối giao lưu quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và NCKH của ngành Dược*" **[H1.01.01.03].**

Sứ mạng của Nhà trường phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được xác định từ khi tách Trường **[H1.01.01.01],** với mục tiêu chung đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020: "*Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với các nước trong khu vực vào năm 2020 và thế giới vào năm 2030*" **[H1.01.01.03].**

Sứ mạng của Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 phù hợp với các quan điểm, mục tiêu và khâu đột phá cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng *"... Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng. Nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm và y đức của đội ngũ cán bộ y tế. Chú trọng phát triển nhân lực y tế trình độ cao, tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo... Khuyến khích phát triển công nghiệp dược và y học cổ truyền ..."* **[H1.01.01.04]**. Đi tiên phong trong đào tạo đội ngũ cán bộ dược cho ngành Y tế Việt Nam đặc biệt là đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm khu vực và quốc tế gắn liền với quan điểm phát triển nền kinh tế tri thức, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, theo hướng hình thành trường đại học định hướng nghiên cứu. Sứ mạng của Trường còn hướng tới xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học dược vào sản xuất, nội dung này hoàn toàn phù hợp

với quan điểm *"...Tăng cường tiềm lực KHCN và xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp. Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu, tư vấn, phản biện của các nhà khoa học ... Tăng cường hoạt động NCKH trong các trường đại học. Đổi mới cơ chế quản lý, nhất là cơ chế tự chủ về tài chính, tổ chức và hoạt động của tổ chức KHCN công lập ... Xây dựng một số viện nghiên cứu ứng dụng KHCN hiện đại, phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo và vườn ươm công nghệ. Tạo thuận lợi thúc đẩy phát triển mạnh doanh nghiệp KHCN. Có chính sách đào tạo, phát triển, trọng dụng và tôn vinh đội ngũ KHCN... "* **[H1.01.01.04].** Bên cạnh đó, sứ mạng của Trường còn phù hợp với xu hướng hội nhập, hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực nhất là đào tạo nhân lực Dược có trình độ cao trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 **[H1.01.01.02], [H1.01.01.05].**

Do Trường ở trên địa bàn Hà Nội nên sứ mạng của Trường phù hợp và gắn kết với Chiến lược phát triển kinh tế trong Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đào tạo nguồn nhân lực Dược:*"Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở"* **[H1.01.01.06],** *"Phát triển hệ thống y tế vừa hoàn chỉnh, vừa phổ cập, vừa chuyên sâu nhằm đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân"* **[H1.01.01.07]** và phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu chủ yếu và trọng tâm phát triển Thủ đô 5 năm 2015-2020 *"...Văn hoá - xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển ... nâng cao vị thế và uy tín của Thủ đô, phát huy vai trò đầu tàu, trung tâm phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước... Hiện đại hoá và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Quan tâm đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và y đức của đội ngũ cán bộ ngành Y tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân... chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế hiện đại, ứng dụng CNTT, đào tạo nhân lực có tay nghề cao..."* **[H1.01.01.08].**

Sứ mạng của Trường phù hợp với sứ mạng của hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn 2010 và tầm nhìn 2020 là đi tiên phong trong việc tăng cường đào tạo nguồn nhân lực Dược đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Dược, chú trọng đào tạo dược sĩ lâm sàng, đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm khu vực và thế giới góp phần thực hiện quan điểm phát triển ngành Dược thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn, phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý đảm bảo chỉ tiêu 2,0-2,2 dược sỹ đại học/1 vạn dân vào năm 2020; phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo cán bộ y tế (sắp xếp, mở rộng, nâng cấp các cơ sở đào tạo) đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng cán bộ y tế **[H1.01.01.09].**

Sứ mạng của Nhà trường cũng đáp ứng được chiến lược phát triển ngành Dược Việt Nam. Quan điểm phát triển ngành dược theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa, có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển ngành Dược. Mục tiêu đến 2020 đạt tỉ lệ 2,5 dược sĩ/1 vạn dân trong đó dược sĩ lâm sàng chiếm 30%. Giải pháp: Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực Dược đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Dược, chú trọng đào tạo dược sĩ lâm sàng **[H1.01.01.10].**

Trong 5 năm qua, Trường đã đào tạo được 31 tiến sĩ, 38 DSCKII, 483 thạc sĩ, 447 DSCKI, 4474 dược sĩ đại học và cao đẳng Dược **[H1.01.01.11], [H1.01.01.12].** Đã nghiệm thu 5 đề tài cấp Nhà nước, 28 đề tài cấp Bộ và tương đương **[H1.01.01.13].** Trường đã cử 74 lượt viên chức đi đào tạo sau đại học, 1277 lượt viên chức đi bồi dưỡng **[H1.01.01.14].** Tỷ lệ GV có học hàm, học vị cao **[H1.01.01.15].** Hoạt động HTQT của Trường được đẩy mạnh, hiện Trường đã có mối quan hệ với hơn 100 đối tác, đã ký kết 43 văn bản thoả thuận **[H1.01.01.16]**, 20 dự án các loại **[H1.01.01.17].** Đẩy mạnh đào tạo cán bộ dược theo nhiều hình thức: Chương trình M1, M2; chương trình trao đổi SV; ký kết với các đối tác nước ngoài tài trợ học bổng cho SV **[H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22], [H1.01.01.23], [H1.01.01.24].** Đã hỗ trợ các trường Y - Dược trong đào tạo Dược (cả về

chương trình, quản lý và trực tiếp giảng dạy) **[H1.01.01.25]**. Từ ngày tách trường đến nay, Nhà trường đã có 25 đề tài cấp Nhà nước, 118 đề tài cấp Bộ, 1645 đề tài cấp cơ sở trong đó trên 200 đề tài được đưa vào ứng dụng cho các cơ sở điều trị, sản xuất thuốc **[H1.01.01.13], [H1.01.01.26]**.

Trường có tổng diện tích 18907,6m^2 với 24 giảng đường (3360 m^2), 7 phòng thư viện (669m^2), 65 phòng thí nghiệm (4142m^2), 69 phòng ở KNT (4291m^2) **[H1.01.01.27]**. Hiện tại, Tổng số CCVC, NLĐ của Trường là 342 trong đó có 205 GV cơ hữu **[H1.01.01.15]**. Tuy diện tích hẹp, mới chỉ đáp ứng quy định về nhu cầu tối thiểu diện tích/SV; đội ngũ giảng viên của một số môn học còn thiếu so với quy định nhưng Nhà trường đã tăng cường TTB, máy móc và bố trí sử dụng một cách hợp lý **[H1.01.01.28]**, **[H1.01.01.29]**.

Sứ mạng của Nhà trường được đăng tải trên trang thông tin điện tử để CCVC, NLĐ, người học được biết **[H1.01.01.30]** và trong quyển "Những điều cần biết đối với sinh viên" để phát cho người học khi bắt đầu khóa học **[H1.01.01.31]**.

Với những nỗ lực trong đào tạo và NCKH, Nhà trường vinh dự được Nhà nước, nước bạn trao tặng nhiều phần thưởng cao quý **[H1.01.01.32]**.

2. Điểm mạnh

Sứ mạng của Trường đã được xác định rõ ràng, luôn phù hợp với chức năng nhiệm vụ và đặc thù của Nhà trường, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường trong các giai đoạn, gắn kết với Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành Dược và Thủ đô Hà Nội, theo nhiệm vụ của Nhà trường từng thời kỳ.

Với định hướng đúng, Trường đã chuẩn bị CSVC, đội ngũ nhân lực và phương pháp quản lý để hoàn thành các nhiệm vụ được giao, được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý, xứng đáng đi tiên phong trong đào tạo nguồn nhân lực Dược.

3. Tồn tại

Chưa có kế hoạch đánh giá việc thực hiện sứ mạng đã công bố để đẩy mạnh các lĩnh vực công tác hoặc điều chỉnh sứ mạng cho phù hợp với thực tiễn và nguồn lực của Trường.

Trường chưa thực sự ngang tầm với khu vực và thế giới.

Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa thật sự nổi bật để đóng vai trò là một trong những trung tâm hàng đầu về nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, rà soát và điều chỉnh sứ mạng cho phù hợp với thực tế;

Có chính sách phù hợp để đẩy mạnh NCKH, đặc biệt là các đề tài lớn và có tính ứng dụng cao trong năm 2017;

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở Bắc Ninh;

Trên cơ sở Đề án vị trí việc làm đã được Bộ Y tế phê duyệt, thực hiện tuyển dụng GV, VC, …cho các bộ phận còn thiếu nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Tại Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, Nhà trường đã xác định và công bố trên trang thông tin điện tử mục tiêu chung là "*Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với khu vực vào năm 2020 và thế giới vào năm 2030"* và các mục tiêu cụ thể về các mặt đào tạo, NCKH, tổ chức cán bộ, công tác tài chính và CSVC **[H1.01.01.03], [H1.01.01.30].**

Mục tiêu của Trường hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục đã đề ra trong Điều 2 Luật Giáo dục sửa đổi bổ sung năm 2009 là: "*đào tạo con người*

Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" **[H1.01.02.01].** Với phương châm *"xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường đại học chuyên ngành trọng điểm ngang tầm khu vực"*. Nhà trường luôn quan tâm đến nâng cao chất lượng đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, nhằm đảm bảo tạo ra đội ngũ dược sĩ có chuyên môn vững vàng, có khả năng thực hành cao đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của xã hội và phù hợp với xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước **[H1.01.02.02].**

Mục tiêu đã đặt ra cũng bám sát mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục Đại học. Mục tiêu đào tạo của Trường nhấn mạnh đến nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nhân lực ngành Dược có chất lượng cao, có năng lực thực hành nghề nghiệp tốt đáp ứng nhu cầu xã hội **[H1.01.01.03], [H1.01.02.03].** Trường Đại học Dược Hà Nội tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo: cao đẳng dược, đại học hệ chính quy, hệ liên thông, hệ văn bằng hai, DSCKI, DSCKII, thạc sĩ, tiến sĩ và đào tạo liên tục nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ cho các cơ sở y tế. Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện CTĐT đại học với 5 định hướng chuyên ngành **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06],** CTĐT cao đẳng **[H1.01.02.07],** 07 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ và DSCK II **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09],** 06 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và DSCK I **[H1.01.02.10], [H1.01.02.11],** chú trọng đến việc khuyến khích phát triển công nghiệp dược và y dược cổ truyền **[H1.01.01.03].**

Mục tiêu của Nhà trường phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố trong Quy hoạch phát triển Trường là "*…đi tiên phong trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ Dược cho ngành Y tế Việt Nam đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm khu vực và thế giới… là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, là đầu mối giao lưu quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và NCKH của ngành Dược"* theo đó

mục tiêu chính là đào tạo nguồn nhân lực ngành Dược chất lượng cao, là trường trọng điểm quốc gia, ngang tầm khu vực và thế giới **[H1.01.01.02].** Nhà trường đã có những văn bản chỉ đạo hoạt động NCKH, giảng dạy của GV và học tập của người học; cụ thể hóa việc thực hiện sứ mạng đã tuyên bố **[H1.01.02.12], [H1.01.02.13].**

Trong quá trình thực hiện mục tiêu đề ra, toàn thể Đảng ủy, BGH, CCVC, NLĐ và người học đều coi trọng nhiệm vụ đào tạo nhân lực ngành Dược có chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức tốt và xem đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm đặt lên hàng đầu. Các nhiệm vụ về tổ chức, NCKH, HTQT, khảo thí và đảm bảo chất lượng… đều nhằm hỗ trợ cho nhiệm vụ đào tạo và gắn liền với hoạt động giảng dạy của GV cũng như học tập của người học **[H1.01.02.02].** Điều đó đã được cụ thể trong phương hướng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Dược lần thứ XIX xác định các mục tiêu giai đoạn 2010-2015 là *"Phát huy truyền thống của Nhà trường, xây dựng Đảng bộ luôn trong sạch, vững mạnh, thực hiện dân chủ sâu rộng trong mọi hoạt động của Đảng, chính quyền và các đoàn thể để Nhà trường luôn đoàn kết, ổn định và không ngừng phát triển trên tất cả các mặt: tổ chức, đào tạo, NCKH, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ viên chức và học sinh sinh viên"* **[H1.01.02.14].** Và tiếp tục phát triển trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Dược lần thứ XX giai đoạn 2015-2020 là *"Phát huy truyền thống Đơn vị Anh hùng, xây dựng Đảng bộ luôn trong sạch vững mạnh, thực hiện dân chủ sâu rộng trong mọi hoạt động của Đảng, chính quyền và các đoàn thể để Nhà trường luôn đoàn kết, ổn định và không ngừng phát triển trên tất cả các mặt: tổ chức, đào tạo, NCKH, phấn đấu xây dựng Trường thành một trường đại học chuyên ngành trọng điểm ngang tầm khu vực"* **[H1.01.02.15].** Cụ thể: Nhà trường đã thực hiện xong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng, thiết kế cơ sở và chuẩn bị cho thiết kế chi tiết cơ sở Trường tại Bắc Ninh **[H1.01.02.16], [H1.01.02.17],** thực hiện tự chủ từng phần tiến tới tự chủ hoàn toàn về tài chính **[H1.01.02.18]**. Mục tiêu đã đề ra được Trường triển khai thực hiện theo từng lĩnh vực và định kỳ đánh giá,

tổng kết, rà soát và điều chỉnh thông qua: Phương hướng nhiệm vụ từng năm học trong hội nghị CBQL hàng năm **[H1.01.02.19],** trong hội nghị CCVC **[H1.01.02.18]** các cuộc họp của Ban Giám hiệu và giao ban với phòng ban **[H1.01.02.20]**; giao ban đào tạo **[H1.01.02.21]**; xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm **[H1.01.02.22];** kế hoạch HTQT hàng năm triển khai thực hiện các dự án **[H1.01.02.23], [H1.01.02.24].**

Mục tiêu phát triển của Trường được thông tin tới cán bộ viên chức và người học bằng các hình thức: đăng trên trang thông tin điện tử **[H1.01.01.30]**, Nghị quyết hội nghị CCVC kèm phương hướng nhiệm vụ năm học mới **[H1.01.02.18]**, thông báo kết luận của các hội nghị giao ban phòng ban **[H1.01.02.20],** giao ban đào tạo **[H1.01.02.21],** tuần sinh hoạt công dân SV đầu khoá, đầu năm học **[H1.01.02.25].** Những thông tin về lịch sử hình thành, sứ mạng, mục tiêu phát triển, cơ cấu tổ chức…được đưa lên trang thông tin điện tử **[H1.01.02.26].** Các hoạt động cụ thể liên quan đến mục tiêu, sứ mạng được thông báo trên Lịch công tác tuần **[H1.01.02.27].** Tháng 10/2014, Nhà trường đã biên soạn cuốn tài liệu tập hợp các quy chế đang áp dụng tại Trường bao gồm 09 quy chế được gửi đến tất cả 39 đơn vị trong toàn Trường **[H1.01.02.28].**

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đã bao quát mọi hoạt động của Trường và phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục (2009), Luật Giáo dục Đại học (2012) cũng như phù hợp với sứ mạng của Trường đã được công bố.

Mục tiêu của Trường phù hợp với từng giai đoạn, đáp ứng nhu cầu của xã hội, thường xuyên được rà soát, điều chỉnh. CCVC, NLĐ và người học biết và thực hiện theo mục tiêu của Nhà trường.

Nhà trường đã có nhiều hoạt động trong việc tuyên truyền, quảng bá mục tiêu và sứ mạng cũng như hình ảnh của Trường cho CCVC, NLĐ, người học và xã hội.

3. Tồn tại

Mặc dù mục tiêu của Nhà trường được xác định và công bố ở nhiều tài liệu nhưng vẫn còn một bộ phận nhỏ VC, NLĐ và người học chưa thật quan tâm và hiểu đầy đủ mục tiêu đào tạo của Trường, chưa nắm bắt kịp thời các thông tin liên quan đến chỉ tiêu dài hạn, trung hạn của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017:

Tiếp tục thực hiện tích cực công tác tuyên truyền, quảng bá về sứ mạng, mục tiêu của Trường qua trang thông tin điện tử Trường, cổng thông tin nội bộ, các phương tiện thông tin đại chúng, qua các buổi sinh hoạt chung, học tập, chương trình công tác năm học.

Đặt pano về sứ mạng và mục tiêu của Trường tại các giảng đường và trong khuôn viên Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng qua các văn bản cũng như trên trang thông tin điện tử. Các mục tiêu cụ thể thường xuyên được tuyên truyền phổ biến thông qua nhiều hình thức. Trong thời gian tới, Nhà trường rà soát sứ mạng, mục tiêu và tiếp tục quảng bá, phấn đấu thực hiện tốt hơn nữa sứ mạng, mục tiêu của mình để xứng tầm với vị trí đầu đàn trong đào tạo nhân lực Dược cho ngành Y tế.*

Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý

Mở đầu: *Trường Đại học Dược Hà Nội có cơ cấu tổ chức theo các quy định của Điều lệ trường đại học, được cụ thể hóa trong Quy chế về Tổ chức và Hoạt động Trường. Với mô hình quản lý hai cấp đã thể hiện được tính thông suốt, hiệu quả trong tổ chức quản lý nhằm thực hiện tốt các mục tiêu giáo dục đại học. Chức năng, nhiệm vụ, công việc của các đơn vị đã được quy định cụ thể bằng văn bản.*

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội được tách ra từ Trường Đại học Y Dược khoa theo Quyết định số 828/BYT-QĐ, ngày 29/9/1961 **[H1.01.01.01],** được đổi tên theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ, ngày 11/9/1985 của Bộ trưởng Bộ Y tế **[H2.02.01.01].** Cơ cấu tổ chức của Trường được cụ thể hoá trong Quy chế về Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội được Bộ Y tế phê duyệt năm 2009 **[H2.02.01.02].** Về cơ bản, Nhà trường có cơ cấu tổ chức theo các quy định trong Điều lệ trường đại học bao gồm: Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các hội đồng tư vấn, các BM, các phòng ban chức năng, các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức Đảng, đoàn thể… **[H2.02.01.02], [H2.02.01.03].** Tuy nhiên cũng giống như hầu hết các trường đại học khác trực thuộc Bộ Y tế, Trường chưa thành lập Hội đồng trường do chưa chủ động đề nghị Bộ Y tế hướng dẫn, chỉ đạo để thực hiện phù hợp với Luật Giáo dục Đại học **[H1.01.02.03], [H2.02.01.04].**

Trường áp dụng mô hình quản lý theo hai cấp: trường - BM/phòng ban/viện/trung tâm. Hiện nay, Trường có Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các hội đồng tư vấn khác **[H2.02.01.05]**, 1 Hiệu trưởng, 2 Phó Hiệu trưởng, 16 phòng ban chức năng, 21 BM, 1 Trung tâm, 1 Viện nghiên cứu. Cơ cấu tổ chức thực hiện đúng theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội đã được Bộ Y tế phê duyệt. Với mô hình quản lý hai cấp, công việc quản lý Nhà trường đơn giản và phù hợp với quy mô hiện có **[H2.02.01.02].**

Tùy từng giai đoạn Nhà trường đã rà soát điều chỉnh về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và nhân sự của các đơn vị cho phù hợp với công tác của Trường. Trong giai đoạn từ năm 2011-2016, Trường đề nghị và Bộ Y tế có quyết định thành lập Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia (2011); Phòng Quản lý sinh viên (2012) **[H2.02.01.06].** Trường đã rà soát, điều chỉnh chức năng

nhiệm vụ Phòng Quản lý Khoa học, Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Đào tạo, Sau đại học, Công tác chính trị, Hợp tác quốc tế (2014), Hành chính tổng hợp (2015) **[H2.02.01.07].** Trường đã xây dựng Đề án Vị trí việc làm và đã được Bộ Y tế phê duyệt tháng 11/2015 **[H2.02.01.08].**

Đảng bộ Trường luôn đóng vai trò lãnh đạo mọi hoạt động, triển khai quy hoạch phát triển Nhà trường. Cơ cấu tổ chức và việc bố trí nhân sự ở các đơn vị trong Trường đều thực hiện theo Nghị quyết của Đảng ủy Trường **[H2.02.01.09].**

Các đoàn thể và tổ chức xã hội trong Trường gồm có CĐ, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, HSV, Hội Cựu giáo chức theo đúng quy định trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường **[H2.02.01.10], [H2.02.01.11], [H2.02.01.12], [H2.02.01.13], [H2.02.01.02].**

Cơ cấu tổ chức của Trường đã được thực hiện theo đúng quy định tại các văn bản của Nhà nước đã ban hành, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, luôn được bổ sung điều chỉnh phù hợp, không gây xáo trộn, đảm bảo cho hoạt động của Trường luôn thông suốt và phát huy hiệu quả đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển **[H1.01.02.18].** Nhờ đạt nhiều thành tích mà Trường đã được Nhà nước ghi nhận trao tặng: danh hiệu Anh hùng lao động và nhiều phần thưởng cao quý khác như Huân chương độc lập hạng nhì, Huân chương độc lập hạng ba, nhiều Huân chương lao động và bằng khen Chính phủ, Huân chương Hữu nghị của chính phủ Lào, Campuchia...cho các tập thể, cá nhân **[H2.02.01.14].**

2. Điểm mạnh

Với mô hình quản lý hai cấp, cơ cấu tổ chức của Trường luôn được bổ sung, điều chỉnh phù hợp với Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường, không gây xáo trộn. Nhà trường có các quy chế, quy định rõ ràng cho các mảng công tác nên mọi hoạt động của Trường luôn thông suốt và hiệu quả.

3. Tồn tại

Trường chưa thành lập được Hội đồng trường theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, làm tờ trình Bộ Y tế về việc thành lập Hội đồng Trường và tiếp tục rà soát điều chỉnh Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Ngoài hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, để tổ chức và quản lý có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường, Trường Đại học Dược Hà Nội đã xây dựng các văn bản cụ thể điều chỉnh các hoạt động như: Quy chế Tổ chức và hoạt động, Quy chế Thực hiện dân chủ, Quy chế Làm việc, Quy chế Chi tiêu nội bộ, Quy chế Nâng bậc lương, Quy chế HTQT, Quy chế Văn thư lưu trữ, Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng, Quy chế Quản lý hoạt động thông tin, tuyên truyền quảng cáo, Quy chế Thi đua khen thưởng **[H1.01.02.28]** và các văn bản quy định về chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường **[H2.02.02.01]**.

Các văn bản Quy chế Tổ chức và Hoạt động, Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội là cơ sở pháp lý trong công tác tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường **[H2.02.01.02], [H1.01.01.03]**.

Các văn bản này của Trường được phổ biến rộng rãi đến tất cả CCVC NLĐ bằng nhiều hình thức như: phổ biến trực tiếp tại các cuộc họp **[H1.01.02.20]**, **[H1.01.02.18]**, gửi văn bản và hướng dẫn triển khai đến từng đơn vị **[H2.02.02.02]**. Mọi công việc của Trường đều có kế hoạch và được công khai trên Lịch công tác trong tuần được gửi tới tất cả các đơn vị và công bố trên trang thông tin điện tử của Trường **[H2.02.02.03]**. Nhờ sự phổ biến rộng rãi các văn bản quản lý của Trường mà toàn thể CCVC, NLĐ có thể góp ý qua các hòm thư góp ý đặt tại Trường **[H2.02.02.04]**; qua địa chỉ thư điện tử chính thức của Trường: info@hup.edu.vn; góp ý kiến trực tiếp tại Hội nghị CCVC hàng năm **[H1.01.02.18]** hoặc trong buổi tiếp công dân hàng tháng của Ban Giám hiệu theo Quy chế Thực hiện dân chủ của Trường **[H2.02.02.05], [H2.02.02.06]**.

Về hoạt động đào tạo, Nhà trường thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế. Các quy chế, quy định được phổ biến đến SV thông qua tuần lễ sinh hoạt chính trị công dân SV đầu năm học **[H1.01.02.25]** hoặc phát tài liệu đến từng SV **[H1.01.01.31]**. Các văn bản về kế hoạch giảng dạy học tập, tiến trình giảng dạy, thời khóa biểu, lịch thi... được gửi đến các BM vào đầu mỗi học kỳ và đăng trên trang thông tin điện tử, dán ở bảng tin của Trường để tổ chức triển khai **[H2.02.02.08], [H2.02.02.09]**.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học, Nhà trường triển khai theo đúng kế hoạch hàng năm, tuân thủ nghiêm túc các quy định của Bộ. Trên cơ sở văn bản hướng dẫn của cấp trên **[H2.02.02.10]**, Trường có ban hành một số quy định, các văn bản hướng dẫn về công tác nghiên cứu khoa học trong Trường để việc báo cáo, nghiệm thu, đánh giá đề tài được hiệu quả **[H2.02.02.11], [H2.02.02.12]**.

Về hoạt động tài chính, Nhà trường tuân thủ theo nguyên tắc tài chính chung của Nhà nước. Thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP (nay là Nghị định 16/2015/NĐ-NP) của Chính phủ, Trường đã xây dựng, thực hiện và điều chỉnh Quy chế Chi tiêu nội bộ phù hợp với tình hình hàng năm **[H2.02.02.13]**. Việc xây dựng chế độ chi tiêu nội bộ đã góp phần tăng thêm hiệu quả mọi hoạt động của Trường **[H2.02.02.14]**.

Về hoạt động tổ chức nhân sự, Nhà trường thực hiện các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật, nâng ngạch, chuyển ngạch, hợp đồng lao động, quản lý hồ sơ cán bộ, đánh giá cán bộ theo đúng các văn bản quy định của Nhà nước **[H2.02.02.15], [H2.02.02.16];** đã ban hành Quy chế Đào tạo bồi dưỡng để cụ thể hóa chế độ đào tạo bồi dưỡng cán bộ trong Trường **[H2.02.02.17]**; đã ban hành Quy chế Nâng bậc lương để cụ thể hóa chế độ nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn **[H2.02.02.18]**.

Hoạt động HTQT được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và Bộ Y tế. Nhà trường đã ban hành Quy chế HTQT để hoạt động HTQT được thông suốt và hiệu quả hơn **[H2.02.02.19]**.

Để quản lý CSVC, mỗi BM, phòng ban đều cử 1 cán bộ phụ trách công tác quản lý vật tư, TTB *(được gọi là giáo tài)*. Nhà trường đã có văn bản quy định nhiệm vụ của giáo tài BM, đơn vị **[H2.02.02.20]**, những điều cần biết về công tác giáo tài **[H2.02.02.21]**, quy định quản lý và sử dụng thiết bị khoa học **[H2.02.02.22].**

Ban Thanh tra giám sát đào tạo, Thanh tra thi đã có kế hoạch hoạt động cụ thể và có văn bản tổng kết công tác định kỳ. Công tác thanh tra đã tạo nề nếp trong công tác quản lý đào tạo và tính nghiêm túc trong các kỳ thi **[H2.02.02.23], [H2.02.02.24]**.

Hàng năm, các đơn vị có báo cáo tổng kết năm học, tất cả các đơn vị đều hoàn thành tốt nhiệm vụ Nhà trường giao, nhiều tập thể, cá nhân được cấp trên khen thưởng **[H2.02.02.14]**.

Hệ thống các văn bản trên được lưu trữ chung tại Phòng Hành chính tổng hợp và lưu trữ riêng tại các đơn vị. Lưu trữ văn bản được quy định trong Quy chế Văn thư lưu trữ, tất cả các tài liệu trên được chỉnh lý, phân loại, lập hồ sơ phục vụ cho công tác bảo quản và tra cứu **[H2.02.02.25]**. Một số đơn vị đã ứng dụng CNTT trong quản lý và lưu trữ với các văn bản hướng dẫn cụ thể **[H2.02.02.26], [H2.02.02.27], [H2.02.02.28], [H2.02.02.29]**. Các văn bản quản lý của Trường ban hành được đóng thành quyển gửi các đơn vị **[H1.01.02.28]**. Các văn bản pháp quy có liên quan cũng như các văn bản quản lý của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến CCVC, NLĐ và người học qua các chuyên mục trên mạng thông tin nội bộ **[H2.02.02.30].** Tuy nhiên hệ thống văn bản để tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường chưa được tin học hóa một cách toàn diện, triệt để. Các phần mềm quản lý văn bản, lưu trữ đang ứng dụng chưa có hướng dẫn trực tuyến kèm theo.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản để tổ chức và quản lý của Trường đầy đủ và được triển khai phổ biến tới CCVC, NLĐ và người học bằng nhiều hình thức khác nhau, được công bố trên trang thông tin điện tử đã tạo điều kiện thực thi dân chủ trong Trường, các hoạt động chung của Trường được thực hiện kịp thời và đồng bộ.

3. Tồn tại

Hệ thống văn bản để tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường chưa được tin học hóa một cách toàn diện.

Các phần mềm quản lý văn bản, lưu trữ đang ứng dụng chưa có hướng dẫn trực tuyến nên một số đơn vị còn khó khăn trong cập nhật thông tin dẫn đến tình trạng chậm trễ trong xử lý công việc.

4. Kế hoạch hành động

Triển khai thực hiện các nội dung cải cách hành chính hàng năm tích cực, đúng tiến độ. Năm học 2016-2017 rà soát, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong giải quyết các thủ tục hành chính và trong các hoạt động của Trường.

Nâng cấp, bổ sung hỗ trợ trực tuyến cho các phần mềm quản lý đã triển khai.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Ngay từ khi tách Trường năm 1961, trong quyết định thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội của Bộ Y tế đã có ghi chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức hoạt động của Trường **[H1.01.01.01]**. Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên được phân định rõ ràng hơn trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường xây dựng theo quy định của Điều lệ trường đại học được Bộ Y tế phê duyệt năm 2009 **[H2.02.01.02].**

Hiện nay, Trường đã có các văn bản quy định cụ thể nhiệm vụ của thành viên Ban Giám hiệu **[H2.02.03.01]**, chức năng, nhiệm vụ của các các đơn vị trực thuộc Trường **[H2.02.03.01]**. Bên cạnh các văn bản quy định về chức năng,

nhiệm vụ, Nhà trường đã xây dựng Quy chế làm việc để xác định rõ cách thức, thẩm quyền và trách nhiệm của tập thể, cá nhân CBQL và nhân viên trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao **[H2.02.03.03]**. Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm mô tả, phân công công việc cho viên chức, NLĐ tại từng vị trí theo chức trách, nhiệm vụ của đơn vị **[H2.02.01.08]**. Các đơn vị đã từng bước xây dựng quy trình chuẩn trong giải quyết công việc để thực hiện nhiệm vụ được giao **[H2.02.03.04]**. Tuy nhiên một số đơn vị khi phân công lại công việc cho VC, NLĐ chưa kịp thời thông báo điều chỉnh để xác định trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Ngoài ra trách nhiệm và quyền hạn của viên chức còn được xác định trong Hợp đồng làm việc theo quy định.

Nhà trường thực hiện tốt công tác quản lý nhân sự, nghiêm túc tổng kết hàng năm, đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tập thể, cá nhân trong quá trình hoạt động nhằm rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường **[H2.02.02.14]**. Việc thực hiện đó đã hạn chế được sự chồng chéo hoạt động và không có đơn thư khiếu nại, kiện cáo về những sai phạm liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Việc phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của tập thể, cá nhân trong Trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà trường trong công tác quản lý, điều hành **[H1.01.02.18].**

Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên trong Trường còn được nêu trong các văn bản khác của Trường như: Quy chế Thực hiện dân chủ, Quy chế Văn thư lưu trữ, Quy chế Đào tạo bồi dưỡng, Quy chế Quản lý hoạt động thông tin, tuyên truyền quảng cáo **[H1.01.02.28]**. Những văn bản quy định trên đều được soạn thảo trên cơ sở các văn bản pháp quy của Nhà nước và điều kiện thực tế của Trường, trước khi ban hành đều được gửi đến tất cả các đơn vị để tổ chức lấy ý kiến trong CCVC, NLĐ và được phổ biến tới tất cả các đơn vị khi được ban hành do đó đã tạo được sự đồng thuận cao trong quá trình thực hiện **[H2.02.03.05]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý của Trường đã phân định trách nhiệm quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân, các đơn vị điều đó đã tạo điều kiện tăng cường tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm trong quá trình quản lý, giảng dạy và NCKH.

3. Tồn tại

Các quy trình thao tác vừa xây dựng cần tiếp tục điều chỉnh trong quá trình ứng dụng.

Một số đơn vị điều chỉnh vị trí việc làm, phân công công việc cho VC, NLĐ chưa kịp thời thông báo tới Ban Giám hiệu, các đơn vị liên quan để xác định trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm tổ chức rà soát, bổ sung quy trình xử lý công việc, rà soát việc phân công công việc cho VC, NLĐ tại các đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Các đoàn thể và tổ chức xã hội trong Trường gồm có CĐ, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, HSV, Hội cựu giáo chức hoạt động theo đúng quy định trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường **[H2.02.01.10], [H2.02.01.11], [H2.02.01.12], [H2.02.01.13].**

Đảng bộ Trường là tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Đảng bộ Khối các trường Đại học và Cao đẳng Hà Nội giữ vai trò lãnh đạo toàn diện trong hoạt động của Nhà trường **[H2.02.04.01]**. Đảng bộ đã thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường. Đảng ủy hoạt động theo Quy chế Làm việc được xây dựng theo đúng quy định **[H2.02.04.02]**. Việc sinh hoạt định kỳ trong toàn Đảng bộ được duy trì tốt **[H2.02.04.03]**. Đảng ủy chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường thông qua Nghị quyết Đại hội

Đảng bộ nhiệm kỳ **[H1.01.02.14]**. Các nội dung lãnh đạo cụ thể về việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, hậu cần đời sống, nâng cao chất lượng cấp ủy Đảng, công tác cán bộ, củng cố tổ chức bộ máy, chỉ đạo xây dựng đoàn thể và các phong trào quần chúng như "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"... đều được thể hiện trong Nghị quyết các cuộc họp thường kỳ của Đảng ủy **[H1.01.02.12]**. Các đảng ủy viên được phân công cụ thể phụ trách, chỉ đạo các chi bộ, các tổ chức đoàn thể **[H2.02.04.05]**. Các chi bộ luôn được củng cố, kiện toàn đảm bảo chất lượng đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong từng giai đoạn **[H2.02.04.06].**

Với việc coi trọng phát huy trí tuệ, dân chủ trong cán bộ đảng viên, viên chức và người học, Đảng bộ thực sự là nền tảng duy trì và tăng cường sự đoàn kết, ổn định trong thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ và Nhà trường, đã xây dựng được tổ chức và đội ngũ đảng viên ngày càng lớn mạnh *(từ 180 đảng viên năm 2011 đến 30/6/2016 có 221 đảng viên)* **[H2.02.04.07]**; các đảng viên luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ **[H2.02.04.08]**:

Đảng bộ Trường nhiều năm là Đảng bộ trong sạch vững mạnh, nhiều chi bộ được công nhận là tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh hoặc trong sạch vững mạnh tiêu biểu **[H2.02.04.09]**, nhiều chi bộ, đảng viên được khen thưởng **[H2.02.04.10]**.

Công đoàn là một tổ chức chính trị - xã hội của Nhà trường, thuộc CĐ Y tế Việt Nam **[H2.02.01.10]**. Trong mọi hoạt động, CĐ Trường đã bám sát Điều lệ của tổ chức, nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Trường và CĐ Y tế Việt Nam, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám hiệu, xây dựng và thực hiện Quy chế làm việc của Ban chấp hành **[H2.02.04.12]** và Quy chế về mối quan hệ công tác giữa chính quyền và CĐ **[H2.02.04.13]**.

Công đoàn Trường đã tổ chức nhiều hoạt động tập thể phong phú chăm lo đảm bảo quyền lợi vật chất, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động như: tổ chức thăm quan du lịch, chia tay mùa thu, thi nấu ăn, liên hoan văn nghệ… **[H2.02.04.14], [H2.02.04.15].**

Nhiều hoạt động phối hợp giữa chính quyền và công đoàn trong thực hiện phúc lợi tập thể, quyền lợi của người lao động có hiệu quả như việc kiểm tra giám sát thực hiện các chế độ chính sách đối với NLĐ của Ban Thanh tra nhân dân **[H2.02.04.16]**. Đại diện BCH Công đoàn có mặt trong các hội đồng, các ban có liên quan đến sự phát triển của Nhà trường cũng như quyền và lợi ích chính đáng của CCVC, NLĐ như: Hội đồng xét nâng bậc lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Ban chỉ đạo cuộc vận động Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, Ban soạn thảo Dự án Quy hoạch và phát triển nhà trường, Hội đồng bảo hộ lao động, Ban tư vấn sửa đổi, bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ... **[H2.02.04.17]**. CĐ đã phối hợp tổ chức nhiều phong trào thi đua có ý nghĩa thiết thực thu hút đông đảo CCVC, NLĐ tham gia như các cuộc vận động: "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", "Hai không", " Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức và sáng tạo" hay các phong trào "Xanh-Sạch-Đẹp", "Giỏi việc nước, đảm việc nhà", giúp đỡ người nghèo, các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, nạn nhân chất độc da cam, trẻ em khuyết tật.... **[H2.02.04.18]**. Các hoạt động của CĐ đã có tác dụng tích cực góp phần thúc đẩy toàn diện các hoạt động giáo dục trong Trường, động viên đội ngũ cán bộ viên chức thực hiện nhiệm vụ, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước **[H2.02.04.19]**. Thành tích hoạt động của CĐ Trường được CĐ cấp trên, Nhà nước ghi nhận với nhiều phần thưởng cao quý: năm 2012 được tặng cờ xuất sắc của CĐ Y tế Việt Nam; năm 2013, 2015 được Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng Bằng khen; năm 2014 được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì **[H2.02.04.20].**

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh là tổ chức cơ sở thuộc Thành Đoàn Hà Nội **[H2.02.01.11]**, được tổ chức hoạt động theo Điều lệ Đoàn và Quy chế tổ chức hoạt động của Cụm Đoàn các trường đại học, cao đẳng, Học viện trực thuộc Thành Đoàn Hà Nội **[H2.02.04.21]**. Hoạt động của Đoàn thanh niên được lãnh đạo Nhà trường phê duyệt hàng năm theo kế hoạch công tác chính trị tư tưởng

chung trong toàn Trường **[H2.02.04.15]**. ĐTN và HSV đề xuất các kế hoạch hoạt động cụ thể giúp SV an tâm học tập, tạo môi trường rèn luyện nhân cách, tạo điều kiện tốt cho quá trình tự đào tạo của SV **[H2.02.04.15]**. Nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực, bổ ích, sôi nổi thu hút, tập hợp được SV đã giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tuổi trẻ với đất nước dưới nhiều hình thức, phong trào như: Tập huấn cán bộ Đoàn, Hội, "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", "Tiếp sức mùa thi", hiến máu nhân đạo, thanh niên tình nguyện và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao... **[H2.02.04.23]**. Các hoạt động này đã tạo ra sự ổn định, không khí học tập, NCKH tích cực, lối sống lành mạnh trong SV. Hàng năm nhiều đoàn viên ưu tú được giới thiệu và phát triển thành đảng viên **[H2.02.04.24]**. Kết quả các hoạt động của ĐTN và HSV được ghi nhận với nhiều các giải thưởng trong các cuộc thi Olympic hóa học SV, Hội nghị KHCN tuổi trẻ các trường đại học Y Dược Việt Nam **[H2.02.04.25]** và nhiều hình thức khen thưởng của các cấp, ngành trao tặng **[H2.02.04.26]**. Tuy nhiên chất lượng sinh hoạt của một số chi bộ Đảng, tổ CĐ, chi đoàn còn hạn chế, chưa thể hiện hết vai trò, chức năng nhiệm vụ của tổ chức, một số hoạt động vẫn còn mang tính hình thức **[H2.02.04.27]**. Một số cán bộ lãnh đạo chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, thiếu gương mẫu thiếu chủ động trong việc quản lý viên chức **[H2.02.04.28].**

2. Điểm mạnh

Tổ chức Đảng, CĐ, ĐTN đã xây dựng các văn bản cụ thể hóa điều lệ tổ chức hoạt động, có kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng thời kỳ và đã có những đóng góp tích cực vào việc tạo ra sự đoàn kết, nhất trí, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, đạt nhiều thành tích và được cấp trên đánh giá cao.

3. Tồn tại

Nội dung sinh hoạt ở một số chi bộ, chi đoàn và tổ CĐ chất lượng còn hạn chế.

Một số cán bộ lãnh đạo chi bộ Đảng và lãnh đạo các tổ chức đoàn thể ở đơn vị chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, thiếu chủ động sáng tạo vì vậy chưa thu hút được sự tham gia tích cực của VC, NLĐ.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Đảng ủy, CĐ, ĐTN tổ chức tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cấp ủy chi bộ, bí thư chi đoàn và tổ trưởng CĐ;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch giám sát sinh hoạt định kỳ của chi bộ Đảng, các chi đoàn và tổ CĐ trong năm 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng được thành lập theo quyết định số 182/QĐ-DHN, ngày 20/05/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội **[H2.02.05.01]**. Phòng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và quản lý công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng đại học, sau đại học **[H2.02.05.02]**. Từ khi thành lập Phòng có 4 viên chức, nhưng đến tháng 9/2014 số lượng đã tăng lên là 6 viên chức **[H2.02.05.03].** Hiện nay, Phòng có 6 viên chức và 1 GV kiêm nhiệm 30% công việc của Phòng, trong đó có 1 phó giáo sư, tiến sĩ và 5 thạc sĩ, 1 cử nhân **[H2.02.05.04].** Số viên chức của Phòng tạm thời đáp ứng được yêu cầu triển khai các công tác đảm bảo chất lượng trong Nhà trường. Nhà trường luôn tạo điều kiện để các viên chức được tham gia các hội nghị, hội thảo về hoạt động đảm bảo chất lượng, các cán bộ viên chức của Phòng đã được tập huấn về đảm bảo chất lượng giáo dục, nhiệt tình và có trách nhiệm trong công việc **[H2.02.05.05]**.

Để tăng cường viên chức có chuyên môn sâu về đo lường, đánh giá chất

lượng giáo dục, Nhà trường đã cử 02 viên chức đi học thạc sĩ về đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục **[H2.02.05.06]**; 06 viên chức đi học kiểm định chất lượng **[H2.02.05.07]** trong đó có 04 viên chức đã thi chứng chỉ kiểm định viên **[H2.02.05.08]**.

Từ năm 2013, theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục hàng năm và gửi tất cả các đơn vị để biết và thực hiện **[H2.02.05.02].**

Từ tháng 8/2009, Nhà trường đã tổ chức triển khai thực hiện và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá Trường giai đoạn 2006-2011 **[H2.02.05.09]**. Tiếp đó, Trường chỉ đạo các đơn vị cập nhật số liệu hàng năm, thực hiện kế hoạch hành động sau tự đánh giá và có báo cáo bằng văn bản **[H2.02.05.10]**, **[H2.02.05.11].**

Để tiếp tục công tác tự đánh giá giai đoạn 2011-2016, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm chuyên trách để triển khai và thực hiện **[H2.02.05.12]**. Dự kiến theo kế hoạch sẽ hoàn thành vào tháng 9/2016 **[H2.02.05.13]**. Tuy nhiên công tác đánh giá, đảm bảo chất lượng giáo dục trường đại học là lĩnh vực viên chức Nhà trường chưa có nhiều kinh nghiệm nên việc cập nhật bổ sung CSDL hàng năm phục vụ tự đánh giá của các đơn vị trong Trường còn chưa kịp thời.

Thực hiện tăng cường công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã chú trọng tiến hành công tác thanh tra giám sát đào tạo **[H2.02.05.14]**, thanh tra thi và có biện pháp xử lý, điều chỉnh kịp thời **[H2.02.05.15]**. Hoạt động thu thập thông tin phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, học phần đã đi vào khuôn khổ giúp GV và các BM có cơ sở và điều chỉnh hoạt động giảng dạy **[H2.02.05.16], [H2.02.05.17], [H2.02.05.18], [H2.02.05.19].**

Hoạt động khảo sát SV đã tốt nghiệp nhằm thu thập thông tin phản hồi về thực trạng việc làm, chất lượng đào tạo, CTĐT cũng như mức độ đáp ứng của sản phẩm đào tạo với nhu cầu xã hội được tiến hành vào tháng 8 hàng năm **[H2.02.05.20], [H2.02.05.21]**. Từ năm 2011, Trường bắt đầu triển khai hoạt

động khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về mức độ hài lòng với khóa đào tạo của Nhà trường, cũng như mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra, từ đó đưa ra các kiến nghị làm cơ sở để điều chỉnh và cải tiến chất lượng đào tạo **[H2.02.05.22], [H2.02.05.23], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25].**

Để tạo thêm các kênh thông tin nhằm thu thập ý kiến phản hồi của người học về các vấn đề liên quan đến hoạt động đảm bảo chất lượng, Nhà trường đã lập "Hòm thư đảm bảo chất lượng" trên trang thông tin điện tử và hòm thư tại khu vực giảng đường để thu thập thông tin phản hồi của người học từ 01/9/2010 **[H2.02.05.26]**. Thông tin về đảm bảo chất lượng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường trong chuyên mục "Đảm bảo chất lượng" **[H2.02.05.27].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có bộ phận đảm bảo chất lượng chuyên trách, có đội ngũ cán bộ được đào tạo, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng.

3. Tồn tại

Đội ngũ viên chức của Trường còn chưa nhiều kinh nghiệm trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.

4. Kế hoạch hành động.

Hàng năm, cử cán bộ đi đào tạo các khóa dài hạn, ngắn hạn, học tập kinh nghiệm, tham quan thực tế về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường đưa ra mục tiêu: *"Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo cán bộ và nghiên*

cứu về Dược của cả nước, ngang tầm với các nước trong khu vực khu vực vào 2020 và thế giới vào 2030" **[H1.01.01.03].**

Để xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển Nhà trường theo mục tiêu và sứ mạng, Trường Đại học Dược Hà Nội đã thành lập Ban xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 **[H2.02.06.01].** Quy hoạch phát triển Trường đến năm 2020 đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2772/QĐ-BYT, ngày 03/8/2009 **[H1.01.01.03].**

Trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 nêu ra tầm nhìn chiến lược về việc phát triển đào tạo nhân lực Dược cho ngành Y tế, sứ mạng của Trường Đại học Dược Hà Nội trong việc phát triển đào tạo nhân lực Dược với các mục tiêu, nội dung, phương hướng, kế hoạch cụ thể về công tác đào tạo, NCKH, HTQT và triển khai các nguồn nhân lực phù hợp theo từng giai đoạn **[H1.01.01.03].** Nhà trường cũng đã xây dựng quy hoạch bồi dưỡng, đào tạo cán bộ chuyên môn, CBQL cho giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 **[H2.02.06.02].**

Để thực hiện chiến lược trên, Nhà trường đã xây dựng và đang triển khai dự án "*Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành, trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020"* với nội dung cơ bản: nâng cấp CSVC; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, sau đại học và các trình độ khác đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển ngành Dược cả về số lượng và chất lượng; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV của Trường ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng yêu cầu đào tạo GV cho các cơ sở đào tạo Dược trong nước; đa dạng hoá loại hình đào tạo, ngành nghề đào tạo, kết hợp đào tạo với NCKH góp phần xây dựng và phát triển ngành Dược theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; đào tạo liên tục và bồi dưỡng cán bộ cho ngành Dược; tăng cường quan hệ, hợp tác và liên kết quốc tế trong đào tạo **[H1.01.01.03]**.

Nhà trường có kế hoạch phát triển ngắn hạn và trung hạn. Các kế hoạch phát triển Nhà trường trung hạn và ngắn hạn đều chỉ rõ các chỉ tiêu, mục tiêu quan trọng cần đạt được **[H1.01.01.03]**.

Kế hoạch phát triển trung hạn (3 - 5 năm) của Trường Đại học Dược Hà Nội đã được mô tả chi tiết trong Quy hoạch phát triển Trường đại học Dược Hà Nội đến năm 2020. Để đạt mục tiêu đến năm 2020, xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội với quy mô đào tạo khoảng 8.000 SV, HV/năm; với khoảng 400 GV (trong đó có 13,75% có học hàm giáo sư, phó giáo sư, 33,73% có học vị tiến sĩ, 45,0% có học vị thạc sĩ), trong Quy hoạch đã đưa ra các giải pháp về đào tạo, NCKH, công tác tổ chức cán bộ, CSVC - TTB, nguồn lực tài chính và kế hoạch thực hiện các giai đoạn: 2009 - 2012; 2013 - 2015; 2016 - 2020 **[H1.01.01.03].**

Về kế hoạch phát triển ngắn hạn, hàng năm, Trường và các đơn vị trực thuộc đều xây dựng kế hoạch phương hướng công tác năm học mới, với mốc thời gian phù hợp với mốc thời gian thực hiện nhiệm vụ chính trị năm học, chỉ rõ các chỉ tiêu, mục tiêu quan trọng cần đạt được **[H1.01.02.19].** Vào cuối mỗi năm học, các đơn vị tổ chức họp tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ của từng đơn vị, kiểm điểm những mặt mạnh, những mặt còn tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ đã đề ra trong năm học **[H2.02.06.04].** Hàng năm, căn cứ vào việc tổng kết công tác năm trước và đề xuất phương hướng nhiệm vụ năm tới ở các đơn vị, Nhà trường tổ chức Hội nghị công chức, viên chức nhằm đánh giá kết quả đạt được và đề ra phương hướng nhiệm vụ cho năm tiếp theo **[H1.01.02.18].** Các chỉ tiêu đưa ra về kế hoạch phát triển Nhà trường trong năm học mới và trong thời gian tới đã được đưa ra thảo luận và lấy ý kiến đóng góp trong Hội nghị CBQL của Nhà trường **[H1.01.02.15].** Trong quá trình thực hiện kế hoạch phát triển Nhà trường, Đảng uỷ, Ban Giám hiệu đã luôn quan tâm đến công tác giám sát thực hiện kế hoạch. Các buổi hội ý Ban Giám hiệu được thực hiện kịp thời để tổng kết các công việc đã thực hiện đồng thời chỉ đạo và triển khai các công việc tiếp theo **[H2.02.06.05].** Ban Giám hiệu giao ban định kỳ với các Trưởng, Phó trưởng các đơn vị nhằm kiểm điểm việc

thực hiện công tác hàng quý và từng học kỳ để tổng kết các công việc đã thực hiện và phổ biến, triển khai các công việc tiếp theo **[H1.01.02.20], [H1.01.02.21]**. Ban Thanh tra giám sát đào tạo, Ban Thanh tra thi của Nhà trường hoạt động hiệu quả với mốc thời gian thanh tra giám sát việc thực hiện kế hoạch của các đơn vị hợp lý **[H2.02.05.14], [H2.02.05.15]**.

Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp với các chuyên gia ngoài trường có liên quan nhằm xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển trên lĩnh vực giảng dạy và NCKH **[H2.02.06.07]**. Tuy nhiên việc giám sát, đánh giá các kế hoạch dài hạn của Nhà trường (như chiến lược phát triển, quy hoạch…) mới chỉ được xem xét đánh giá qua việc thực hiện nhiệm vụ hàng năm, chưa có đánh giá tổng thể, sâu rộng, giữa kỳ, cuối kỳ.

2. Điểm mạnh

Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường luôn quan tâm sâu sát tới việc xây dựng định hướng phát triển Nhà trường. Chỉ đạo thực hiện việc xây dựng kế hoạch phát triển chung của Nhà trường cũng như của các đơn vị cả trung hạn và ngắn hạn.

3. Tồn tại

Việc giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn của Nhà trường (như chiến lược phát triển, quy hoạch…) chưa thường xuyên chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, duy trì và mở rộng các cuộc họp với các chuyên gia ngoài trường có liên quan trên tất cả các lĩnh vực nhằm xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển.

Hàng năm, rà soát việc thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội, xây dựng kế hoạch thực hiện giai đoạn tiếp theo nhằm điều chỉnh bổ sung kịp thời các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Nhà trường thực hiện đầy đủ và nghiêm túc chế độ báo cáo theo yêu cầu của cấp trên và các cơ quan hữu quan.

Đối với cơ quan cấp trên như Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Nhà trường thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên hàng năm, báo cáo 6 tháng, báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo đúng nội dung yêu cầu. Tất cả các lĩnh vực đều được thực hiện báo cáo kịp thời và chính xác như: đào tạo **[H2.02.07.01]**, tuyển sinh **[H2.02.07.02]**, quản lý SV **[H2.02.07.03]**, NCKH **[H2.02.07.04],** tài chính **[H2.02.07.05],** nhân sự **[H2.02.07.06]**, chế độ chính sách **[H2.02.07.07]….**

Các tổ chức khác trong Trường cũng thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ, đúng kỳ hạn theo yêu cầu của cơ quan cấp trên như: Đảng ủy **[H2.02.07.08]**, CĐ **[H2.02.04.19],** ĐTN **[H2.02.07.10].**

Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan hữu quan khác như: Công an thành phố Hà Nội **[H2.02.07.11]**, Ban chỉ huy quân sự địa phương **[H2.02.07.12].**

Tất cả các báo cáo đều đảm bảo đầy đủ nội dung và thông tin sát với thực tiễn hoạt động của Trường. Với các báo cáo có tính chất tổng hợp, khi thực hiện các đơn vị liên quan cung cấp thông tin cho đơn vị đầu mối làm báo cáo **[H2.02.07.13].**

Nhà trường đã ban hành Quy chế Văn thư lưu trữ, quy định về việc thực hiện công tác văn thư lưu trữ, hướng dẫn việc thực hiện các công văn đi, công văn đến, công tác lưu trữ văn phòng **[H2.02.02.25].**

Các báo cáo được lưu giữ bằng văn bản và số hóa lưu trên máy tính. Việc lưu trữ báo cáo được thực hiện đầy đủ, có hệ thống, đúng quy định tại Phòng Hành chính tổng hợp và các đơn vị liên quan (đối với các báo cáo của chính quyền) **[H2.02.07.14]**, tại Văn phòng Đảng ủy trường (đối với các báo cáo của

Đảng ủy) **[H2.02.07.15]**, tại Văn phòng CĐ trường (đối với các báo cáo của CĐ) **[H2.02.07.16]**, tại Văn phòng ĐTN (đối với các báo cáo của ĐTN) **[H2.02.07.17]**. Tuy nhiên, do diện tích nhỏ, việc lưu trữ còn phân tán tại các phòng chức năng, chưa có khu lưu trữ tập trung.

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt các báo cáo theo yêu cầu công tác quản lý; nội dung báo cáo phản ánh được các hoạt động chung, chỉ ra điểm mạnh, điểm tồn tại để từ đó có những giải pháp phù hợp. Công tác lưu trữ được thực hiện đầy đủ và hệ thống; các báo cáo được lưu trữ bằng văn bản và trên máy tính.

3. Tồn tại

Việc lưu trữ còn phân tán tại các phòng chức năng, chưa có khu vực lưu trữ tập trung.

4. Kế hoạch hành động

Từng bước cải tạo, nâng cấp kho lưu trữ của Trường và triển khai thực hiện lưu trữ theo đúng Quy chế Văn thư lưu trữ trong Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Cơ cấu tổ chức của Trường phù hợp với quy định và thực tế, được cụ thể hóa trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường. Nhà trường có các văn bản quy định công tác tổ chức trong đó có phân rõ trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo, vì vậy công việc trong trường được giải quyết thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả. Các tổ chức Đảng và đoàn thể trong trường hoạt động hiệu quả và được đánh giá cao.*

Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo

Mở đầu: *Nhà trường xác định CTĐT là một trong ba yếu tố quan trọng tác động đến chất lượng đào tạo của Trường. Vì vậy các CTĐT của Trường Đại học Dược Hà Nội đều được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, được đổi mới, rà soát thường xuyên và có kế hoạch theo từng giai đoạn.*

Các GV, nhà khoa học có kinh nghiệm, nhà quản lý tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản, có sự tham khảo một số chương trình tiên tiến trong

khu vực và trên thế giới và được thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường. Các CTĐT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể và hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống và đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Tuy nhiên việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người sử dụng lao động, nhà tuyển dụng về CTĐT chưa được thực hiện một cách đồng bộ.

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các Trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Hiện tại, Trường Đại học Dược Hà Nội có 04 CTĐT ở trình độ đại học gồm: chính quy, liên thông từ trung cấp, liên thông từ cao đẳng, văn bằng hai và 01 CTĐT trình độ cao đẳng **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07]**, **[H1.01.02.29]**. Các CTĐT sau đại học gồm có: CTĐT trình độ Tiến sĩ dược học; DSCKII; Thạc sĩ dược học; CTĐT Thạc sĩ khoa học Dược liên kết đào tạo với Pháp; DSCKI và CTĐT liên tục **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11], [H3.03.01.01], [H3.03.01.02]**.

CTĐT của Trường được xây dựng đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, tuân thủ đúng theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế. Các CTĐT đều có văn bản chính thức ban hành và được định kỳ rà soát, sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

* CTĐT trình độ đại học, cao đẳng

Năm 2010, sau khi Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình khung đào tạo Cao đẳng dược **[H3.03.01.03]**, Trường tiến hành xây dựng và ban hành CTĐT cao đẳng dược theo học chế tín chỉ. CTĐT dược trình độ cao đẳng được ban hành

năm 2012 **[H1.01.02.07]** và được rà soát, sửa đổi, bổ sung năm 2016 **[H3.03.01.04]**.

Trên cơ sở chương trình khung khối ngành khoa học sức khỏe, ngành Dược, trình độ đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành năm 2012 **[H3.03.01.05]** và căn cứ vào CTĐT dược sỹ đại học theo học chế niên chế đang thực hiện **[H3.03.01.06]**, Trường đã tiến hành xây dựng và ban hành CTĐT ngành Dược, trình độ đại học, hệ chính quy theo học chế tín chỉ. Năm 2012, CTĐT đại học chính quy được xây dựng theo 5 định hướng chuyên ngành: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Tổ chức & Quản lý dược, Đảm bảo chất lượng thuốc, Dược liệu - Dược cổ truyền **[H1.01.02.04]**.

Năm 2013, căn cứ trên CTĐT dược sỹ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ **[H1.01.02.04]** và CTĐT dược sỹ đại học hệ liên thông từ trung cấp lên đại học theo học chế niên chế đang thực hiện **[H3.03.01.07]**, Nhà trường đã tổ chức xây dựng CTĐT ngành Dược, trình độ đại học, hệ liên thông từ trung cấp lên đại học đào tạo theo học chế tín chỉ theo 5 định hướng chuyên ngành như CTĐT dược sĩ đại học hệ chính quy. CTĐT ngành Dược, trình độ đại học, hệ liên thông từ trung cấp lên đại học đào tạo theo học chế tín chỉ đã được ban hành **[H1.01.02.05]**.

Năm 2014, trên cơ sở của CTĐT dược sĩ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H1.01.02.04]** và CTĐT dược sĩ đại học văn bằng hai theo niên chế **[H3.03.01.08]**, CTĐT ngành Dược, trình độ đại học, hệ văn bằng hai đào tạo theo tín chỉ của Trường cũng đã được xây dựng và ban hành **[H3.03.01.09]**.

Nhà trường quyết định mở khóa đào tạo dược sĩ đại học liên thông từ cao đẳng bắt đầu từ năm học 2016-2017. CTĐT ngành Dược, trình độ đại học, hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học đào tạo theo tín chỉ của Trường đã được xây dựng và ban hành theo Quyết định số 630/QĐ-DHN ngày 30/06/2016 **[H1.01.02.06]**.

* CTĐT trình độ sau đại học:

CTĐT tiến sĩ, thạc sĩ dược học được rà soát, ban hành năm 2011, sau đó năm 2012, 2014 tiếp tục được sửa đổi, bổ sung **[H1.01.02.08], [H1.01.02.10]**.

CTĐT DSCK cấp I, cấp II được rà soát, ban hành năm 2012, sau đó năm 2015 tiếp tục được sửa đổi, bổ sung **[H1.01.02.09], [H1.01.02.11]**. Các học phần trong CTĐT DSCK chủ yếu được lấy từ CTĐT chi tiết tiến sĩ, thạc sĩ ngành dược học đã ban hành năm 2014 **[H1.01.02.08], [H1.01.02.10]**.

Năm 2012, Trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt CTĐT Thạc sĩ khoa học Dược liên kết đào tạo với Pháp **[H3.03.01.10]**. Chương trình đã tạo điều kiện hợp tác, nâng cao trình độ của các GV.

Quy trình xây dựng CTĐT đại học của Nhà trường, hiện nay đang được thực hiện như sau: Trường thành lập Ban tư vấn xây dựng chương trình **[H3.03.01.11], [H3.03.01.12], [H3.03.01.13]**, **[H3.03.03.01]**... Trong quá trình xây dựng CTĐT, Ban tư vấn xây dựng chương trình của Trường tổ chức họp, lấy ý kiến từ GV và tham khảo các CTĐT của các nước trên thế giới và trong khu vực như CTĐT dược sĩ của Trường Đại học Groningen của Hà Lan **[H3.03.01.14]**, Trường Đại học Quốc gia Singapore **[H3.03.01.15]**, Trường Đại học Mahidol - Thái Lan **[H3.03.01.16]** để xây dựng khung CTĐT của Trường **[H3.03.01.17], [H3.03.01.18], [H3.03.01.19], [H3.03.01.21]**… Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường thông qua CTĐT do Ban tư vấn xây dựng chương trình đề xuất, **[H3.03.01.22], [H3.03.01.23]**... Các BM xây dựng chương trình chi tiết các học phần BM đảm nhiệm theo mẫu chung của Nhà trường và được Nhà trường phê duyệt **[H3.03.01.24], [H3.03.01.25]**... Việc xây dựng các CTĐT này được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành như: Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 về Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 55 /2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 quy định đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng; Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 ban hành chương trình khung khối

ngành khoa học sức khỏe, ngành Dược, trình độ đại học…**[H3.03.01.26] [H3.03.01.27] [H3.03.01.28] [H3.03.01.29] [H3.03.01.05]**.

Quy trình xây dựng CTĐT sau đại học của Nhà trường, được thực hiện như sau: Hội đồng Khoa học và Đào tạo xác định khung CTĐT. Căn cứ vào thời lượng được giao, BM xây dựng chương trình chi tiết cho từng học phần. Phòng Sau đại học tổng hợp, biên tập và gửi dự thảo chương trình tới các thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường. Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường họp, thảo luận và góp ý cho CTĐT **[H3.03.01.30]**. Sau đó, BM chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng. Phòng Sau đại học tập hợp và đóng quyển, trình Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành CTĐT **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11]**.

Sau khi được ban hành, CTĐT được định kỳ xem xét, sửa đổi, bổ sung. Trên cơ sở các CTĐT đã được xây dựng, Trưởng các BM có nhiệm vụ rà soát, xây dựng CTĐT, định kỳ hàng năm bổ sung, điều chỉnh danh mục và nội dung các học phần theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và quy định của Trường **[H3.03.01.24], [H3.03.01.25]**. Khi có đề nghị thay đổi tên môn học, kết cấu môn học (tỷ lệ lý thuyết/thực hành), thời lượng môn học trong CTĐT, BM gửi đề nghị bằng văn bản cùng biên bản họp bộ môn thông qua các nội dung đề nghị thay đổi cho phòng chức năng (Đào tạo/Sau đại học) tại thời điểm kết thúc học kỳ I (trước tháng 1 hàng năm). Phòng chức năng tổng hợp các ý kiến, thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo trước tháng 5 hàng năm để kịp triển khai kế hoạch năm học tiếp theo **[H3.03.01.20], [H3.03.01.30], [H3.03.01.31], [H3.03.01.32], [H3.03.01.33]**. Các đề nghị thay đổi trong chương trình chi tiết môn học, BM gửi chương trình chi tiết có thay đổi, điều chỉnh cùng biên bản họp BM thông qua chương trình đó cho phòng chức năng trong cuối tháng 6, đầu tháng 7 hàng năm. Phòng chức năng trình Ban Giám hiệu ký duyệt và áp dụng chương trình điều chỉnh trong năm học kế tiếp **[H3.03.01.34], [H3.03.01.35]**. Việc xây dựng và rà soát chỉnh sửa các CTĐT này được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành…**[H3.03.01.26], [H3.03.01.27],**

[H3.03.01.28], [H3.03.01.29], [H3.03.01.05], [H3.03.01.36], [H3.03.01.37], [H3.03.01.01], [H3.03.01.38], [H3.03.01.34] [H3.03.01.39].

Như vậy, CTĐT bậc đại học và sau đại học của Trường được xây dựng có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, GV, CBQL của BM và Nhà trường **[H3.03.01.22], [H3.03.01.23], [H3.03.01.17], [H3.03.01.18] [H3.03.01.30]**. Các nhà khoa học, các GV, CBQL của BM trực tiếp tham gia xây dựng, chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng Khoa học và Đào tạo **[H3.03.01.34], [H3.03.01.39], [H3.03.01.30], [H3.03.01.40] [H3.03.01.31], [H3.03.01.32], [H3.03.01.33], [H3.03.01.20].** Trong quá trình xây dựng CTĐT, Nhà trường đã tổ chức các hội nghị trong nước và quốc tế nhằm thu thập các ý kiến từ các nhà quản lý, đại diện các doanh nghiệp, các bệnh viện, các cơ sở y tế, các chuyên gia tư vấn **[H3.03.01.41]**. Qua các đợt tổ chức cho SV đi thực tế, thông qua các buổi họp mặt với các cán bộ tại cơ sở thực tế, Nhà trường đã thu nhập được các ý kiến đóng góp từ GV, từ doanh nghiệp cũng như nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp để hoàn thiện hơn CTĐT của mình **[H3.03.01.09], [H3.03.01.41]**. Từ năm 2009, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV trước và sau tốt nghiệp định kỳ về CTĐT để rà soát, chỉnh sửa CTĐT **[H2.02.05.21], [H2.02.05.23]**. Tuy nhiên, Trường chưa có quy định cụ thể về sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp trong quy trình xây dựng CTĐT. Trường cũng đã giúp đỡ một số trường khi các trường này mở mã ngành đào tạo dược sĩ đại học. CTĐT của Trường Đại học Dược Hà Nội được các trường trên tham khảo, sử dụng **[H1.01.01.25]**.

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường đã tổ chức xây dựng một cách có hệ thống và đầy đủ CTĐT bậc đại học và sau đại học. Đồng thời, CTĐT được rà soát, chỉnh sửa hàng năm, có tham khảo các CTĐT của các trường trong nước và quốc tế nên chất lượng chương trình ngày càng được hoàn thiện.

CTĐT thạc sĩ khoa học Dược liên kết đào tạo với Pháp được cập nhật theo chương trình tiên tiến quốc tế.

Quá trình xây dựng CTĐT có sự tham gia của các GV, CBQL, các nhà khoa học có uy tín.

3. Tồn tại

Mặc dù đã thu thập ý kiến từ các cơ sở thực tế nhưng Trường chưa có quy định cụ thể về sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp trong quá trình xây dựng CTĐT bậc đại học cũng như sau đại học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, Nhà trường ban hành quy định quy trình chuẩn xây dựng CTĐT, trong đó quy định cụ thể về sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT.

Năm 2017, Nhà trường xây dựng chính sách để tăng cường sự tham gia của các tổ chức, cá nhân ngoài Trường trong quá trình xây dựng CTĐT đại học, sau đại học để tăng tính thực tế của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

CTĐT của các hệ, bậc đào tạo trong Trường đều có mục tiêu cụ thể rõ ràng, trong đó chú trọng cả về chuyên môn nghiệp vụ, tư tưởng chính trị và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng mục tiêu đào tạo của Trường và mang tính đặc thù của ngành.

Mục tiêu của các CTĐT đại học là: "Đào tạo Dược sĩ có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở vững, có kiến thức và kỹ năng

chuyên môn cơ bản để tư vấn về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân" **[H3.03.01.05], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H3.03.01.22], [H3.03.01.23]**. Mục tiêu này được xây dựng trên các tiêu chí về thái độ, kiến thức, kỹ năng với các yêu cầu rõ ràng, chi tiết trong chuẩn đầu ra **[H2.02.05.24], [H2.02.05.25]**. Mục tiêu của các CTĐT sau đại học là: Đào tạo được các nhà khoa học, chuyên gia y tế bậc cao, các cán bộ khoa học sau khi đã được bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành dược; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành để vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề khoa học và thực tiễn thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo **[H1.01.02.08], [H1.01.02.10], [H3.03.01.38], [H3.03.01.34], [H3.03.01.39], [H3.03.01.01]**.

CTĐT của các hệ đào tạo trong Trường có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đảm bảo tính nhất quán và tính liên thông cao, phù hợp điều kiện học tập, giảng dạy của Trường. Cụ thể:

- CTĐT dược sĩ trình độ cao đẳng của Trường hiện đang thực hiện giảng dạy trong 3 năm học với tổng khối lượng kiến thức 100 tín chỉ, được thiết kế khoa học, hợp lý, cân đối phù hợp với điều kiện học tập, giảng dạy của Trường. Chương trình gồm 26 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, 21 tín chỉ thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành và ngành; 45 tín chỉ thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành, 5 tín chỉ ôn và thi tốt nghiệp. Số giờ thực hành chiếm 47% thời lượng chương trình **[H1.01.02.07]**.

- CTĐT dược sĩ trình độ đại học hệ liên thông từ trung cấp của Trường hiện đang thực hiện giảng dạy trong 4 năm học với tổng khối lượng kiến thức 119 tín chỉ, gồm 28 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, 81 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, 10 tín chỉ ôn và thi tốt nghiệp. Số giờ

thực hành chiếm 21% thời lượng chương trình. Hai chương trình này được thiết kế đảm bảo tính liên thông với nhau **[H3.03.01.22], [H1.01.02.04]**.

- CTĐT dược sĩ trình độ đại học hệ liên thông từ cao đẳng của Trường hiện được xây dựng thực hiện giảng dạy trong 2 năm học chính và 1 học kỳ bổ sung với tổng khối lượng kiến thức 81 tín chỉ, chủ yếu thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, 5 tín chỉ ôn và thi tốt nghiệp. Số giờ thực hành chiếm 17,6% thời lượng chương trình. Chương trình được thiết kế đảm bảo tính liên thông giữa 2 bậc đào tạo **[H1.01.02.07], [H1.01.02.04]**.

- CTĐT đào tạo dược sĩ trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường hiện đang thực hiện giảng dạy trong 5 năm học với tổng khối lượng kiến thức 165 tín chỉ (tương đương 247 đơn vị học trình), trong đó có 20 tín chỉ thuộc khối kiến thức định hướng chuyên ngành. Số giờ thực hành chiếm 29% thời lượng chương trình **[H1.01.02.04]**. Với thiết kế như vậy, Nhà trường chú trọng tăng cường kiến thức chuyên ngành. SV học kết hợp giữa lý thuyết, thực hành và kiến thức thực tế, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức kỹ năng của đào tạo trình độ đại học **[H2.02.05.24], [H2.02.05.25]**.

Chương trình chi tiết các học phần có phân bố thời lượng lý thuyết và thực hành hợp lý. Các học phần trong CTĐT được phân bố và sắp xếp một cách hệ thống, đảm bảo điều kiện tiên quyết cũng như đáp ứng mục tiêu cụ thể của các CTĐT mà Nhà trường đã đặt ra **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07], [H3.03.01.22], [H1.01.02.06]**.

Các CTĐT sau đại học của Trường có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của sau đào tạo trình độ đại học và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, theo quy định của Bộ GD&ĐT, cụ thể:

- CTĐT trình độ tiến sĩ gồm 7 chuyên ngành (Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược lý và dược lâm sàng; Dược học cổ truyền; Hóa dược; Hóa sinh dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất; Tổ chức quản lý dược) [H3.03.02.01]. CTĐT trình độ tiến sĩ gồm các phần: các học phần bổ sung; các

học phần ở trình độ tiến sĩ (8 tín chỉ), các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan (7 tín chỉ); NCKH và luận án tiến sĩ (có khối lượng tương đương 75 tín chỉ). Các học phần bổ sung giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu của mình. Khối lượng các học phần bổ sung (nếu có), tùy thuộc vào trình độ, CTĐT và chuyên ngành mà nghiên cứu sinh đã được học **[H3.03.02.01], [H1.01.02.08]**.

- CTĐT trình độ thạc sĩ gồm 6 chuyên ngành (Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược lý và dược lâm sàng; Dược học cổ truyền; Hóa sinh dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất; Tổ chức quản lý dược) **[H3.03.02.02]**, tổng số 50 tín chỉ, được thiết kế gồm ba phần: kiến thức chung (5 tín chỉ); kiến thức cơ sở (23 tín chỉ, trong đó 16 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn) và kiến thức chuyên ngành (12 tín chỉ, trong đó 4 tín chỉ bắt buộc và 8 tín chỉ tự chọn); luận văn tốt nghiệp (10 tín chỉ). Các học phần trong kiến thức chuyên ngành được thiết kế hợp lý cho từng loại đối tượng. Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ dược học thực hiện theo hình thức tập trung là 1,5 năm. Thời gian đào tạo được kéo dài tối đa là 2 năm so với thời gian quy định trên **[H3.03.02.02], [H1.01.02.10]**.

- CTĐT DSCKI gồm 6 chuyên ngành (Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược lý và dược lâm sàng; Dược học cổ truyền; Hóa sinh dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất; Tổ chức quản lý dược), tổng số 66 tín chỉ, được thiết kế gồm ba phần: kiến thức chung (8 tín chỉ); kiến thức cơ sở (12 tín chỉ) và kiến thức chuyên ngành (31 tín chỉ, trong đó 18 tín chỉ học phần chuyên ngành và học phần thực hành, 13 tín chỉ khảo sát thực tế chuẩn bị luận án tốt nghiệp); luận án tốt nghiệp (15 tín chỉ) **[H1.01.02.11]**.

- CTĐT DSCKII gồm 7 chuyên ngành (Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; Dược lý và dược lâm sàng; Dược học cổ truyền; Hóa dược; Hóa sinh dược; Kiểm nghiệm thuốc và độc chất; Tổ chức quản lý dược), tổng số 65 tín chỉ, được thiết kế gồm ba phần: kiến thức chung (2 tín chỉ); kiến thức cơ sở (12 tín chỉ, trong đó 4 tín chỉ bắt buộc và 8 tín chỉ tự chọn) và kiến thức chuyên ngành (21 tín chỉ, trong đó 6 tín chỉ học phần chuyên ngành, 6 tín chỉ học phần

thực hành và 9 tín chỉ khảo sát thực tế chuẩn bị luận án tốt nghiệp); luận án tốt nghiệp (30 tín chỉ) **[H1.01.02.09]**.

Hình thức đào tạo DSCKI và DSCKII: tập trung theo tín chỉ. HV tập trung học tập thành từng đợt theo kế hoạch của Trường, thời gian học tập tương đương 2 năm học tập trung **[H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39]**.

Các chương trình sau đại học được thiết kế hợp lý, tăng khả năng liên thông giữa các chương trình. Một số các học phần được dùng chung giữa chương trình thạc sĩ và chuyên khoa I **[H1.01.02.11], [H3.03.02.02]**; giữa tiến sĩ và chuyên khoa II **[H3.03.02.01], [H3.01.02.09]**. Các học phần chuyên ngành đáp ứng được yêu cầu chuyên môn cho thực tế công tác của HV.

CTĐT của đại học và cao đẳng đang áp dụng tại Trường đã đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của chuẩn đầu ra **[H2.02.05.24], [H2.02.05.25]**. Cụ thể là: các môn học Mác Lênin đáp ứng yêu cầu về chính trị; các môn học Ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ; môn tin học và các kỹ năng trình bày, báo cáo, tìm kiếm thông tin được học ở một số học phần khác đáp ứng yêu cầu về tin học; các môn cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về chuyên môn **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07]**. Về kỹ năng, thái độ: qua quá trình học tập và thực hành tại trường, SV đã được phát triển kỹ năng cứng, kỹ năng mềm cũng như được rèn luyện để có thái độ đáp ứng chuẩn đầu ra. Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về hoá học, sinh học; những kiến thức cơ sở về y học như sinh lý, giải phẫu, bệnh học, ký sinh trùng, vi sinh; những kiến thức chung về Dược và các kiến thức nghề nghiệp như dược lý học, hoá dược, dược liệu, sinh dược học, bào chế và sản xuất thuốc, dược lâm sàng, kiểm nghiệm thuốc, dược học cổ truyền, quản lý kinh tế dược **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25]**. SV được thực tế tại các nhà thuốc, xí nghiệp, bệnh viện, giúp SV dễ tiếp cận với công việc sau khi ra trường **[H2.02.05.24], [H3.03.02.03]**. Từ năm 2009, Nhà trường đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng về CTĐT cũng như một số kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc đối với SV đã tốt nghiệp dược sĩ đại học từ khóa 60 đến

khóa 65. Kết quả khảo sát cho thấy CTĐT của Trường được đánh giá hài lòng ở mức độ khá. Như vậy, có thể nói CTĐT của Trường đã đáp ứng được yêu cầu của ngành, của xã hội **[H2.05.02.20], [H2.05.02.21]**. CTĐT sau đại học của Trường hiện nay chưa xây dựng chuẩn đầu ra.

Với CTĐT dược sĩ đại học được thiết kế theo năm định hướng: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Tổ chức & Quản lý dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền, Đảm bảo chất lượng thuốc bao phủ toàn bộ các lĩnh vực, vị trí công tác của một dược sĩ đại học vì thế CTĐT của Trường giúp người học thuận tiện hơn trong tiếp cận với thực tế ngành nghề khi ra trường và đáp ứng linh hoạt nhu cầu về nhân lực của thị trường lao động **[H2.02.05.24]**. Trong quá trình xây dựng, rà soát và chỉnh sửa CTĐT, Trường đã thu thập các ý kiến đóng góp từ các nhà tuyển dụng để hoàn thiện hơn CTĐT nhằm đáp ứng những đòi hỏi về nhân lực Dược của xã hội **[H3.03.01.41]**.

2. Điểm mạnh

CTĐT có mục tiêu rõ ràng, được thiết kế khoa học, hợp lý, cân đối, phù hợp điều kiện học tập, giảng dạy của Trường, đáp ứng được yêu cầu của ngành, của xã hội.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng chuẩn đầu ra của đào tạo sau đại học. Quá trình xây dựng CTĐT sau đại học còn chưa tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng và HV đã tốt nghiệp nên hạn chế về tính linh hoạt.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Nhà trường xây dựng xong chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo thạc sĩ và tiếp tục triển khai xây dựng chuẩn đầu ra của các hệ đào tạo trình độ sau đại học trong các năm học tiếp theo.

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường tổ chức thu thập ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động, các HV đã tốt nghiệp của Trường có nhiều thâm niên ngành nghề làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh hoàn thiện CTĐT sau đại học đáp ứng với những nhu cầu của thực tiễn và đảm bảo chất lượng.

Trong CTĐT các hệ sau đại học cần tiếp tục phát huy đào tạo các chuyên ngành được nhiều HV đăng ký học, đồng thời tăng cường và khuyến khích HV đăng ký học các chuyên ngành khác đảm bảo đào tạo trình độ sau đại học ở tất cả các chuyên ngành, cung cấp nhân lực đa dạng, đáp ứng yêu cầu trên mọi lĩnh vực của ngành Dược.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Trường thành lập Ban tư vấn xây dựng chương trình để triển khai việc xây dựng CTĐT **[H3.03.01.11], [H3.03.01.12], [H3.03.01.13], [H3.03.03.01]**. Ban xây dựng chương trình có đại diện của hầu hết các BM tham gia giảng dạy. Trong quá trình xây dựng CTĐT, căn cứ vào chương trình khung của Bộ GD&ĐT, Ban tư vấn xây dựng chương trình của Trường tổ chức họp, qua đó lấy ý kiến từ GV, xây dựng khung CTĐT của Trường **[H3.03.01.17], [H3.03.01.18]**. Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường thông qua chương trình giáo dục do Ban tư vấn xây dựng chương trình đề xuất **[H3.03.01.22], [H3.03.01.23]**. Sau đó, các BM xây dựng chương trình chi tiết các học phần BM đảm nhiệm **[H3.03.01.24], [H3.03.01.25]**... Các chương trình sau đại học như: CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ cũng được thiết kế dựa trên khung và thời lượng theo Quy chế Đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ hiện hành của Bộ GD&ĐT **[H3.03.01.36], [H3.03.01.37]**, CTĐT của DSCKI và DSCKII đã được xây dựng theo khung của Bộ Y tế **[H1.01.02.09], [H1.01.02.11], [H3.03.01.38], [H3.03.01.34], [H3.03.01.39]** và chương trình chi tiết các học phần được xây dựng chủ yếu dựa trên CTĐT tiến sĩ, thạc sĩ.

Các CTĐT được định kỳ rà soát xem xét, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với nhu cầu thực tế và xã hội. CTĐT trình độ đại học, hệ chính quy được rà soát định kỳ 5 năm/lần, chương trình đại học liên thông là 4 năm/lần, chương trình đại học văn bằng hai, cao đẳng là 3 năm/lần **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05],**

[H1.01.02.07]. Một số CTĐT sau đại học được rà soát định kỳ hàng năm **[H3.03.01.05], [H3.03.01.01], [H3.03.01.34] [H3.03.01.38], [H3.03.01.39]**. Những thay đổi, chỉnh sửa nhỏ về lịch trình giảng dạy cho phù hợp với thực tế CTĐT được điều chỉnh trong kế hoạch đào tạo hàng năm của Trường **[H3.03.01.18], [H3.03.01.30]**. Đối với các môn học có sự giao thoa về kiến thức, Nhà trường đã tổ chức họp các BM phụ trách để thảo luận, thống nhất chương trình chi tiết **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H3.03.01.10]**.

Trong CTĐT ngành dược trình độ đại học chính quy, liên thông, văn bằng hai và trình độ cao đẳng **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.29] [H1.01.02.07],** cách lượng giá từng học phần được thể hiện cụ thể trong chương trình chi tiết học phần đúng theo hướng dẫn về việc thực hiện Quy chế 43 của Trường **[H3.03.03.04]**. Trường đã thực hiện một chuẩn chung cho các loại hình đào tạo chính quy, liên thông và văn bằng thứ hai như tổ chức đánh giá tốt nghiệp cuối khoá chung, xây dựng một chuẩn đầu ra chung cho tất cả các hệ đào tạo này **[H3.03.03.05], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25]**. Đối với các chương trình sau đại học, Nhà trường thiết kế CTĐT trình độ thạc sĩ, DSCKI, DSCKII đã liên thông được với nhau ở phần kiến thức chung, kiến thức cơ sở và một phần kiến thức chuyên ngành, cụ thể: CTĐT trình độ DSCKI liên thông với CTĐT thạc sĩ là 20/35 tín chỉ (57,14 %) **[H1.01.02.10], [H1.01.02.09]**; CTĐT trình độ DSCKII liên thông với CTĐT thạc sĩ là 25/35 tín chỉ (71,43%) **[H1.01.02.10], [H1.01.02.11]**. Tuy nhiên, chuẩn đầu ra của các chương trình sau đại học vẫn chưa được ban hành, mới chỉ xây dựng dự thảo chuẩn đầu ra của CTĐT thạc sĩ dược học **[H3.03.03.06]**.

CTĐT Thạc sĩ khoa học Dược liên kết đào tạo với Pháp có cấu trúc hợp lý, theo tiêu chuẩn Châu Âu, đã được các GV điều chỉnh cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT Việt Nam **[H3.03.01.01]**.

Các hoạt động thanh tra giám sát đào tạo, thanh tra thi được Nhà trường tổ chức tiến hành đều đặn, thường xuyên **[H2.02.05.14], [H2.02.05.15]**. GV được

yêu cầu xây dựng kế hoạch bài dạy học **[H3.03.03.07]**. Nhà trường thường xuyên tổ chức lấy phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và học phần. Các ý kiến phản hồi này được thông tin về BM và GV để có thể rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập **[H2.02.05.17], [H2.02.05.19]**.

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện đúng các quy định trong xây dựng CTĐT từ cao đẳng đến sau đại học. Trường đã xây dựng đầy đủ CTĐT cho tất cả các hệ đào tạo.

Nhà trường đã xây dựng được CTĐT liên thông ở phần kiến thức chung, kiến thức cơ sở và một phần kiến thức chuyên ngành giữa CTĐT DSCKI và CTĐT thạc sĩ dược học do đó HV dễ dàng chuyển đổi chuyên ngành khi có nhu cầu.

Nhà trường đã có các biện pháp đảm bảo chất lượng đào tạo. Chương trình đã xây dựng luôn được tiến hành rà soát, điều chỉnh, giảm thiểu được sự trùng lặp không cần thiết giữa các môn học. Các hoạt động thanh tra giám sát đào tạo, thanh tra thi được Nhà trường tổ chức tiến hành đều đặn, thường xuyên.

3. Tồn tại

Cho tới hiện nay, Nhà trường còn chưa ban hành quy trình xây dựng và nghiệm thu CTĐT.

Nhà trường còn chưa ban hành chuẩn đầu ra cho các chương trình sau đại học.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Nhà trường ban hành quy trình xây dựng và nghiệm thu CTĐT.

Năm học 2017-2018, Nhà trường rà soát, bổ sung tiến tới ban hành chương trình chi tiết của CTĐT DSCKII & DSCKI cho phù hợp Quy chế Đào tạo chuyên khoa dự kiến sắp ban hành, đồng thời đảm bảo tính liên thông giữa các CTĐT sau đại học và phần học thực hành chuyên ngành được nâng cao.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Với đặc thù riêng là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, sau đại học và các trình độ khác đáp ứng nhu cầu chiến lược phát triển ngành Dược, các CTĐT được bổ sung điều chỉnh dựa trên chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành. Nhà trường đã tổ chức biên soạn chương trình chi tiết và chương trình chi tiết học phần cho từng bậc học theo nguyên tắc đáp ứng tốt nhất yêu cầu của xã hội, người học và có tham khảo các chương trình học tập tại các nước tiên tiến. Cụ thể là các CTĐT dược sĩ đại học **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.29].**

Năm 2001, Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình khung đào tạo Dược sĩ hệ chính quy 5 năm và liên thông từ trung cấp lên đại học 4 năm **[H3.03.01.05]**, Trường đã tiến hành xây dựng CTĐT, chương trình chi tiết các môn học, học phần trên cơ sở chương trình khung này **[H1.01.02.04]**. Đến năm 2005, Trường tổ chức rà soát lại CTĐT và chương trình chi tiết các môn học, học phần **[H3.03.04.01]**. Đồng thời, Nhà trường cũng đã bổ sung một số học phần vào CTĐT để phù hợp với yêu cầu mới của Ngành **[H3.03.01.25], [H3.03.01.05], [H3.03.04.02]**. Năm 2012, Bộ GD&ĐT đã ban hành Chương trình khung khối ngành khoa học sức khỏe, ngành dược, trình độ đại học, Nhà trường đã tiến hành xây dựng lại CTĐT đại học theo tín chỉ **[H1.01.02.04]**. Nhà trường thường xuyên tổ chức rà soát nội dung môn học, sửa đổi bổ sung phù hợp yêu cầu của mục tiêu đào tạo, nhằm cập nhật thông tin chương trình của các nước tiên tiến cũng như nhu cầu của xã hội **[H3.03.01.25]**. Với sự hỗ trợ kinh phí của dự án NUFFIC (Hà Lan), phối hợp với các trường có đào tạo dược sĩ trong cả nước, Nhà trường đã xây dựng được các nội dung CTĐT dược sĩ theo 3 định hướng

chuyên ngành, sau đó xây dựng thêm 2 định hướng chuyên ngành. CTĐT với định hướng theo 5 chuyên ngành giúp người học có thêm kiến thức chuyên sâu và định hướng nghề nghiệp rõ ràng, có thể tiếp cận các công việc chuyên môn cụ thể sau khi tốt nghiệp và có thể học tập nâng cao kiến thức bằng các chương trình sau đại học **[H1.01.02.04]**. Việc đào tạo thêm các môn học theo các định hướng làm tăng tính linh hoạt của CTĐT. Các môn học định hướng này như là các môn tự chọn theo các hướng ngành nghề nhưng không làm thiếu hụt các kiến thức cơ bản của một dược sĩ cần có (chiếm 75% khối lượng kiến thức) đã được thống nhất giữa các trường có đào tạo dược sĩ với đại diện của các nhà quản lý giáo dục và các đơn vị sử dụng lao động trong cả nước **[H1.01.02.04]**.

Để nắm bắt thông tin, ý kiến phản hồi về chất lượng dược sĩ mới tốt nghiệp của các nhà tuyển dụng lao động, Trường tổ chức các buổi gặp mặt với các khoa dược của bệnh viện, các xí nghiệp dược phẩm. Những thông tin này được tham khảo làm cơ sở để xây dựng chương trình học tập tiên tiến phù hợp với nhu cầu xã hội **[H3.03.01.41].**

Hàng năm, qua thực tế giảng dạy, nghiên cứu và cập nhật kiến thức mới, các BM rà soát, bổ sung, cập nhật chương trình chi tiết các học phần do BM đảm nhiệm. Việc bổ sung, cập nhật chương trình chi tiết cần được sự thống nhất của cả BM, thông qua biên bản họp BM. Chương trình chi tiết học phần có thay đổi, bổ sung cần nộp trước tháng 7 hàng năm. Sau khi được phê duyệt, chương trình chi tiết sẽ được sử dụng để giảng dạy cho năm học kế tiếp **[H3.03.01.34]**, **[H3.03.01.35].**

CTĐT bậc đại học được rà soát, điều chỉnh, bổ sung định kỳ theo niên độ đào tạo của khóa học. Cụ thể, tần suất định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT đại học hệ chính quy là 5 năm; CTĐT đại học hệ liên thông là 4 năm; CTĐT đại học hệ văn bằng hai, CTĐT cao đẳng là 3 năm **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07]**. Hàng năm, các BM rà soát và đề xuất chỉnh sửa chương trình chi tiết để Nhà trường phê duyệt sau khi thông qua HĐKH **[H3.03.01.31], [H3.03.01.32], [H3.03.01.33], [H3.03.01.20].** Các chuyên đề tự

chọn được các BM đăng ký bổ sung hàng năm vì vậy việc tổ chức các chuyên đề theo hướng cập nhật và có nhiều người học lựa chọn **[H3.03.04.04]**.

Việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT các hệ sau đại học được Nhà trường quy định rõ ràng trong Quy chế Đào tạo của từng hệ đào tạo sau đại học **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11].** Các BM chuyên ngành dựa vào thực tế phát triển khoa học của các nước tiên tiến về môn học và qua thực tế giảng dạy tìm ra những bất cập để sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh CTĐT các hệ sau đại học cho phù hợp.

CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ dược học của Trường được điều chỉnh bổ sung dựa trên Quy chế Đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ hiện hành của Bộ GD&ĐT **[H3.03.01.36], [H3.03.01.34], [H3.03.01.39]** và theo quy định của Nhà trường **[H3.03.03.02], [H3.03.03.03], [H1.01.02.08], [H1.01.02.10].**

CTĐT trình độ DSCKI và DSCKII của Trường được điều chỉnh bổ sung dựa trên Quy chế Đào tạo chuyên khoa cấp I, II sau đại học hiện hành của Bộ Y tế **[H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39]** và theo quy định của Nhà trường **[H1.01.02.09], [H1.01.02.11]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã quan tâm và tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện các CTĐT cho các bậc học khác nhau từ đại học, sau đại học đều dựa trên các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến của các GV, các nhà khoa học trong cả nước.

Nhà trường luôn chú trọng việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các CTĐT cho các hệ đào tạo sau đại học (tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) đảm bảo các CTĐT được cập nhật và bổ sung thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía các đơn vị sử dụng lao động cũng như của HV sau khi tốt nghiệp Nhà trường chưa được thực hiện thường xuyên nên CTĐT chưa thực sự sát với nhu cầu của thực tế.

Quy chế Đào tạo chuyên khoa cấp I, II sau đại học của Bộ Y tế ban hành đã lâu (từ năm 2001) chưa được đổi mới, thiếu căn cứ pháp lý để đào tạo tổ chức tín chỉ các CTĐT có đối tượng này.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ tổ chức hàng năm việc thu thập ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, người học sau khi tốt nghiệp, các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Trên cơ sở các nhu cầu của thực tiễn có giải pháp điều chỉnh, bổ sung CTĐT cho phù hợp sát với thực tế hơn nữa, đồng thời đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Đào tạo liên thông giữa các trình độ đào tạo và với các CTĐT khác là một trong những yêu cầu cần phải đặt ra khi xây dựng một CTĐT. Ngay từ khi xây dựng CTĐT, Trường Đại học Dược Hà Nội đã ý thức đầy đủ vấn đề này, vì vậy CTĐT luôn được thiết kế theo hướng đảm bảo tính liên thông giữa các bậc đào tạo.

CTĐT liên thông trung cấp dược lên trình độ đại học đã được xây dựng đảm bảo tính liên thông, kế thừa giúp cho người học sau khi tốt nghiệp các trường trung cấp dược có thể tiếp tục học liên thông lên đại học tại Trường Đại học Dược Hà Nội. Chương trình được xây dựng dựa trên việc xem xét chi tiết CTĐT dược sĩ đại học **[H1.01.02.04]** và CTĐT trung cấp dược **[H1.01.02.05]**. Do CTĐT được thiết kế đảm bảo tính liên thông nên hàng năm Nhà trường liên tục được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh và đào tạo các đối tượng có bằng trung cấp dược lên dược sĩ đại học **[H1.01.02.22]**.

Trường đã xây dựng CTĐT ngành dược học trình độ cao đẳng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành năm 2010 **[H3.03.01.03]**. Trường cũng đã chú trọng đến tính liên thông và dự kiến lượng kiến thức cần bổ sung trong chương trình liên thông lên đại học từ khi xác định thời lượng và nội dung

của từng môn học **[H3.03.01.21]**. Vì vậy, CTĐT liên thông cao đẳng dược lên trình độ đại học đã được xây dựng đảm bảo tính kết nối, giúp cho người học sau khi tốt nghiệp cao đẳng dược có thể tiếp tục học liên thông lên đại học tại Trường Đại học Dược Hà Nội.

Các CTĐT của Trường không chỉ gắn kết giữa các trình độ đào tạo trung cấp, cao đẳng lên đại học ngành dược mà còn được thực hiện với một số CTĐT khác ngoài ngành dược. Mặc dù tính chất của ngành dược rất đặc thù nhưng CTĐT dược sĩ đại học của Nhà trường đã được xây dựng cũng có thể liên thông được với một số CTĐT khác gần với ngành dược như: ngành y, sinh học, hóa học. Do vậy, những năm gần đây đã tạo cơ hội cho SV tốt nghiệp các trường đại học này có thể theo học để lấy văn bằng thứ hai trình độ đại học **[H1.01.02.05]**.

Các CTĐT sau đại học được thiết kế có đảm bảo tính liên kết với đào tạo đại học. Các chương trình có sự định hướng theo chuyên ngành và liên thông với nhau, cụ thể như sau:

CTĐT DSCKI, DSCKII được thiết kế theo hướng liên thông với CTĐT thạc sĩ dược học. Trong CTĐT tiến sĩ, một số môn học, học phần có môn học tiên quyết là môn học ở CTĐT thạc sĩ dược học. CTĐT DSCKI và DSCKII được thiết kế liên thông với nhau ở phần kiến thức chung, phần kiến thức cơ sở và một phần kiến thức chuyên ngành **[H1.01.02.09], [H1.01.02.10]**.

CTĐT DSCKI có nhiều học phần tương tự với CTĐT thạc sĩ ở phần kiến thức chung, phần kiến thức cơ sở và một phần kiến thức chuyên ngành **[H1.01.02.10]**. CTĐT DSCKII và CTĐT tiến sĩ có một số học phần tương tự trong phần kiến thức chuyên ngành **[H1.01.02.09], [H1.01.02.08].**

Việc học tập nâng cao lên một trình độ đào tạo cao hơn được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế **[H1.01.02.22], [H3.03.05.01]**. Hàng năm, Nhà trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo đại học hệ liên thông từ trung cấp cho các đối tượng đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp ngành dược **[H3.03.05.01]**. Năm 2016, Trường đã tổ chức tuyển sinh đào tạo đại học cho hệ liên thông từ cao đẳng **[H4.04.01.03].**

CTĐT của hệ liên thông từ trung cấp hay cao đẳng và văn bằng hai được thiết kế đảm bảo SV tốt nghiệp đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng như đại học chính quy. Kỳ thi tốt nghiệp đại học ngành dược được tổ chức chung cho tất cả các SV đại học hệ chính quy, liên thông và văn bằng hai **[H3.03.05.03]**. Nhà trường ban hành chuẩn đầu ra ngành đào tạo dược học, trình độ đại học, áp dụng cho tất các SV đại học các hệ đào tạo trong Trường **[H2.02.05.24]**.

Các CTĐT sau đại học của Trường luôn được thiết kế theo hướng đảm bảo tính liên thông giữa các bậc học, điều này thể hiện sự gắn kết giữa các trình độ đào tạo khác nhau.

Khi xây dựng CTĐT sau đại học, Nhà trường luôn chú trọng tính liên thông từ đại học lên sau đại học, giữa các bậc đào tạo sau đại học (Thạc sĩ - DSCKI và Tiến sĩ - DSCKII, Thạc sĩ - Tiến sĩ, Chuyên khoa I - Chuyên khoa II). Các chương trình sau đại học đều có mục tiêu rõ ràng, có cấu trúc hợp lý và đảm bảo tính liên thông giữa các bậc đào tạo. Việc xây dựng chương trình sau đại học luôn được xem xét đồng thời với chương trình đại học **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11].**

Chính vì có sự kế thừa nên sau khi tốt nghiệp đại học, các HV hoàn toàn có thể theo học chương trình chuyên khoa, thạc sĩ, tiến sĩ một cách dễ dàng **[H3.03.05.06], [H3.03.05.07]**. Việc chuyển đổi từ hệ đào tạo Dược sĩ chuyên khoa cấp I sang Thạc sĩ dễ dàng và thuận tiện của các môn ở phần kiến thức chung và phần kiến thức cơ sở **[H1.01.02.09], [H1.01.02.10]**.

CTĐT đại học của Nhà trường được xây dựng dựa trên Chương trình khung giáo dục đại học, khối ngành khoa học sức khỏe, ngành Dược học, trình độ đại học **[H3.03.01.05], [H3.03.01.41]** nên đảm bảo tính liên thông giữa các trường đại học có đào tạo dược sĩ đại học: Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Trường Đại học Y Dược Huế, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Y Thái Bình theo nguyên tắc đảm bảo tối thiểu 75% khối lượng kiến thức chung trong nội dung CTĐT dược sĩ đại học, 25% khối lượng kiến thức còn lại một phần mang tính đặc thù cho

từng Trường và phần còn lại là các môn tự chọn theo các định hướng chuyên ngành hay từng SV. Với cách xây dựng CTĐT như vậy nên các trường có đào tạo dược sĩ trong cả nước có thể liên thông đào tạo với nhau **[H3.03.05.08]** tạo cơ hội cho người học có thể chuyển trường khi có nhu cầu. CTĐT trình độ tiến sĩ dược học nghiên cứu sinh có thể xin chuyển cơ sở đào tạo theo quy định **[H3.03.02.01]**; CTĐT trình độ thạc sĩ, DSCK cấp I và cấp II HV tốt nghiệp được cấp bằng và bảng điểm chi tiết nên HV dễ dàng có thể xin học các ngành khác nếu cơ sở đào tạo xét thấy phù hợp **[H3.03.02.01], [H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39]**.

2. Điểm mạnh

Tính liên thông giữa các CTĐT đã được Nhà trường đặt ra ngay từ khi xây dựng CTĐT. Chính vì vậy, đã tạo điều kiện tương đối thuận lợi cho người học trong việc chuyển đổi đào tạo từ bậc từ học trung cấp lên đại học, từ đại học lên sau đại học. Ngoài ra, tính liên thông CTĐT của Nhà trường còn tạo điều kiện thuận lợi cho người học của các trường có tính chất chuyên môn gần với Nhà trường như: y, sinh, hóa… có thể theo học tại Trường Đại học Dược Hà Nội để lấy bằng dược sĩ một cách thuận tiện.

Tính liên thông giữa các CTĐT sau đại học đã tạo điều kiện tương đối thuận lợi cho HV trong việc chuyển đổi đào tạo từ đại học lên sau đại học, chuyển đổi giữa các hệ đào tạo sau đại học với nhau.

Hiện nay, Nhà trường xây dựng CTĐT sau đại học dựa trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, đồng thời CTĐT đã được thực hiện qua nhiều năm nên chất lượng chương trình ngày càng được hoàn thiện hơn, HV được đào tạo có chất lượng tốt.

3. Tồn tại

Tính liên thông giữa các trình độ đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học còn một số nội dung chưa thực sự hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2016, Nhà trường tiếp tục rà soát nội dung liên thông giữa các trình độ đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học để có CTĐT hợp lý hơn nhằm giảm tải cho người học và có điều kiện cập nhật thêm các nội dung mới.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

CTĐT của Trường được định kỳ rà soát, sửa đổi, bổ sung theo các quy định hiện hành, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Chủ trương của Nhà trường là BM thấy học phần nào chưa phù hợp thì họp đề nghị sửa đổi, bổ sung, phòng chức năng tổng hợp trình Hiệu trưởng ra quyết định phê duyệt sau rà soát và thông báo tới các BM triển khai thực hiện. Nếu sửa đổi phần lớn nội dung môn học, phòng chức năng tổng hợp trình Hội đồng khoa học và Đào tạo thông qua, BM hoàn thiện theo góp ý của Hội đồng, gửi lại phòng chức năng tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện như trên **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H3.03.01.05], [H3.03.01.20], [H3.03.01.31], [H3.03.01.32], [H3.03.01.33], [H3.03.01.34], [H3.03.01.36], [H3.03.01.37], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39], [H3.03.03.02], [H3.03.03.03].**

Nhà trường đã thường xuyên tổ chức cải tiến CTĐT đại học thông qua các lần thảo luận đổi mới chương trình **[H3.03.01.18], [H3.03.01.22], [H3.03.01.23], [H3.03.06.01], [H3.03.06.02].** Việc cải tiến chương trình dựa trên các kết quả thăm dò, phản hồi, đánh giá từ các đối tượng có liên quan. Nhà trường đã tổ chức các buổi thảo luận nhằm lấy ý kiến từ các BM **[H3.03.01.35]**. Hàng năm, qua các đợt tổ chức cho SV đi thực tế, thông qua các buổi họp mặt với các cán bộ tại cơ sở thực tế, Nhà trường đã thu nhập được các ý kiến đóng góp từ GV thỉnh giảng ở các cơ sở, từ doanh nghiệp và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp **[H3.03.01.41]**, để hoàn thiện hơn CTĐT. Mặt khác, thông qua các cuộc khảo sát SV tốt nghiệp về mức độ hài lòng đối với CTĐT cũng như một số kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc, kết quả cho thấy CTĐT của Trường đã

đáp ứng được yêu cầu của ngành, của xã hội **[H2.02.05.21]**. Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người tuyển dụng về chất lượng dược sĩ đại học sau khi ra trường đồng thời tìm hiểu nhu cầu của các nhà tuyển dụng nhằm bổ sung những kiến thức còn thiếu trong CTĐT **[H3.03.06.03]**.

CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ được xem xét, rà soát, sửa đổi, bổ sung ban hành 2 năm/lần, **[H1.01.02.08], [H1.01.02.10]**. Năm 2015, khung CTĐT DSCKI, DSCKII được xem xét, rà soát, sửa đổi, bổ sung khung CTĐT ban hành năm 2012 **[H1.01.02.11], [H1.01.02.11]**. Hiện nay, Nhà trường định kỳ rà soát, sửa đổi và bổ sung CTĐT sau đại học trong cải tiến chất lượng CTĐT. CTĐT liên tục đã lấy ý kiến thu thập phản hồi của người học **[H3.03.06.02]**.

CTĐT thạc sĩ liên kết đào tạo với Pháp của Trường do mới triển khai nên chưa được định kỳ xem xét, rà soát, sửa đổi, bổ sung.

Hiện nay, Nhà trường mới chỉ tổ chức tự đánh giá chất lượng CTĐT. Việc thực hiện cải tiến chất lượng các CTĐT được thực hiện dựa trên việc định kỳ xem xét, rà soát, sửa đổi, bổ sung theo quy định. Nhà trường đã khuyến khích các BM thu thập thông tin phản hồi từ các cơ sở thực tế, từ người học… để cải tiến nội dung chương trình giảng dạy cho phù hợp **[H1.01.02.08], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11], [H3.03.01.24], [H3.03.01.35]**. Tuy nhiên, Nhà trường chưa tổ chức được việc mời các chuyên gia cùng tham gia đánh giá chương trình có phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Nhà trường đã điều chỉnh nội dung chương trình, hiệu chỉnh giáo trình và kế hoạch đào tạo. Các BM tự rà soát và hoàn thiện trên cơ sở thông tin về kết quả phản hồi chất lượng giảng dạy môn học/học phần, đánh giá CTĐT của SV trước và sau khi tốt nghiệp 1 năm và của người sử dụng lao động **[H2.02.05.19], [H2.02.05.22], [H2.02.05.23]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường rất quan tâm đến chất lượng đào tạo và một trong những điểm mấu chốt để nâng cao chất lượng đào tạo là cải tiến CTĐT. Chính vì vậy Nhà

trường đã khuyến khích các BM thu thập thông tin phản hồi từ các cơ sở thực tế, từ người học… để cải tiến nội dung chương trình giảng dạy cho phù hợp.

Bên cạnh việc xem xét đánh giá mang tính định kỳ, Nhà trường còn yêu cầu các BM rà soát hàng năm đã giúp CTĐT ngày càng được hoàn thiện hơn.

3. Tồn tại

Việc cải tiến nội dung và chất lượng CTĐT được tiến hành dựa trên kết quả đánh giá đã được thực hiện nhưng chưa được tổ chức triển khai theo kế hoạch một cách hệ thống.

Hiện nay, các CTĐT các hệ sau đại học chưa có sự tham gia đóng góp ý kiến của người sử dụng lao động, HV tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường tổ chức thẩm định CTĐT.

Tổ chức lấy ý kiến của tất cả HV sau khi tốt nghiệp về CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Mở đầu: *Tổ chức hoạt động đào tạo là một khâu quan trọng quyết định quy mô và chất lượng đào tạo bao gồm: tổ chức các phương thức đào tạo, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, xây dựng và quản lý CSDL về các hoạt động đào tạo.*

Nhà trường đang thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo nhằm đáp ứng về nguồn nhân lực Dược của cả nước. Kế hoạch chuyển đổi từ phương thức đào tạo niên chế sang phương thức đào tạo tín chỉ được thực hiện từng bước chắc chắn, có lộ trình và tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Hiện nay Nhà trường đã áp dụng chính thức đào tạo theo tín chỉ đối với tất cả các CTĐT.

Công tác đổi mới phương pháp kiểm tra dạy - học, kiểm tra đánh giá là những khâu quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo. Việc đổi mới này được thực hiện theo định hướng tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc theo nhóm. Việc kiểm tra đánh giá đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng…

CSDL về các hoạt động đào tạo được quản lý một cách khoa học, đầy đủ và hợp lý. CSDL của người học sau tốt nghiệp, việc làm và thu nhập được lưu trữ đầy đủ trong 5 năm qua.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Để đáp ứng nguồn nhân lực cho cả nước và đáp ứng yêu cầu học tập đa dạng của người học Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo bao gồm: chính quy, liên thông, liên kết đào tạo với nước ngoài, các khóa đào tạo liên tục. Trường đã và đang tổ chức đào tạo: 1 ngành bậc đại học (cao đẳng chính quy, đại học chính quy, đại học liên thông từ trung cấp, đại học liên thông từ cao đẳng, đại học văn bằng hai) **[H4.04.01.01], [H4.04.01.02], [H3.03.05.01],** 6 chuyên ngành bậc thạc sĩ, 3 chuyên ngành thạc sĩ liên kết đào tạo với Pháp, 6 chuyên ngành dược sĩ chuyên khoa cấp I, 7 chuyên ngành dược sĩ chuyên khoa cấp II, 7 chuyên ngành tiến sĩ, và các khóa đào tạo liên tục **[H3.03.01.02], [H3.03.05.06], [H3.03.05.07]**. Để đáp ứng nhu cầu người học, CTĐT liên thông từ cao đẳng lên đại học đã được xây dựng và bắt đầu tổ chức đào tạo năm học 2016-2017 **[H4.04.01.03].**

Nhằm tăng cường định hướng chuyên môn sát với thực tế nghề nghiệp cho dược sĩ khi ra trường, từ năm học 2008-2009, Nhà trường đã bắt đầu tổ chức định hướng chuyên ngành công nghiệp dược cho SV. Năm học 2011-2012, Nhà trường đã mở rộng tổ chức đào tạo dược sĩ đại học theo 3 định hướng chuyên ngành: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Tổ chức và Quản lý dược. Năm học 2014-2015, Nhà trường xây dựng thêm 2 định hướng: Dược liệu - Dược học cổ truyền và Đảm bảo chất lượng thuốc **[H1.01.02.04].** Như vậy, từ năm học 2015-2016, Nhà trường đã tổ chức CTĐT dược sĩ đại học theo 05 định hướng chuyên ngành cho SV lựa chọn, bao gồm: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Tổ chức và Quản lý dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền, Đảm bảo chất lượng thuốc **[H1.01.01.31], [H4.04.01.04].** Các định hướng này hướng tới các lĩnh vực nghề

nghiệp hành nghề sau khi ra trường của SV và đã đáp ứng tính đa dạng của CTĐT.

Các hệ đại học, hệ liên thông từ trung cấp lên đại học, văn bằng hai ngành dược được tổ chức học liên tục theo hình thức tập trung tại Trường. Với hình thức đào tạo tập trung Nhà trường đã thu hút được nhiều SV khá, giỏi vừa tốt nghiệp trung học phổ thông; đào tạo hệ liên thông tạo điều kiện cho học sinh trung cấp được nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; đào tạo hệ văn bằng hai tạo cơ hội cho một số ngành khác được mở rộng sang lĩnh vực Dược... Ngoài ra đào tạo hệ cao đẳng chính quy cho các thí sinh vừa tốt nghiệp trung học phổ thông với hình thức xét tuyển từ kết quả thi 3 chung của Bộ (trước năm 2015) và xét điểm thi trung học phổ thông quốc gia tại cụm thi do trường đại học chủ trì (từ năm 2015) **[H4.04.01.01], [H4.04.01.02], [H3.03.05.01].**

Với các hệ sau đại học, Nhà trường cũng luôn nỗ lực đa dạng hóa các hình thức đào tạo. Đào tạo tiến sĩ thực hiện song song theo 02 hình thức (tập trung và không tập trung) tại Trường đã tạo điều kiện thuận lợi, phù hợp với từng đối tượng nghiên cứu sinh trong việc học tập và nghiên cứu **[H3.03.01.36], [H3.03.02.01].** Đào tạo thạc sĩ chỉ áp dụng duy nhất hình thức đào tạo tập trung theo tín chỉ thuận lợi hơn cho các HV trong quá trình học tích lũy **[H3.03.01.40], [H3.03.02.02].** Thạc sĩ liên kết đào tạo do các Trường Đại học Pháp cấp bằng theo hình thức đào tạo tập trung **[H3.03.05.06].** Đào tạo Dược sĩ chuyên khoa cấp II và cấp I theo hình thức tập trung theo tín chỉ để phù hợp hơn với HV, bởi HV DSCKI và cấp DSCKII đa số là các cán bộ đang công tác tại các vùng sâu, vùng xa không có điều kiện tách hoàn toàn khỏi công việc nhưng vẫn mong muốn được vừa học tập nâng cao trình độ vừa làm việc **[H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39].** Hình thức đào tạo tại chỗ tạo điều kiện cho người học thuận lợi trong việc cập nhật nâng cao kiến thức chuyên môn vừa đáp ứng nhu cầu công việc. Các hình thức đào tạo này phù hợp với nhu cầu của người học.

Hàng năm, Bộ GD&ĐT đã duyệt chỉ tiêu tuyển sinh của từng hình thức đào tạo cho Nhà trường **[H1.01.02.22].**

Trường còn thường xuyên mở các lớp đào tạo liên tục về Dược lâm sàng, GMP, Phương pháp thiết kế nghiên cứu, Tương đương sinh học, Xử lý số liệu thống kê…. cho các công ty Dược và cán bộ trong ngành cần cập nhật nâng cao kiến thức chuyên môn. Các lớp được tổ chức tại Trường hoặc tại các địa phương có nhu cầu. Tuy đã cố gắng nhưng Nhà trường vẫn chưa đáp ứng được hết yêu cầu xã hội do phải tổ chức khóa học phân tán tại các địa phương cũng như đội ngũ GV chưa đủ **[H4.04.01.06].**

2. Điểm mạnh

Hình thức đào tạo bắt đầu đa dạng hóa, linh hoạt, phù hợp đáp ứng được yêu cầu của người học.

Việc tổ chức quản lý các phương thức, loại hình đào tạo từng bước đã được chuẩn hóa theo hướng thống nhất, chính quy, tiên tiến.

3. Tồn tại

Hình thức đào tạo đối với DSCKI và DSCKII theo hệ tập trung theo tín chỉ thuận lợi hơn cho các HV tại các địa phương theo học, tuy nhiên thời gian mỗi đợt học kéo dài nên việc bố trí giảng dạy khó khăn.

Các lớp đào tạo liên tục còn chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2016-2017, theo dõi chặt chẽ trong quá trình triển khai đào tạo hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành dược để kịp thời rút kinh nghiệm.

Chủ động trong xây dựng kế hoạch và bố trí GV giảng dạy các lớp đào tạo liên tục để đáp ứng nhu cầu của các đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế

sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Đối với SV học theo học chế niên chế, Nhà trường thực hiện công nhận kết quả của SV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT **[H4.04.02.01].**

Từ năm 2010, Nhà trường bắt đầu triển khai hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với hệ cao đẳng. Đào tạo theo tín chỉ được bắt đầu đào tạo cho đại học chính quy khóa 66 (năm 2011), đại học liên thông khóa 47 (năm 2012) và đại học văn bằng hai khóa 9 (năm 2013). Đến năm học 2015-2016, tất cả các CTĐT trình độ đại học, cao đẳng đều được đào tạo theo hệ thống tín chỉ. CTĐT đại học theo tín chỉ đã được xây dựng và ban hành **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07].** Trong giai đoạn 2010-2015 là giai đoạn đệm, đào tạo trong Nhà trường đan xen giữa hai hệ thống niên chế (cho các khóa cuối và gần cuối) và tín chỉ (cho các khóa mới) nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định trong đào tạo **[H1.01.01.28] [H2.02.02.08].** Các hệ đào tạo sau đại học của Trường cũng tương tự, Nhà trường quy định về việc công nhận kết quả của người học trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo học chế tín chỉ **[H1.01.02.08], [H1.01.02.10],** công nhận kết quả học tập của HV DSCK cấp II và cấp I theo niên chế kết hợp với học phần **[H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39].** Người học được công nhận tốt nghiệp khi có đủ điều kiện theo đúng các quy chế của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế.

Đối với SV học theo hệ thống tín chỉ, Nhà trường đã thực hiện công nhận kết quả của SV theo đúng quy định, đồng thời Nhà trường đã có hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy. CTĐT đại học của Trường được xây dựng theo từng học phần cho từng khối kiến thức. Khi SV tích lũy đủ khối lượng học tập theo quy định sẽ được xét công nhận tốt nghiệp theo đúng theo quy chế **[H3.03.03.04].** Để thuận lợi cho SV khi đi xin việc, trên bảng điểm tốt nghiệp Nhà trường cung cấp cả thang điểm 10, thang điểm 4 và điểm rèn luyện **[H4.04.02.02].**

Kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo theo niên chế sang tín chỉ được xây dựng trên các cơ sở: quy chế đào tạo theo tín chỉ của Bộ GD&ĐT (quy chế 43) **[H3.03.01.27],** quy định của Nhà trường liên quan đến đào tạo theo học chế tín chỉ **[H4.04.02.03], [H3.03.03.04].** Việc chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ đối với hệ đại học có giai đoạn đệm. Trong khoảng thời gian đó, Nhà trường tổ chức đào tạo theo cả 2 hình thức niên chế kết hợp với học phần và học chế tín chỉ. Đào tạo theo tín chỉ được áp dụng cho các khóa học đại học chính quy K66, đại học liên thông K47, đại học văn bằng hai khóa 9, các khóa học trước đó vẫn được tiếp tục đào tạo theo niên chế, vì vậy không ảnh hưởng đến CTĐT của người học **[H2.02.02.08].** Để đảm bảo tính liên tục trong đào tạo và quyền lợi cho người học, từ năm 2013, Nhà trường đã ban hành quy định về việc chuyển kết quả học tập cho SV học theo hệ thống niên chế sang học theo hệ thống tín chỉ **[H4.04.02.03].** Đồng thời Trường cũng hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ trong đó tiến hành phân mức điểm B đến D thành 4 mức, mức điểm F thành 2 mức để tạo điều kiện cho SV dễ dàng tích lũy các học phần hơn và giảm thiểu tỉ lệ sinh viên bị thôi học **[H3.03.03.04].**

Đối với các hệ đào tạo sau đại học, Nhà trường có kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang tín chỉ và được xây dựng theo Quy chế Đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ của Bộ GD&ĐT **[H3.03.01.36], [H3.03.01.37], [H3.03.01.40] [H3.03.02.01], [H3.03.02.02].** Kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo dược sĩ chuyên khoa được xây dựng theo Quy chế đào tạo chuyên khoa của Bộ Y tế và triển khai thực hiện theo học chế tín chỉ từ năm 2011. Bên cạnh đó, chương trình được kế thừa từ những nội dung cũ với những chuyển đổi thích hợp theo quy chế và bổ sung thêm các nội dung mới **[H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39].**

Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống học phần có tính mềm dẻo, linh hoạt, rõ ràng, thích hợp và đáp ứng nhu cầu người học. CTĐT đại học chính quy theo tín chỉ có 16,2% số tín chỉ là khối kiến thức định hướng chuyên ngành

và kiến thức tự chọn **[H1.01.02.04].** Chương trình đào tạo đại học liên thông từ trung cấp hoặc cao đẳng theo tín chỉ có khối kiến thức định hướng chuyên ngành lần lượt là 8,4% và 17,5% **[H1.01.02.05], [H1.01.02.06].** CTĐT cao đẳng ngành dược có 9% số tín chỉ là kiến thức tự chọn **[H1.01.02.07].** Khối kiến thức định hướng chuyên ngành và tự chọn đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo, đáp ứng nhu cầu người học của CTĐT **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25].**

Kết quả học tập của người học được lưu trữ bằng phần mềm quản lý kết quả đào tạo của Nhà trường và văn bản có đầy đủ chữ ký của các BM gửi đến. Kết quả học tập của SV các hệ, các khóa được lưu trữ tại Phòng Đào tạo của Nhà trường theo quy định. Điểm các học phần đại học được lưu tại Phòng Đào tạo theo: hệ, khóa, định hướng chuyên ngành (nếu có), năm học, học kỳ, học phần, lần thi. Bản sao bảng điểm của SV sau khi ra trường được lưu theo từng hồ sơ SV **[H2.02.02.25], [H4.04.02.04], [H4.04.02.05].** Kết quả học tập của người học được thông báo đến từng tài khoản cá nhân **[H4.04.02.06].**

Hệ thống lưu trữ kết quả học tập của nghiên cứu sinh, HV cao học được lưu trữ theo Quy chế Đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ của Bộ GD&ĐT **[H3.03.01.36], [H3.03.01.37], [H3.03.01.40]** và của Nhà trường **[H3.03.02.01], [H3.03.02.02].** Kết quả học tập của nghiên cứu sinh lưu trữ theo chuyên ngành **[H4.04.02.07],** của HV cao học lưu trữ theo lớp **[H4.04.02.08]** và được gửi đến tài khoản của từng HV. Hệ thống lưu trữ kết quả học tập của HV DSCKII và DSCKI được lưu trữ theo Quy chế Đào tạo Chuyên khoa cấp II, cấp I sau đại học của Bộ Y tế **[H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39].** Kết quả học tập của HV DSCK cấp II và cấp I lưu trữ theo lớp **[H4.04.02.09], [H4.04.02.10].**

Tuy nhiên do CTĐT có quá nhiều nội dung thực hành, Nhà trường chưa đủ số phòng thí nghiệm để đáp ứng việc lựa chọn đăng ký các học phần theo nhu cầu của người học nên kế hoạch học tập vẫn được bố trí từ đầu học kỳ theo lớp. Việc đăng ký mới chỉ áp dụng cho các học phần tự chọn **[H3.03.03.04].**

2. Điểm mạnh

Chương trình chuyển đổi từ niên chế kết hợp với học phần sang đào tạo theo tín chỉ kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Thực hiện CTĐT tín chỉ đúng quy định từ năm học 2011.

Khi SV và HV nhập trường và trong quá trình học tập, Nhà trường phổ biến về Quy chế Đào tạo theo tín chỉ và các quy định về đào tạo của Nhà trường.

Việc chuyển sang đào tạo theo tín chỉ thuận lợi cho người học hơn.

3. Tồn tại

CSVC còn thiếu để triển khai đồng bộ đào tạo theo tín chỉ.

Việc chuyển sang đào tạo tín chỉ với hệ thống chuyên khoa do Bộ Y tế quản lý chưa có hướng dẫn cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, Nhà trường đề nghị Bộ Y tế sớm ban hành Quy chế Đào tạo chuyên khoa mới cho phù hợp với tình hình thực tế.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở Bắc Ninh để có thể đáp ứng được yêu cầu về CSVC trong đào tạo tín chỉ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã triển khai kế hoạch và phương pháp đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV một cách hợp lý thông qua các hình thức: dự giờ, tổ chức bình giảng tại BM, thông qua kế hoạch bài giảng tại các BM, SV phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV… **[H2.02.02.23], [H4.04.03.01], [H2.02.05.16], [H2.02.05.18].**

Tất cả các GV trong thời gian tập sự đều được một GV trong cùng chuyên ngành có kinh nghiệm hướng dẫn, đồng thời phải giảng thử trước BM để đánh

giá năng lực chuyên môn. Những GV nào không đáp ứng được tiêu chuẩn sẽ không được ký tiếp hợp đồng làm việc **[H4.04.03.02].**

Từ năm học 2010-2011 đến nay, Nhà trường có kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và đánh giá chất lượng học phần một cách hệ thống vào cuối mỗi học kỳ **[H2.02.05.16], [H2.02.05.18].** Trong đó, chú trọng đánh giá việc sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp để tích cực hóa người học và đánh giá tính đa dạng, phong phú của hình thức kiểm tra, đánh giá, tính khách quan, công bằng, sự hợp lý về thời lượng và nội dung của đề thi, kiểm tra **[H2.02.05.16], [H2.02.05.18].** Đồng thời, khảo sát này cũng hướng tới khả năng đánh giá việc hiểu bản chất vấn đề, khuyến khích phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho người học **[H2.02.05.17], [H2.02.05.19].**

Việc lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy cũng như môn học/học phần được lên kế hoạch cụ thể theo từng học kỳ **[H2.02.05.02].**

Việc đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV được kết hợp với hoạt động dự giờ giảng của Ban thanh tra giám sát đào tạo. Tại các buổi dự giờ, Nhà trường lấy ý đánh giá của thanh tra giám sát đào tạo về giờ giảng của GV **[H2.02.05.14], [H2.02.05.15], [H4.04.03.01].** Kết quả dự giờ được tổng hợp và gửi lại cho GV và Trưởng BM để tham khảo, điều chỉnh hoạt động giảng dạy của BM. Đồng thời báo cáo Ban Giám hiệu Nhà trường để có ý kiến chỉ đạo, điều chỉnh phù hợp **[H2.02.05.17], [H2.02.05.19], [H4.04.03.01].**

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua việc thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về phương pháp dạy học cho các GV; tổ chức các lớp đào tạo về phương pháp giảng dạy tiên tiến trong đào tạo dược sĩ lâm sàng trong và ngoài nước. Qua đó, đội ngũ GV của Trường được trang bị phương pháp giảng dạy mới, được chia sẻ kinh nghiệm trong giảng dạy, nhờ vậy góp phần nâng cao được chất lượng giảng dạy của GV **[H2.02.05.17].** Trường cũng đã biên soạn được "Tài liệu đào tạo phương pháp giảng dạy" làm tài liệu tham khảo cho GV trong quá trình tổ chức giảng dạy và đánh giá **[H4.04.03.03], [H4.04.03.04].** Nhà trường cũng khuyến

khích GV cải tiến và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy như: giảng dạy theo phương pháp truyền thống, phương pháp giải quyết vấn đề, giải quyết tình huống, làm việc nhóm, tiểu luận, seminar **[H1.01.02.21].** Nhờ việc đầu tư thêm nhiều TTB giảng dạy hiện đại như: nâng cấp hệ thống mạng có dây và không dây, máy chiếu, máy tính tại các giảng đường… nên việc cải tiến và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy được hỗ trợ thuận lợi hơn **[H9.09.02.02].**

Nhà trường đã ban hành các quy định về quy trình ra đề thi, kiểm tra và tổ chức các kỳ thi cho các hệ đào tạo trong trường đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng trong kiểm tra đánh giá người học ở tất cả các hệ đào tạo. Đa dạng hóa phương pháp đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học, từng bước nâng cao vai trò của người học trong quá trình đào tạo. Việc đánh giá cũng rất chú trọng chuyển quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo thông qua việc hướng dẫn SV tự học, hướng dẫn viết tiểu luận, chuẩn bị các nội dung thảo luận tại các buổi seminar với hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng của GV. Tuy nhiên, các phương pháp này vẫn chưa đồng bộ ở tất cả các môn học **[H3.03.03.04], [H4.04.03.06].** Hiện nay, nhiều phương pháp giảng dạy tiên tiến được áp dụng tại Trường phù hợp với tính chất của từng học phần như: giảng lý thuyết theo phương pháp truyền thống, phương pháp giải quyết tình huống, viết tiểu luận, thuyết trình đề tài **[H3.03.03.04], [H3.03.03.07] .**

Bắt đầu từ năm học 2014-2015, Nhà trường đã tách hoạt động khảo thí ra khỏi hoạt động đào tạo nhằm tăng cường sự minh bạch trong công tác kiểm tra đánh giá. Trường đã giao cho Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng tiến hành tổ chức thi, điều này đã góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác kiểm tra đánh giá **[H4.04.03.07].** Bên cạnh đó, một số môn học đã được triển khai thi trắc nghiệm trên máy tính **[H4.04.03.08].**

Đề thi được thiết kế có nhiều câu hỏi để bao quát toàn bộ nội dung học phần được tốt hơn **[H4.04.03.09].** Bên cạnh đó, đề thi mở được sử dụng tài liệu khi làm bài để tăng khả năng tự học của người học **[H4.04.03.10].** Đề thi được

bốc thăm ngẫu nhiên từ bộ đề do BM nộp cho đơn vị tổ chức thi theo quy định **[H1.01.02.20].** Công tác coi thi được thực hiện theo đúng quy chế coi thi tuyển sinh thống nhất cho tất cả các lớp, hệ đào tạo của Trường. Các cán bộ coi thi đều thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm và được tập huấn hàng năm kết hợp với tuyển sinh **[H4.04.03.11].** Các cán Cán bộ coi thi được phân công theo cặp và bốc thăm phòng thi ngẫu nhiên từng buổi **[H4.04.03.12].** Trong các kỳ thi bên cạnh sự nghiêm túc của cán bộ coi thi còn có sự giám sát của cán bộ thanh tra thi và được hỗ trợ từ hệ thống camera nên nhiều người học vi phạm quy chế thi bị phát hiện và xử lý kịp thời. Kết quả đã làm giảm thiểu tình trạng gian lận trong thi cử **[H4.04.03.13].**

Việc chấm thi được thực hiện đúng quy định về phách, người chấm và thời gian trả điểm cho Phòng Đào tạo, Sau đại học **[H1.01.02.20].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đội ngũ GV có năng lực, nhiệt tình, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, trau dồi kiến thức, kinh nghiệm thực tế.

Chủ động thực hiện đầy đủ công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đặc biệt là lấy ý kiến từ người học. Phương pháp đánh giá hoạt động của GV hợp lý đã giúp cho đã hoạt động giảng dạy của Nhà trường ngày càng bài bản.

Công tác làm đề thi, coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

3. Tồn tại

Phản hồi của SV chưa thực sự khách quan do tập trung cuối kỳ bằng phiếu, SV không nhớ GV hoặc một số phản hồi chiếu lệ khá phổ biến.

Nhiều học phần thi tự luận vẫn chưa có ngân hàng câu hỏi. Các học phần thi trắc nghiệm chưa đủ số lượng câu hỏi cần thiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, duy trì và cải tiến việc phản hồi về hoạt động giảng dạy từ người học, áp dụng công nghệ và phương pháp mới (khảo sát online, gửi

thư điện tử) để tạo tính thuận lợi, từ đó tăng độ bao phủ khảo sát, rút ngắn thời gian thu thập, xử lý kết quả có thể lấy thêm thông tin khi cần thiết.

Năm học 2016-2017, Nhà trường yêu cầu các BM tăng cường rà soát, điều chỉnh các phương pháp, nội dung kiểm tra đánh giá để phát triển hơn nữa năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm.

Hoàn thiện ngân hàng câu hỏi và tích cực chuyển đổi hình thức thi từ tự luận sang trắc nghiệm trên máy tính với ngân hàng câu hỏi đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Để đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng trong quá trình kiểm tra, đánh giá, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện Quy chế Đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng. Nhà trường đã và đang áp dụng đa dạng hóa quy trình đánh giá kết quả học tập với rất nhiều hình thức khác nhau. Các nội dung đánh giá được thông báo đến người học trước khi giảng dạy như là một yêu cầu bắt buộc của Trường và thực hiện nghiêm túc tại tất cả các BM **[H4.04.02.01], [H4.04.02.03], [H3.03.03.04].** Tất cả các CTĐT ở mọi trình độ, tỷ lệ và các hình thức đánh giá học phần được quy định cụ thể **[H1.01.02.08], [H1.01.02.10], [H3.03.01.01], [H1.01.02.08], [H1.01.02.10].**

Nhà trường đã và đang áp dụng quy trình đánh giá kết quả học tập với rất nhiều hình thức khác nhau, đa dạng: kiểm tra chuyên cần, đánh giá nhận thức, thái độ thông qua hình thức kiểm tra định kỳ trong quá trình học lý thuyết, đánh giá phần thực hành qua từng bài thực tập, đánh giá kết thúc học phần thông qua

hình thức: thi tự luận (có thể được dùng tài liệu), thi trắc nghiệm khách quan trên máy hoặc viết tiểu luận. Các hình thức kiểm tra, đánh giá được quy định rõ trong CTĐT. Việc đánh giá bằng hình thức thi tự luận được Nhà trường tổ chức tập trung theo đợt cho toàn khóa học trong cùng 1 buổi thi, cùng 1 đề thi **[H4.04.04.01].** Các BM được khuyến khích tích cực chuẩn bị câu hỏi để có thể tổ chức thi trắc nghiệm bằng máy tính nhưng vẫn được tính giờ chấm thi cho các học phần **[H1.01.02.21,] [H4.04.04.02].** Do vậy kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng trình độ hiểu biết và kỹ năng của người học, phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu của từng đối tượng đào tạo; thực hiện một cách thống nhất, minh bạch. Các HV phải tự học và tham khảo tài liệu để nắm vững được kiến thức đã học. Tuy nhiên, một số môn học sau đại học chưa xuất bản giáo trình nên HV gặp khó khăn trong việc tự học và tham khảo tài liệu.

Các nội dung liên quan đến kiểm tra đánh giá được thông báo đến người học trước khi giảng dạy như là một yêu cầu bắt buộc của Trường và thực hiện nghiêm túc tại tất cả các BM. Hệ thống đánh giá và cách tổ chức triển khai trên đã đảm bảo tính khách quan, công bằng phù hợp với mục tiêu đào tạo **[H4.04.02.01], [H3.03.03.04].**

Nhà trường chỉ quy định khung tỷ lệ các điểm thành phần còn trọng số cụ thể do các BM tự xác định theo tính chất môn học và ghi vào chương trình chi tiết của học phần **[H4.04.03.06].** Trong hướng dẫn thực hiện quy chế 25, quy chế 43 của Nhà trường nêu rõ tỷ lệ thực hành và yêu cầu về việc phải đạt các bài thực hành mới đủ điều kiện dự thi hết học phần. Điều này cho thấy Trường coi trọng hình thức học tập và đánh giá qua việc thực hành, thực tập **[H4.04.02.01].**

Việc tổ chức thi tốt nghiệp về lý thuyết tổng hợp chung cho tất cả các loại hình đào tạo đại học chính quy, liên thông và văn bằng hai cũng là minh chứng cho việc đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, thống nhất yêu cầu về chuẩn đầu ra đã công bố **[H3.03.05.04].** Tuy Nhà trường đã có những quy định khá chi tiết trong đánh giá quá trình bảo vệ khóa luận, luận văn và có

triển khai thanh tra dự các buổi bảo vệ nhưng một số GV thực hiện chưa thật bám sát thang điểm đã quy định **[H4.04.04.04].**

Thông qua giao ban đào tạo trong từng học kỳ với các BM và trao đổi ý kiến của người học, Nhà trường đã có những điều chỉnh kịp thời, hiệu quả các hình thức kiểm tra, đánh giá **[H1.01.02.21].**

Tính khách quan, công bằng chính xác trong kiểm tra đánh giá luôn được người học phản hồi ở mức tốt về các học phần cũng như khóa đào tạo của SV trước và sau khi tốt nghiệp **[H2.02.05.16], [H2.02.05.17], [H2.02.05.18], [H2.02.05.19].**

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo; công tác coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc.

Các học phần được quy định cụ thể hệ số điểm thành phần với hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, phong phú.

Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng trình độ hiểu biết và kỹ năng của người học, phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu của từng đối tượng đào tạo, được thực hiện một cách thống nhất, minh bạch.

3. Tồn tại

Việc kiểm tra đánh giá chưa thúc đẩy người học học tập thường xuyên, liên tục.

Trong đánh giá khóa luận, luận văn, một số GV chưa thật bám sát thang điểm Nhà trường yêu cầu.

Số lượng học phần tổ chức thi theo dạng đề thi được sử dụng tài liệu, thi theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017:

Tiếp tục cải tiến nội dung và phương pháp thu thập thông tin phản hồi từ SV và GV về các hình thức đánh giá, kiểm tra.

Tiếp tục khuyến khích các BM tiếp tục mở rộng triển khai hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính.

Tăng cường công tác kiểm tra trong việc đánh giá khóa luận, luận văn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

1. Mô tả

Kết quả học tập của người học được Nhà trường công bố công khai, kịp thời và được lưu trữ đúng quy định theo quy chế của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế. Nhà trường yêu cầu các BM niêm yết điểm thi, đáp án chậm nhất sau 10 ngày làm việc của mỗi môn thi **[H1.01.01.31], [H4.04.02.02], [H4.04.04.01].** Tuy nhiên một số BM chưa thực hiện nghiêm túc quy định này.

Điểm thi được lưu trên máy chủ để thống nhất giao diện, đồng thời được lưu tại BM và Phòng Đào tạo, Phòng Sau đại học trong máy vi tính, đĩa CD và bản in **[H4.04.02.04], [H4.04.05.01], [H4.04.05.02], [H4.04.05.03], [H4.04.05.04], [H4.04.05.05].** Sau khi BM đã công bố điểm và nộp về Phòng Đào tạo hoặc Sau đại học bảng điểm học phần nếu có yêu cầu thay đổi điểm của SV, BM cần có biên bản phúc tra hay đính chính trong đó ghi rõ lý do thay đổi điểm, chữ ký của cán bộ chấm thi, giáo vụ và trưởng BM **[H4.04.05.06].** Mỗi BM được cấp một tài khoản (do giáo vụ BM quản lý và sử dụng) để nhập điểm và tổng hợp kết quả học tập của học phần mà BM phụ trách. Sau khi khóa điểm kết quả học phần, giáo vụ BM không có quyền tự thay đổi điểm của người học. Việc in bảng điểm tổng hợp và bàn giao kết quả học phần được thực hiện tại phòng chức năng bởi giáo vụ BM và chuyên viên. **[H4.04.05.07].**

Đối với các hệ đã thực hiện đào tạo theo tín chỉ, dữ liệu được quản lý tập trung bằng phần mềm, kết quả học tập của người học được thông báo qua tài khoản cá nhân **[H4.04.05.08].** Việc sao lưu ra đĩa CD các kết quả học tập của tất cả người học hàng năm cũng được Nhà trường yêu cầu thực hiện nhằm đảm bảo

an toàn cho lưu trữ và dễ dàng kiểm tra **[H4.04.05.09].** Việc quản lý kết quả học tập được tiến hành tại các BM song song với việc quản lý ở Phòng Đào tạo, Phòng Sau đại học và có chuyên viên chịu trách nhiệm chính **[H4.04.05.10].** Các BM có trách nhiệm lưu trữ các bài thi đến khi người học tốt nghiệp. Nhờ vậy kết quả học tập của người học được lưu trữ an toàn, chính xác và đầy đủ **[H4.04.05.11].**

Các loại văn bằng, chứng chỉ như bằng tốt nghiệp đại học, đại học và sau đại học được quản lý và cấp phát theo các quy định **[H4.04.05.12], [H4.04.05.13], [H3.03.01.01], [H3.03.02.01], [H3.03.02.02], [H3.03.01.34], [H3.03.01.38], [H3.03.01.39].**

Danh sách SV tốt nghiệp kèm theo số bằng tốt nghiệp, thông tin họ tên, ngày sinh, nơi sinh, mã SV được Nhà trường công bố công khai trên trang điện tử của Nhà trường hàng năm **[H4.04.05.14], [H4.04.05.15].** Nhà trường tổ chức lễ tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho SV đại học vào tháng 6 hàng năm tạo điều kiện cho SV sớm tìm việc làm. Đối với HV sau đại học vào cuối năm. Bắt đầu từ năm học 2015-2016, việc phát bằng được thực hiện vào tháng 6 cùng với SV đại học **[H2.02.02.08]**. Chỉ có người học hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định mới được nhận bằng tốt nghiệp. Với bằng tốt nghiệp, phòng chức năng thực hiện việc ghi chép chi tiết số lượng bằng sử dụng, số seri của từng bằng đã dùng, số seri bằng hủy theo từng hệ **[H4.04.05.16]**. Các SV khi nhận bằng đều ký nhận bằng tốt nghiệp vào Sổ gốc cấp văn bằng; sổ này được lưu giữ theo từng khóa, hệ tốt nghiệp **[H4.04.05.12], [H4.04.05.17], [H4.04.05.18], [H4.04.05.19], [H4.04.05.20]**. Vào giữa học kỳ 2, Phòng Đào tạo định kỳ báo cáo số lượng phôi bằng tốt nghiệp đã sử dụng, số lượng phôi bằng tồn, số lượng phôi bằng hủy (do in hỏng) **[H4.04.05.21]** và gửi công văn đến Bộ GD&ĐT xin cấp phôi bằng cho khóa SV sắp tốt nghiệp **[H4.04.05.22].** Số lượng bằng cấp cho SV hàng năm được căn cứ vào quyết định tốt nghiệp của Nhà trường có kèm theo danh sách SV tốt nghiệp **[H4.04.05.12].** Đối với hệ đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ, căn cứ vào số lượng nghiên cứu sinh và HV cao học theo

quyết định công nhận tốt nghiệp, Nhà trường gửi công văn đề nghị Bộ GD&ĐT cấp số lượng phôi bằng đúng theo quyết định, in bằng, trình Hiệu trưởng ký **[H4.04.05.23], [H4.04.05.24].** Đối với hệ đào tạo DSCKII và DSCKI, Bộ Y tế ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp phôi bằng, Phòng Sau đại học mua phôi bằng tại Bộ Y tế theo số lượng HV được công nhận tốt nghiệp DSCKII và DSCKI, viết bằng và dán ảnh, trình Hiệu trưởng ký **[H4.04.05.25], [H4.04.05.26].** HV DSCKII và DSCKI ký nhận bằng vào sổ lưu trữ riêng theo từng hệ, **[H4.04.05.19], [H4.04.05.20].** Chưa có sai sót trong việc cấp bằng cho HV các hệ sau đại học. Tuy nhiên, đối với HV DSCKI đã có những trường học sai sót về thông tin cá nhân (họ tên, ngày tháng năm sinh), Trường phải làm công văn đề nghị Bộ Y tế ra quyết định đính chính thông tin cá nhân, thu lại bằng sai. Trường mua phôi bằng mới, viết, dán ảnh, trình Hiệu trưởng ký và trả lại bằng cho HV tốt nghiệp **[H4.04.05.27], [H4.04.05.28].** Trường luôn tuân thủ các quy định của Nhà nước về quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ, thực hiện nghiêm túc công tác báo cáo tình hình sử dụng văn bằng chứng chỉ. Không có trường hợp thất lạc điểm thi, thất lạc văn bằng trong quá trình cấp phát văn bằng hàng năm. Do dữ liệu về SV đã được đối chiếu khi làm thủ tục đăng ký hồ sơ thi tốt nghiệp không có trường hợp in sai về họ tên, ngày sinh, nơi sinh.

Đến nay, chưa có trường hợp nào được Trường cấp bằng mà không có trong danh sách người học của Trường quản lý. Tuy nhiên hiện tượng bằng giả của các trường khá phổ biến, đặc biệt là bằng Dược sĩ **[H4.04.05.29].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có hệ thống sổ sách quản lý kết quả học tập của người học song song với dữ liệu được số hóa trên máy tính, đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, tổng hợp báo cáo, thực hiện sao lưu kết quả số hóa để đảm bảo an toàn dữ liệu.

Kết quả học tập được lưu trữ an toàn, đầy đủ, chính xác. Văn bằng chứng chỉ cấp đúng quy định, không có khiếu nại, tố cáo. Chưa phát hiện được trường hợp nào có bằng do Trường cấp mà không có trong danh sách người học.

Danh sách người học tốt nghiệp từng năm được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

3. Tồn tại

Còn một số học phần chậm thông báo kết quả thi hết học phần so với yêu cầu.

Kết quả học tập chuyển đến tài khoản người học có lúc chưa được cập nhật kịp thời.

Bộ Y tế ra quyết định công nhận trúng tuyển và tốt nghiệp DSCK cấp II và cấp I nên Nhà trường không chủ động được việc tổ chức lễ tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, cải tiến phần mềm quản lý đào tạo để dữ liệu được cập nhật kịp thời đến tài khoản của SV khi BM khóa điểm.

Đề nghị Bộ Y tế giao cho Trường ra quyết định công nhận trúng tuyển và tốt nghiệp DSCK cấp II và cấp I.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

CSDL về hoạt động đào tạo của Trường được lưu trữ đầy đủ và cập nhật hàng năm dưới dạng văn bản, dữ liệu số tại các phòng chức năng và trên hệ thống quản lý văn bản trên intranet của Trường cụ thể như sau:

Các văn bản liên quan đến công tác tuyển sinh như: Quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh, danh sách thí sinh các phòng thi, bài thi tuyển sinh, điểm thi tuyển sinh, biên bản xác định điểm trúng tuyển, quyết định và danh sách trúng tuyển, quyết định và danh sách chuyển tiếp và hồ sơ nhập học được lưu trữ đầy đủ theo từng khóa đào tạo **[H4.04.06.01], [H4.04.06.02].**

Các CTĐT và điều kiện đảm bảo chất lượng về GV và CSVC được lưu trữ đầy đủ tại các phòng chức năng **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11], [H1.01.02.22], [H3.03.01.09], [H3.03.01.11], [H3.03.01.12], [H3.03.01.13].**

Các thay đổi trong quá trình rà soát, điều chỉnh chương trình cũng được lưu trữ đầy đủ **[H4.04.03.06].**

Trong quá trình đào tạo, các văn bản, CSDL liên quan về hoạt động đào tạo của Trường như kế hoạch đào tạo, tiến trình, thời khóa biểu… được lưu trữ hàng năm cho từng khóa học. Nhà trường có đầy đủ các quyết định thành lập lớp, cho SV ngừng học, thôi học, vào học tiếp, khen thưởng, kỷ luật SV; các văn bản, tài liệu liên quan đến chấm đề cương, quyết định giao đề tài cho HV, quyết định thành lập các hội đồng thi, ban chấm thi, ra đề thi, biên bản họp hội đồng chấm thi… Danh sách người học, điểm thi của các loại hình đào tạo, của từng cá nhân SV, điểm rèn luyện… được lưu trữ đầy đủ và có hệ thống dưới dạng văn bản và phần mềm quản lý tại các phòng quản lý đào tạo **[H4.04.06.04].** Riêng bài thi kết thúc môn học/học phần của từng người học được lưu trữ tại các BM đến khi ra trường **[H4.04.05.11].**

Hồ sơ tốt nghiệp được lưu trữ đầy đủ ở dạng văn bản theo từng khóa, bao gồm biên bản xét tốt nghiệp, quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách công nhận tốt nghiệp cho từng hệ, từng loại hình đào tạo của Trường, có sổ theo dõi cấp cấp văn bằng tốt nghiệp đầy đủ…**[H4.04.06.05].**

CSDL của từng người học được tập hợp thành hồ sơ ngay từ khi nhập học và được lưu trữ và quản lý theo từng lớp, khóa tại Phòng Quản lý sinh viên (đối với các hệ đào tạo đại học), Phòng Sau đại học (đối với các hệ đào tạo sau đại học) các thông tin liên quan đến từng người học trong suốt quá trình đào tạo được lưu trữ theo quy định và cập nhật từng học kỳ **[H4.04.06.06].**

Trong quá trình học tập tại Trường, SV phải kê khai về nơi cư trú, địa chỉ thư điện tử, số điện thoại để liên lạc. Khi có sự thay đổi SV cần phải báo ngay đối với phòng quản lý **[H4.04.06.07].** Trước khi SV tốt nghiệp các thông tin này được cập nhật lại **[H4.04.06.08].**

Từ năm 2009, Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng đã định kỳ tiến hành khảo sát dược sĩ sau khi tốt nghiệp 1 năm nhằm đánh giá thực trạng việc làm cũng như ý kiến phản hồi về chất lượng, CTĐT. Hoạt động này được tổ

chức vào khoảng từ tháng 8 đến tháng 12 hàng năm để cập nhật các thông tin mới **[H2.05.02.20].**

Kết quả khảo sát cho thấy trong số các dược sĩ được khảo sát sau khi ra trường 1 năm đã thích ứng được với thị trường lao động. Tỷ lệ dược sĩ đại học có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp trên 70%, sau 12 tháng trên 95% dược sĩ ra trường đều có việc làm và đúng với chuyên môn được đào tạo. Kết quả khảo sát cũng cho thấy cơ hội tìm kiếm việc làm của các khóa ra trường sau có xu hướng giảm đi so với các khóa ra trường trước đó. Ngoài ra, đã có sự chuyển dịch đáng kể dược sĩ đại học từ các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh về các địa phương công tác. Lý do để các dược sĩ sau khi ra trường xin được việc làm là do học lực (trên 60%) và trường chỉ có một ngành duy nhất nên công việc phù hợp với ngành được đào tạo **[H2.02.05.21].**

Tỷ lệ dược sĩ có mức thu nhập hàng tháng trên 10 triệu đồng tương ứng với các khóa tốt nghiệp từ 2009-2014 là: 11,5%; 16,0%; 18,0%; 27,3%; 29,9%; 28,7%. Có đến 50% dược sĩ tốt nghiệp 5 năm gần đây hài lòng và rất hài lòng với công việc hiện tại **[H2.02.05.21].**

Sau mỗi cuộc khảo sát hàng năm, Nhà trường cập nhật lại các thông tin của SV sau khi tốt nghiệp để lưu trữ và làm cơ sở dữ liệu liên lạc cho các hoạt động của Nhà trường **[H2.02.05.21].** Tuy nhiên các thông tin liên lạc sau 1 năm tốt nghiệp chưa được cập nhật đầy đủ vì một số SV đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú, thư điện tử và số điện thoại.

2. Điểm mạnh

CSDL về các hoạt động học tập của người học đã tốt nghiệp được quản lý chặt chẽ và được lưu trữ đầy đủ trên máy tính và các hồ sơ dữ liệu.

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống thông tin về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Một số SV ra trường đã thay đổi số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và địa chỉ nhà nên gây khó khăn trong việc liên lạc, thu thập thông tin phản hồi và thiết lập các CSDL cần thiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường tiếp tục bổ sung, hoàn thiện CSDL về SV sau khi ra trường trong đó có việc thiết lập hệ thống địa chỉ liên hệ của SV đã tốt nghiệp mà thay đổi địa chỉ liên lạc.

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm, Nhà trường đã phổ biến về sự cần thiết của việc cung cấp thông tin liên lạc cho Nhà trường khi SV đã tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường là một căn cứ quan trọng để điều chỉnh hoạt động đào tạo trong trường hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội. Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá chất lượng đào tạo của SV sau khi ra trường 1 năm. Hoạt động này thường được tổ chức vào khoảng từ tháng 8 đến tháng 12 hàng năm **[H2.05.02.20].**

Chất lượng đào tạo của Trường được SV trước và sau khi tốt nghiệp phản ánh qua các lĩnh vực: CTĐT, đội ngũ GV (hoạt động giảng dạy), CSVC, các hoạt động hỗ trợ người học, ảnh hưởng của khóa học tới kỹ năng làm việc. Kết quả thu được cho thấy, các Dược sĩ khá hài lòng với CTĐT của Trường, đa số nhận định CTĐT được phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành, các môn học trong chương trình được phân bổ hợp lý và cách thức kiểm tra đánh giá phù hợp. Phần lớn SV tốt nghiệp phản hồi tích cực về đội ngũ GV của Trường, đặc biệt là kiến thức chuyên môn và việc đảm bảo giờ giảng. Về ảnh hưởng của khóa học tới kỹ năng làm việc, nhiều cựu SV đánh giá cao vai trò của khóa học trong việc

nâng cao năng lực tự học, tăng khả năng chịu áp lực trong công việc và cung cấp các kỹ năng chuyên môn tốt đáp ứng nhu cầu công việc. Kết quả khảo sát được gửi tới Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan nhằm điều chỉnh các hoạt động đào tạo phù hợp với nguyện vọng của người học và nhu cầu của xã hội **[H2.02.05.21], [H2.02.05.23].**

Trường đã có nhiều hoạt động thu thập những thông tin phản hồi từ các nhà sử dụng lao động là sản phẩm đào tạo của Trường. Hàng năm, Trường tổ chức các cuộc họp với các cơ sở thực tế của Trường (các công ty dược phẩm, các bệnh viện, hiệu thuốc…), đây là một trong những kênh thông tin phản hồi về chất lượng đào tạo của Trường từ nhà tuyển dụng **[H3.03.01.42].** Chuẩn đầu ra là một trong những yếu tố quyết định chất lượng đào tạo của Trường. Do vậy, trong quá trình xây dựng chuẩn đầu ra cho ngành đào tạo, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến các nhà tuyển dụng trong tất cả các lĩnh vực công tác liên quan nhằm hoàn thiện hơn chuẩn đầu ra và sát với yêu cầu của thực tiễn **[H4.04.07.01], [H4.04.07.02].**

Nhà trường đã tiến hành nghiên cứu đánh giá chất lượng đào tạo của Trường thông qua người sử dụng lao động một cách chính thức, tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở người sử dụng lao động ở các nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP trên địa bàn thành phố Hà Nội. Qua kết quả khảo sát cho thấy về kiến thức và năng lực của dược sĩ tốt nghiệp Trường Đại học Dược Hà Nội khá tốt nhưng kỹ năng mềm chưa cao **[H3.03.06.03].**

Dựa trên kết quả khảo sát, phản ánh của SV đã tốt nghiệp và của người sử dụng lao động, Nhà trường đã có những điều chỉnh hoạt động đào tạo để đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội. Cụ thể như sau:

Bên cạnh những học phần bắt buộc mà SV phải tích lũy, Nhà trường cũng cho phép SV lựa chọn một số học phần để phù hợp với nhu cầu của SV sau khi ra trường **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11].**

CTĐT dược sĩ đại học đã được Nhà trường xây dựng với 5 định hướng chuyên ngành theo lĩnh vực hành nghề của SV sau khi ra trường, đó là: Công nghiệp dược, Dược lâm sàng, Tổ chức và Quản lý dược, Dược liệu - Dược học cổ truyền, Đảm bảo chất lượng thuốc **[H4.04.01.04].**

Nhà trường đã bổ sung thêm một số môn học bắt buộc vào CTĐT, điều chỉnh một số môn học thông qua việc rà soát chương trình chi tiết hàng năm, một số môn học thay đổi phương pháp kiểm tra đánh giá để phù hợp với yêu cầu thực tế **[H2.02.05.24], [H2.02.05.25].**

Nhà trường đã rà soát chuẩn đầu ra ngành đào tạo Dược học trình độ đại học và ban hành chuẩn đầu ra ngành đào tạo Dược học trình độ cao đẳng, trong đó bám sát nhu cầu của người học sau khi tốt nghiệp và nhu cầu của người sử dụng lao động khi mới ra trường **[H4.04.07.03], [H2.02.05.24], [H2.02.05.25].**

2. Điểm mạnh

Hoạt động phản hồi về chất lượng đào tạo của SV sau tốt nghiệp được thực hiện hàng năm.

Từ những nhu cầu thực tế của xã hội Nhà trường đã có những điều chỉnh thích hợp trong CTĐT.

3. Tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến người sử dụng lao động mới chỉ tập trung ở các cơ sở sản xuất, chưa mở rộng một cách đồng bộ và toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, xây dựng kế hoạch lấy ý kiến SV sau khi tốt nghiệp kết hợp với ý kiến của người sử dụng lao động về chất lượng đào tạo của Trường một cách đồng bộ và toàn diện.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Điểm quan trọng nhất trong hoạt động đào tạo của 5 năm qua là Nhà trường đã có kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang tín chỉ đảm bảo quyền lợi, tạo điều kiện thuận lợi cũng như nâng cao tính chủ động cho người học. Tuy nhiên khó khăn lớn nhất trong quá trình triển khai phương thức*

này là CSVC của Nhà trường chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của chương trình, đòi hỏi Nhà trường nhanh chóng hoàn thiện cơ sở Bắc Ninh.

Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Mở đầu: *Đội ngũ CBQL, GV và nhân viên của Trường đáp ứng được cơ bản các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế. Nhà trường đã xây dựng chiến lược dài hạn về phát triển đội ngũ GV phù hợp với quy mô đào tạo. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung cả về số lượng và chất lượng của cán bộ GV. Lực lượng cán bộ của Nhà trường được trẻ hóa và có trình độ chuyên môn cao, ngoại ngữ và tin học tốt, đáp ứng yêu cầu công việc, giảng dạy và nghiên cứu. Việc bổ nhiệm cán bộ thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ theo đúng quy định của Bộ Y tế. Đội ngũ CBQL của Nhà trường có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Nhà trường có các quy định và kế hoạch hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước cho cán bộ viên chức. Các CBQL và GV được Trường khuyến khích, hỗ trợ tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước cả về thời gian và kinh phí. Hiện nay, đội ngũ GV của Nhà trường được đánh giá tương đối đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn.*

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Về công tác tuyển dụng, Trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn về tuyển dụng trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020 và Đề án vị trí việc làm được phê duyệt năm 2015 [**H2.02.01.08**]. Theo Quy hoạch, số lượng cán bộ viên chức, GV trong Trường sẽ được tăng lên và chia làm 3 giai đoạn: đến năm 2010, đến năm 2015 và đến năm 2020 để phù

hợp với quy mô đào tạo, đảm bảo tỷ lệ GV/cán bộ cơ hữu và tỷ lệ cơ cấu GV/SV theo quy định của Bộ GD&ĐT [**H1.01.01.03**].

Dựa vào quy hoạch phát triển của Nhà trường, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường, chỉ tiêu biên chế được giao và Đề án vị trí việc làm, hàng năm Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng để đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho các đơn vị trong Trường [**H5.05.01.01**], [**H5.05.01.02**]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã thực hiện tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế do Bộ Y tế giao và đảm bảo cân đối về các ngạch tuyển dụng theo nhu cầu của Nhà trường trong Đề án vị trí việc làm (GV, nghiên cứu viên, chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên) [**H5.05.01.03**], [**H2.02.01.08**].

Công tác tuyển dụng được Nhà trường thực hiện rõ ràng, minh bạch theo hình thức thi tuyển và xét tuyển đặc cách đúng quy định của Nhà nước: có số lượng, tiêu chí từng vị trí cần tuyển dụng; thông báo tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại Trường sau khi được Bộ Y tế phê duyệt. Sau khi thi Nhà trường thông báo kết quả trúng tuyển, báo cáo và trình Bộ Y tế phê duyệt kết quả trúng tuyển. Để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường ưu tiên tuyển dụng những người có bằng tiến sĩ, thạc sĩ, người tốt nghiệp đại học loại giỏi và tối thiểu phải tốt nghiệp loại khá mới tuyển dụng làm GV [**H5.05.01.04**], [**H5.05.01.05**].

Hàng năm Nhà trường thực hiện việc báo cáo đánh giá về kết quả tuyển dụng [**H5.05.01.06**]; đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn sau 1-2 năm công tác đối với viên chức mới tuyển dụng [**H5.05.01.07**]; đánh giá về công tác đào tạo, bồi dưỡng [**H2.02.06.02**].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức luôn được chú trọng và quan tâm thường xuyên. Nhà trường căn cứ vào quy hoạch phát triển của Trường và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn 5 năm và hàng năm [**H5.05.01.13**], [**H2.02.06.02**]. Nhà trường đã xây dựng Quy chế Đào tạo bồi dưỡng tạo điều kiện để cán bộ, GV, nhân viên được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và

quản lý [**H2.02.02.17**]. Hầu hết các viên chức sau khi được cử đi đào tạo đều tích cực phục vụ công việc cho Nhà trường. Tuy nhiên còn có một số người không trở về Trường nên phải bồi hoàn chi phí đào tạo [**H5.05.01.14**].

Việc đào tạo, bồi dưỡng được tiến hành trong và ngoài nước, với các trình độ khác nhau (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, sau tiến sĩ), bồi dưỡng cả về chuyên môn, phương pháp giảng dạy và quản lý nhà nước, quản lý đào tạo, lý luận chính trị...Trong giai đoạn vừa qua, số CCVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng có 46 người đi học tiến sĩ (trong đó đào tạo nước ngoài 21 người), 34 người đi học thạc sĩ (trong đó đào tạo nước ngoài 11 người), 26 người đi học đại học, 05 người nghiên cứu sau tiến sĩ ở nước ngoài, 02 người đi học cao cấp lý luận chính trị, 122 lượt người đi học phương pháp giảng dạy tích cực, 25 người đi bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, 05 người đi bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính, 154 lượt người đi bồi dưỡng quản lý về đào tạo, 10 người đi bồi dưỡng về tiếng Anh trình độ C, 94 lượt người đi bồi dưỡng về tin học, 1419 lượt người đi tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ (trong đó tập huấn, bồi dưỡng tại nước ngoài 35 lượt người) [**H1.01.01.14**]. Việc tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề chuyên môn ở nước ngoài còn ít, chủ yếu là dự hội thảo nên Nhà trường cần có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn để tăng hiệu quả việc tập huấn, bồi dưỡng tại nước ngoài.

Về công tác quy hoạch, hàng năm Nhà trường rà soát các chức danh lãnh đạo, CBQL để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch **[H5.05.01.11].** Năm 2015, Nhà trường đã rà soát đánh giá cán bộ; lấy ý kiến giới thiệu từ cơ sở; tập thể lãnh đạo Trường xem xét, quyết định danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2015-2020 đúng quy trình theo quy định của Bộ Y tế; danh sách cán bộ quy hoạch được công khai trong cấp ủy, lãnh đạo đơn vị; Nhà trường đã quy hoạch 128 lượt cán bộ vào 67 vị trí chức vụ lãnh đạo quản lý đơn vị trực thuộc **[H5.05.01.12].**

Việc thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý được Nhà trường đảm bảo khách quan, công khai và theo đúng quy trình, thủ tục quy định

của Bộ Y tế: đề xuất căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ và quy hoạch; lấy ý kiến đơn vị, Hội đồng Khoa học và Đào tạo (với các BM), cấp ủy Đảng và lãnh đạo Trường [**H2.02.02.16**]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã thực hiện bổ nhiệm 76 lượt cán bộ [**H5.05.01.08**]. Việc quy hoạch, bổ nhiệm, bố trí, sử dụng cán bộ đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường. Các cán bộ lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm đều phát huy được năng lực và trách nhiệm trong công việc, cho thấy công tác quy hoạch và bổ nhiệm của Nhà trường hiệu quả. Kết quả tổng kết đánh giá viên chức trong 5 năm qua 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý hoàn thành công việc được giao **[H5.05.01.09],** trong đó nhiều cán bộ đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở **[H5.05.01.10].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên; công tác quy hoạch, bổ nhiệm CBQL được Nhà trường quan tâm và thực hiện đúng quy định, đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch.

Công tác tuyển dụng, sử dụng viên chức, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý được Nhà trường thực hiện đúng quy định và có hiệu quả đã nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

3. Tồn tại

Còn một số GV trẻ khi tuyển dụng có bằng tốt nghiệp đại học loại khá giỏi chưa đạt chuẩn GV đại học (thạc sĩ) đòi hỏi phải học tập nâng cao trình độ để đạt chuẩn; một số viên chức được cử đi học khi kết thúc khóa học không trở về Trường.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, rà soát chỉnh sửa Quy chế Đào tạo bồi dưỡng tạo điều kiện cho những GV trình độ đại học loại giỏi được đi học ngay sau khi tuyển dụng; tiếp tục thực hiện tuyển dụng ưu tiên người có bằng thạc sĩ trở lên; cử GV đi học tiến sĩ theo quy hoạch phát triển của Nhà trường để đạt chuẩn theo quy định của vị

trí công tác, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục trong Trường; tăng cường quản lý người đi học ở nước ngoài và chất lượng chuyên môn của các hội thảo ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội đã tạo được môi trường dân chủ để CBQL, GV, nhân viên và người học tham gia đóng góp ý kiến rộng rãi đối với mọi hoạt động của Nhà trường. Đảng uỷ, Ban Giám hiệu, CĐ, Hội Cựu giáo chức, ĐTN, HSV đã thể hiện được vai trò chức năng của mình, luôn tạo được môi trường dân chủ, đoàn kết nhất trí cùng chung một mục tiêu xây dựng Nhà trường phát triển bền vững.

Đảng uỷ, Ban Giám hiệu Nhà trường đã quan tâm sâu sát, chỉ đạo việc xây dựng, sửa đổi, ban hành và giám sát thực hiện "Quy chế Thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội" [**H2.02.02.05**]. Trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm áp dụng trong hoạt động của mình, Trường luôn tổ chức lấy ý kiến đóng góp của CCVC, NLĐ ở các đơn vị, các tổ chức trong Trường để bổ sung, điều chỉnh trước khi ban hành chính thức [**H2.02.03.04**].

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các điều quy định trong Quy chế Thực hiện dân chủ về việc công khai cho CCVC, NLĐ được biết về các hoạt động trong Nhà trường. Kết luận các cuộc họp cán bộ chủ chốt, các cuộc họp liên quan tới các quyết định quan trọng của Nhà trường đều được văn bản hóa và thông báo gửi tới các đơn vị qua mạng nội bộ của Trường [**H1.01.02.19], [H1.01.02.20], [H1.01.02.21].** Nhà trường đã tổ chức nhiều hình thức lấy ý kiến phản hồi của CBQL, GV, nhân viên, người học. Các hòm thư góp ý, hòm thư đảm bảo chất lượng được đặt tại các vị trí thuận lợi trong Trường và trên trang thông tin điện tử. Các hòm thư này được mở mỗi tuần một lần [**H2.02.05.26**],

[**H2.02.05.27**]. Ban Giám hiệu cùng với Ban Thanh tra nhân dân thông báo tiếp viên chức, NLĐ và người học định kỳ hàng tháng trên lịch công tác tuần [**H2.02.02.05], [H2.02.02.06]**. Ban Thanh tra nhân dân luôn sẵn sàng tiếp nhận thông tin của viên chức, NLĐ về các nội dung phản ánh hoặc đơn thư khiếu nại, tố cáo để báo cáo CĐ phối hợp với chính quyền giải quyết [**H2.02.04.16**]. Qua các hình thức nêu trên, lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị chức năng đã kịp thời nhận được các phản ánh của viên chức, NLĐ và người học về các hoạt động của Nhà trường. Nhờ đó mà đã kịp thời điều chỉnh, khắc phục những mặt còn hạn chế. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận viên chức, NLĐ ít quan tâm đến công việc chung, ít đóng góp ý kiến xây dựng cho Nhà trường.

Từng năm học, Trường đã tổ chức tổng kết năm học để các đơn vị tổng kết công tác, đồng thời đây là dịp để viên chức, NLĐ phát biểu ý kiến về việc thực hiện kế hoạch công tác, đề xuất ý kiến của mình về mọi lĩnh vực của Trường [**H5.05.02.01**]. Hàng năm, trước khi tổ chức Hội nghị CCVC, Ban Giám hiệu gửi tới các đơn vị bản báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội nghị CCVC năm trước và phương hướng công tác năm tới để các đơn vị thảo luận, đóng góp ý kiến [**H5.05.02.02**]. Trong hội nghị CCVC, các ý kiến đóng góp về việc thực hiện nghị quyết của Hội nghị CCVC lần trước, phương hướng công tác năm tới và các hoạt động trong mọi lĩnh vực của Nhà trường đều được Ban Giám hiệu Nhà trường xem xét, tiếp thu, bổ sung, điều chỉnh kịp thời và xin ý kiến hội nghị để biểu quyết thông qua **[H5.05.02.03].**

Việc thực hiện Quy chế Dân chủ trong Nhà trường được giám sát chặt chẽ bởi Ban Thanh tra nhân dân. Ban Thanh tra nhân dân của Trường được bầu cử tại Hội nghị CCVC nhiệm kỳ 2 năm. Ban Thanh tra nhân dân đã phát huy tốt vai trò giám sát các hoạt động của Nhà trường. Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân có chương trình công tác và báo cáo tổng kết hoạt động tại Hội nghị CCVC [**H5.02.04.16**]. Đại diện của Ban Thanh tra nhân dân tham gia vào nhiều hội đồng như: Hội đồng Lương, Hội đồng Thi đua khen thưởng… **[H5.05.02.04].**

Đến nay không có khiếu kiện liên quan đến mất dân chủ trong hoạt động của Trường.

Nhà trường đã thành lập các hội đồng như Hội đồng Lương, Hội đồng Thi đua khen thưởng, Hội đồng Tự đánh giá, Hội đồng Khoa học và đào tạo, Hội đồng Đạo đức, Hội đồng Tuyển dụng, Hội đồng Tư vấn mua sắm TTB. Các hội đồng được tổ chức và hoạt động theo quy định để tư vấn cho Hiệu trưởng Nhà trường trong các lĩnh vực hoạt động, đóng góp quan trọng vào việc đảm bảo quyền dân chủ trong trường **[H5.05.02.04], [H5.05.02.05], [H5.05.02.06], [H2.02.05.12]**. Trong thời gian qua không có các ý kiến phản ánh hay khiếu kiện về việc thực hiện Quy chế Thực hiện dân chủ trong Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể từ cấp trường đến các đơn vị đã luôn quán triệt và quan tâm, coi trọng việc thực hiện Quy chế Thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà trường. Đội ngũ CBQL, GV và nhân viên của Nhà trường đã thực sự được đảm bảo các quyền dân chủ.

3. Tồn tại

Một số ít viên chức, NLĐ chưa quan tâm hoặc chưa có ý thức đầy đủ về quyền dân chủ của mình nên chưa tích cực tham gia góp ý xây dựng soạn thảo quy chế, quy định của Trường, ít tham gia ý kiến xây dựng trong các cuộc họp, trong các hội đồng.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì và thực hiện chế độ tiếp dân, kiểm tra tiếp nhận thư qua hòm thư góp ý và hòm thư đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử theo quy định của Quy chế Thực hiện dân chủ.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các buổi thông tin pháp luật cho viên chức, NLĐ gắn với các buổi quán triệt học tập nghị quyết của Đảng, nói chuyện chuyên đề, thông báo trong các cuộc họp, gửi văn bản về các đơn vị, thông tin trên trang thông tin điện tử, trả lời qua hòm thư hoặc gặp trực tiếp Lãnh đạo nhà

trường trong ngày tiếp công dân…để nâng cao nhận thức của CCVC trong việc thực hiện và phát huy quyền dân chủ.

Thực hiện nghiêm việc bình xét thi đua khen thưởng trong Trường gắn với tiêu chí tham gia góp ý xây dựng soạn thảo quy chế, quy định của các đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng Quy chế Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, trong đó có những quy định về chế độ, chính sách tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ CBQL và GV được học tập và tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ cả trong và ngoài nước [**H2.02.02.17**].

Đến nay, Trường đã có đội ngũ CBQL có nghiệp vụ quản lý tốt và GV giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu phấn đấu xây dựng Trường ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới. Việc đào tạo, bồi dưỡng CBQL và GV được Nhà trường tiến hành cả trong và ngoài nước, với các trình độ khác nhau (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, sau tiến sĩ), bồi dưỡng cả về chuyên môn, phương pháp giảng dạy lẫn quản lý nhà nước, quản lý đào tạo, chính trị.... [**H2.02.06.02**]. Khi cá nhân CBQL, GV được Bộ Y tế mời tham gia hoạt động tư vấn chuyên môn hoặc các đơn vị, tổ chức tài trợ mời đi dự các hội nghị, hội thảo quốc tế, Nhà trường đều tạo điều kiện để cá nhân tham dự [**H5.05.03.01**].

Trường đã chủ động mở rộng hợp tác, liên kết quốc tế để đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi GV. Qua các chương trình hợp tác với nước ngoài để các GV của Nhà trường tham gia giảng dạy cho các SV, HV người nước ngoài, đi trao đổi nâng cao trình độ [**H5.05.03.02].** Từ năm 2011 đến nay đã thực hiện đào tạo cho 32 SV nước ngoài [**H5.05.03.03**] và 8 HV người nước ngoài [**H5.05.03.04**], thực hiện 129 lượt trao đổi GV với các nước tiên tiến như Pháp, Mỹ, Hà Lan, Thụy sỹ, Thụy Điển, Bỉ, Lào, Camphuchia… [**H1.01.01.18**].

Hàng năm, Trường luôn dành nguồn lớn kinh phí cho NCKH để tăng số đề tài cấp cơ sở tạo điều kiện cho các GV trẻ có thêm cơ hội tiến hành nghiên cứu và học tập tại chỗ [**H5.05.03.05**]. Căn cứ vào quy hoạch phát triển của Nhà trường và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, quản lý của GV, CBQL, Trường đã lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng 5 năm và hàng năm để cử VC đi học tập, bồi dưỡng [**H2.02.06.02**]; đồng thời mở các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, phương pháp giảng dạy tích cực tại Trường để nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ CBQL, giúp đội ngũ GV được bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tiên tiến hơn, nâng cao chất lượng dạy và học [**H5.05.03.06**]. Tuy nhiên một số CBQL chưa được học chương trình quản lý hành chính nhà nước nên kỹ năng soạn thảo văn bản, quản lý, điều hành đơn vị bị hạn chế do chỉ tiêu đi học các lớp quản lý hành chính nhà nước của Bộ Y tế tổ chức phân bổ cho Trường ít [**H5.05.03.07**].

Bên cạnh việc chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường còn quan tâm, tạo điều kiện để cán bộ, GV tham gia các hội nghị, hội thảo hoặc tập huấn khoa học trong và ngoài nước, giải quyết kịp thời về các mặt hồ sơ, thủ tục tham dự. Số cán bộ, GV được Trường cử, đồng ý cho tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đi dự hội nghị, hội thảo, tập huấn khoa học trong và ngoài nước từ năm 2011 đến năm 2016 là 1561 lượt, trong đó có 156 lượt ở nước ngoài [**H5.05.03.08**]. Tuy nhiên việc dự hội thảo quốc tế còn thụ động về nội dung và chỉ tập trung ở một số GV, cần có biện pháp quản lý thích hợp.

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định và kế hoạch hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước cho CCVC nói chung và đội ngũ CBQL, GV nói riêng rất cụ thể, rõ ràng trong Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng. CBQL, GV được Nhà trường cử đi học được hỗ trợ và tạo điều kiện về mặt thời gian và kinh phí.

3. Tồn tại

Một số CBQL chưa được học chương trình quản lý hành chính nhà nước nên kỹ năng soạn thảo văn bản, quản lý, điều hành đơn vị bị hạn chế; việc dự

hội thảo quốc tế còn thụ động về nội dung và tập trung ở một số GV chưa dàn đều.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường tiếp tục cử các viên chức quản lý của Trường chưa có chứng chỉ quản lý hành chính nhà nước đi học tập, bồi dưỡng để đạt tiêu chuẩn theo quy định;

Tăng cường HTQT về chuyên môn có định hướng để có thể cử được nhiều GV đi đào tạo bồi dưỡng hơn và đồng đều hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Đội ngũ CBQL Trường Đại học Dược Hà Nội có cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định. Tính đến hết tháng 6/2016 Trường có 66 CBQL trong đó: có 03 giáo sư, 17 phó giáo sư, 20 tiến sĩ, 16 thạc sĩ, 02 DSCK I, 08 đại học, có 55/66 cán bộ lãnh đạo, quản lý được bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và học cao cấp lý luận chính trị [**H5.05.04.01**].

Căn cứ Điều lệ trường đại học [**H2.02.01.03],** Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, viên chức lãnh đạo trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế [**H2.02.02.16**] và các quy định hiện hành về công tác cán bộ, Đảng ủy Nhà trường luôn có các nghị quyết chỉ đạo thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý [**H2.02.01.09].** Các cán bộ lãnh đạo, quản lý đều đáp ứng tiêu chuẩn cho từng vị trí quản lý theo quy định của Bộ Y tế [**H5.05.04.02**] và quy định của Trường: 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý là đảng viên [**H2.02.01.09**].

Đội ngũ CBQL của Trường hiện nay cơ bản đủ năng lực để tổ chức điều hành hoạt động Nhà trường; được bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, quản lý nhà nước và trình độ lý luận chính trị theo quy định.Trách nhiệm, quyền hạn và cách thức giải quyết công việc CBQL được quy định rõ ràng trong Quy chế Làm

việc của Trường [**H2.02.03.03**]; Ban Giám hiệu Nhà trường có quyết định phân công quản lý theo từng mảng công việc [**H2.02.03.01];** Công việc của CBQL phòng ban, BM được mô tả cụ thể, chi tiết trong Đề án vị trí việc làm của Trường [**H2.02.01.08**].

Để triển khai công việc hiệu quả, Trường đã có quy định chế độ họp của lãnh đạo Trường với các đơn vị để đánh giá các công việc đã thực hiện [**H2.02.03.03**]. Hội nghị các cán bộ quản lý hàng năm được tổ chức vào cuối năm học nhằm tổng kết rút kinh nghiệm các công tác của Nhà trường trong năm học cũ và bàn kế hoạch phương hướng cho năm học mới [H1.01.02.19].

Kết quả đánh giá phân loại hàng năm, 100% CBQL đơn vị đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trở lên [**H5.05.01.09**], nhiều cá nhân được tặng thưởng bằng khen các cấp, danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp và nhiều phần thưởng cao quý khác [**H5.05.01.10],** [**H5.05.04.03],** không có trường hợp CBQL nào bị miễn nhiệm hoặc luân chuyển công tác khác do vi phạm kỷ luật hoặc do năng lực kém [**H5.05.01.09**].

Tuy vậy vẫn còn một số ít CBQL chưa thật quan tâm nghiên cứu các quy chế, nên không nắm chắc các quy định chung dẫn đến điều hành công việc vẫn còn chậm trễ, chưa gương mẫu trong thực hiện quy chế của Trường [**H5.05.04.04**].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CBQL có trình độ cao, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ ví trí công tác đang đảm trách.

Công tác quản lý và đánh giá cán bộ được thực hiện thường xuyên, liên tục; quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển chặt chẽ đã đem lại sự công bằng, hiệu quả, tạo ra động lực phấn đấu, phát triển trong Nhà trường.

3. Tồn tại

Một số ít CBQL đơn vị nắm bắt quy chế, quy định còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường quy rõ vai trò trách nhiệm của viên chức quản lý trong điều hành công việc.

Nhà trường thường xuyên cập nhật các văn bản pháp quy có liên quan và quy chế, quy định lên mạng nội bộ để viên chức, NLĐ và CBQL có ý thức tự nghiên cứu trong quá trình quản lý, điều hành và thực hiện.

Tạo điều kiện và có cơ chế thúc đẩy các viên chức quản lý học tập nâng cao trình độ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Trong Đề án xác định vị trí việc làm, Nhà trường đã xây dựng cơ cấu đội ngũ GV tương đối phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường [**H2.02.01.08].**

Đội ngũ GV của Trường về cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, tuổi đời, trình độ chuyên môn, đáp ứng tốt việc thực hiện chương trình giáo dục và hoạt động NCKH của Trường [**H5.05.05.01],** [**H5.05.05.02**]. Đội ngũ GV của Trường có 459 người, gồm 205 GV cơ hữu và 254 GV thỉnh giảng [**H5.05.05.01].** GV trình độ sau đại học của Trường hiện có 175/205 người (85,4%), trong đó có: 03 giáo sư, tiến sĩ; 22 phó giáo sư, tiến sĩ; 46 tiến sĩ; 104 thạc sĩ. Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ của Trường là 34,6%; Tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ trở lên của Trường là 85,4%. GV trình độ đại học còn 30 người (14,6%) [**H5.05.05.02**]. So với yêu cầu của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 thì tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ của Trường đã vượt mức 25%, tuy nhiên vẫn còn GV trình độ đại học [**H5.05.05.03**].

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu được tăng cường về số lượng và thường xuyên nâng cao về chất lượng, Nhà trường có những chính sách thu hút để có được 254 GV thỉnh giảng, trong đó có các nhà giáo đã nghỉ hưu. Đây là một trong những cơ hội để GV trẻ có điều kiện tiếp cận các kinh nghiệm giảng dạy,

NCKH. Đội ngũ GV thỉnh giảng được Nhà trường quan tâm mở rộng đặc biệt là các cán bộ công tác ở cơ sở thực tế, các đơn vị nghiên cứu nhằm gắn kết chặt chẽ hơn CTĐT của Trường với thực tiễn [**H5.05.05.04**].

Số lượng GV của Nhà trường đủ để thực hiện chương trình giáo dục và NCKH. Số giờ giảng trung bình hàng năm của các GV trong khoảng từ 441 giờ/GV đến 516 giờ/GV [**H5.05.05.05].** Trong 5 năm trở lại đây, tỷ lệ SV trên GV quy đổi tăng dần [**H5.05.05.06**]. Nhà trường đã tuyển dụng bổ sung GV. Đến nay tỷ lệ này là 16,2 đã dần đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT (số SV chính quy/1 GV quy đổi không vượt quá 15) [**H5.05.05.07**].

Trong 5 năm gần, GV đã tham gia thực hiện 162 đề tài cấp Trường, 31 đề tài cấp Bộ và tương đương, 06 đề tài cấp Nhà nước; có 671 bài được đăng trên tạp chí trong và ngoài nước, trong đó có 136 bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế [**H1.01.01.13**], **[H5.05.05.08], [H5.05.05.09]**.

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ GV được đào tạo bồi dưỡng thường xuyên và liên tục trong và ngoài nước; đủ số lượng và chất lượng để thực hiện chương trình giáo dục và NCKH; tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ cao đã đạt được mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020; tỷ lệ trung bình SV/GV đã đạt yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

3. Tồn tại

Nhà trường vẫn còn GV trình độ đại học.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm tạo điều kiện cho GV trình độ đại học đi học thạc sĩ, tiến sĩ để đạt chuẩn (GV đại học phải là thạc sĩ trở lên); Thực hiện Đề án xác định vị trí việc làm, tuyển dụng bổ sung thêm GV có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho các BM còn thiếu.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo

cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực Dược của ngành Y tế, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực Dược ở trình độ đại học và sau đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có sức khoẻ, có kiến thức và năng lực; có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội; có khả năng tự nghiên cứu và phát triển để hội nhập với khu vực và thế giới, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [**H2.02.01.02**].

Để duy trì và đạt được mục tiêu trên, Trường đã tuyển dụng và tăng cường đào tạo đội ngũ GV đảm bảo trình độ chuẩn theo định hướng trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 [**H5.05.05.03**] và quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV [**H5.05.06.01**]. Tiêu chuẩn các GV tham gia đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT [**H5.05.06.02**]. Các GV được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH **[H5.05.06.03], [H5.05.06.04],** [**H5.05.06.05**]**, [H1.01.01.28].**

Trường có 205 GV cơ hữu tham gia trực tiếp giảng dạy trong đó có 03 giáo sư, 22 phó giáo sư, 46 tiến sĩ, 104 thạc sĩ [**H5.05.05.01]**. Hiện nay đội ngũ GV của Trường có trình độ trình độ tiến sĩ chiếm 34,6%, trình độ thạc sĩ trở lên chiếm 85,4% [**H5.05.05.02**]. Ngoài ra còn có 254 GV thỉnh giảng [**H5.05.05.04**]. Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ của Trường đã vượt so với yêu cầu trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 (đến năm 2020 có 25% GV đại học là tiến sĩ [**H5.05.05.03**]). Tuy nhiên, do Nhà trường ưu tiên tuyển dụng SV tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc nên vẫn còn GV có trình độ đại học [**H5.05.05.02].**

Về trình độ ngoại ngữ, tin học của GV: 100% GV khi tuyển dụng có trình độ ngoại ngữ B (hoặc bậc 2 theo khung ngoại ngữ 6 bậc) trở lên với 5 ngoại ngữ thông dụng và trình độ tin học B (hoặc trình độ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản)

[H5.05.06.06]. Qua khảo sát mức độ sử dụng ngoại ngữ và tin học cho thấy: 95% GV của Trường luôn sử dụng và thường ứng dụng tin học trong công tác giảng dạy và NCKH; 63% GV của Trường luôn sử dụng ngoại ngữ trong công tác giảng dạy và NCKH [H5.05.06.07]. Kết quả này cho thấy trình độ ngoại ngữ, tin học của GV đã đáp ứng được yêu cầu về nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của Nhà trường.

Theo đánh giá của SV đã tốt nghiệp, hầu hết GV đều có kiến thức chuyên môn vững, phương pháp sư phạm tốt, cập nhật thường xuyên các kiến thức mới và có kinh nghiệm trong thực tế [H2.02.05.17]. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho đội ngũ GV phát huy, nâng cao năng lực chuyên môn bằng cách mở các lớp đào tạo liên tục tại Trường [H5.05.06.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Nhà trường đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định; được phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

3. Tồn tại

Đội ngũ GV chưa đạt 100% trình độ thạc sĩ trở lên theo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020, vẫn còn 14,6% GV trình độ đại học; Một số GV chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm có kế hoạch cho GV học tập nâng cao trình độ kết hợp với tuyển dụng GV mới có trình độ thạc sĩ trở lên; tạo điều kiện để các GV hoàn thành nhiệm vụ NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Trong Quy hoạch xây dựng và phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020, Nhà trường đã chú trọng xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức tốt, đủ về số lượng, vững về chuyên môn, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, đảm nhiệm được công việc đào tạo và NCKH trong thời kỳ mới [**H1.01.01.03**].

Nhà trường quan tâm phát triển và trẻ hóa đội ngũ GV thông qua đào tạo bồi dưỡng cho từng giai đoạn và kế hoạch tuyển dụng từng năm cụ thể. Theo đó, Trường tăng cường đào tạo nâng cao trình độ mọi mặt cho GV [**H1.01.01.14**]; ưu tiên tuyển chọn các SV tốt nghiệp đại học loại giỏi, xuất sắc có phẩm chất tốt và những người có bằng tốt nghiệp sau đại học được đào tạo ở nước ngoài hoặc có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn để tăng cường chất lượng đội ngũ GV [**H1.01.01.21], [H2.02.06.02**].

Hiện nay, tổng số GV của Trường tính đến hết tháng 06/2016 có 459 người, trong đó GV cơ hữu có 205 người, thỉnh giảng có 254 người. GV trẻ (35 tuổi trở xuống) có 93 người chiếm 45,3%, độ tuổi từ 50 trở xuống là 185 GV chiếm 90,2% GV cơ hữu của Trường [**H5.05.05.01**].

Về kinh nghiệm giảng dạy: Thống kê cho thấy mặc dù GV trẻ chiếm tỷ lệ lớn (45,3%) nhưng GV có thâm niên công tác từ 5 năm trở lên chiếm 68,8% đã chứng tỏ đội ngũ GV được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn, đảm bảo phân bố ở các lớp thâm niên khá đồng đều, đáp ứng sự phát triển của Nhà trường trong tương lai [**H5.05.07.01**].

Thống kê trình độ của GV trẻ (35 tuổi trở xuống) có 93 người (45,3%) trong đó: trình độ tiến sĩ có 08 người (3,9%), thạc sĩ có 66 người (32,2%), đại học có 19 người (9,3%) [**H5.05.07.01**]. Kết quả cho thấy GV trẻ của Trường tích cực học tập nâng cao trình độ.

Nhà trường luôn chú trọng, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời có chính sách khuyến khích thúc đẩy GV trẻ nâng cao trình độ thông qua việc hỗ trợ kinh phí, học phí đào tạo [**H1.01.01.14], [H2.02.02.17]** Bên cạnh đó, Nhà trường cũng động viên và tạo điều kiện để những GV trẻ tự tìm học bổng nước ngoài

trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, sau tiến sĩ đúng chuyên ngành để nâng cao trình độ chuyên môn và phục vụ tốt hơn công việc giảng dạy **[H2.02.02.17].**

GV trẻ mới tuyển dụng được những GV lâu năm, có kinh nghiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ [**H4.04.03.02**]. Tuy nhiên đội ngũ GV trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH.

GV được Nhà trường tuyển dụng đúng chuyên môn đào tạo và giảng dạy đúng chuyên ngành [**H5.05.07.03**].

2. Điểm mạnh

Số GV trẻ chiếm tỷ lệ lớn, năng động và ham học hỏi, cầu tiến phù hợp với xu thế phát triển của Nhà trường trong việc đào tạo theo nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Nhà trường đã chú trọng đào tạo, bồi dưỡng GV trẻ để đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá đội ngũ GV theo quy định.

3. Tồn tại

Đội ngũ GV trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH; một số GV trẻ mới tuyển dụng về Trường vẫn còn ở trình độ đại học.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tuyển dụng các GV trẻ tốt nghiệp loại xuất sắc và giỏi, ưu tiên những người được đào tạo tiến sĩ ở ngoài nước; sửa đổi bổ sung Quy chế Đào tạo bồi dưỡng, Quy chế Thi đua khen thưởng của Trường khuyến khích GV đào tạo tại chỗ vừa làm vừa học để vừa có học vị vừa có thâm niên giảng dạy; đề xuất tăng kinh phí cho thực hiện đề tài NCKH cấp Trường để tạo điều kiện GV trẻ tham gia NCKH.

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Theo Đề án vị trí việc làm, Trường Đại học Dược Hà Nội có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ về số lượng **[H2.02.01.08].** Tính đến tháng 6/2016 đội

ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có 75 người, trong đó: kỹ thuật viên là 56 người và nhân viên là 19 người) [**H5.05.08.01**].

Về trình độ đội ngũ kỹ thuật viên: có 33 người trình độ đại học (58,9%), 01 người trình độ cao đẳng (1,8%), 22 người trình độ trung cấp (39,3%) [**H5.05.08.01**]. Các kỹ thuật viên của Nhà trường được đào tạo đúng chuyên môn, có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, tin học phục vụ có hiệu quả và hỗ trợ cho CBQL, GV trong công tác quản lý, giảng dạy và NCKH [**H5.05.07.03**]; 100% đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [**H5.05.08.02].**

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường luôn thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình [**H5.05.08.03**], thực hiện đúng công việc quy định trong chức danh của kỹ thuật viên, nhân viên mà Nhà nước và Nhà trường ban hành [**H2.02.01.02], [H2.02.01.08],** [**H5.05.08.04].**

Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên tham gia để triển khai đúng và đủ các yêu cầu của công việc và các quy định của Nhà nước **[H5.05.08.05].** Trong quá trình bàn giao, hướng dẫn sử dụng các TTB mới cho đơn vị, các GV và kỹ thuật viên luôn tham gia đầy đủ [**H5.05.08.06**].

Hiện nay, Nhà trường không có những kỹ thuật thực sự chuyên sâu nên chưa có nhu cầu đào tạo các kỹ thuật viên có tay nghề cao. Việc đào tạo nâng cao trình độ cho kỹ thuật viên chủ yếu là học lên các bậc học cao hơn. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho kỹ thuật viên tiếp tục học lên đại học đúng chuyên ngành để phục vụ tốt hơn nữa công việc của mình và đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường. Đến nay, trong đội ngũ kỹ thuật viên chính dược đã có 17 người tốt nghiệp đại học Dược [**H5.05.08.01**], 15 người đang học đại học Dược [**H5.05.08.07**] và năm 2016 có 11 kỹ thuật viên và 01 cán sự được Nhà trường đồng ý cho dự tuyển sinh liên thông từ trung cấp lên đại học Dược để nâng cao trình độ [**H5.05.08.08].** Tuy nhiên có một số kỹ thuật viên học xong có bằng đại học đã xin thôi việc [**H5.05.08.09].**

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn nghiệp vụ và trình độ ngày càng được nâng cao đã hỗ trợ hiệu quả cho CBQL, GV và người học trong quá trình giảng dạy, học tập và NCKH.

3. Tồn tại

Một số kỹ thuật viên chưa chuyên tâm công tác, sau khi có bằng đại học xin thôi việc.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, phòng chức năng rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng có chế tài đối với kỹ thuật viên nói riêng và viên chức trong Trường nói chung khi được Nhà trường cử hoặc đồng ý cho đi đào tạo; hàng năm sửa đổi, bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ, quan tâm chế độ đãi ngộ để kỹ thuật viên tăng thêm thu nhập, yên tâm công tác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Đội ngũ cán bộ GV, nhà quản lý có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng được mục tiêu, chức năng nhiệm vụ của Trường, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trường có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho cán bộ viên chức tham gia các hoạt động học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trong và ngoài nước.*

Tiêu chuẩn 6. Người học

Mở đầu: *Với phương châm lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo do vậy công tác SV đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục hình thành nhân cách, phẩm chất, năng lực công dân. Công tác SV của Trường luôn nhận được sự quan tâm của Đảng ủy, Ban Giám hiệu và các đơn vị có liên quan nên đã đi vào nề nếp, theo đúng chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước và các quy định của chính phủ. Tuy nhiên, một số hoạt động của SV vẫn còn hạn chế như: công tác hỗ trợ SV, tư vấn cho SV, giới thiệu việc làm cho SV, thông tin cho SV và ứng dụng CNTT trong công tác quản lý toàn diện SV. Trường*

đang tăng cường hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV bằng cách: tiến đến thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nâng cấp phần mềm quản lý SV… có mục tiêu và kế hoạch cho từng giai đoạn cụ thể.

Để đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học, Nhà trường đã tổ chức nhiều kênh thông tin để thu thập ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, học phần, đánh giá khóa học và các hoạt động khác.

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT.

1. Mô tả

Để đảm bảo người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, cách thức kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế Đào tạo, Trường Đại học Dược Hà Nội đã ban hành có sửa đổi, cập nhật hàng năm cuốn "Những điều cần biết đối với sinh viên" với các nội dung: chương trình giáo dục, các quy định về kiểm tra, đánh giá học phần, các quy định, điều kiện, tiêu chuẩn, liên quan tới tốt nghiệp, các quy chế của Bộ GD&ĐT, hướng dẫn thực hiện quy định của Nhà trường **[H1.01.01.31]**. Tài liệu này được phát cho mỗi SV vào đầu khóa học.

Trong đợt sinh hoạt công dân được tổ chức vào đầu năm học, Nhà trường phổ biến tình hình học tập và rèn luyện của năm học cũ đối với từng khóa, hướng dẫn đầy đủ các quy chế đào tạo và hướng dẫn thực hiện quy chế, quy định về học tập, kiểm tra đánh giá và gợi ý các giải pháp thực hiện **[H1.01.02.25]**. Bên cạnh đó, các thông báo và quy định mới liên quan đến người học đều được cập nhật kịp thời thông qua bảng tin **[H6.06.01.01]** và hệ thống thư điện tử tới từng SV **[H6.06.01.02]**.

Trước khi bắt đầu học phần, người học đều được phổ biến về mục tiêu học tập, chương trình học và cách thức kiểm tra, lượng giá của học phần đó **[H6.06.01.03]**. Theo kết quả khảo sát các học phần được thực hiện từ năm 2010 đến nay, hầu hết người học đồng ý rằng "mục tiêu, nội dung và cách thức lượng giá của học phần được thông báo đầy đủ, rõ ràng" **[H2.02.05.19]**.

Kế hoạch giảng dạy và học tập của năm học được xây dựng và thông báo đến người học trước khi bắt đầu năm học. Trong đó, quy định cụ thể thời gian và tiến trình giảng dạy, dự kiến khoảng thời gian thi và các ngày nghỉ lễ trong năm **[H1.01.01.28], [H2.02.02.08]**. Lịch thi cụ thể về thời gian, địa điểm được thông báo trong năm học, niêm yết ở bảng tin và thông báo đến người học qua tài khoản quản lý đào tạo **[H4.04.04.01].** Các thông tin này cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường [**H6.06.01.04**].

Mỗi học kỳ, Ban Giám hiệu và một số phòng ban liên quan tổ chức gặp gỡ và đối thoại với đại diện SV tất cả các lớp trong Trường. Tại các buổi gặp mặt này, Ban Giám hiệu và lãnh đạo các phòng ban tư vấn và giải đáp các thắc mắc, kiến nghị của SV về CTĐT, hoạt động kiểm tra đánh giá và các vấn đề khác liên quan đến SV [**H6.06.01.05**], **[H1.01.02.21]**.

Trước khi tiến hành đăng ký định hướng chuyên ngành, người học được Nhà trường tổ chức một buổi tư vấn, giới thiệu về các định hướng chuyên ngành, giải đáp các thắc mắc để giúp SV hiểu biết và lựa chọn phù hợp [**H6.06.01.06**].

Đối với các hệ đào tạo sau đại học, CTĐT và quy chế đào tạo được phổ biến cho HV trong ngày nhập học [**H6.06.01.07**]. Các thông báo mới, lịch thi và các vấn đề liên quan khác được Nhà trường gửi thông qua hệ thống thư điện tử của lớp và cá nhân [**H6.06.01.08].** HV còn có thể theo dõi và tra cứu các thông tin cần thiết cũng như các quy định và mẫu biểu trên trang thông tin điện tử của Trường [**H6.06.01.09**]. Trang này đã được Trường cải thiện giúp người học theo dõi, tra cứu thuận tiện hơn **[H1.01.02.20]**, **[H1.01.02.18]**.

Do được cung cấp đầy đủ thông tin về quy định, quy chế đào tạo nên về cơ bản người học đã biết và chấp hành tốt quy chế học tập. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ người học vi phạm kỷ luật, quy chế thi chủ yếu do ý thức học tập chưa thực sự nghiêm túc [**H6.06.01.10**]. Để hạn chế tiêu cực trong thi cử, Nhà trường đã yêu cầu từng SV thực hiện cam kết bằng văn bản để nâng cao ý thức thực hiện quy chế [**H6.06.01.11**].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã phối hợp nhiều phương thức để phổ biến và cung cấp tài liệu về CTĐT, quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường cho người học ngay từ khi nhập học và trong toàn khóa học.

Người học được đề đạt trực tiếp hoặc qua cán bộ lớp những vướng mắc trong quá trình học tập và rèn luyện đến Ban Giám hiệu, các phòng chức năng và đã nhận được sự giải đáp, tư vấn thỏa đáng.

3. Tồn tại

Một bộ phận nhỏ SV chưa có ý thức thực hiện đúng các quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và các quy định của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, phần lượng giá của tuần sinh hoạt công dân bổ sung thêm nội dung liên quan đến quy chế, quy định của Nhà trường.

Rút gọn cuốn "Những điều cần biết dành cho sinh viên" năm 2016 theo hướng tập trung những nội dung quan trọng để người học tiện theo dõi và tra cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Mô tả

Các chế độ chính sách xã hội liên quan đến quyền lợi của người học luôn được Nhà trường quan tâm và thực hiện đầy đủ. Nhà trường thực hiện tốt chính sách hỗ trợ tín dụng trong đào tạo cho các SV có nhu cầu, mỗi năm xác nhận cho khoảng 400 SV có nhu cầu để vay vốn ở ngân hàng chính sách xã hội [**H6.06.02.01**]. Thông báo và hướng dẫn được thực hiện vào đầu mỗi học kỳ cho tất cả các đối tượng SV thuộc đối tượng chính sách, đối tượng được miễn giảm học phí và trợ cấp xã hội [**H6.06.02.02**]. 100% người học thuộc diện chính sách được đảm bảo các chế độ theo đúng quy định. Từ năm học 2013-2014 đến nay,

đã có 1228 lượt SV được miễn giảm học phí, 684 lượt SV được trợ cấp xã hội (các năm học trước các chế độ được thực hiện tại địa phương) [**H6.06.02.03**].

Phòng Quản lý sinh viên là đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm thực hiện các vấn đề về chế độ chính sách liên quan đến SV [**H6.06.02.04**]. Phòng Quản lý sinh viên phân công chuyên viên phụ trách trực tiếp công tác chế độ chính sách cho người học. Công tác thực hiện chế độ chính sách đối với người học được tổng kết hàng năm, từ đó có những bổ sung, điều chỉnh kịp thời [**H6.06.02.05**].

SV được khám sức khỏe từ đầu khóa học và định kỳ bởi đơn vị y tế có uy tín [**H6.06.02.06].** Trạm Y tế của Trường là đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi và quản lý sức khỏe của SV trong suốt quá trình học tập tại Trường [**H2.02.02.01**]. Trạm có nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh và cấp phát thuốc để điều trị một số bệnh thông thường, tư vấn, hướng dẫn sinh viên đi khám và điều trị kịp thời. Trạm có đầy đủ thuốc và các thiết bị cần thiết phục vụ yêu cầu sơ cứu và cấp cứu [**H6.06.02.07**]. Các chế độ chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể được thực hiện đầy đủ. Nhà trường tổ chức mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho tất cả SV trong trường (trừ trường hợp những SV đã có thẻ ưu tiên: thân nhân quân đội, thân nhân công an, người có công, hộ nghèo…theo quy định) để đảm bảo 100% SV tham gia bảo hiểm y tế [**H6.06.02.08**]. 100% SV được mua bảo hiểm thân thể từ đầu khóa học [**H6.06.02.09**].

Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ học tập, các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của người học cũng được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Nhà trường đã cho phép thành lập và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho một số câu lạc bộ ngoại khóa như: câu lạc bộ tiếng Anh [**H6.06.02.10**], câu lạc bộ New Vision [**H6.06.02.11**], câu lạc bộ Sức khỏe sinh sản [**H6.06.02.12**], câu lạc bộ Thanh niên tình nguyện vận động hiến máu nhân đạo [**H6.06.02.13**] …Hoạt động của các câu lạc bộ được duy trì đều đặn và thu hút nhiều SV tham gia. Đoàn Thanh niên phối hợp với BM Giáo dục thể chất tổ chức định kỳ 2 lần/học kỳ các giải thể thao như: bóng đá mini, giải cầu lông, giải bóng rổ, bóng chuyền [**H6.06.02.14**]. Ngoài

việc tham gia các giải thể thao trong Trường, Đoàn trường cũng tổ chức cho đoàn viên thanh niên tham gia các giải thể thao do Thành Đoàn, Bộ Y tế tổ chức [**H6.06.02.15**], [**H6.06.02.16]**. Các hoạt động văn nghệ được tổ chức vào các dịp lễ lớn hàng năm như: liên hoan văn nghệ chào khóa mới, văn nghệ mừng ngày 26/3; văn nghệ chia tay giảng đường, chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam… [**H6.06.02.17**].

Tuy nhiên, Trường chỉ có 01 sân chơi với diện tích tương đối nhỏ (770 m^2), KNT cũng khó khăn về diện tích và sân chơi nên mới chỉ đáp ứng cho các hoạt động giảng dạy giáo dục thể chất. Các điều kiện CSVC phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, câu lạc bộ và các hoạt động giải trí của Trường hiện chưa đáp ứng đủ nhu cầu của SV. Để tăng cường hiệu suất sử dụng sân chơi này, Trường đã lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng cho người học có thể tổ chức các hoạt động văn thể mỹ vào buổi tối [**H6.06.02.18]**. Ngoài ra, sân chơi trong KNT cũng được sử dụng để tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao chung của Nhà trường [**H6.06.02.19**].

Để khuyến khích SV tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao do Nhà trường và các đơn vị hợp pháp khác tổ chức, Nhà trường tạo điều kiện cho SV được miễn lệ phí học bù, thực tập bù để tham gia những hoạt động này **[H1.01.01.31]**.

Công tác an ninh trật tự trong Nhà trường luôn luôn được đảm bảo. Trường có Tổ bảo vệ ở khu vực Trường và khu vực KNT, Đội tự vệ, Đội Phòng cháy, chữa cháy và Đội sinh viên tự quản ở KNT [**H6.06.02.20**]. Ở các phòng thực tập, phòng thí nghiệm có nội quy phòng thí nghiệm [**H6.06.02.21**], có trang bị tủ thuốc cứu thương [**H6.06.02.22]** và Trạm Y tế tổ chức trực, khám cấp cứu tất cả các ngày làm việc trong tuần, đảm bảo luôn có người trực trong giờ học kể cả buổi tối và thứ 7 [**H6.06.02.23**].

2. Điểm mạnh

100% người học thuộc diện chính sách được hướng dẫn và thực hiện chế độ theo đúng quy định.

Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người học được tham gia các hoạt động văn thể mỹ và các hoạt động xã hội khác.

3. Tồn tại

CSVC phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao cho người học còn hạn chế do mặt bằng không cho phép.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường hỗ trợ thêm kinh phí thuê sân bãi để có thể tổ chức được các giải thi đấu thể dục, thể thao và văn nghệ cho người học.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cơ sở 2 để có điều kiện CSVC, sân bãi tốt hơn phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng đạo đức, lối sống cho người học trong những năm qua luôn được Đảng ủy, Ban Giám hiệu quan tâm chỉ đạo đem lại hiệu quả tốt. Công tác này được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú nhằm tạo cho người học một môi trường phấn đấu, tu dưỡng tư tưởng chính trị đạo đức, rèn luyện nếp sống văn minh lành mạnh. Cụ thể như sau:

Hàng năm, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của Đảng ủy Khối, Nhà trường xây dựng kế hoạch công tác chính trị tư tưởng năm với sự đồng thuận tham gia của tất cả các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường. Kế hoạch xác định rõ mục đích yêu cầu, mục tiêu phương hướng và các nội dung hoạt động trong năm, giúp cho SV, các đơn vị, các tổ chức chính trị trong Trường nắm vững và phối hợp triển khai thực hiện [**H2.02.04.15**].

Tổ chức tốt Tuần sinh hoạt công dân với sự tham gia của 100% SV. Ngoài các quy chế, quy định liên quan đến đào tạo thì các nội dung về giáo dục chính trị tư tưởng, đường lối chính sách của Đảng cũng như tình hình thời sự trong

nước và quốc tế cũng được đề cập đến trong đợt sinh hoạt này [**H1.01.02.25**]. Để tăng cường ý thức học tập, người học phải làm bài kiểm tra và thu hoạch khi kết thúc, kết quả của đợt học sinh hoạt công dân – học sinh sinh viên được báo cáo tại Hội nghị CCVC hàng năm [**H1.01.02.18**].

Việc đánh giá rèn luyện SV được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của Bộ GD&ĐT, mẫu phiếu Đánh giá kết quả rèn luyện được rà soát chỉnh sửa hàng năm [**H6.06.03.01**]. Từ năm học 2015-2016, Nhà trường đã xây dựng và sử dụng quy trình đánh giá rèn luyện của SV [**H6.06.03.02**]. Trong 5 năm gần đây, tỷ lệ SV đạt kết quả rèn luyện từ loại khá trở lên luôn đạt trên 80% [**H1.01.02.18**].

Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương Đạo đức Hồ Chí Minh" giúp cho người học nêu cao tinh thần trách nhiệm trong học tập, rèn luyện và xây dựng Trường [**H2.02.04.17**]. Ở KNT, Nhà trường chỉ đạo thành lập đội tuyên truyền trong SV, trang bị CSVC tăng âm, loa đài, duy trì phát tin thường xuyên tuyên truyền các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, tình hình kinh tế, chính trị trong nước và thế giới, các hoạt động của Nhà trường, gương người tốt, việc tốt [**H6.06.03.03**]. Do diện tích KNT chật hẹp nên gần 80% SV ở ngoại trú và Nhà trường chưa có những biện pháp quản lý thực sự hiệu quả với các đối tượng SV này. Nhà trường yêu cầu tất cả các SV đặc biệt là SV ngoại trú khai báo cho Phòng Quản lý sinh viên khi có sự thay đổi về chỗ ở, thông tin liên lạc [**H1.01.01.31**]. Tuy nhiên Nhà trường chưa có những chính sách ràng buộc và chế tài xử lý nên SV thực hiện việc khai báo này chưa thực sự nghiêm túc.

Nhà trường tổ chức treo áp phích, pano cổ động tuyên truyền lối sống lành mạnh, cũng như các hoạt động chính trị lớn của đất nước [**H6.06.03.04**].

Các hoạt động tình nguyện của ĐTN, HSV khá đa dạng và sôi nổi: mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, tuyên truyền sức khỏe sinh sản…Nhiều hoạt động đã được khen thưởng của các cấp cho những đóng góp của sinh viên Nhà trường với cộng đồng qua các phong trào này như: Trung ương Đoàn tặng bằng khen có

cống hiến cho phong trào Thanh niên tình nguyện giai đoạn 2000-2014; các năm đều được giấy khen của Trung ương Đoàn do có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên, ĐTN trường được nhận Huân chương Lao động hạng ba do Chủ tịch nước trao tặng năm 2013 [**H2.02.04.26**].

Do công tác giáo dục chính trị tư tưởng được thực hiện tốt nên chưa ghi nhận trường hợp SV vi phạm các vấn đề về đạo đức, lối sống, pháp luật phải chịu xử lý của cơ quan chức năng.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động phong trào của thanh niên diễn ra sôi nổi thu hút đông đảo SV, hướng SV đến lối sống tích cực lành mạnh, có ích cho cộng đồng.

Kết quả rèn luyện của người học loại khá và tốt đạt tỉ lệ cao, không có trường hợp SV bị các cơ quan chức năng xử lý vì vi phạm pháp luật.

3. Tồn tại

Công tác quản lý SV ngoại trú còn gặp nhiều khó khăn do số lượng SV ngoại trú lớn và phân tán. Mặc dù Nhà trường đã yêu cầu SV khai báo việc thay đổi chỗ ở cả ở nội trú và ngoại trú nhưng việc kiểm tra, đôn đốc chưa quyết liệt.

4 . Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Phòng Quản lý sinh viên yêu cầu SV cập nhật những thay đổi về nơi cư trú, tạm trú và các thông tin liên lạc đúng hạn. Có tiêu chí phù hợp trong đánh giá rèn luyện nếu SV không thực hiện đầy đủ những yêu cầu này.

Yêu cầu lớp trưởng báo cáo sĩ số lớp học theo tuần để phát hiện những đối tượng SV đặc biệt là SV ngoại trú có biểu hiện lơ là trong học tập, từ đó liên hệ với gia đình để có giải pháp nhắc nhở và giải quyết kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Mục tiêu đào tạo của Nhà trường là đào tạo cho xã hội những cán bộ ngành Dược vừa có chuyên môn giỏi, vừa có phẩm chất đạo đức tốt để phục vụ công

tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Vì vậy, Đảng ủy thường xuyên chỉ đạo công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống đối với người học. Chủ trương này được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XX nhiệm kỳ 2015-2020 và Đại hội Đảng bộ lần thứ XIX nhiệm kỳ 2010-2015 **[H1.01.02.14], [H1.01.02.15]**. Đảng ủy phân công đảng ủy viên và thành viên Ban Giám hiệu phụ trách, theo dõi chỉ đạo các hoạt động của ĐTN, HSV [**H6.06.04.01**].

Hàng năm, kế hoạch hoạt động của các tổ chức quần chúng cũng như nội dung của tuần sinh hoạt công dân cho SV đầu năm, đầu khóa được xây dựng và thông qua nhằm làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng đạo đức cho đoàn viên thanh niên, động viên giúp đỡ người học thực hiện tốt nhiệm vụ học tập và NCKH. Các hoạt động trên đã giúp cho người học nâng cao nhận thức, hiểu và nắm vững các nội quy, quy định, phát huy tinh thần trách nhiệm, xây dựng bản lĩnh chính trị phẩm chất đạo đức lối sống để hoàn thành tốt nhiệm vụ. 100% SV thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng; không có người học tự phát tham gia vào các hoạt động của các tổ chức phản động, biểu tình trái phép [**H6.06.04.02]**.

Để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác phát triển Đảng trong SV, Đảng ủy trường đã tách ghép để thành lập 2 chi bộ SV chính quy và 1 chi bộ SV liên thông. Hàng năm, các đoàn viên ưu tú được cử đi học các lớp Bồi dưỡng nhận thức về Đảng do Nhà trường tổ chức. Trong 5 năm gần đây, Đảng ủy đã tổ chức được 3 lớp đối tượng Đảng với 248 đoàn viên ưu tú là SV tham gia học tập, trong đó 44 đảng viên mới là SV được kết nạp [**H6.06.04.03**]

ĐTN, HSV là các tổ chức đoàn thể có vai trò rất quan trọng trong việc góp phần rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống cho người học. Hàng năm, ĐTN, HSV phối hợp tổ chức nhiều hoạt động đã thu hút được sự tham gia của đông đảo đoàn viên, thanh niên và SV Nhà trường tham gia các hoạt động như: mùa hè tình nguyện, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo… [**H6.06.04.02**], [**H6.06.04.04**]. Nhà trường thường xuyên hỗ trợ kinh phí khoảng 115 triệu đồng/năm cho các hoạt động phong trào của ĐTN, HSV [**H6.06.04.05**]. Ngoài

ra, Nhà trường và ĐTN Trường còn tìm các nguồn tài trợ từ các đơn vị, doanh nghiệp khác cho hoạt động này với số tiền khoảng 230 triệu đồng/năm [**H6.06.04.06**]. Các hoạt động của ĐTN và HSV đã được cấp trên ghi nhận với các bằng khen, giấy khen của Trung ương Đoàn, của Bộ Y tế và Huân chương Lao động hạng ba của Chủ tịch nước **[H2.02.04.26]**.

2. Điểm mạnh

Công tác Đảng, Đoàn, Hội đối với SV được Nhà trường quan tâm và tạo điều kiện bằng các cơ chế và hỗ trợ kinh phí hoạt động đã thúc đẩy quá trình rèn luyện và phấn đấu của người học.

Công tác Đảng, đoàn thể trong Nhà trường hoạt động hiệu quả.

3. Tồn tại

Phong trào của Đoàn, Hội được tổ chức thường xuyên nhưng nội dung chưa đi vào chiều sâu, tính năng động sáng tạo và lan tỏa chưa cao

Đoàn, Hội chưa có nhiều hoạt động hỗ trợ những SV có kết quả học tập yếu.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, kiện toàn Ban chấp hành ĐTN, HSV, lựa chọn được những người có trách nhiệm, nhiệt tình và có kết quả học tập tốt để bồi dưỡng bổ sung vào Ban chấp hành, góp phần triển khai các hoạt động đi vào chiều sâu và thiết thực. Tích cực vận động đoàn viên tham gia nhiệt tình các phong trào, tăng tính lan tỏa của các hoạt động Đoàn, Hội đối với toàn thể SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Để quá trình học tập của SV thực sự có hiệu quả, người học chuyên tâm học tập và nghiên cứu, Nhà trường luôn chú trọng tới các biện pháp để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

Học bổng khuyến khích học tập được dành cho SV có thành tích học tập và rèn luyện tốt. Nhà trường đã sử dụng tối đa quỹ học bổng khuyến khích học tập cho SV, chiếm 15% nguồn học phí [**H6.06.05.01**], [**H6.06.05.02]**.

Ngoài ra, Nhà trường còn chủ động tìm kiếm và phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp ngoài trường để tìm nguồn học bổng cho các SV có thành tích học tập tốt và SV nghèo vượt khó. Trong giai đoạn 2012-2016, đã có 455 suất học bổng từ các tổ chức và doanh nghiệp với tổng số tiền trên 2 tỷ đồng được trao đến các SV [**H6.06.05.03**]. Bên cạnh việc trợ cấp cho SV hộ nghèo, SV dân tộc vùng cao theo quy định, Nhà trường còn thực hiện trợ cấp với những SV gặp khó khăn đột xuất [**H6.06.05.04**].

Nhà trường ưu tiên sắp xếp cho các SV thuộc diện chính sách, SV có hoàn cảnh khó khăn được vào ở KNT [**H6.06.05.05**]. Do diện tích KNT hẹp nên số lượng SV được vào ở còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu, vì vậy ĐTN đã triển khai hoạt động tìm chỗ ở ngoại trú cho SV vào đầu mỗi năm học [**H6.06.02.17**]. Do việc sửa chữa nâng cấp thường xuyên trong KNT nên hiện tại chưa lắp đặt được hệ thống internet đồng bộ đến từng phòng ở.

Hai năm một lần, Nhà trường tổ chức Hội nghị KHCN tuổi trẻ để SV tham gia NCKH có cơ hội báo cáo kết quả cũng như được các thầy cô góp ý về phương pháp nghiên cứu [**H6.06.05.06**]

Ngoài ra, Nhà trường cũng cung cấp nguồn kinh phí hoạt động cho một số câu lạc bộ SV để hỗ trợ cho việc học tập và sinh hoạt của người học [**H6.06.03.03**], nổi bật như: câu lạc bộ Tiếng Anh nhằm nâng cao khả năng tiếng Anh cho SV [**H6.06.02.10**]; Các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ cũng hoạt động sôi nổi, thu hút sự tham gia của đông đảo SV như câu lạc bộ kỹ năng mềm New Vision [**H6.06.02.11**], câu lạc bộ Sức khỏe sinh sản [**H6.06.02.12**], câu lạc bộ TNTN vận động hiến máu nhân đạo [**H6.06.02.13**] .

Mỗi học kỳ, Ban Giám hiệu và một số phòng ban liên quan tổ chức gặp gỡ và đối thoại với đại diện SV tất cả các lớp. Các vấn đề liên quan đến học tập và sinh hoạt của người học được giải đáp thỏa đáng, những kiến nghị hợp lý của

SV được Nhà trường lắng nghe và chỉ đạo các phòng chức năng giải quyết kịp thời [**H6.06.01.05**], [**H1.01.02.21],** [**H6.06.01.06**].

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV trước và sau tốt nghiệp được tiến hành hàng năm, qua đó thu thập ý kiến phản hồi của người học về CTĐT cũng như các hoạt động hỗ trợ người học. Theo đó, các ý kiến này sẽ được Ban Giám hiệu xem xét và điều chỉnh các hoạt động nhằm góp phần hỗ trợ tốt hơn điều kiện sinh hoạt cũng như học tập của người học tại Trường **[H2.02.05.21], [H2.02.05.23].**

Mặc dù đã bắt đầu triển khai đào tạo theo hình thức tín chỉ từ năm 2011 nhưng đến nay Nhà trường vẫn chưa tổ chức được Ban cố vấn học tập. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập của SV hiện nay chủ yếu được tư vấn, giải đáp tại Phòng Đào tạo và Phòng Quản lý sinh viên.

2. Điểm mạnh

Thực hiện tối đa quỹ học bổng khuyến khích học tập (15% nguồn học phí), tạo động lực học tập trong SV.

Có nhiều hình thức hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn có thể tiếp tục theo học tại trường (trợ cấp xã hội, trợ cấp đột xuất, vay vốn từ ngân hàng chính sách, các nguồn học bổng, hỗ trợ tìm việc làm, ở trong KNT …).

Tổ chức nhiều kênh thông tin thu thập ý kiến của người học từ đó có những điều chỉnh kịp thời để hỗ trợ cho việc học tập và sinh hoạt của người học.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng được hệ thống cố vấn học tập nên việc tư vấn cho người học chưa thật đầy đủ và chủ động.

KNT chưa có hệ thống internet đồng bộ đến từng phòng ở phần nào hạn chế đến việc tra cứu và trao đổi thông tin của SV ở nội trú.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, từng bước thành lập hệ thống cố vấn học tập cho từng khóa, ưu tiên các khóa cuối. Hoàn thiện việc sửa chữa và lắp đặt hệ thống

internet trong KNT. Tăng cường hoạt động Đoàn, Hội theo hướng tự hỗ trợ nhau trong học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Bên cạnh các hoạt động giảng dạy, NCKH dành cho người học, giáo dục chính trị tư tưởng là nhiệm vụ hàng đầu, thường xuyên, được Đảng ủy, Ban Giám hiệu quan tâm chỉ đạo.

Đầu năm học, Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho toàn thể SV. Trong đợt học tập này, SV đã được nghe phổ biến về tình hình chính trị trong nước và quốc tế, tuyên truyền về phòng chống tệ nạn xã hội tại Nhà trường và xã hội, phổ biến các nội quy của Nhà trường **[H1.01.02.25]**. Ngoài ra, Nhà trường còn trích dẫn những nội quy của Nhà trường liên quan đến người học trong cuốn "Những điều cần biết đối với sinh viên", phát cho mỗi SV để có thể nghiên cứu và tra cứu khi cần **[H1.01.01.31]**.

Nhà trường tổ chức tuyên truyền, yêu cầu 100% SV ký cam kết trong phòng và chống các tệ nạn xã hội [**H6.06.06.01**] và cam kết không vi phạm kỷ luật phòng thi [**H6.06.01.11**].

Hàng năm, ĐTN tổ chức lớp tập huấn cho cán bộ Đoàn, Hội, Lớp về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, các kiến thức về pháp luật cùng các kỹ năng hoạt động đoàn thể [**H6.06.06.02**]. Trong buổi họp với cán bộ lớp hàng kỳ, Nhà trường cũng lưu ý tới SV về các vấn đề về tình hình chính trị chung, chủ trương chính sách mới của Đảng và Nhà nước [**H6.06.01.05**].

Tất cả các SV trong trường đều có thể theo dõi các thông tin mới, kế hoạch chung và các hoạt động cụ thể của Nhà trường, Đoàn trường và HSV qua bảng tin ĐTN, HSV [**H6.06.06.03**].

Công tác giáo dục truyền thống dân tộc cho SV được Nhà trường chú trọng. Trong các ngày lễ truyền thống của Trường, của ngành Y tế và của đất nước Trường luôn tổ chức nhiều hoạt động giao lưu văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao [**H6.06.02.17**], có pano, áp phích chào mừng [**H6.06.03.04**].

Các phong trào tình nguyện vì cộng đồng được ĐTN và HSV phát động và nhận được sự hưởng ứng đông đảo của SV và đóng góp một phần nhỏ cho cộng đồng. Một số phong trào điển hình và thường xuyên như: phong trào vận động hiến máu nhân đạo, được tổ chức 2 năm 1 lần, đóng góp khoảng 800 đơn vị máu/năm [**H6.06.06.04**]; phong trào mùa hè tình nguyện đi phát thuốc và khám chữa bệnh cho đồng bào khó khăn ở vùng sâu vùng xa; các phong trào ủng hộ người nghèo, giúp đỡ các em nhỏ mồ côi, ủng hộ quỹ Nạn nhân chất độc màu da cam, ủng hộ đồng bào bão lụt… [**H6.06.04.02**], [**H6.06.04.04**].

Sinh viên có lối sống lành mạnh, tôn trọng pháp luật, chăm học, ít bị sự lôi kéo của các tệ nạn, chưa có ghi nhận trường hợp nào vi phạm phải chịu xử lý của các cơ quan chức năng.

2. Điểm mạnh

Có nhiều hình thức tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho người học nên phần lớn SV trong trường hiểu biết và tôn trọng pháp luật, không có SV nào vi phạm tệ nạn xã hội, vi phạm luật giao thông.

3. Tồn tại

Các nội dung về tuyên truyền giáo dục về chủ trương, đường lối, pháp luật, chính sách còn khô khan, nặng về kiến thức, hình thức chưa đa dạng và hấp dẫn.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, từng bước đổi mới phương pháp truyền tải đối với các nội dung về chủ trương, đường lối, pháp luật và chính sách bằng cách lồng ghép việc tuyên truyền trong các hội thi, các hoạt động văn hóa văn nghệ để thu hút đông đảo SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả:

Để SV trước khi ra trường làm quen với thị trường lao động, Nhà trường đã liên hệ với các cơ sở thực hành Dược để gửi SV năm cuối đến học hỏi thực tế trước khi ra trường. 100% SV được tham gia hoạt động thực tế tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh, nhà thuốc, bệnh viện và có kết quả đánh giá [**H6.06.07.01**]. Nhà trường tổ chức gặp mặt đại diện các đơn vị có SV đến thực tế hàng năm để tăng cường hợp tác, rút kinh nghiệm để đợt thực tế của SV có hiệu quả nhất, SV tích lũy được nhiều kinh nghiệm phục vụ cho công việc trong tương lai [**H6.06.07.02**].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức chuỗi chương trình Hướng nghiệp Dược Pharma Fest dành cho SV năm cuối và các SV quan tâm, với sự tham gia của các doanh nghiệp Dược phẩm hàng đầu trong và ngoài nước [**H6.06.07.03**]. Chương trình Hướng nghiệp Dược không chỉ cung cấp các kỹ năng cần thiết cho SV trước khi ra trường mà còn là cơ hội để SV Dược làm quen với các doanh nghiệp, nắm bắt tình hình hoạt động của ngành Dược trong giai đoạn mới và bổ sung thêm các kỹ năng mềm. Trong chương trình, SV được tham gia các buổi hội thảo giới thiệu về công ty, được tập huấn về các kỹ năng phụ trợ cho SV chuẩn bị ra trường, như kỹ năng viết hồ sơ xin việc, kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng làm việc nhóm và một số kỹ năng phụ trợ khác. Ngoài ra, các công ty còn tổ chức thu nhận hồ sơ tuyển dụng đối với các SV năm cuối hoặc các cộng tác viên. Hoạt động này luôn được toàn thể SV đón nhận và mong muốn được tham gia hàng năm, trung bình mỗi năm có từ 4-5 buổi hội thảo với sự tham gia của nhiều các công ty và 1 buổi gala tổng kết, thu hút được khoảng 2500 lượt SV tham dự [**H6.06.07.03**], [**H6.06.04.02**].

Thông tin tuyển dụng từ các đơn vị, doanh nghiệp được thông báo, niêm yết công khai tại bảng tin Nhà trường giúp SV có thêm kênh thông tin tìm kiếm các cơ hội việc làm [**H6.06.07.04**].

Hoạt động hướng nghiệp về định hướng chuyên ngành cho các SV năm thứ 3 được tổ chức hàng năm với sự tham gia của Ban Giám hiệu, trưởng các định hướng chuyên ngành giúp cung cấp thông tin để SV có cơ sở lựa chọn chương trình học phù hợp với khả năng và định hướng việc làm [**H6.06.01.06**].

Để đánh giá mức độ đáp ứng của SV sau khi ra trường với thị trường lao động, hàng năm Nhà trường tổ chức khảo sát tình trạng việc làm của SV sau 1 năm tốt nghiệp. Theo các kết quả khảo sát thu được, gần 100% SV ra trường có việc làm đúng chuyên ngành với mức thu nhập tương đối cao **[H2.02.05.21]**.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động hướng nghiệp được tổ chức phong phú với sự tham gia của nhiều nhà tuyển dụng thu hút được sự tham gia của nhiều SV, tạo điều kiện để người học có cơ hội việc làm phù hợp và có thu nhập cao.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cao.

3. Tồn tại

Các công ty, doanh nghiệp tham gia hoạt động hướng nghiệp chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kinh doanh và tập trung cho việc thu hút nhân lực là chính, các lĩnh vực nghề nghiệp khác như đào tạo, NCKH, dược lâm sàng… còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, bên cạnh việc duy trì các hoạt động hướng nghiệp truyền thống, Nhà trường sẽ mời các cựu SV đang làm việc tại nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau tham gia giới thiệu về đặc trưng nghề nghiệp, các kỹ năng cần có cũng như các kinh nghiệm trong quá trình phỏng vấn và làm việc.

Tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu nghề nghiệp của các lĩnh vực ngành Dược rải đều vào các thời điểm thích hợp của các học kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Việc đánh giá khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm của SV sau tốt nghiệp luôn được Nhà trường quan tâm. Năm 1999 và 2001, được sự hỗ trợ của Dự án Giáo dục Đại học, Trường đã tiến hành khảo sát tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp [**H6.06.08.01**], [**H6.06.08.02**].

Từ năm 2009, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng của Nhà trường đã tiến hành khảo sát tình trạng việc làm của cựu SV tốt nghiệp hệ chính quy các năm từ 2005 đến 2009. Và bắt đầu từ năm 2010, hoạt động khảo sát tình trạng việc làm của SV sau 1 năm tốt nghiệp đã trở thành hoạt động thường niên. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết SV sau tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Trong năm đầu tiên sau tốt nghiệp, tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo đạt gần 100%. Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp tại các thời điểm 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng tốt nghiệp trong 5 năm gần đây như sau [**H2.02.05.21**]:

Bảng 6.7.1. Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)		
	3 tháng	6 tháng	12 tháng
2010	74,4	90,8	97,2
2011	82,5	93,3	98,5
2012	73,1	89,4	98,1
2013	64,9	85,0	96,8
2014	73,7	88,8	95,6

Năm 2014, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã tiến hành khảo sát thực trạng việc làm từ dược sĩ cao đẳng khóa I. Kết quả được tổng hợp trong bảng sau [**H2.02.05.21**]:

Bảng 6.7.2. Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp (%)		
	3 tháng	6 tháng	12 tháng
2013	62,1	79,3	93,1
2014	47,2	68,0	94,3

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, người học luôn chủ động tìm kiếm việc làm qua nhiều kênh thông tin khác nhau như bạn bè, người thân, trang thông tin điện tử, báo chí, truyền hình, hoạt động hướng nghiệp của trường… [**H2.02.05.21**]. Do đặc thù nghề nghiệp, sau tối thiểu 5 năm tốt nghiệp, dược sĩ mới được cấp chứng chỉ hành nghề, nhờ vậy mới có khả năng tự tạo việc làm. Do vậy, Nhà trường không tiến hành đánh giá về khả năng tự tạo việc làm của người học sau tốt nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều cựu SV của Trường hiện đang điều hành các doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, tư nhân về Dược hoặc đang là chủ các nhà thuốc tư nhân khi đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề [**H2.02.05.21**].

Bên cạnh đó, trước khi SV tốt nghiệp, Nhà trường đã yêu cầu SV cung cấp địa chỉ, số liên lạc để xây dựng bộ dữ liệu về thông tin cá nhân, địa chỉ liên hệ của các SV sắp tốt nghiệp, làm cơ sở cho các khảo sát SV sau tốt nghiệp [**H2.02.05.21**]. Tuy nhiên, một số cựu SV đã thay đổi số điện thoại và địa chỉ thư điện tử, nên việc liên lạc và gửi phiếu khảo sát gặp khó khăn.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành sau 1 năm tốt nghiệp cao.

Hoạt động khảo sát SV sau tốt nghiệp được thực hiện thường niên nên số liệu về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp luôn được cập nhật.

3. Tồn tại

Một số cựu SV thay đổi địa chỉ liên hệ nên việc liên lạc và gửi phiếu khảo sát gặp khó khăn, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tỷ lệ trả lời phản hồi cũng như tính chính xác của hoạt động khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, tiếp tục thu thập dữ liệu khảo sát về cựu SV sau 1 năm tốt nghiệp. Duy trì mối liên hệ với cán bộ lớp, tổ của các lớp SV đã tốt nghiệp, từ đó cập nhật được số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của các cựu SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Người học đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục. Vai trò này được khẳng định trong quyền và nghĩa vụ của người học trong Luật Giáo dục Đại học là "Đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục" [**H1.01.02.03**]. Và cũng đã được xác định trong Bộ tiêu chuẩn tự đánh giá cơ sở đào tạo cũng như các văn bản khác do Bộ GD&ĐT ban hành [**H6.06.09.01**], [**H6.06.09.02**].

Nhà trường thực hiện việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV qua việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về giờ giảng, học phần [**H2.02.05.16**], [**H2.02.05.17**]. Từ năm học 2010-2011 đến nay, 100% người học đã được tham gia phản hồi về 269 lượt GV và 148 lượt học phần [**H2.02.05.17**], [**H2.02.05.19**]. Sau khi hoàn thành khóa học, người học được phản hồi về CTĐT, CSVC, đội ngũ GV, các hoạt động hỗ trợ người học… của Nhà trường, mức độ đạt được của một số kỹ năng, năng lực của SV trước khi tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra [**H2.02.05.23**]. Đặc biệt, để thuận tiện cho việc thu thập các thông tin này, từ năm học 2015-2016, toàn bộ người học đã được phản hồi bằng tài khoản cá nhân thông qua trang thông tin điện tử của trường *www.hup.edu.vn* [**H6.06.09.03**]. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận người học chưa có ý thức trong công tác phản hồi, vẫn còn có tình trạng SV trả lời với tâm lý "cho xong" ảnh hưởng tới độ tin cậy của kết quả khảo sát.

Từ tháng 9/2010, Nhà trường mở hòm thư đảm bảo chất lượng để nhận ý kiến phản hồi của người học về chất lượng giảng dạy của GV cũng như các vấn đề khác liên quan đến chất lượng giáo dục của Trường [**H2.02.05.26**].

Toàn bộ phản hồi của người học được Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng tổng hợp, gửi Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan để có kế hoạch điều

chỉnh phù hợp nhằm phát huy điểm mạnh, phát hiện và khắc phục những vấn đề tồn tại nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [**H2.02.05.17**], [**H2.02.05.19**], [**H2.02.05.23**].

2. Điểm mạnh

Người học được phản hồi về chất lượng giảng dạy qua nhiều kênh thông tin khác nhau và trong suốt quá trình học tập tại Trường.

Các hoạt động người học đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, khi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng đào tạo trước khi tốt nghiệp được tổ chức một cách hệ thống.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy còn chưa được thực hiện triệt để đối với tất cả các GV.

Một bộ phận người học còn chưa có ý thức trong công tác phản hồi về chất lượng đào tạo chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016-2018, mở rộng và tổ chức lấy ý kiến phản hồi về toàn bộ GV trong trường, mỗi GV ít nhất được lấy ý kiến phản hồi một lần.

Từ năm học 2016-2017 trở đi, trong nội dung của buổi gặp mặt đầu năm, đầu khóa cần giới thiệu về các hoạt động đảm bảo chất lượng để người học nắm được quyền và nghĩa vụ trong công tác phản hồi nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của Nhà trường. Có tiêu chí đánh giá việc tham gia góp ý kiến phản hồi trong đánh giá rèn luyện đối với người học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Người học là một yếu tố rất quan trọng trong quá trình đào tạo của một trường đại học. Trường Đại học Dược Hà Nội đã có những biện pháp cụ thể giúp người học hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt quy chế đào tạo, rèn luyện và những vấn đề liên quan đến người học. Nhà trường luôn đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả hỗ trợ SV về chế độ chính sách xã hội, chăm sóc*

sức khoẻ và đầu tư kinh phí cho các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao trong SV. Đảng ủy, Ban Giám hiệu luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện cho công tác Đoàn, Hội và phong trào SV bằng cách tạo cơ chế, điều kiện và hỗ trợ kinh phí hoạt động. Công tác phát triển Đảng trong SV được Đảng ủy quan tâm. Bên cạnh những mặt mạnh nêu trên, Trường cũng còn hạn chế về CSVC, chỗ ở Khu nội trú chưa đáp ứng đủ nhu cầu về nội trú của SV, khu vực sân thể thao còn chật hẹp. Để khắc phục những tồn tại trên, trong thời gian tới, Trường có kế hoạch tiếp tục thực hiện có hiệu quả, nâng cao hơn nữa các hoạt động chăm lo cho người học ngày càng tốt hơn, trong đó tập trung vào việc hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của SV; tăng cường quản lý SV ngoại trú…

Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Mở đầu: *Ban Giám hiệu luôn quan tâm tới việc phát triển KHCN trong Trường, tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách cũng như tài chính để các nhà khoa học có thể thực hiện có hiệu quả các đề tài, dự án. Do vậy số lượng và chất lượng đề tài NCKH ngày càng tăng, số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành cũng tăng lên.*

Trong những năm qua, hoạt động NCKH đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần khẳng định vị trí của Trường trong đào tạo và NCKH trong lĩnh vực chuyên môn Dược, góp phần tích cực vào sự phát triển của Nhà trường.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Từ ngày thành lập, một trong những nhiệm vụ trọng yếu của Nhà trường là tổ chức các hoạt động KHCN phục vụ cho công tác nghiên cứu và đào tạo. Năm 1997 được sự chấp thuận của Bộ Y tế, Phòng Quản lý khoa học của Trường Đại học Dược Hà Nội được thành lập **[H7.07.01.01]** và chịu trách nhiệm trước Nhà trường về việc tổ chức quản lý và triển khai thực hiện công tác NCKH, CGCN và công tác sở hữu trí tuệ **[H2.02.03.02].**

Nhà trường có kế hoạch phát triển KHCN dài hạn như là một chiến lược trong "Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020" được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Kế hoạch này phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường là "Trường có sứ mạng đi tiên phong trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ dược cho ngành y tế Việt Nam, đặc biệt là đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ngang tầm khu vực và thế giới. Trường phải là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, là đầu mối giao lưu quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và NCKH của ngành Dược". Nhà trường đã định hướng hoạt động KHCN theo 4 hướng nghiên cứu cơ bản là: tạo nguồn nguyên liệu sản xuất thuốc, sản xuất và phát triển thuốc mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng thuốc, tăng cường quản lý ngành. Đây là định hướng được xác định phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường **[H1.01.01.03]**. Trên cơ sở kế hoạch dài hạn, Nhà trường đã xây dựng được kế hoạch trung hạn 5 năm/lần đồng thời rà soát kế hoạch trung hạn của giai đoạn trước **[H1.01.02.14], [H1.01.02.15].**

Trên cơ sở chiến lược dài hạn và trung hạn, Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm. Kế hoạch này được tuân thủ theo các thông tư về quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế quy định **[H7.07.01.02]**: Các đề xuất nhiệm vụ KHCN hàng năm được Phòng Quản lý khoa học tập hợp từ các nhà khoa học, các BM, đơn vị nghiên cứu trong Trường **[H7.07.01.03]** và gửi lên Cục KHCN & Đào tạo của Bộ Y tế **[H7.07.01.04]** xem xét và lựa chọn. Các hướng nghiên cứu, nội dung các đề tài dự án được xét duyệt phù hợp với sứ mạng, định hướng phát triển KHCN của Trường **[H1.01.01.03], [H7.07.01.04]**.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức việc đăng ký, quản lý, giám sát và tổ chức nghiệm thu các đề tài KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương, cấp Trường hỗ trợ cho cán bộ khoa học tham gia đấu thầu đề tài KHCN các cấp, ngành liên quan, đôn đốc các chủ trì đề tài thực hiện đúng tiến độ **[H7.07.01.05]**. Vào tháng 3 và 9 hàng năm, Nhà trường thành lập các hội đồng khoa học

chuyên ngành để xét duyệt các đề cương đề tài KHCN cấp cơ sở do cán bộ các BM, đơn vị đề xuất, đăng ký thực hiện **[H7.07.01.06]**. Đây là một giải pháp nhằm động viên cán bộ trong Trường tham gia NCKH, nhất là lực lượng cán bộ trẻ chưa đủ điều kiện để tham gia đề tài KHCN cấp cao hơn, đồng thời tạo điều kiện cho các GV hoàn thành giờ NCKH **[H7.07.01.07]** và tích lũy cho quá trình phấn đấu đạt chuẩn Phó giáo sư. Từ kết quả thu được của các đề tài NCKH cấp cơ sở, các cán bộ có thể định hướng để đăng ký tham gia các đề tài cấp cao hơn vào những năm tiếp theo. Trong 5 năm gần đây, Nhà trường đã triển khai trung bình 30-35 đề tài KHCN cấp trường/năm **[H7.07.01.08]**, tổng kinh phí cho các đề tài KHCN cấp trường khoảng 300-350 triệu đồng/năm **[H7.07.01.09]**. Tuy kinh phí dành cho mỗi đề tài còn ít so với nội dung nghiên cứu nhưng đã phần nào hỗ trợ được các GV trẻ trong hoạt động NCKH **[H7.07.01.10]**. Trung bình hàng năm có khoảng 75 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và khoảng 20 bài báo trên các tạp chí nước ngoài **[H5.05.05.08], [H5.05.05.09]**. Nhà trường đã xây dựng quy trình về thẩm định đề cương, phê duyệt đề tài và nghiệm thu kết quả của đề tài KHCN cấp Trường **[H7.07.01.11]**. Thực hiện Luật KHCN năm 2014, Nhà trường đang từng bước hoàn thiện theo đúng quy định để tiến tới xây dựng Quy chế Hoạt động KHCN của Trường **[H7.07.01.12]**.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN hàng năm và phương hướng công tác năm tới đều được rà soát và đánh giá thông qua Hội nghị cán bộ quản lý **[H1.01.02.15]**, Hội nghị công chức, viên chức toàn Trường **[H1.01.02.18]**. Kết quả thực hiện các kế hoạch hoạt động KHCN dài hạn, trung hạn 5 năm/lần của Trường đều được đánh giá tại Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Dược Hà Nội **[H1.01.02.14], [H1.01.02.15].**

Nhà trường tổ chức Hội nghị KHCN - Trường Đại học Dược Hà Nội định kỳ 5 năm/lần **[H7.07.01.13]**, Hội nghị KHCN tuổi trẻ 2 năm/lần **[H6.06.05.06]**, Hội thảo mạng lưới nghiên cứu và đào tạo Dược các nước Đông Nam Á (Asean Pharmnet) 2 năm/lần, trước năm 2016 là Hội nghị Dược Đông Dương **[H7.07.01.15]**. Phòng thí nghiệm từng bước được xây dựng chuyên sâu, trọng

điểm cho nhóm các BM chuyên ngành nhằm tăng cường năng lực NCKH và hiệu quả sử dụng TTB **[H7.07.01.16].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực sự quan tâm tới việc phát triển KHCN trong Trường. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học có thể thực hiện có hiệu quả các đề tài, dự án nhằm đáp ứng sứ mạng của Trường.

Hoạt động khoa học công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và mục tiêu phát triển của Trường Đại học Dược Hà Nội.

3. Tồn tại

Chưa ban hành chính thức Quy chế Hoạt động KHCN của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, Nhà trường ban hành chính thức Quy chế Hoạt động KHCN của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2011-2016, Trường Đại học Dược Hà Nội đã và đang triển khai 199 đề tài KHCN các cấp, trong đó có 6 đề tài KHCN cấp Nhà nước **[H7.07.02.01]**, 31 đề tài KHCN cấp Bộ và tương đương (*gồm 16 đề tài thuộc Bộ Y tế, 5 đề tài thuộc Sở KHCN Hà Nội, 10 đề tài do quỹ Nafosted cấp kinh phí*) **[H7.07.02.02]**, 162 đề tài KHCN cấp Trường **[H7.07.01.08]**. Trung bình mỗi GV cơ hữu của Trường Đại học Dược Hà Nội thực hiện 0,6 đề tài NCKH (tính theo hệ số quy đổi trong CSDL, tổng số đề tài thực hiện là 124 đề tài).

Trong tổng số 199 đề tài, đã có 149 đề tài được nghiệm thu (04 đề tài cấp Nhà nước, 23 đề tài cấp Bộ và tương đương, 126 đề tài cấp Trường).

Bảng 7.2.1. Tình hình thực hiện đề tài các cấp giai đoạn 2011-2016

TT	Phân loại đề tài	Tổng số đề tài	Đã nghiệm thu	Quá hạn, đã nghiệm thu	Quá hạn, chưa nghiệm thu	Đang thực hiện
1	Đề tài cấp Nhà nước	6	4	0	1	1
2	Đề tài cấp Bộ và tương đương	31	23	0	2	6
3	Đề tài cấp Trường	162	126	22	3	33
Tổng		199	153	22	6	40

Kết quả thực hiện đề tài các cấp giai đoạn 2011-2016 cụ thể như sau:

- Thực hiện 06 đề tài cấp Nhà nước: 04 đề tài đã được nghiệm thu (2 đề tài đạt loại xuất sắc, 2 đề tài đạt loại khá); 01 đề tài quá hạn, chưa nghiệm thu và 01 đề tài đang thực hiện **[H7.07.02.01], [H7.07.02.03].**

- Thực hiện 31 đề tài cấp Bộ và tương đương: 23 đề tài đã nghiệm thu. Kết quả nghiệm thu: 11 đề tài đạt kết quả xuất sắc (47,8%), 5 đề tài đạt loại khá (17,4%), 7 đề tài đạt yêu cầu (cả 6 đề tài đều thuộc Quỹ Nafosted, Quỹ không xếp loại như đề tài cấp Bộ Y tế mà chỉ có 2 mức đạt và không đạt) 26%); 6 đề tài đang thực hiện và 2 đề tài quá hạn, chưa nghiệm thu (6,5%) **[H7.07.02.02], [H7.07.02.03].**

- Thực hiện 162 đề tài cấp Trường, có 126 đề tài đã được nghiệm thu. Kết quả nghiệm thu: 68 đề tài đạt loại xuất sắc (54%), 43 đề tài đạt loại khá (34%), 15 đề tài đạt loại trung bình (12%); 33 đề tài đang thực hiện và có 3 đề tài quá hạn, chưa nghiệm thu **[H7.07.01.08], [H7.07.02.03].**

Như vậy, trên tổng số 199 đề tài được thực hiện trong giai đoạn 2011-2016, chỉ có 6 đề tài quá hạn chưa nghiệm thu (3%) và 22 đề tài nghiệm thu không đúng kế hoạch (11%) **[H7.07.02.03].** Một số đề tài thực hiện chưa đúng kế hoạch một phần do việc cấp kinh phí thực hiện đề tài không theo hợp đồng ký kết giữa cơ quan chủ quản và chủ trì đề tài **[H7.07.02.04]**. Ngoài việc giám sát, nhắc nhở các chủ nhiệm đề tài thực hiện đúng tiến độ theo như thuyết minh đề cương đã đăng ký, Nhà trường còn có biện pháp để hạn chế việc chậm tiến độ của các đề tài bằng Quy chế Thi đua, Khen thưởng **[H7.07.02.05]**.

2. Điểm mạnh

Đề tài KHCN của Trường được thực hiện ở 3 cấp: nhiệm vụ cấp Nhà nước (chương trình KC.10, chương trình bảo tồn và di truyền nguồn gen, chương trình Hóa Dược), đề tài cấp Bộ và tương đương (Bộ Y tế, Sở KHCN, Quỹ Nafosted) và cấp cơ sở. Nhìn chung, việc thực hiện đề tài các cấp đúng kế hoạch chiếm hơn 85% và kết quả nghiệm thu đạt loại khá trở lên chiếm 88%.

3. Tồn tại

Một số đề tài thực hiện chưa đúng kế hoạch đề ra.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường yêu cầu chủ trì đề tài cấp Bộ và tương đương báo cáo tiến độ thực hiện đề tài 6 tháng/lần. Đồng thời, theo kế hoạch nghiên cứu, Nhà trường thành lập Hội đồng thẩm định kết quả nghiên cứu để có thể tư vấn với cơ quan chủ quản các vấn đề có thể gây chậm tiến độ để cơ quan chủ quản có thể điều chỉnh tiến độ như Hội đồng tư vấn đưa ra.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2011-2016 (đến 30/6/2016), tổng số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế của các GV, nghiên cứu viên của Trường Đại học Dược Hà Nội là 671 bài, trong đó có 535 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước **[H5.05.05.08]** và 136 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế (thuộc danh mục ISI) **[H5.05.05.09].** Tất cả các bài báo của GV, nghiên cứu viên của Trường đều được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước có uy tín, được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước đánh giá cao như *Tạp chí Dược học, Tạp chí Nghiên cứu dược và Thông tin thuốc, Tạp chí Dược liệu, Tạp chí Kiểm nghiệm* …**[H5.05.05.08].** Các bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế nằm trong danh mục ISI được mở rộng từ chuyên ngành Hóa dược, Hợp chất thiên nhiên, Phân tích sang các chuyên ngành mà những năm trước đó Trường

Đại học Dược Hà Nội chưa từng có tên như Sinh dược học bào chế, Vật liệu nano, Quản lý và chính sách …**[H5.05.05.09].** Số lượng bài báo tăng dần theo các năm.

Trong giai đoạn 2011-2016, số lượng bài báo được đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế được quy đổi là 739 bài. Trung bình mỗi GV cơ hữu của Trường đã công bố được 3,6 bài báo trong giai đoạn này **[H7.07.03.01].**

Đồng thời với số lượng và chất lượng bài báo tăng lên trong 5 năm qua thì nội dung các bài báo đều phù hợp với 4 định hướng NCKH và phát triển của Nhà trường **[H1.01.01.03], [H7.07.03.02]**. Bảng 7.3.1 trình bày số lượng bài báo theo 4 định hướng cơ bản trong quy hoạch phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2011- 2016.

Bảng 7.3.1. Số lượng bài báo theo 4 định hướng nghiên cứu cơ bản

Năm	Tạo nguồn nguyên liệu sản xuất thuốc	Sản xuất và phát triển thuốc mới	Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng thuốc	Tăng cường quản lý ngành	Tổng số
2011	24	15	42	10	91
2012	22	21	35	12	90
2013	34	20	32	16	102
2014	36	34	49	22	141
2015	58	36	37	32	163
6/2016	33	10	32	9	84
Tổng	207	136	227	101	**671**

Tổng số 671 bài báo theo 4 định hướng như sau **[H7.07.03.02]**:

- Nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc (207 bài, chiếm 31%);

- Nghiên cứu triển khai công nghệ bào chế sản xuất dạng thuốc mới (136 bài, chiếm 20%);

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng thuốc (227 bài, chiếm 34%);

- Nghiên cứu đóng góp vào chiến lược phát triển ngành, quản lý kinh tế dược và Dược cộng đồng (101 bài, chiếm 15%).

Trong đó các bài báo nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc và nghiên cứu nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng thuốc chiếm số lượng lớn hơn 60%. Điều này cũng phù hợp với số lượng đề tài KHCN của 2 định hướng chuyên ngành này cao hơn 2 chuyên ngành còn lại.

Trong tổng số 671 bài báo có 187 bài báo là sản phẩm của đề tài các cấp. Trong đó có 115 bài đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và 36 bài đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín (ISI) về các chuyên ngành hợp chất thiên nhiên, hóa dược, công nghiệp dược, phân tích, sinh học như: *Phytochemistry*, *Journal of Natural Product*, *Medicinal chemistry*, *Planta Medica*, *Pharmaceutique*, *Biochemistry*, *Biomedicine*, *Analysis*… **[H7.07.03.03]**, **[H7.07.03.04]**.

Bảng 7.3.2. Số lượng các bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học các cấp

Cấp đề tài	Đề tài nghiệm thu	Bài báo đăng ký theo thuyết minh	Bài báo đăng trên tạp chí			
			Trong nước (hsqđ=1)	*Quốc tế (hsqđ=1,5)*	*Tổng*	*Tổng (đã quy đổi)*
Nhà nước	4	12-14	19	5	24	26,5
Bộ và tương đương	23	27	74	26	100	113
Trường	126	9	58	5	63	65,5
Tổng	153	48-50	151	36	**187**	**205**

Bảng 7.3.3 cho thấy số bài báo đã công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế qua thực hiện đề tài KHCN là 187 bài lớn hơn nhiều so với 50 bài đã đăng ký theo thuyết minh đề tài. Tất cả các đề tài có đăng ký là bài báo là sản phẩm đều được thực hiện theo đúng và vượt kế hoạch **[H7.07.03.05].** Số lượng bài báo là sản phẩm của đề tài các cấp trong giai đoạn 2011- 2016 cho thấy đề tài cấp Nhà nước trung bình có 6,6 bài báo/đề tài (tổng số bài báo quy đổi là 26,5 bài), đề tài cấp Bộ và tương đương có 5 bài báo/đề tài (tổng số bài báo quy đổi là 113 bài), đề tài cấp Trường có 0,5 bài báo/đề tài (tổng số bài báo quy đổi là 65,5 bài).

Số lượng các báo cáo tham dự hội thảo, hội nghị khoa học chuyên ngành trong giai đoạn 2011-2016 là 274 bài, trong đó có 33 báo cáo tham gia Hội thảo Quốc tế Khoa học Dược (Pharma Indochina), 21 báo cáo tham gia Hội thảo NCKH và đào tạo mạng lưới Dược Asean (Asean Pharmnet I), 24 bài báo cáo tham gia Hội nghị KHCN tuổi trẻ các trường Đại học, Cao đẳng Y Dược Việt Nam, 72 báo cáo tham gia Hội nghị KHCN 50 năm xây dựng và phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội, 124 bài tham gia Hội nghị KHCN tuổi trẻ Trường Đại học Dược Hà Nội **[H7.07.03.06]**.

Bảng 7.3.3. Số lượng báo cáo khoa học tham dự hội thảo, hội nghị khoa học

Năm	Tên hội nghị khoa học	Số lượng báo cáo
2011	Hội thảo Khoa học Pharma Indochina VII	20
	Hội nghị KHCN 50 năm xây dựng và phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội	72
2012	Hội nghị KHCN tuổi trẻ Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XVI	40

Năm	Tên hội nghị khoa học	Số lượng báo cáo
	Hội nghị KHCN tuổi trẻ các trường Đại học, Cao đẳng Y Dược Việt Nam lần XVI	8
2013	Hội thảo Khoa học Pharma Indochina VIII	13
2014	Hội nghị KHCN tuổi trẻ Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XVII	38
	Hội nghị KHCN tuổi trẻ các trường Đại học, Cao đẳng Y Dược Việt Nam lần XVII	8
2015	Hội thảo Asean Pharmnet I	21
2016	Hội nghị KHCN tuổi trẻ Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XVIII	46
	Hội nghị KHCN tuổi trẻ các trường Đại học, Cao đẳng Y Dược Việt Nam lần XVIII	8
Tổng		**274**

Trong giai đoạn này, trung bình có 1,3 báo cáo tham dự hội nghị, hội thảo Khoa học trong nước và quốc tế cho mỗi GV của trường. Ngoài ra, còn nhiều GV, nghiên cứu viên tham dự Hội thảo Khoa học chuyên ngành chưa được thống kê như: Hội thảo bảo tồn tài nguyên cây thuốc, Hội thảo về quy hoạch và định hướng phát triển Dược liệu, Hội thảo Dược lâm sàng, Hội thảo Hóa học toàn quốc…

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, số lượng bài báo của GV, nghiên cứu viên được đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế tăng dần.

Các bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế được mở rộng sang những chuyên ngành mới như Sinh dược học bào chế, Vật liệu nano, Quản lý và chính sách …

Số lượng bài báo là sản phẩm của đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ vượt kế hoạch.

3. Tồn tại

Số lượng bài báo là sản phẩm của đề tài cấp trường chưa nhiều và chưa có nhiều bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Để có thể tăng số lượng bài báo từ đề tài cấp trường, Nhà trường dự kiến đề xuất (quý IV năm 2016) khi nghiệm thu đề tài cấp Trường điều kiện để xếp loại xuất sắc là phải có 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2011-2016, Trường Đại học Dược Hà Nội đã và đang triển khai thực hiện 199 đề tài **[H7.07.02.01]**. Trong 6 đề tài KHCN cấp Nhà nước có 2 đề tài thuộc Chương trình KC.10 (thuộc chương trình trọng điểm) đã được thực hiện và nghiệm thu đều đáp ứng mục tiêu của chương trình là tạo ra các dạng bào chế hiện đại **[H7.07.04.01].** Đề tài nghiên cứu dạng bào chế thuốc tác dụng tại đích đã đóng góp mới cho khoa học (dạng bào chế liposom), có giá trị ứng dụng thực tiễn, bào chế được dạng thuốc tác dụng tại đích với giá thành dự kiến bằng 1/3 giá thuốc nhập ngoại **[H7.07.04.02].** Đề tài tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc thuộc Chương trình Hóa dược đã xây dựng được quy trình tổng hợp thuốc N-Acetyl-L-cystein ở quy mô công nghiệp từ nguyên liệu phụ phẩm nhằm khai thác nguyên liệu rẻ tiền để tạo nguồn nguyên liệu hóa dược có giá trị kinh tế **[H7.07.04.03]**.

31 đề tài KHCN cấp Bộ và tương đương (*gồm 16 đề tài thuộc Bộ Y tế, 5 đề tài thuộc Sở KHCN Hà Nội, 10 đề tài do quỹ Nafosted tài trợ*) **[H7.07.02.02]** được thực hiện trên 4 định hướng KHCN của Trường. Trong đó 23 đề tài đã nghiệm thu đều đạt được mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề tài: 13 đề tài thực hiện theo hướng nghiên cứu tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc (hóa dược và dược liệu); 08 đề tài thực hiện hướng nghiên cứu triển khai công nghệ bào chế sản xuất dạng thuốc mới; 01 đề tài thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng thuốc; 01 đề tài thực hiện theo hướng tăng cường quản lý và chính sách. Bên cạnh những đóng góp mới về khoa học, các đề tài đều có giá trị

ứng dụng thực tế, đặc biệt nhóm đề tài do sở KHCN tỉnh và thành phố cấp kinh phí đều giải quyết được các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương **[H7.07.04.04].** Cụ thể:

- Nhóm đề tài nghiên cứu phát triển thuốc từ dược liệu đã góp phần bổ sung những dữ liệu khoa học về thành phần hóa học, tác dụng sinh học của các cây thuốc đã được sử dụng theo kinh nghiệm dân gian. Cùng với nhóm đề tài tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc từ tổng hợp hóa dược, đã xây dựng được quy trình tổng hợp leothyroxin, liotyronin và liothyronin có hiệu suất ổn định, phù hợp với điều kiện sản xuất trong nước hoặc tổng hợp pidotimod **[H7.07.04.04].**

- Với hướng nghiên cứu triển khai công nghệ bào chế sản xuất dạng thuốc mới, các đề tài đã góp phần tích cực vào việc phát triển công nghệ bào chế thuốc hiện đại trong nước như nghiên cứu phát triển dạng thuốc kết dính sinh học và giải phóng kéo dài 12 giờ chứa acyclovir góp phần vào nghiên cứu nâng cao hiệu quả điều trị, giảm tác dụng không mong muốn và tạo ra dạng thuốc mới nhằm phát triển ngành công nghiệp Dược trong nước. Đã bào chế thành công viên nang lansoprazol 30 mg ổn định về lý, hóa học với tuổi thọ dự đoán trên 24 tháng và tương đương độ hòa tan với viên đối chiếu. Với đề tài ứng dụng công nghệ vi hạt và siêu vi hạt để tăng độ hòa tan và sinh khả dụng của fenofibrat tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, tương đương thuốc nhập ngoại, giảm giá thành sản phẩm, giảm gánh nặng kinh tế cho bệnh nhân, góp phần nâng cao chất lượng và từng bước hiện đại hóa công nghệ sản xuất thuốc trong nước **[H7.07.04.04].**

- Cùng với 2 định hướng trên, đề tài thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng thuốc, đã thiết lập được cơ sở triển khai ứng dụng việc giám sát điều trị trên lâm sàng, đặc biệt là giám sát sử dụng kháng sinh nhóm aminoglycodid và góp phần nghiên cứu dược động học của kháng sinh nhóm aminoglycosid trên đối tượng trẻ em ở Việt Nam, nâng cao hiệu quả điều trị và vấn đề an toàn trong sử dụng thuốc **[H7.07.04.04]**.

- Trong khi đó đề tài theo hướng nghiên cứu đóng góp vào chiến lược phát triển ngành, quản lý kinh tế dược và dược cộng đồng đã chỉ ra những bất cập

trong việc triển khai thực hiện Thông tư số 06/2011/TT-BYT Quy định về quản lý mỹ phẩm, đồng thời cung cấp nguồn thông tin khoa học để bổ sung và hoàn thiện thông tư hơn với tình hình thực tế **[H7.07.04.04].**

Với đề tài KHCN cấp Trường, Nhà trường đã khuyến khích các GV, nghiên cứu viên đặc biệt là các GV trẻ làm NCKH, thử nghiệm những ý tưởng ban đầu. Do vậy đề tài khoa học cấp cơ sở chủ yếu tập trung những đóng góp cho khoa học, chưa yêu cầu có giá trị thực tiễn **[H7.07.01.08].**

Với số lượng đề tài đã và đang thực hiện, cùng với việc đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, Trường Đại học Dược Hà Nội đã thể hiện được vị trí là một cơ sở đào tạo và nghiên cứu của cả nước, như đã nêu ra trong quy hoạch phát triển của Trường đến năm 2020 **[H1.01.01.03].**

2. Điểm mạnh

100% đề tài KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương có đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội.

3. Tồn tại

Một số kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ và tương đương mới chỉ áp dụng ở quy mô nhỏ phòng thí nghiệm, do vậy việc đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tế còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, Nhà trường xây dựng các giải pháp tăng cường mối liên kết chặt chẽ giữa Trường với địa phương và doanh nghiệp nhằm triển khai các đề tài ứng dụng vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như sự phát triển của doanh nghiệp.

5.Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Kinh phí thực hiện đề tài NCKH của Trường cũng như chi phí cho các hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài NCKH cấp Trường sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước được quy định cụ thể trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường**[H2.02.02.13].**

Nhà trường có nguồn thu từ NCKH và CGCN. Nguồn thu chủ yếu từ một số đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ hoặc dự án hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, một số đề tài đã được đưa vào sản xuất và tiêu thụ có nguồn thu ổn định **[H7.07.05.02].**

Theo số liệu thống kê từ năm 2011-2015, tổng nguồn thu từ NCKH và CGCN lớn hơn tổng kinh phí của Trường dành cho hoạt động này. Tỷ lệ kinh phí đã sử dụng so với nguồn thu từ NCKH và CGCN nói trên trong các năm qua dao động từ 25% đến 67%. **[H7.07.05.03].**

Bảng 7.5.1. Thống kê nguồn thu và kinh phí từ NCKH và CGCN

TT	Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015
1	Nguồn thu từ NCKH và CGCN (1.000 đ)	1.103.925	1.090.260	1.382.090	1.135.880	1.923.120
2	Kinh phí của Trường dành cho NCKH (1.000 đ)	348.487	276.889	377.641	757.778	724.033
	- Trong đó, kinh phí các đề tài dự án ADB	*0*	*10.800*	*143.900*	*403.957*	*449.835*
3	Tỷ lệ KP đã sử dụng/nguồn thu từ NCKH & CGCN	32%	25%	27%	67%	38%

Hàng năm, Nhà trường đều bổ sung nguồn thu từ hoạt động KHCN, CGCN vào tổng nguồn thu, sau đó tái đầu tư cho các hoạt động KHCN như hỗ trợ kinh phí cho các đề tài cấp Trường **[H7.07.05.03]**.

Để tạo điều kiện cho CGCN, Nhà trường đã thành lập Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia để thực hiện các hợp đồng CGCN, các hoạt động NCKH

cho các công ty dược cũng như các dịch vụ khoa học khác từ phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP để tạo nguồn thu dịch vụ cho Trường **[H7.07.05.04]**.

2. Điểm mạnh

Kinh phí dành cho NCKH được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

3. Tồn tại

Nguồn thu còn thấp chưa xứng với tiềm năng KHCN của Trường. Do nguồn thu còn thấp nên kinh phí dành cho NCKH của Trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm tới, Nhà trường tiếp tục duy trì và tăng nguồn thu từ NCKH và CGCN để đảm bảo không ít hơn kinh phí của Trường dành cho các hoạt động này, từng bước tăng nguồn kinh phí dành cho công tác NCKH của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH & phát triển công nghệ của Trường luôn gắn kết với đào tạo. Với 199 đề tài KHCN các cấp đã có 162 SV đại học và 60 HV sau đại học tham gia NCKH **[H7.07.06.01].**

Trong số 153 đề tài NCKH các cấp được nghiệm thu trong giai đoạn này **[H7.07.02.03]** đã đào tạo được 114 dược sĩ đại học, 57 thạc sĩ và 5 tiến sĩ **[H7.07.06.02].** Trong đó 4 đề tài cấp Nhà nước đã đào tạo được 24 người (dược sĩ đại học và thạc sĩ), trung bình 1 đề tài đào tạo được 6 người. 23 đề tài cấp Bộ và tương đương đã đào tạo được 80 người (dược sĩ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), trung bình 1 đề tài đào tạo được 3,5 người; 126 đề tài cấp Trường đã tham gia đào tạo được 72 người (dược sĩ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), trung bình 1 đề tài đào tạo được 0,5 người.

Kết quả nghiên cứu của đề tài NCKH các cấp đã đóng góp một phần không nhỏ phát triển nguồn nhân lực Dược trong cả nước cũng như cán bộ viên chức đang công tác tại Trường, với 14 cán bộ viên chức là sản phẩm của đề tài các cấp trong đó có 7 dược sĩ đại học, 5 thạc sĩ và 2 tiến sĩ **[H7.07.06.03].**

Trong quá trình triển khai thực hiện có 17 đề tài NCKH các cấp, trong đó có 1 đề tài cấp Nhà nước, 13 đề tài cấp Bộ và tương đương và 4 đề tài cấp Trường (chiếm 8,5%) có sự gắn kết với 4 viện nghiên cứu, 2 trường đại học và 3 công ty dược phẩm, các nội dung công việc phối hợp như thẩm định tiêu chuẩn cơ sở, đánh giá tương đương sinh học, đo phổ để xác định cấu trúc hóa học của hợp chất **[H7.07.06.04].**

Các kết quả NCKH và phát triển công nghệ của Trường đã đóng góp cho việc đào tạo nguồn nhân lực của Trường có trình độ dược sĩ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, giúp Trường thể hiện được vị thế của mình là một cơ sở đào tạo và nghiên cứu đầu ngành của cả nước, như đã nêu ra trong quy hoạch phát triển của Trường đến 2020 **[H1.01.01.03].**

2. Điểm mạnh

Sản phẩm đào tạo của các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương, cho thấy 100% các đề tài KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương được thực hiện tại Trường đều gắn với nhiệm vụ đào tạo đại học và sau đại học.

3. Tồn tại

Với 4 đề tài cấp Nhà nước được thực hiện trong khoảng thời gian từ 3-4 năm đã nghiệm thu chưa có nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ. Số lượng các đơn vị hợp tác nghiên cứu thông qua đề tài KHCN còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, Nhà trường mở rộng nghiên cứu liên ngành bằng những hợp đồng KHCN với các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Nhà trường có các quy định cụ thể về nhiệm vụ chức năng, quyền hạn và nghĩa vụ của mỗi người khi được tuyển dụng vào làm việc ở mỗi vị trí chuyên môn trong Trường **[H5.05.01.02].** Do vậy tất cả các cán bộ viên chức đều biết và hiểu rõ các quy định từ khi thi tuyển vào Trường. Đồng thời Trường liên tục đưa ra quy chế, quy định nhằm hoàn thiện cũng như tăng hiệu quả, chất lượng trong hoạt động NCKH, như Quy chế Chi tiêu nội bộ thực hiện theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP của chính phủ quy định định mức thời gian làm việc và giờ chuẩn giảng dạy của GV **[H2.02.02.13].** Quy chế đã quy định cụ thể giờ NCKH đối với từng GV theo chức danh/học vị, thâm niên giảng dạy. Quy chế này là cơ sở để Trường đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của GV cũng như BM trong Trường. Bên cạnh đó, Quy chế Thi đua khen thưởng của Nhà trường cũng khuyến khích và thúc đẩy NCKH trong GV **[H7.07.02.05].**

Về vấn đề sở hữu trí tuệ, giai đoạn 2011-2016, Nhà trường đã có bước tiến mới. So với giai đoạn 2005- 2010, chỉ có 1-2 bằng sáng chế ở nước ngoài đến giai đoạn này từ kết quả đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ đã có 10 bằng phát minh sáng chế trong nước và quốc tế (từ 2 đề tài cấp Nhà nước và 5 đề tài cấp Bộ và tương đương) **[H7.07.07.01].**

Nhà trường đã tổ chức khóa đào tạo về sở hữu trí tuệ cho các GV và nghiên cứu viên, đồng thời Nhà trường cũng cử cán bộ tham dự khóa đào tạo về tra cứu thông tin sáng chế do Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) tổ chức **[H7.07.07.02], [H7.07.07.03].**

Tuy nhiên các GV, nghiên cứu viên vẫn còn lưỡng lự khi làm hồ sơ xin cấp bằng phát minh sáng chế vì phải tự chi phí. Mặt khác, những kết quả nghiên cứu của đề tài sử dụng kinh phí do Bộ Y tế hay Bộ Khoa học và Công nghệ cấp thì quyền sở hữu phát minh, sáng chế đó sẽ thuộc cơ quan cấp kinh phí.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động KHCN nhằm khuyến khích và thúc đẩy NCKH trong GV.

Trường đã tổ chức tập huấn, đào tạo về sở hữu trí tuệ cho GV và nghiên cứu viên.

3. Tồn tại

Chưa tuyên truyền phổ biến sâu rộng về những biện pháp đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cho kết quả NCKH của các GV, nghiên cứu viên.

4. Kế hoạch hoạt động

Từ năm 2017, Nhà trường tiếp tục tổ chức các buổi hội thảo về sở hữu trí tuệ, quy trình, thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Trong giai đoạn 2011-2016 có 199 đề tài KHCN các cấp (Nhà nước, Bộ và tương đương, Trường) được thực hiện, phù hợp với 4 định hướng nghiên cứu trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020. Hầu hết các đề tài đều được nghiệm thu kế hoạch. Kết quả thực hiện đề tài các cấp đều đáp ứng được mục tiêu và nội dung nghiên cứu đề ra. 100% đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương có bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước. 100% đề tài do quỹ Nafosted tài trợ có sản phẩm là bài báo đăng trên Tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI. Các đề tài KHCN các cấp đều gắn với đào tạo đại học và sau đại học tạo nguồn nhân lực cho ngành Dược. Các đề tài đều có sự gắn kết với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp. 100% đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề của ngành, địa phương và cả nước. Tuy nhiên các phát minh sáng chế chưa nhiều so với số lượng đề tài các cấp đã thực hiện.*

Tiêu chuẩn 8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Mở đầu: *HTQT là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Trường Đại học Dược Hà Nội, được thực hiện với phương châm "Bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của Việt Nam và quốc tế".*

Công tác HTQT được định hướng tập trung vào các lĩnh vực: đào tạo, NCKH, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường cơ sở hạ tầng và thiết bị dựa trên chiến lược phát triển của ngành y tế và quy hoạch tổng thể phát triển của Nhà trường trong các giai đoạn 2001-2010 và 2010-2020.

Với sự ra đời của Phòng HTQT (2009), công tác HTQT từng bước tiếp cận định hướng phát triển của Trường. Hoạt động HTQT của Trường Đại học Dược Hà Nội ngày càng được mở rộng và đa dạng trên nhiều lĩnh vực. Với việc phê duyệt dự án Trường Đại học Dược Hà Nội đến 2020 của Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ EDCF - Ngân hàng EXIM Hàn quốc đã đặt Trường đứng trước một thách thức lớn: tăng cường, đẩy mạnh chất lượng và số lượng trên mọi phương diện như quản trị trường, đào tạo, NCKH, CSVC….

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Hoạt động HTQT của Nhà trường luôn tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngay từ khi mới thành lập, Phòng HTQT là đơn vị được Nhà trường phân công chức năng, nhiệm vụ là *"...tham mưu giúp Hiệu trưởng thực hiện HTQT trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường theo đúng chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước và Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường"* **[H8.08.01.01].** Trên cơ sở quy định của Nhà nước và các Bộ liên quan **[H8.08.01.02]**, Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế HTQT để phân cấp cho các đơn vị, đồng thời để phổ biến, hướng dẫn cán bộ, GV trong Trường thực hiện đúng các quy định và nâng cao hiệu quả hoạt động HTQT **[H8.08.01.03]**. Quy trình trao đổi SV; Quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt, triển khai, báo cáo, thanh quyết toán dự án/chương trình hợp tác có yếu tố quốc

tế đã được xây dựng và đưa vào áp dụng, từng bước góp phần tăng cường công tác quản lý thống nhất hoạt động HTQT của Trường **[H8.08.01.04], [H8.08.01.05]**. Căn cứ vào Thông tư số 03/2014/TT-BGD&ĐT ngày 25/2/1014 về việc ban hành Quy chế Quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam có hiệu lực từ ngày 11/4/2014, thay thế cho Quyết định số 33/1999/QĐ-BGD&ĐT ngày 25/8/1999, Trường đang tổ chức rà soát, điều chỉnh lại nội dung các văn bản quản lý của Nhà trường cho phù hợp, làm căn cứ để triển khai thực hiện **[H8.08.01.06].** Bên cạnh đó, do việc HTQT cấp đơn vị trực thuộc Trường ngày càng được mở rộng, đòi hỏi Nhà trường cần nhanh chóng xây dựng và ban hành quy trình chuẩn trong tổ chức tiếp đón các đoàn khách quốc tế, tổ chức Hội nghị hội thảo quốc tế để đảm bảo tính hiệu quả và chuyên nghiệp của hoạt động này.

Sự ra đời của một số văn bản như: Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội qua các giai đoạn (giai đoạn 2001-2010 và tầm nhìn 2020; giai đoạn 2010-2020 và tầm nhìn 2030), các quy chế do Trường Đại học Dược Hà Nội ban hành; cũng như định hướng chiến lược phát triển của ngành Y tế là căn cứ pháp lý cho việc định hướng chiến lược, kế hoạch HTQT hàng năm của Nhà trường **[H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.02.24]**. Với chủ trương không ngừng tìm kiếm và mở rộng quan hệ HTQT, hàng năm Trường Đại học Dược Hà Nội đều chú trọng xác định kế hoạch HTQT trong kế hoạch hoạt động cũng như chiến lược phát triển của mình **[H1.01.02.24].** Trường đã chủ động xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về hoạt động HTQT dựa trên nhu cầu của các đơn vị trong trường; nghiên cứu, khai thác khả năng HTQT trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường; ký kết và thực hiện các thoả thuận quốc tế, các dự án, chương trình, kế hoạch với các đối tác nước ngoài; phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế, dự án, chương trình hợp tác; tổ chức đoàn ra và đón tiếp đoàn vào theo đúng quy định **[H1.01.01.03], [H1.01.02.14], [H1.01.02.15], [H1.01.02.24]**. Trường đã ký kết văn bản hợp tác với 43 đối tác nước ngoài nhằm triển khai hoạt động hợp tác trên nhiều lĩnh vực như: hợp tác đào tạo, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật và nghiên cứu, tổ chức hội thảo

khoa học, phối hợp thực hiện các đề tài NCKH và CGCN **[H1.01.01.16].** Mọi thông tin giới thiệu về Trường đều được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) tại địa chỉ www.hup.edu.vn, qua đó nhiều đối tác nước ngoài đã biết đến và chủ động đặt các mối quan hệ hợp tác **[H8.08.01.07].**

Tại các hội nghị giao ban các phòng ban, hoạt động HTQT được tổng hợp, báo cáo Nhà trường, sau đó Lãnh đạo Nhà trường phân công, phân cấp, giao nhiệm vụ cho đơn vị chủ trì và các đơn vị phối hợp thực hiện trong tháng tiếp theo **[H1.01.02.20].** Trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, Hội nghị CCVC, hoạt động HTQT luôn được đưa ra thảo luận, đánh giá nhằm khắc phục các yếu kém còn tồn tại và định hướng các chiến lược phát triển hoạt động HTQT **[H1.01.02.14], [H1.01.02.15], [H1.01.02.18].** Việc tổng kết đánh giá hoạt động HTQT của Trường được thực hiện đều đặn hàng năm **[H1.01.02.23].** Việc báo cáo và xin phép các cơ quan chức năng về công tác xuất/ nhập cảnh và công tác HTQT luôn được duy trì và thực hiện theo đúng quy định **[H8.08.01.08].**

Nhà trường luôn thực hiện đúng các quy định hiện hành trong quản lý các đoàn GV, cán bộ, SV của Trường đi học tập và công tác tại nước ngoài **[H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22].**

2. Điểm mạnh

Hoạt động HTQT luôn tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước và Bộ Y tế, phù hợp và gắn kết được với chiến lược phát triển của ngành Dược và của Trường Đại học Dược Hà Nội trong đào tạo và NCKH qua các giai đoạn.

Đã ban hành được Quy chế HTQT của Trường Đại học Dược Hà Nội và một số quy trình hoạt động, cơ chế phối hợp giữa phòng HTQT với các đơn vị trong và ngoài trường.

3. Tồn tại

Do chưa có quy trình tổ chức tiếp đón đoàn vào, nên một số đơn vị trong Trường vẫn còn lúng túng khi có nguyện vọng tổ chức tiếp đón đoàn vào.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2016-2017, Nhà trường triển khai các nội dung sau:

Xây dựng và ban hành quy trình tổ chức tiếp đón đoàn vào và tổ chức hội nghị, hội thảo có yếu tố quốc tế.

Giáo dục ý thức cho CCVC làm tốt công tác giải quyết các thủ tục xuất ngoại, tiếp xúc với chuyên gia nước ngoài và báo cáo kết quả đầy đủ, chính xác.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Hoạt động HTQT trong đào tạo được định hướng và đề xuất dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển Trường qua các giai đoạn. Trong giai đoạn từ 2011-2016, Nhà trường đã ký kết 43 văn bản thỏa thuận hợp tác với các trường, viện của nhiều quốc gia khác nhau. Các thỏa thuận hợp tác này đã mang lại hiệu quả không nhỏ trong lĩnh vực đào tạo, nâng cao năng lực GV, trao đổi GV SV, nâng cấp CSVC và TTB cho Nhà trường, từng bước đáp ứng định hướng, chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2020 **[H1.01.01.16].**

Trường Đại học Dược Hà Nội coi HTQT về đào tạo là hoạt động mang tính chiến lược để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, tiệm cận với chuẩn quốc tế. Trường luôn chú trọng xây dựng và triển khai các chương trình liên kết đào tạo và trao đổi học thuật với các đối tác nước ngoài. Trường đã liên kết với Đại học Paul Sabatier - Toulouse III và Đại học Aix - Marseille tổ chức 04 khóa đào tạo theo chương trình thạc sĩ liên khu vực cấp bằng châu Âu (Master Mekong Pharma) tại Việt Nam với sự tài trợ của quỹ Pierre Fabre, Tổ chức Pháp ngữ và Đại sứ quán Cộng hòa Pháp. Trong tiến trình giảng dạy của các GV Pháp luôn có trợ giảng là các GV của Trường. Đây là cơ hội để các GV của Trường tiếp cận về phương pháp và nội dung dạy học của môn học được trợ giảng, trên cơ sở đó có ý kiến đề xuất, cập nhật, bổ sung các

môn học thuộc CTĐT cao học của Trường theo hướng hội nhập **[H8.08.02.01]**. Hiệu quả của hoạt động HTQT trong rà soát, cải cách, hiệu chỉnh chương trình giảng dạy trong/sau đại học và đào tạo lại/ đào tạo liên tục được thể hiện rõ nét thông qua: dự án NUFFIC, các dự án do phái đoàn Wallonie Bruxelles tài trợ (B13, B18, 9C), chương trình DU về cảnh giác dược và dịch tễ và các dự án xã hội hóa về cảnh giác dược và dược lâm sàng **[H1.01.01.17].** Thông qua các chương trình hợp tác này, đội ngũ GV của Trường có nhiều cơ hội bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao năng lực giảng dạy.

Hoạt động trao đổi SV khởi điểm từ 1998 và hiện nay đang được mở rộng. Hàng năm, Nhà trường tiếp nhận từ 10-15 lượt người học từ các nước Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Thụy Điển, Hà Lan, Thái Lan đến trao đổi, học tập **[H1.01.01.19]**, đồng thời hàng năm Nhà trường cũng gửi SV, GV đi thực tập tại các nước như Cộng hòa Pháp, Thái Lan và Hàn Quốc **[H1.01.01.20]**. Trường cũng đã xây dựng và ban hành 02 chương trình học và thực tập thực tế cho SV một số trường đại học của Thái Lan và Pháp mà Trường đã và đang ký thỏa thuận trao đổi SV **[H1.01.01.23], [H1.01.01.24]**. Từ năm 2011 đến nay, Trường Đại học Dược Hà Nội đã đào tạo 48 lưu học sinh cho các nước: Lào, Campuchia, Mông Cổ **[H5. 5.05.03], [H5. 5.05.03].**

Chương trình trao đổi GV với các trường đại học nước ngoài được duy trì. Hàng năm Nhà trường đều cử các cán bộ, GV, nghiên cứu viên đi công tác, học tập ở nước ngoài trong khuôn khổ các chương trình, dự án HTQT của Nhà trường **[H1.01.01.18]**. Trường cũng tiếp nhận nhiều chuyên gia nước ngoài đến từ các nước trong khu vực và trên thế giới tham gia giảng dạy các chuyên đề quốc tế cho cán bộ, GV trong và ngoài trường **[H8.08.02.02].**

Hoạt động tham quan, khảo sát được duy trì và ngày càng phát triển. Trong 5 năm qua đã có 141 lượt cán bộ viên chức đi thăm quan, trao đổi và học tập ngắn hạn tại nước ngoài **[H1.01.01.21].** Nhà trường rất chú trọng vào công tác đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức, đã cử một số lượng đáng kể các GV đi đào tạo nâng cao trình độ tại nhiều nước có nền khoa học phát triển trên thế

giới như Mỹ, Úc, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc... Trong 5 năm qua có 28 viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài; trong đó có: 02 viên chức đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ; 01 viên chức nghiên cứu sau tiến sĩ và 09 viên chức đã bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ **[H1.01.01.22].**

Hoạt động HTQT đã tác động tích cực và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, đã hỗ trợ đổi mới nội dung CTĐT và phương thức giảng dạy từ niên chế sang hệ thống tín chỉ, xây dựng được CTĐT dược sĩ hệ đại học và chương trình khung chi tiết đào tạo dược sĩ lâm sàng được Bộ GD&ĐT phê duyệt **[H8.08.02.03]**; vận động được 204 học bổng cho SV ưu tú, SV nghèo vượt khó với tổng ngân sách hơn 1,1 tỷ đồng từ các công ty dược phẩm quốc tế **[H8.08.02.04].** Nhiều giáo trình, tài liệu tham khảo nước ngoài đã được bổ sung cho thư viện của trường trong khuôn khổ Dự án NUFFIC; TTB thí nghiệm, TTB phục vụ giảng dạy được nâng cấp từ nguồn kinh phí của dự án ADB; các hóa chất phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu trị giá hơn 500 triệu đồng do công ty dược Hàn Quốc trao tặng **[H1.01.01.17], [H8.08.02.05].**

Thông qua hoạt động HTQT, Nhà trường cũng từng bước khẳng định là đầu mối kết nối các đối tác trong và ngoài nước để xúc tiến triển khai các chương trình, dự án mang tính nâng cao năng lực hệ thống như: dự án nâng cao năng lực đào tạo dược sĩ lâm sàng tại Việt Nam (NUFFIC); dự án tăng cường hệ thống thông tin thuốc và cảnh giác dược ở Việt Nam với vốn ODA không hoàn lại của Quỹ Toàn cầu; chương trình phòng chống thuốc giả **[H1.01.01.17].**

Tuy nhiên việc vận động triển khai các CTĐT liên kết, cấp bằng kép hoặc trao đổi GV, người học vẫn còn gặp một số vướng mắc và tồn tại, do chương trình giáo dục vẫn chưa mang tính hội nhập, chưa hòa nhập được với CTĐT của các nước, đặc biệt trong mảng đào tạo thực hành và đào tạo nghề. Thực hiện chủ trương của Bộ Y Tế, hiện Nhà trường đang vận động và xây dựng kế hoạch thực các dự án HPET, KOICA, POLIFUND, chương trình ERASMUS plus với Italy và Estonia từng bước cải cách chương trình giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo dược sĩ theo hướng hội nhập với khu vực và thế giới **[H8.08.02.06].**

2. Điểm mạnh

Hoạt động HTQT trong lĩnh vực đào tạo đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận: góp phần hoàn thiện chương trình giáo dục; nâng cao năng lực đội ngũ GV; tăng cường CSVC và TTB, tăng cường CSDL.

Hoạt động trao đổi người học trong và sau đại học được duy trì thường xuyên, đều đặn.

Đã chủ động trong vận động, tìm kiếm dự án, chương trình hợp tác góp phần đáng kể nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

3. Tồn tại

CTĐT của Trường còn chưa hội nhập được với CTĐT của các nước tiên tiến.

4. Kế hoạch hành động

Giai đoạn 2016-2020, Nhà trường sẽ từng bước triển khai các hoạt động:

- Từng bước xây dựng và trình ban hành chương trình giáo dục theo hướng hội nhập.

- Từng bước tăng cường khả năng đào tạo thực hành, đào tạo chuyên sâu theo định hướng nghề cho đội ngũ GV của các đơn vị trong Trường.

- Thúc đẩy hoạt động trao đổi GV và SV, từng bước hướng tới xây dựng các nội dung đào tạo trong chương trình trao đổi SV theo hướng thừa nhận lẫn nhau.

- Khuyến khích các đơn vị trong việc mời các GV danh dự quốc tế tham gia giảng dạy trong các môn học tự chọn hoặc đồng hướng dẫn HV thạc sĩ/ tiến sĩ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Trong "Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020" được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt đã nêu rõ mục tiêu phát triển về KHCN là *"Đến năm 2020 xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành một trung tâm NCKH đầu ngành về chuyên ngành Dược, là đầu mối thực hiện, triển khai các đề tài, các dự án nghiên cứu và ứng dụng về Dược của cả nước và tăng cường quan hệ, HTQT trong NCKH"* [H1.01.01.03]. Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động HTQT về NCKH, coi đó là chiến lược không thể thiếu để bồi dưỡng và nâng cao năng lực nghiên cứu của cán bộ GV, xây dựng và khẳng định thế mạnh nghiên cứu của Trường, từ đó góp phần nâng cao vị thế của Trường. Một mặt, Nhà trường xây dựng, duy trì và phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài trong các chương trình, dự án hợp tác cấp trường, có kế hoạch hàng năm cho các hội nghị, hội thảo liên kết tổ chức với các đối tác nước ngoài **[H1.01.02.24]**. Mặt khác, Nhà trường chủ trương, khuyến khích cán bộ, GV chủ động tìm kiếm các liên kết quốc tế, thực hiện các chương trình, dự án KHCN. Điều này được thể hiện ở Quy trình HTQT của Nhà trường **[H8.08.01.03]**.

Trong vòng 5 năm trở lại đây, các cá nhân và các nhóm nghiên cứu của Trường đã tham gia nhiều dự án hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài. Điển hình là các dự án: Dự án Oxytocin, Dự án "Phát triển và ứng dụng kỹ thuật bao bồi để bào chế viên berberin giải phóng tại đại tràng", Dự án "Khảo sát tính sẵn có và giá thuốc dùng cho bà mẹ và trẻ em", Dự án "Điều tra thực trạng hoạt động Dược lâm sàng tại các bệnh viện tuyến trung ương và tuyến tỉnh trong cả nước" **[H8.08.03.01]**. Các dự án hợp tác nghiên cứu được thực hiện đã góp phần rất lớn trong việc nâng cao năng lực NCKH của cán bộ, GV của Trường. Các dự án nghiên cứu trong chương trình nghị định thư cũng được Nhà trường ưu tiên và chú trọng, trong 5 năm qua các đơn vị trực thuộc trường đã kết nối, đàm phán vận động các dự án Nghị định thư với các đối tác của Đài Loan, Ucraina và Italy, tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại chưa có dự án nào được phê duyệt **[H8.08.03.02]**.

Nhà trường đã tổ chức được 11 hội nghị, hội thảo khoa học có sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực dược đến từ nhiều nước trên thế giới. trường đã phối hợp và đồng tổ chức Hội nghị quốc tế về đào tạo và NCKH Dược của các nước khu vực Đông Nam Á được tổ chức thường kỳ 2 năm/lần luân phiên tại Thái Lan và Việt Nam. Các hội thảo, hội nghị này là những cơ hội tốt cho cán bộ, GV và người học của Trường có cơ hội nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy, học tập và NCKH **[H8.08.03.03]**. Có 96 lượt GV tham dự các hội nghị quốc tế về Dược và Y Sinh học trong 5 năm gần đây **[H5.08.03.04]**. Nhà trường luôn khuyến khích đội ngũ cán bộ nghiên cứu tiếp cận với phương pháp và hướng nghiên cứu của các nước trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực Dược và Y Sinh học.

Hiệu quả của hoạt động HTQT về nghiên cứu còn thể hiện ở số lượng đáng kể các công trình nghiên cứu được đăng tải trên các tạp chí trong nước và tạp chí quốc tế. Trong 5 năm qua, có 136 bài báo của GV, nghiên cứu viên của Trường được đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế về các chuyên ngành phân tích, hợp chất thiên nhiên, hóa dược, công nghiệp dược, sinh học như *Phytochemistry, Natural Product, Medicinal chemistry, Planta Medica, Pharmaceutique, Biochemistry, Biomedicine, Analysis*… **[H5.05.05.09].**

2. Điểm mạnh

Thông qua các dự án, chương trình hợp tác có yếu tố quốc tế số lượng đề tài NCKH đã tăng lên trong giai đoạn 2011-2016.

Một số GV, nghiên cứu viên được tăng cường năng lực nghiên cứu thông qua các đợt tham dự hội nghị hội thảo khoa học, lớp tập huấn, khóa đào tạo ngắn hạn quốc tế.

Đã phát triển các hướng nghiên cứu phù hợp với học thuật và định hướng NCKH của Nhà trường và ngành Y tế.

Đã xây dựng được mạng lưới hợp tác NCKH giữa Trường Đại học Dược Hà Nội và một số trường đại học trên thế giới

3. Tồn tại

Trường chưa có chương trình nghiên cứu hợp tác song phương (Nghị định thư).

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016-2020, Nhà trường sẽ triển khai các hoạt động cụ thể như sau:

- Tích cực đàm phán và tìm kiếm các học bổng ngắn hạn đào tạo công nghệ cao cho các GV, nghiên cứu viên của Nhà trường.

- Xúc tiến tìm kiếm, mở rộng hợp tác và tăng cường liên kết với các công ty, nhà máy dược phẩm trong nước và quốc tế triển khai các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng.

- Có cơ chế khuyến khích GV, nghiên cứu viên tăng chất lượng công trình nghiên cứu để có thể đăng tải bài báo trên các tạp chí quốc tế.

- Chia sẻ và thiết lập mạng lưới nghiên cứu giữa chuyên gia của Trường với các trường đối tác trên thế giới để tìm kiếm hướng ưu tiên hợp tác chung.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Hoạt động HTQT của Trường Đại học Dược Hà Nội đã và đang tập trung vào hai lĩnh vực chính: (1) Hợp tác đào tạo; (2) Hợp tác nghiên cứu. Quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học, các công ty và tổ chức có uy tín trên thế giới thông qua các chương trình/ dự án hợp tác về đào tạo đã giúp Trường có cách nhìn mới, góp phần giúp Trường đổi mới phương pháp cũng như chương trình giảng dạy theo hướng tích cực và hiệu quả hơn. CSVC, TTB dạy và học cũng được tăng cường với sự góp sức của các chương trình, dự án HTQT. Đồng thời, qua việc tham gia các chương trình, dự án, đội ngũ CCVC của Trường cũng có cơ hội tích lũy kinh nghiệm, bồi dưỡng năng lực và phát huy khả năng của mình.*

Quan hệ hợp tác thông qua các dự án nghiên cứu đã có những đóng góp nhất định cho nguồn lực tài chính của Nhà trường. Việc tham gia các dự án giúp cán bộ GV nâng cao năng lực, cập nhật xu hướng và phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực Dược, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy. Thông qua các dự án nghiên cứu và hợp tác, hình ảnh của Trường được quảng bá rộng rãi hơn, nhiều

nhà nghiên cứu quốc tế đến với Trường và mở ra những cơ hội hợp tác mới trong nghiên cứu và đào tạo.

Tầm nhìn cho hoạt động HTQT của Trường Đại học Dược Hà Nội là tập trung phát triển hơn nữa quan hệ hợp tác đôi bên cùng có lợi với các đối tác quốc tế trong các lĩnh vực đào tạo và NCKH. Trong thời gian tới, Trường sẽ tiếp tục mở rộng các mối quan hệ hợp tác và đa dạng hóa các hình thức hợp tác, cân đối và tập trung nguồn lực để xây dựng và triển khai các chương trình, dự án hợp tác để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về HTQT.

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Mở đầu*: Nhà trường đã có kế hoạch cải tạo và sử dụng hợp lý, sắp xếp cơ sở làm việc, học tập tận dụng tối đa diện tích sử dụng trong khi còn nhiều khó khăn, diện tích sử dụng chật hẹp. Hiện nay, Nhà trường có 24 giảng đường và phòng học, 01 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng hội thảo và 65 phòng thí nghiệm thực hành, phục vụ các hệ đào tạo của Nhà trường. Tổng diện tích các giảng đường là 3.360 m^2, 65 phòng thí nghiệm thực hành với diện tích 4.142 m^2.*

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho thư viện, tạo điều kiện tối đa cho cán bộ, GV và người học tra cứu và sử dụng thông tin thư viện để học tập, nghiên cứu. Thư viện của Trường về cơ bản đáp ứng được nhu cầu về tài liệu cho học tập, giảng dạy và NCKH của GV và người học. Nhà trường thường xuyên đầu tư sách, tạp chí cho thư viện và các TTB cho phòng thí nghiệm ở các BM nhằm góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo, NCKH và quản lý, từng bước tin học hoá quản lý và đào tạo.

Phòng thí nghiệm, thực hành, giảng đường được trang bị đầy đủ các TTB thông dụng, chuyên ngành hiện đại, chất lượng tốt đáp ứng được nhu cầu hoạt động học tập, giảng dạy và NCKH của GV và người học. Đến nay, Nhà trường đã có 2.036 tài sản với tổng giá trị khoảng 392 tỷ đồng phục vụ cho sự nghiệp đào tạo. Toàn bộ hệ thống máy tính của Nhà trường đã được nối mạng ADSL,

mạng không dây đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy, học, NCKH, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Thư viện Trường Đại học Dược Hà Nội được hình thành và hoạt động ngay từ khi tách Trường, tuy nhiên trước đây Thư viện chỉ là một bộ phận của Phòng Quản lý khoa học do Trường lập ra nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH **[H9.09.01.01].** Năm 2009, Trường đã ra quyết định chính thức thành lập Thư viện là một đơn vị thuộc Trường **[H9.09.01.01].** Chức năng và nhiệm vụ cụ thể như sau: Xây dựng quy hoạch, kế hoạch hoạt động dài hạn và ngắn hạn của thư viện; Tổ chức điều phối toàn bộ hệ thống thông tin, tư liệu, thư viện trong Nhà trường; Bổ sung, phát triển nguồn lực thông tin đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và CGCN của Nhà trường; In ấn và thu nhận các tài liệu do Nhà trường xuất bản, các công trình NCKH đã được nghiệm thu; Tổ chức xử lý, sắp xếp, lưu trữ, bảo quản tài liệu; Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; Thiết lập mạng lưới truy cập và tìm kiếm thông tin tự động hóa **[H9.09.01.02].**

Trước tháng 5/2013, Thư viện ở 13-15 Lê Thánh Tông có diện tích khoảng 365 m^2. Để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người học, Thư viện đã triển khai mô hình phòng đọc mở, tăng thời gian làm việc **[H9.09.01.03], [H9.09.01.04].** Từ tháng 5/2013, Ban Giám hiệu đã quyết định chuyển Thư viện xuống KNT của Trường Đại học Dược Hà Nội tại 1A dốc Thọ Lão, phố Lò Đúc. So với thư viện cũ, diện tích thư viện mới tăng gấp 2 lần (669 m^2) tạo điều kiện thuận lợi cho người học có không gian học tập, tra cứu và NCKH được tốt hơn. Thư viện hiện nay bao gồm: phòng tra cứu điện tử có 10 máy tính nối mạng internet, phòng nghiệp vụ, phòng đọc tạp chí, phòng đọc mở với sức chứa 100 chỗ ngồi, kho tham khảo, 02 phòng tự học với 130 chỗ ngồi. Kho giáo trình và tổ in với

diện tích 40 m^2 **[H1.01.01.27]** vẫn được đặt tại Trường ở 13-15 Lê Thánh Tông để thuận lợi cho việc in tài liệu và phục vụ giáo trình học tập cho SV.

Để nâng cao năng lực phục vụ người học, các viên chức trong Phòng đã được phân công nhiệm vụ rõ ràng, thường xuyên họp trao đổi và rút kinh nghiệm trong công việc để phát huy được những thế mạnh của từng viên chức **[H9.09.01.05], [H9.09.01.06].**

Nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV, người học trong Trường, Thư viện đã được trang bị 18.531 bản sách tham khảo chuyên ngành Dược, trong đó có 4.150 bản giấy sách tiếng Việt, 3.260 bản giấy sách ngoại văn và 6.190 tài liệu số **[H9.09.01.07],** 8 đầu tạp chí chuyên ngành Dược trong nước **[H9.09.01.08].** Thư viện hiện đang lưu trữ 5.244 cuốn luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và khóa luận **[H9.09.01.07].** Nhà trường đã được Tổ chức Y tế Thế giới miễn phí quyền truy cập CSDL sách, báo, tạp chí ngoại văn qua cổng thông tin HINARI **[H9.09.01.09].** Tuy nhiên, CSDL tạp chí ngoại văn còn hạn chế vì các nhà xuất bản yêu cầu phải mua cả gói dữ liệu với chi phí cao. Năm 2016, Thư viện đã xây dựng được bộ CSDL tạp chí Việt với 52.946 bài trích **[H9.09.01.10].**

Để phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH, giai đoạn 2011-2016, Nhà trường đã trang bị 1.281 cuốn tài liệu cho tủ sách của các BM, phòng ban **[H9.09.01.11].** 97 đầu sách bao gồm cả lí thuyết và thực tập của các học phần đã được in ấn tại nhà in của Trường hoặc phối hợp với các nhà xuất bản **[H9.09.01.12].** Kinh phí được bổ sung để mua, in giáo trình, tài liệu học tập và tài liệu tham khảo tại Thư viện hàng năm đều tăng như sau **[H9.09.01.13]:**

Bảng 9.1.1. Kinh phí bổ sung mua tài liệu hàng năm

Năm bổ sung	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**6/2016**
Kinh phí *(triệu đồng)*	326,5	546	410	465	623	20

Năm 2011, dự án "Xây dựng thư viện điện tử Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2011-2013" đã được Bộ Y tế phê duyệt **[H9.09.01.14].** Thư viện đã triển khai thực hiện dự án và đưa vào sử dụng các TTB như máy chủ, máy

trạm, máy tính để bàn, camera… Các phần mềm đã được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu lưu trữ, tra cứu tài liệu và bảo đảm an ninh **[H9.09.01.15].**

Tài liệu số hóa được cập nhật thường xuyên trên thư viện điện tử nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của CCVC và người học. Trang thông tin điện tử của thư viện đã hoạt động có hiệu quả với 181.456 lượt truy cập. Vì vậy số lượng bạn đọc đến thư viện giảm và số lượt truy cập thư viện điện tử tăng **[H9.09.01.16], [H9.09.01.17].**

Bảng 9.1.2. Số lượt bạn đọc sử dụng thư viện hàng năm

TT	Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015	06/2016
1	Số lượt bạn đọc đến thư viện	77.000	79.500	57.024	35.075	41.075	17.110
2	Số lượt truy cập thư viện điện tử	0	0	40.000	55.809	60.457	25.190
3	Số lượt mượn sách	72.000	77.950	66.440	30.440	26.320	10.965
4	Số lượt mượn luận án, luận văn, khóa luận, tạp chí	109.000	113.150	113.150	43.150	48.256	20.105

Kết quả khảo sát tháng 12/2015 về mức độ đáp ứng tài liệu của thư viện và hiệu quả hoạt động của thư viện trên 60 GV và 200 SV cho thấy: 88,4% GV và 95,5% SV cho rằng tài liệu thư viện đáp ứng được nhu cầu; 11,6% GV và 4,5% SV cho rằng tài liệu chưa đáp ứng; 91,6% GV và 96% SV hài lòng với hiệu quả hoạt động của thư viện; 8,4% GV và 4% SV chưa hài lòng **[H9.09.01.18].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có thư viện điện tử, tài liệu số hoàn chỉnh giúp cán bộ, GV và người học có thể truy cập từ xa tạo điều kiện thuận lợi hơn cho GV và người học trong công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

3. Tồn tại

CSDL tạp chí ngoại văn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, tăng cường hợp tác trao đổi thông tin trực tuyến giữa các đơn vị trực thuộc Liên hiệp thư viện và một số nhà xuất bản trong và ngoài nước để bổ sung thêm dữ liệu tạp chí ngoại văn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội luôn quan tâm đến công tác đầu tư CSVC phục vụ cho việc học tập và giảng dạy trong Nhà trường. Hiện nay, Nhà trường có 24 giảng đường và phòng học, 01 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng hội thảo và 65 phòng thí nghiệm thực hành, phục vụ các hệ đào tạo của Nhà trường **[H9.09.05.01].**

Tổng diện tích các giảng đường là 3.360 m^2 **[H1.01.01.27],** gồm có: 01 giảng đường lớn trên 200 chỗ ngồi, 06 giảng đường từ 100-130 chỗ ngồi, 06 giảng đường từ 70-90 chỗ ngồi, 09 giảng đường 60 chỗ ngồi, 02 giảng đường trên 36 chỗ ngồi và 01 phòng học ngoại ngữ **[H9.09.05.01].** Trường có 65 phòng thực hành, thí nghiệm với diện tích 4.142 m^2. Ngoài ra, có 01 vườn thực vật diện tích 750 m^2 phục vụ thực hành, 01 sân tập diện tích 770 m^2 phục vụ giảng dạy giáo dục thể chất **[H1.01.01.27].** Như vậy, bình quân số mét vuông diện tích phòng học, giảng đường và phòng thí nghiệm/người học là: 7.502 m^2/4241 người học = 1,77 m^2/người học.

Các giảng đường được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ học tập và giảng dạy như đèn, quạt, bàn ghế, bảng từ, máy tính, máy chiếu và tủ đựng thiết bị. Các phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ bàn thí nghiệm; tủ, giá đựng dụng cụ, hoá chất; các TTB khác và hệ thống điện, nước **[H9.09.02.02].** Nhà trường đã đầu tư khá lớn để cải thiện giảng đường, phòng thí nghiệm từ nguồn kinh phí thường xuyên và các dự án (ADB,…) **[H9.09.03.03].** Các phòng đặt thiết bị hiện đại có giá trị đều được lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ.

Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH, Nhà trường đã bố trí sử dụng hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm với tần suất có thể đảm nhiệm 4 ca/ngày **[H1.01.01.28].** Với việc nâng cao hiệu suất sử dụng, bố trí hợp lý giờ giảng, giờ

thí nghiệm thực hành nên hiện tại các giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành đã đáp ứng được yêu cầu, phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH trong Nhà trường tạo điều kiện hoàn thành kế hoạch giảng dạy đề ra hàng năm **[H1.01.02.19].**

Khó khăn lớn nhất của Nhà trường hiện nay là diện tích phòng thí nghiệm thực hành còn chật hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu NCKH và quy mô đào tạo ngày càng tăng. Để tăng thêm diện tích sử dụng, Nhà trường tích cực đề nghị Bộ Y tế chỉ đạo để tiếp nhận bàn giao cơ sở của Trường Đại học Y Hà Nội tại 13-15 Lê Thánh Tông. Năm 2014, Nhà trường tiếp nhận 703 m^2 của Trường Đại học Y Hà Nội, đồng thời năm 2016, Nhà trường triển khai cải tạo xưởng GMP (của Công ty Dược Khoa) thành giảng đường **[H9.09.02.04].**

Hàng năm căn cứ vào nhu cầu thực tế và yêu cầu của các đơn vị, Phòng Quản trị triển khai bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa các giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành và mua sắm bổ sung bàn ghế, TTB với tổng trị giá 600-800 triệu đồng **[H9.09.02.05].**

Trường nằm trong khu vực bảo tồn các giá trị văn hóa nên không thể mở rộng hay cải tạo lớn. Nhằm giải quyết triệt để vấn đề này, Nhà trường tích cực triển khai thực hiện dự án xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cơ sở Bắc Ninh với tổng diện tích hơn 20 ha (nguồn vốn vay ODA là 45 triệu USD, vốn đối ứng 12 triệu USD) **[H1.01.02.13].** Hiện nay đã giải phóng mặt bằng và UBND tỉnh Bắc Ninh đã có quyết định giao đất cho Nhà trường **[H1.01.02.17], [H1.01.02.16].**

2. Điểm mạnh

Giảng đường và phòng thí nghiệm thực hành được bố trí hợp lý, đạt hiệu suất sử dụng cao để đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường trong thời điểm hiện tại.

Chú trọng đầu tư cải tạo các phòng thí nghiệm và giảng đường.

Xúc tiến xây dựng cơ sở Bắc Ninh để sớm đưa vào hoạt động đáp ứng diện tích giảng dạy và NCKH.

3. Tồn tại

Diện tích giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành còn chật hẹp, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu NCKH và quy mô đào tạo ngày càng tăng trong những năm tới.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, lập kế hoạch và duy trì việc sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp các giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành hiện có.

Đẩy mạnh dự án xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cơ sở Bắc Ninh để đưa vào sử dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Công tác đầu tư TTB phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH luôn được Nhà trường coi trọng. Tính đến ngày 01/01/2016 số tài sản cố định phục vụ cho thực tập và NCKH hiện có là 2.036 tài sản (giá trị 392.142.850.908 đồng), trong đó 1.150 tài sản thí nghiệm, 371 tài sản quản trị và 515 tài sản văn phòng **[H9.09.03.01]**. Nhiều thiết bị phục vụ thí nghiệm và NCKH chuyên ngành như: Hệ thống phân tích khối phổ LC-MS/MS, GC-MS, hệ thống sắc ký bản mỏng hiệu năng cao HPTLC, ICP, hệ thống chiết xuất siêu tới hạn, máy phân tích nhiệt vi sai, máy bào chế mini…. Các giảng đường và một số BM như BM Toán Tin, BM Quản lý và Kinh tế dược, BM Dược lâm sàng, BM Ngoại Ngữ sử dụng máy chiếu, máy tính, thiết bị âm thanh, hình ảnh phục vụ công tác giảng dạy cũng được trang bị đầy đủ. Đã tổ chức đấu thầu mua TTB năm 2016, dự kiến mua mới 29 thiết bị (giá trị khoảng 7,160 tỉ đồng) **[H9.09.03.02].** Năm 2015, ngoài 56 thiết bị thí nghiệm được mua mới với tổng giá trị là 2,972 tỉ đồng và 138 thiết bị văn phòng với trị giá là 4,85 tỉ đồng, số thiết bị thí nghiệm mua theo dự án "Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế" bằng nguồn vốn vay ADB

tổng số 60 thiết bị, giá trị là 55,939 tỉ đồng **[H9.09.03.03].** Hiện nay, Nhà trường đang tiếp tục mua sắm TTB còn thiếu, đầu tư thiết bị thí nghiệm công nghệ cao và thay thế thiết bị cũ/lạc hậu nhằm phục vụ nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu ngày càng chuyên sâu của các BM.

Danh mục thiết bị của từng BM, đơn vị được quản lý bằng việc ghi chép vào các sổ tài sản **[H9.09.03.04]** và bằng phần mềm trên máy tính **[H9.09.03.05],** có kiểm kê định kỳ **[H9.09.03.06];** kiểm tra số lượng, đánh giá chất lượng và hiệu quả sử dụng thiết bị hàng năm **[H1.01.01.29],** kết hợp thu thập nhu cầu thiết bị cần bổ sung và thanh lý **[H9.09.03.08].** Công tác quản lý tài sản tốt nên việc mua sắm hàng năm đã đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH trong Nhà trường, đảm bảo về số lượng và chất lượng **[H1.01.02.19].**

Việc mua sắm TTB hàng năm đã dần đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH trong Nhà trường, đảm bảo về số lượng và chất lượng. 100% phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị máy móc phù hợp với chuyên ngành đào tạo, 100% giảng đường được trang bị máy chiếu, thiết bị âm thanh. Từ năm 2011-2016 đã và đang triển khai 199 đề tài KHCN các cấp, trong đó có 6 đề tài KHCN cấp Nhà nước **[H7.07.02.01],** 31 đề tài KHCN cấp Bộ và tương đương (*gồm 16 đề tài thuộc Bộ Y tế, 5 đề tài thuộc Sở KHCN Hà Nội, 10 đề tài do quỹ Nafosted cấp kinh phí*) **[H7.07.02.02],** 162 đề tài KHCN cấp Trường **[H7.07.01.09].** Để sử dụng tối đa công suất TTB, Nhà trường có chủ trương bố trí sử dụng chung một số thiết bị, đặc biệt các thiết bị có giá trị như hệ thống phân tích khối phổ LC-MS/MS, GC-MS, hệ thống sắc ký bản mỏng hiệu năng cao HPTLC, hệ thống chiết xuất siêu tới hạn,… **[H9.09.03.09], [H9.09.03.10].** Những thiết bị sử dụng không hết công suất, hoặc kém hiệu quả ở BM, đơn vị này sẽ được điều chuyển sang BM, đơn vị khác có nhu cầu để sử dụng hiệu quả hơn **[H9.09.03.11].** Để theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng những tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên, các đơn vị bắt buộc phải ghi nhật ký sử dụng máy **[H9.09.03.12].** Hàng năm, Nhà trường có đánh giá chất lượng và hiệu quả sử dụng TTB thể hiện ở kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học

[H2.02.05.23], GV, cán bộ về mức độ đáp ứng của TTB dạy học **[H1.01.01.29],** đồng thời nắm được nhu cầu thiết bị cần bổ sung và thanh lý **[H9.09.03.08].** Một số thiết bị đã hết khấu hao nhưng chất lượng còn đảm bảo vẫn được tiếp tục sử dụng **[H9.09.03.13].**

Hàng năm, Nhà trường có thông báo đến các BM, đơn vị về việc bảo dưỡng định kỳ thiết bị **[H9.09.03.14],** sau khi thực hiện bảo dưỡng có nghiệm thu, bàn giao với các BM, đơn vị. Các thiết bị cần sửa chữa do các BM, đơn vị yêu cầu được xử lý kịp thời theo đúng quy trình, trừ số ít trường hợp chậm do phải chờ nhập khẩu phụ tùng, linh kiện thay thế **[H9.09.03.15].**

Bảng 9.3.1. Số lượng TTB được sửa chữa, bảo dưỡng hàng năm

TT	Năm	Số lượng TTB được sửa chữa	Số lượng TTB quang học được bảo dưỡng	Số lượng TTB thí nghiệm được bảo dưỡng
1	2011	27	169	154
2	2012	86	175	76
3	2013	44	160	106
4	2014	40	180	120
5	2015	61	254	60
6	30/6/2016	38	0	0

Việc đầu tư mua sắm các thiết bị được thực hiện theo quy trình từ việc lập dự trù, mua sắm dựa trên yêu cầu, đề nghị của các BM, đơn vị, tổng hợp danh mục thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo **[H9.09.03.16]**. Tổ chức đấu thầu, mua sắm theo đúng quy định hiện hành **[H9.09.03.17]**. Từ năm 2011-2015, Nhà trường đã đầu tư nhiều TTB hiện đại để nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu **[H9. 09.03.18]**, cụ thể như sau:

Bảng 9.3.2. Số lượng TTB mua mới hàng năm

TT	Năm	Số lượng TTB mua mới *(cái)*	Giá trị *(triệu đồng)*
1	2011	97	15.727
2	2012	104	13.667
3	2013	335	21.376
4	2014	150	9.964
5	2015	256	66.933

2. Điểm mạnh

Thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH được chú trọng đầu tư, nâng cấp thường xuyên, đúng đối tượng, đúng mục đích, có quy trình khai thác hiệu quả.

Việc dự trù, mua sắm, sửa chữa, thanh lý theo đúng các quy định quản lý tài sản của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu thực tế của đơn vị sử dụng.

3. Tồn tại

Một số thiết bị sử dụng chưa hiệu quả, chưa khai thác hết hiệu suất sử dụng thiết bị.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, tiếp tục rà soát để lập kế hoạch, tổ chức mua sắm thiết bị của Dự án Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020, sát với nhu cầu thực tế của Nhà trường.

Lập kế hoạch danh mục thiết bị mua mới bằng nguồn ngân sách nhà nước vào quý 3 hàng năm; tổ chức mua sắm các TTB bằng các nguồn kinh phí ngân sách nhà nước, kinh phí khác hàng năm, thực hiện vào quý 2 hàng năm.

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Các thiết bị tin học của Nhà trường gồm: máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy chiếu, máy photo, máy in. Tổng số thiết bị CNTT phục vụ cho việc dạy và học, NCKH và quản lý hiện nay được thống kê trong bảng dưới đây: **[H9.09.04.01]**.

Bảng 9.4.1. Danh mục các thiết bị CNTT

Năm	Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Máy chiếu	Máy in	Máy photo	TB âm thanh	Camera
2011	272	48	67	102	19	11	0
2012	301	51	69	114	19	12	0
2013	364	73	97	125	22	12	34
2014	355	69	60	125	21	12	34
2015	317	74	64	110	22	27	34
6/2016	317	74	64	110	22	27	34

Mỗi BM được trang bị tối thiểu 2 bộ máy tính và một máy in. Số lượng máy tính tại thư viện, phục vụ việc tra cứu tài liệu có 10 bộ, 100% các giảng đường và các phòng hội thảo được trang bị máy chiếu, 10/24 giảng đường được trang bị thiết bị âm thanh để phục vụ công tác giảng dạy. Số lượng máy tính tại phòng thực tập tin học và phòng học ngoại ngữ là 45 bộ/phòng, đáp ứng 100% yêu cầu truy cập Internet cho người học **[H9.09.04.01],** thực tập tin học, học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm **[H9.09.04.02].** Các TTB CNTT hiện tại đáp ứng được nhu cầu dạy học và NCKH của Nhà trường. Tuy nhiên việc sử dụng thiết bị tại các đơn vị còn lãng phí, cụ thể máy in đi kèm thiết bị thí nghiệm có số lần in/năm còn ít **[H9.09.04.03].**

Hiện nay Nhà trường đã đầu tư hạ tầng CNTT: máy chủ, mạng internet, mạng Intranet và các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý. Có 11 phần mềm chuyên dụng cho công tác quản lý tại các phòng ban, đơn vị: phần mềm Quản lý Đào tạo, phần mềm Thư viện, Trang thông tin điện tử, Cổng thông tin nội bộ, phần mềm Quản lý Khoa học, phần mềm Kế toán, phần mềm Quản lý Cán bộ, phần mềm Bảo hiểm, phần mềm Thi trắc nghiệm, phần mềm Đào tạo và Quản lý máy chủ ảo, phần mềm diệt virut BKAV. Đặc biệt, từ tháng 6/2013 Trường phát triển Cổng thông tin nội bộ Intranet, dùng để quản lý văn bản: văn bản đến, đi, các mẫu văn bản, dự thảo văn bản; quản lý tài sản thiết bị CNTT, các thông báo nội bộ về TTB CNTT, hướng dẫn CNTT **[H9.09.04.04].**

Mạng internet của Trường được kết nối dễ dàng, tốc độ truy cập nhanh. CCVC, người học dùng máy tính, kết nối internet tại Trường không phải trả chi phí. Cán bộ, GV, người học được cấp tài khoản thư viện để phục vụ tra cứu tài liệu. Hiện tại trong khuôn viên Trường có một số điểm phát không dây như phòng hội thảo 1, phòng hội đồng, phòng họp, thư viện với tốc độ truy cập nhanh, đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng **[H9.09.04.05].**

Hàng năm Phòng CNTT xây dựng kế hoạch mua mới, thay thế các thiết bị tin học **[H9.09.04.06].** Kế hoạch được xây dựng theo "Quy trình dự trù mua sắm

và phân bổ thiết bị CNTT" **[H9.09.04.07].** Công tác bảo hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị tin học được hỗ trợ kịp thời phục vụ cho việc giảng dạy và làm việc của đơn vị, việc bảo trì sửa chữa được thực hiện theo "Quy trình khắc phục sự cố thiết bị CNTT" **[H9.09.04.08].**

Khi sử dụng các thiết bị CNTT, CCVC và người học trong Trường được sự hỗ trợ sử dụng của các chuyên viên của Phòng CNTT **[H9.09.04.09].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường chú trọng đầu tư TTB CNTT, hỗ trợ cán bộ, GV nâng cao khả năng ứng dụng trong công tác chuyên môn.

Hệ thống mạng tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu truy cập Internet của người dùng.

Cổng thông tin nội bộ Intranet giúp sử dụng văn bản mẫu, quản lý văn bản đi-đến tại các đơn vị.

3. Tồn tại

Bố trí thiết bị in đi kèm thiết bị thí nghiệm còn lãng phí.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường thực hiện việc đánh giá hiệu quả sử dụng TTB CNTT.

Tổ chức kết nối và chia sẻ máy in cho phép in chung để tiết kiệm.

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; Có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Sau khi tiếp nhận CSVC của Viện CNTT-TVYHTW và 02 BM của Trường Đại học Y Hà Nội, tổng diện tích sàn xây dựng hiện nay tại 02 khu (13-15 Lê Thánh Tông, 1A Thọ Lão) của Trường là 18.907,6 m^2 và phân bổ sử dụng diện tích này cho việc dạy và học (bao gồm giảng đường, phòng thực hành, thí

nghiệm, sân tập, xưởng thực hành, thư viện, vườn thực nghiệm) là 10.664 m^2 **[H1.01.01.27].**

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo bình quân trên 1 SV là 10.664 m^2/3745 SV = 2,8 m^2/SV đã đáp ứng tiêu chuẩn quy định theo Thông tư 57/2011/TT-BGD&ĐT về xác định chỉ tiêu tuyển sinh là không thấp hơn 2 m^2/SV. Hiện nay Nhà trường có 24 phòng học (giảng đường), 06 phòng hội thảo và 01 phòng học ngoại ngữ. Diện tích phòng học là 3.425 m^2 với 2.072 chỗ ngồi đã tạm đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo theo quy định **[H1.01.01.27], [H9.09.05.01].**

Sân bãi của Trường có diện tích 770m^2, chỉ tạm thời đáp ứng cho các hoạt động giảng dạy giáo dục thể chất. Do đó các điều kiện CSVC phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, câu lạc bộ và các hoạt động giải trí của Trường hiện chưa đáp ứng nhu cầu của SV **[H1.01.01.27].**

Nhà trường có khu Ký túc xá tại 1A Thọ Lão gồm 3 dãy nhà *(nhà A và nhà B xây năm 1961; nhà C xây năm 1995)*. Tổng số 69 phòng ở trong KTX (diện tích 2.123m^2) có sức chứa gần 650 SV mới chỉ đáp ứng được 20% nhu cầu ở nội trú của SV, bình quân mỗi SV có 3,26m^2 phục vụ sinh hoạt và học tập *(so với tiêu chuẩn H9VN - 3981-85 (bảng 18) là 3,5 - 3,8m^2 thì chưa đạt yêu cầu)*. KTX có 1 sân chơi với diện tích 493m^2 và 2 phòng tự học cho SV (kết hợp làm phòng đọc mở của thư viện) với diện tích 120m^2 **[H1.01.01.27].**

Mỗi năm Nhà trường dành 70-90 chỗ ở tại KTX cho SV năm thứ nhất. Vì số chỗ ở tại KTX hạn chế nên Nhà trường chủ trương ưu tiên cho SV cử tuyển, SV là đối tượng ưu tiên 1, ưu tiên 2 thuộc KV1 và KV2NT, các SV có hoàn cảnh khó khăn **[H9.09.05.02].** Trong những năm vừa qua, KTX Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những địa chỉ tin cậy của SV các tỉnh xa khi theo học tại Trường, là một môi trường sống và học tập thân thiện **[H9.09.05.02].**

2. Điểm mạnh

Trường tập trung diện tích có được để phục vụ đào tạo.

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo đã đạt tiêu chuẩn quy định.

Đã thúc đẩy việc tiếp nhận các cơ sở của Bộ Y Tế để có thêm diện tích cho đào tạo.

3. Tồn tại

CSVC phục vụ cho đào tạo còn thiếu: sân vận động, hội trường lớn, nhà thi đấu đa năng, bể bơi...

4. Kế hoạch hoạt động

Đẩy nhanh dự án xây dựng cơ sở tại Bắc Ninh.

Hoàn thành cải tạo, sửa chữa nhà A khu Ký túc xá để nâng cao điều kiện và chỗ ở trong KNT trong 2016.

5. Tự đánh giá: Không đạt

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Tính đến 30/06/2016, tổng số diện tích các phòng làm việc là 3.384 m^2 với 80 phòng làm việc. Trong đó, diện tích phòng làm việc cho các BM: 39 phòng với 1.398 m^2; diện tích cho khối quản lý và phục vụ (Ban Giám hiệu, phòng ban, đoàn thể, Viện, Trung tâm ADR...): 41 phòng với 1.986 m^2 **[H1.01.01.27].** Mặc dù khuôn viên Nhà trường còn chật hẹp, diện tích sàn xây dựng không lớn, song vẫn bố trí đủ chỗ làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu. 100% các đơn vị có phòng làm việc và sử dụng phòng này làm nơi sinh hoạt chuyên môn cho GV đồng thời là nơi họp của các đơn vị **[H1.01.01.27].**

Nhiều đơn vị đã bố trí được chỗ làm việc riêng cho lãnh đạo đơn vị như: BM Dược học cổ truyền, BM Hoá Đại cương-vô cơ, BM Hoá Hữu cơ, Phòng Đào tạo, Phòng Sau Đại học, Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng **[H1.01.01.27].** Còn lại đa số các đơn vị chưa có phòng làm việc riêng cho lãnh đạo đơn vị. Chưa bố trí được các phòng làm việc riêng cho các giáo sư, phó giáo sư trong Trường.

Tại các phòng làm việc đều trang bị đầy đủ các TTB thông dụng đáp ứng nhu cầu công việc của các đơn vị như: hệ thống điện, bàn, ghế, tủ, giá đựng tài liệu, điều hòa nhiệt độ, quạt điện, hệ thống đèn chiếu sáng,... **[H9.09.02.02].**

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện tốt việc kiểm kê các tài sản và thanh lý các tài sản hư hỏng **[H9.09.02.02],** bảo dưỡng hệ thống điều hòa, trang bị, bổ sung, sửa chữa điện nước, nhà cửa theo yêu cầu của các đơn vị **[H9.09.02.05].** Do khuôn viên của Trường chật hẹp và nằm trong khu bảo tồn di tích nên không có nhiều điều kiện để xây mới và mở rộng diện tích. Từ năm 2010 đến nay, Nhà trường chỉ xây mới được Nhà K, Nhà T và tiếp nhận CSVC của Viện CNTT - Thư viện Y học Trung ương và 02 BM của Trường Đại học Y Hà Nội. Vào đầu năm, căn cứ vào tình hình thực tế và nhu cầu của các đơn vị. Nhà trường lên kế hoạch và tiến hành cải tạo sửa chữa CSVC của các đơn vị **[H9.09.06.01].**

2. Điểm mạnh

100% các đơn vị trong Trường có phòng làm việc cho cán bộ, GV, nhân viên cơ hữu với đầy đủ các TTB tối thiểu.

3. Tồn tại

Chưa có phòng chức năng cho sinh hoạt chuyên môn của GV và phòng họp cho các đơn vị.

Đa số đơn vị chưa bố trí được phòng làm việc riêng cho lãnh đạo đơn vị.

Chưa bố trí được phòng làm việc riêng cho các giáo sư.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm bổ sung TTB thông dụng đảm bảo đủ tiện nghi cho cán bộ GV làm việc hàng ngày.

Hoàn thành cải tạo, sửa chữa, phòng hội thảo 1 và khu nhà vệ sinh trong hè 2016.

Đẩy mạnh thực hiện dự án xây dựng cơ sở Trường Đại học Dược Hà Nội tại Bắc Ninh, phấn đấu khởi công xây dựng vào cuối năm 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Tính đến 30/06/2016, Trường Đại học Dược Hà Nội hiện tại quản lý và sử dụng 03 khu đất như sau: Số 13-15 Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với diện tích mặt bằng là 11.983 m^2 **[H9.09.07.01]**; Số 1A Thọ Lão, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với diện tích mặt bằng là 2448,6 m^2 **[H9.09.07.02]**; Xã Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh là 205.678,1 m^2 **[H1.01.02.16],** hiện nay đang trong giai đoạn triển khai thiết kế thi công xây dựng. Như vậy tổng số diện tích mặt bằng của Nhà trường hiện có là 220.109,7 m^2, chia bình quân theo đầu SV hiện tại thì đạt 5 ha/1000 SV. So với tiêu chuẩn TCVN 3981-85 thì đã vượt Tiêu chuẩn thiết kế trường đại học là 3 ha/1000 SV **[H9.09.07.04].**

Tổng số diện tích mặt bằng của Nhà trường hiện đang được đưa vào sử dụng là 14.431,6 m^2, chia bình quân theo đầu SV hiện tại là 4.347 SV thì mới đạt 0,33 ha/1000 SV. So với tiêu chuẩn TCVN 3981- 85 thì mới chỉ đạt 11% **[H9.09.07.01], [H9.09.07.02], [H9.09.07.04]**. Do diện tích đất chật hẹp, nên gây áp lực lớn cho việc đảm bảo đầy đủ CSVC hạ tầng để đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng. Tuy nhiên, Nhà trường đã sử dụng đúng mục đích, sử dụng với hiệu quả cao toàn bộ diện tích hiện có để phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

Trong tương lai, khi dự án xây dựng cơ sở Bắc Ninh hoàn thành, diện tích đất xây dựng sẽ đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH của Trường.

Nhằm tối ưu hóa việc sử dụng diện tích đất trong phạm vi quản lý của mình để phục vụ mục tiêu giáo dục, Nhà trường đã lập và đang thực hiện dự án xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cở sở tại Bắc Ninh với vốn đầu tư 57 triệu USD, trong đó 45 triệu USD bằng vốn vay ODA và 12 triệu USD là vốn đối ứng **[H1.01.02.13]**.

Các quyết định về kế hoạch sử dụng đất được cấp, trước khi ban hành đã được tham khảo ý kiến của cán bộ công nhân viên trong Trường **[H9.09.07.05]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã sử dụng đúng mục đích, hiệu quả cao toàn bộ diện tích hiện có để phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

Diện tích đất được cấp tại thời điểm hiện tại đã đạt và vượt tiêu chuẩn TCVN 3981-85 đã đề ra.

3. Tồn tại

Do đang thực hiện dự án xây dựng cơ sở tại Bắc Ninh nên với diện tích đất đã được đưa vào sử dụng chưa đáp ứng được với quy mô đào tạo ngày càng tăng trong những năm trước mắt.

4. Kế hoạch hành động

Đẩy mạnh thực hiện dự án xây dựng cơ sở Trường Đại học Dược Hà Nội tại Bắc Ninh, phấn đấu khởi công xây dựng vào cuối năm 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của Trường.

1. Mô tả

Tiền thân là Trường Đại học Y dược Đông dương được thành lập dưới thời Pháp thuộc (1902), Trường có khuôn viên tại 13-15 Lê Thánh Tông, Hà Nội, với diện tích mặt bằng gần 1,2 ha và khu KTX có mặt bằng hơn 0,24 ha tại 1A Thọ Lão. Khuôn viên của Trường còn chật hẹp, lại nằm trong khu bảo tồn kiến trúc cổ của Thành phố Hà Nội nên chỉ được phép bảo trì duy tu cơ sở cũ, không xây dựng mới, vì vậy Nhà trường gặp rất nhiều khó khăn về phát triển CSVC tại khu vực này **[H9.09.07.01].**

Tính đến 30/06/2016, tổng diện tích sàn xây dựng hiện có 18.907,6 m^2, trong đó có: 24 giảng đường (3.360 m^2), 6 phòng hội thảo và phòng họp, 65 phòng thí nghiệm và thực hành (4.142 m^2), 1 vườn thực vật cho SV thực hành (750 m^2), 1 sân tập cho giáo dục thể chất (770 m^2). Như vậy diện tích sàn bình quân mới đạt khoảng gần 4,4 m^2/SV **[H1.01.01.27].**

Để đáp ứng CSVC cho yêu cầu mở rộng quy mô đào tạo theo quy chuẩn của Bộ GD&ĐT về CSVC của các trường đại học, Nhà trường đã xây dựng *"Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội, giai đoạn 2001-2010, định hướng đến năm 2020"*. Quy hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2469/2003/QĐ-BYT ngày 30/6/2003 **[H1.01.01.02].** Do yêu cầu tiếp tục phát triển Nhà trường, nhiều nội dung trong quy hoạch 2001-2010 không còn phù hợp với điều kiện thực tế, Nhà trường đã xây dựng lại quy hoạch tổng thể phát triển Trường đến 2020 và tầm nhìn đến 2030, đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2722/QĐ-BYT ngày 03/8/2009 **[H1.01.02.03].** Theo quy hoạch mới, Trường sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng CSVC để đáp ứng cho quy mô đào tạo được xác định vào năm 2020 là 8.000 SV, được chia thành các giai đoạn:

- Giai đoạn 2009-2012:

+ Hoàn thiện việc cải tạo, nâng cấp cơ sở 1 tại 13-15 Lê Thánh Tông với tổng diện tích sàn xây dựng 1400 m^2. Đến nay, Trường đã cơ bản hoàn thành việc cải tạo nâng cấp tại 13-15 Lê Thánh Tông **[H9.09.08.01], [H9.09.08.02], [H9.09.08.03], [H9.09.08.04].**

+ Triển khai dự án đầu tư xây dựng lại Ký túc xá SV tại 1A Thọ Lão thành nhà cao tầng với tổng diện tích sàn xây dựng 16.000 m^2 [H9.09.08.05]. Hiện đang gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư và chưa triển khai thực hiện được do Chính phủ có chỉ đạo tạm ngừng thi công các công trình cao tầng tại 4 quận nội thành Hà Nội.

+ Triển khai giai đoạn 1 dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 với diện tích 20 ha. Nhà trường đã được Bộ Y Tế cho phép chuẩn bị đầu tư cơ sở 2 tại Bắc Ninh và đã được Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh cấp chứng chỉ quy hoạch số 113/CCQH ngày 10/7/2007 và Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Dược Hà Nội (cơ sở 2) thuộc khu liên hiệp đào tạo và nghiên cứu của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh **[H9.09.08.06].**

- Giai đoạn 2013-2015: Tổ chức khai thác, sử dụng có hiệu quả cơ sở 1; tiếp tục triển khai và hoàn thành việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2.

- Giai đoạn 2016-2020: Tổ chức khai thác, sử dụng cơ sở 2 để toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH ... của Nhà trường ổn định và phát triển.

Hiện nay cơ sở 2 Bắc Ninh đã hoàn thiện phần đền bù đất canh tác, đang tiến hành phần đền bù di dời mộ, đang triển khai thiết kế xây dựng, dự kiến đến cuối năm 2017 tổ chức thi công **[H9.09.08.07].** Như vậy trong giai đoạn 2016-2020 mới hoàn thành việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở 2.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể phát triển Trường phù hợp với từng giai đoạn 2001-2010 và 2010-2020. Đã hoàn thành kế hoạch cải tạo, nâng cấp cơ sở 1 tại 13-15 Lê Thánh Tông và đang triển khai xây dựng cơ sở 2.

3. Tồn tại

Không thể thực hiện đúng tiến độ tăng cường CSVC theo lộ trình được phê duyệt trong Quy hoạch tổng thể phát triển Trường giai đoạn 2010-2020 vì có nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện dự án xây dựng cơ sở 2 bằng nguồn vốn vay ODA và đền bù giải tỏa đất đai ở phần di dời mộ.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ tài sản, trật tự an toàn tại khu vực làm việc, giảng đường cũng như ký túc xá SV.

Tổ bảo vệ tại 13-15 Lê Thánh Tông trực thuộc Phòng Tổ chức cán bộ có nhiệm vụ phối hợp với lực lượng công an bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự... cho CCVC và người học tại Trường **[H2.02.02.01].** Việc bảo đảm an toàn tại KNT

được giao cho Tổ bảo vệ trực thuộc Ban Quản lý KNT có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với cảnh sát khu vực, công an phường sở tại và chính quyền địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ trong KNT; thường xuyên tuần tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời những hành vi mất an toàn, vi phạm an ninh trật tự, vi phạm nội quy, quy chế, tệ nạn xã hội, ... **[H2.02.02.01]**. Ngoài ra, Nhà trường có Đội Tự quản SV nội trú do HSV điều hành góp phần đôn đốc, kịp thời xử lý các tình huống bất ngờ có thể xảy ra **[H6.06.02.20]**.

Với số lượng 6 người tại Trường và 6 người tại KNT, lực lượng bảo vệ đủ số lượng để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm trực 24/24 giờ trong tất cả các ngày **[H6.06.02.20],** kể cả ngày nghỉ và ngày lễ, tết **[H6.06.02.20].**

Nhà trường đã ban hành các nội quy, quy định tại Trường và KNT: Nội quy ra vào cơ quan **[H9.09.09.06],** Nội quy Giảng đường **[H9.09.09.07],** Nội quy phòng thực tập **[H9.09.09.08]**, Nội quy KNT **[H9.09.09.09].** Nhà trường cũng tổ chức tốt việc quản lý phương tiện đi lại cho CCVC, người học và người đến liên hệ công tác ở Trường cũng như ở tại ký túc xá **[H9.09.09.10].**

Trong các dịp lễ tết và hoạt động lớn của Nhà trường, Nhà trường đều có thông báo cụ thể tới các viên chức, đơn vị trong trường về kế hoạch tổ chức, canh gác, bảo vệ, trực lãnh đạo, trực lái xe... **[H9.09.09.11].**

Ban Bảo vệ chính trị nội bộ do đồng chí Bí thư đảng ủy, Hiệu trưởng làm Trưởng ban với nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan (Đảng ủy Khối các trường Đại học, Cao đẳng, PA83...) trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, các tổ chức chính trị xã hội và các bộ phận chức năng trong Trường, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của VC, người học, kịp thời xử lý các biểu hiện tiêu cực, lệch lạc, âm mưu *"diễn biến hoà bình"* cũng như các hành động của các thế lực thù địch nhằm chống phá Nhà nước, Ngành và Nhà trường **[H9.09.09.12].**

Nhà trường thường xuyên rà soát, kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn. Các Ban, Đội: Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy **[H6.06.02.20],** Ban chỉ đạo công tác Y tế **[H9.09.09.14],** Hội đồng Bảo hộ lao động **[H2.02.04.17],** Tiểu đội tự vệ **[H9.09.09.16],** Đội Phòng cháy chữa cháy, Đội Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn...được thành lập và được quy định rõ về chức năng nhiệm vụ, quy trình xử lý khi xảy ra sự cố, phân công trực trong các đợt cao điểm, thường xuyên kiểm tra, thay thế, sửa chữa các TTB phục vụ cho công việc trên đảm bảo luôn ở trong tình trạng tốt nhất, phát huy hiệu quả tối đa khi sử dụng. Tại các phòng thí nghiệm, giảng đường đều có các thiết bị bảo vệ, các thiết bị phòng chống cháy nổ, nội quy phòng cháy chữa cháy, hướng dẫn sử dụng thiết bị **[H9.09.09.17]**; có hệ thống camera tại các giảng đường và khu vực cổng ra vào Trường **[H9.09.09.18].**

Việc báo cáo và đánh giá công tác bảo vệ tài sản, an toàn trật tự trong Trường được thực hiện thường xuyên, định kỳ theo quy định và khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng. Các phòng ban, đơn vị có liên quan (Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Công tác chính trị, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính tổng hợp, KNT, Tổ Bảo vệ...) tiến hành làm báo cáo theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu trong các đợt cao điểm **[H2.02.07.11].**

Đội ngũ bảo vệ được tập huấn chuyên môn, diễn tập các phương án đảm bảo an ninh và trang bị các thiết bị phù hợp với công việc. Lực lượng dân quân tự vệ, Đội Phòng cháy chữa cháy, Đội Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn... cũng thường xuyên được tập huấn, diễn tập, phối hợp thực hiện xử lý các tình huống phát sinh **[H9.09.09.20].**

Nhà trường luôn có sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với các lực lượng vũ trang trên địa bàn để đảm bảo an ninh, an toàn trong Trường (như Quận đội Hoàn Kiếm, Công an phường Phan Chu Trinh, Công an phường Đồng Nhân, PA 83 Công an Hà Nội, Cục Cảnh vệ), thực hiện tốt việc huy động lực lượng bảo vệ khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng **[H9.09.09.21].**

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã thực hiện tốt việc đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ an toàn người và tài sản, không có vụ việc lớn xảy ra ảnh hưởng tới an ninh trật tự trong khu vực. Tuy nhiên chung địa bàn với Khoa Hóa, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, nên công tác kiểm tra người ra, vào gặp nhiều khó khăn. Trong năm 2014, Nhà trường đã xảy ra 1 vụ mất máy chiếu tại giảng đường, sự việc đã được báo cáo với cơ quan công an giải quyết **[H9.09.09.22].**

2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ trật tự an ninh người và tài sản luôn được đảm bảo.

Lực lượng bảo vệ chuyên trách đủ về số lượng và được huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ.

3. Tồn tại

Do Nhà trường chung địa bàn với Khoa Hóa, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên nên công tác kiểm tra người và phương tiện ra, vào Trường còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường tổ chức lại việc kiểm tra, giám sát người và các phương tiện ra, vào cơ quan.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Thư viện, TTB và CSVC của Trường đã đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo với quy mô hiện nay. Nhà trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp trang thiết bị thí nghiệm, cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT để đáp ứng tốt việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, quản lý của CCVC và người học. Hàng năm, Thư viện được bổ sung các nguồn tài liệu, đồng thời thư viện điện tử được nối mạng đã tạo điều kiện tối đa cho CCVC, GV, người học tra cứu và sử dụng thông tin. Tuy nhiên, KNT hiện nay chỉ đủ chỗ ở để phục vụ cho sinh viên thuộc diện chính sách; CSVC phục vụ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao như: sân vận động, hội trường lớn, nhà thi đấu đa năng, bể bơi... còn hạn chế. Vì vậy, Nhà trường đang xúc tiến đẩy nhanh dự án xây dựng cơ sở Bắc Ninh để đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường trong giai đoạn tới.*

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Mở đầu: *Nhà trường đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, tỷ lệ nguồn thu ngoài ngân sách bình quân tăng 24 %/năm. Từ năm 2005, Trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ trong đó xác định các nguồn thu và các quy định cụ thể về mức chi tiêu cho từng lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Quy chế Chi tiêu nội bộ được điều chỉnh và bổ sung hàng năm để phù hợp với tình hình tài chính của Nhà trường.*

Việc quản lý tài chính được thực hiện đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Các nguồn lực tài chính đã góp phần đổi mới TTB giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cũng như từng bước nâng cao đời sống của cán bộ viên chức Nhà trường.

Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Mô tả

Trường Đại học Dược Hà Nội là đơn vị sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Hàng năm, Bộ Y tế đã có quyết định về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường Đại học Dược Hà Nội **[H10.10.01.01].**

Các nguồn tài chính của Nhà trường gồm nguồn từ ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp như: học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí và nguồn thu từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ **[H10.10.01.02].** Các nguồn tài chính của Trường đều hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH, hoạt động của các đoàn thể, HTQT và chăm lo đời sống của CCVC, người học **[H2.02.07.05]**.

Để thực hiện chế độ tự chủ về tài chính, định kỳ Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ **[H2.02.02.13]**. Quy chế Chi tiêu nội bộ là căn cứ quan trọng để Nhà trường thực hiện các chính sách tài chính: xác định

đầy đủ nguồn thu, xây dựng các định mức chi tiêu, quy định về quy trình mua sắm, sửa chữa lớn theo đúng quy định của Nhà nước... Qua đó góp phần thực hiện luật phòng chống tham nhũng trong quản lý tài chính của Nhà trường. Quy chế thường xuyên được rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các hoạt động của Nhà trường hàng năm từ 2011, 2013, 2014, 2016 **[H10.10.01.04].**

Nguồn ngân sách của Trường được cấp hàng năm thông qua quyết định giao dự toán của Bộ Y tế **[H10.10.01.05]**. Các quyết định thu học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí do Nhà trường xây dựng chi tiết cho từng khóa, từng hệ đào tạo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Quy chế Chi tiêu nội bộ của Nhà trường **[H10.10.01.06].** Tất cả các nguồn thu khác của Trường được quản lý tập trung và được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định hiện hành của nhà nước **[H10.10.01.07].**

Nguồn thu của Trường tăng từ 90.256 triệu đồng năm 2011 tăng lên 133.460 triệu đồng năm 2015 với số thu hàng năm cụ thể như sau:

Bảng 10.1.1. Các nguồn thu của Trường

Nội dung		**Nguồn thu các năm (*triệu đồng*)**				
		2011	***2012***	***2013***	***2014***	***2015***
Tổng số thu (1+2), trong đó		90.256	106.792	156.251	131.599	133.460
1	Ngân sách nhà nước cấp	51.054	53.251	71.907	58.930	66.145
	Trong đó, nguồn từ dự án ADB:	*0*	*1.040*	*21.757*	*0*	*0*
2	Nguồn thu khác	39.201	53.541	84.344	72.668	67.315
Tỷ lệ nguồn thu khác so với năm trước (%) (năm 2010: 26.548)		147,7	136,6	157,5	86,2	92,6

Ngoài nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp thì Nhà trường còn có một số nguồn thu khác như: học phí, kinh phí, các hợp đồng dịch vụ, một phần nhỏ nguồn thu từ CGCN... Tổng các nguồn thu qua các năm đã đáp ứng được hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường:

Bảng 10.1.2. Thống kê kinh phí đã sử dụng

Nội dung	**Năm (*triệu đồng*)**

		2011	2012	2013	2014	2015
1	Tổng nguồn kinh phí được sử dụng trong năm	93.338	108.920	158.193	138.659	136.680
	Kinh phí năm trước chuyển sang	3.082	1.089	1.942	7.060	3.220
	Nguồn thu trong năm	90.256	106.792	156.251	131.599	133.460
2	Tổng kinh phí đã sử dụng	87.995	108.200	151.132	132.265	135.536
Tỷ lệ KP đã sử dụng so với nguồn kinh phí trong năm (%)		94	99	96	95	99

Về hoạt động NCKH, ngoài nguồn kinh phí được Nhà nước cấp cho các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ & tương đương, hàng năm Nhà trường đã chi cho các đề tài NCKH cấp Trường và các hoạt động NCKH khác trong khoảng 277-758 triệu đồng/năm, chi tiết như sau:

Bảng 10.1.3. Kinh phí của Trường dành cho hoạt động KHCN

Nội dung		2011	2012	2013	2014	2015
1	Kinh phí chi cho đề tài NCKH cấp Trường và các hoạt động NCKH khác (*triệu đồng*)	348	277	378	758	724
	- Trong đó, kinh phí các đề tài thuộc dự án ADB:	*0*	*11*	*144*	*404*	*450*

Nguồn kinh phí này đã tạo điều kiện cho GV đăng ký, thực hiện đề tài cấp Trường, tham gia các hội nghị khoa học, từ đó góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, gắn NCKH với đào tạo. Tuy nhiên, nguồn thu từ chuyển giao KHCN, chủ yếu là nguồn thu phí bản quyền sản xuất thuốc ASLEM qua các năm cũng có tăng nhưng còn hạn chế.

Nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng nguồn thu như: mở rộng các loại hình đào tạo và quy mô đào tạo, các khoản thu dịch vụ khác (cho thuê địa điểm trông xe, căng tin...). Hàng năm, các hợp đồng được ký kết lại để điều chỉnh mức thu hợp lý **[H10.10.01.08].**

Tiết kiệm chi thường xuyên bằng các giải pháp như: xây dựng định mức cấp phát vật tư cho các bài thực hành theo nội dung các môn học đã được phê duyệt trong chương trình, khoán chi văn phòng phẩm cho một số đơn vị, khoán bảo hộ lao động, nước uống, bố trí giảng thực tập hợp lý (4 kíp/ ngày)... đã tăng

hiệu suất sử dụng CSVC, giảm chi phí điện, nước **[H1.01.01.28], [H10.10.01.09].**

Nhà trường đã lập dự toán kinh phí hàng năm trong đó phân bổ các nguồn kinh phí cho các mục chi của đơn vị **[H10.10.01.02].**

2. Điểm mạnh

Đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, số thu từ nguồn kinh phí khác (*ngoài ngân sách nhà nước cấp*) sau 5 năm tăng từ 39.201 triệu đồng năm 2011 lên 67.315 triệu đồng năm 2015 nên đã đáp ứng được phần lớn các nhu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

3. Tồn tại

Nguồn thu từ chuyển giao KHCN chủ yếu từ nguồn thu phí bản quyền sản xuất thuốc ASLEM qua các năm cũng có tăng nhưng còn ở mức độ hạn chế, chưa có thêm chuyển giao KHCN đem lại nguồn thu cho trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm học tiếp theo, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động đào tạo theo nhu cầu xã hội (hoạt động dịch vụ); xây dựng dự toán chi phí các lớp học theo nhu cầu xã hội đảm bảo tính đủ chi phí hợp lý và tăng cường chuyển giao KHCN để tăng nguồn thu.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Kế hoạch tài chính của Trường được lập dựa trên cơ sở tình hình thực hiện các chỉ tiêu về lao động, tuyển sinh, tài chính của năm học trước và nhiệm vụ năm học mới đã được thông qua tại Hội nghị CBQL hàng năm của trường trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động khác **[H10.10.02.01].** Quy định về công tác lập kế hoạch tài chính hàng năm nêu trên đã được trường chuẩn hóa, công khai tại Quy định số 763/DHN-TCKT ngày 20/11/2012, trong đó yêu cầu các đơn vị gửi nhu cầu mua sắm tài sản, sửa chữa lớn cho các phòng chức năng

tổng hợp sau đó gửi về Phòng Tài chính kế toán để xây dựng dự toán cho năm tiếp theo **[H10.10.02.02].**

Từ năm 2015 trở về trước các đơn vị thường gửi dự trù mua sắm, sửa chữa lớn vào khoảng từ tháng 1 đến tháng 3 hàng năm. Để công tác lập kế hoạch tài chính được kịp thời, Nhà trường đã rút kinh nghiệm đẩy nhanh tiến độ cho các năm như sau: Trong tháng 6 năm trước, các phòng chức năng đã có thông báo đề nghị các đơn vị lập dự trù mua sắm để có số liệu tổng hợp. Phòng Tài chính kế toán sẽ căn cứ vào kế hoạch mua sắm, sửa chữa lớn, báo cáo số lượng người học và các định mức chi tiêu để xây dựng kế hoạch tài chính chung cho năm sau **[TC.10.02.03].**

Hàng năm, Nhà trường đều thông báo công khai dự toán và quyết toán kinh phí tới đơn vị trong dự thảo Báo cáo tại Hội nghị CCVC. Các đơn vị thảo luận công khai và thông qua tại Hội nghị CCVC **[H10.10.02.09].**

Công tác hạch toán kế toán đã được tin học hoá từ năm 1998. Nhà trường đang sử dụng phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp với ưu điểm là kết nối toàn bộ số thu vào hệ thống sổ sách kế toán giúp cho việc quản lý được chặt chẽ **[H10.10.02.03].**

Với các khoản chi đều được theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý nên số liệu kế toán rõ ràng, rành mạch **[H2.02.07.05].** Nhà trường thực hiện trả lương và các khoản thu nhập cho CCVC qua thẻ ATM của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn từ tháng 1 năm 2008 **[H10.10.02.04], [H10.10.02.05] .**

Nhà trường đã thành lập Hội đồng xét duyệt học bổng, học phí, trợ cấp khó khăn cho SV. Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện của SV, Hội đồng sẽ họp và quyết định mức học bổng, trợ cấp khó khăn đối với từng khóa, từng SV của Nhà trường. Các mức chi về học bổng của người học thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước. Mức học bổng khuyến khích học tập cho SV các khóa được xác định ở mức cao nhất theo quy định của Nhà nước, các chế độ ưu đãi với lưu học sinh theo diện Hiệp định cũng được Nhà trường hỗ trợ tối đa về tài

liệu học tập, miễn các phí học lại, thi lại, thực tập lại, thực tập bù, hỗ trợ tốt nghiệp **[H2.02.02.03], [H10.10.02.06].**

Công tác quản lý tài chính của Trường chấp hành cơ chế kiểm soát chi qua Kho bạc nhà nước và hàng năm đều được Kiểm toán Nhà nước hoặc Bộ Y tế thẩm tra quyết toán. Kết luận của các đoàn kiểm tra đánh giá công tác quản lý tài chính của Nhà trường không có tham nhũng, lãng phí **[H10.10.02.07].**

Nguồn tài chính được quản lý tập trung, mọi khoản thu chi đều được báo cáo rõ ràng, đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm của trường theo yêu cầu quản lý tài chính hiện hành **[H2.02.07.05].** Việc tính và kê khai thuế TNCN cũng được Nhà trường quyết toán hàng năm đúng quy định **[H10.10.02.09].**

Từ những kết quả trên cho thấy việc chuẩn hóa, công khai quy định về lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính, luôn bám sát vào tình hình thực tế hàng năm là điểm mạnh nhất giúp cho công tác kế hoạch và quản lý tài chính của Nhà trường được hoàn thiện đúng quy định **[H2.02.07.05], [H10.10.02.02], [H10.10.02.09].**

2. Điểm mạnh

Quản lý tài chính đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách có sự tham gia của tất cả các đơn vị trong trường. Kế hoạch tài chính đều được công khai trong Hội nghị CCVC hàng năm.

3. Tồn tại

Không.

4. Kế hoạch hành động

Các phòng chức năng tiếp tục thực hiện và hoàn thiện quy trình lập kế hoạch tài chính bao gồm lập dự trù mua sắm, sửa chữa lớn, báo cáo số lượng người học các hệ vào khoảng đầu tháng 7 năm trước để có số liệu kịp thời, chính xác cho xây dựng kế hoạch tài chính năm tiếp theo được sát thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Nhà trường căn cứ vào số thực chi của năm trước có tính đến biến động giá, kế hoạch công tác, nhiệm vụ trọng tâm của năm học mới cũng như các quy định về chi tiêu tài chính để phân bổ kinh phí cho các mục chi. Vì vậy Nhà trường đã chủ động yêu cầu các đơn vị lập báo cáo nhu cầu sử dụng nguồn kinh phí như mua sắm, sửa chữa lớn, hội nghị, hội thảo... từ khi lập kế hoạch tài chính năm **[H9.09.03.08].**

Để đảm bảo tính công khai minh bạch trong việc phân bổ các nguồn kinh phí, tại hội nghị CCVC hàng năm Nhà trường đã công khai dự toán, quyết toán kinh phí, các đơn vị không có ý kiến về việc phân bổ kinh phí cũng như việc sử dụng kinh phí sai mục đích **[H10.10.02.09].** Phân bổ kinh phí cho các hoạt động của Trường trong 5 năm gần đây như sau:

Bảng 10.3.1. Phân bổ kinh phí hàng năm

Hoạt động	**Phân bổ kinh phí từng năm (*nghìn đồng*)**				
	2011	***2012***	***2013***	***2014***	***2015***
1. Đào tạo ĐH	71.440.605	92.950.239	111.441.323	115.715.608	119.934.115
2. Đào tạo SĐH	3.480.000	2.430.000	1.790.000	1.980.000	1.549.000
3. Đào tạo liên tục	54.000	27.000	36.000	30.000	-
4. NCKH	6.026.719	8.594.050	7.612.168	7.349.359	4.597.009
5. HTQT	3.089.344	2.720.000	1.253.850	1.570.000	2.278.280
6. Tăng cường CSVC trường học (Mục tiêu Quốc gia)	2.000.000	-	700.000	300.000	399.733
7. Hoạt động y tế dự phòng (Trung tâm DI & ADR quốc gia, Viện CNDPQG)	1.904.000	1.300.000	5.452.000	5.305.700	6.608.720
8. Chi khác		178.805	22.847.038	14.266	169.437

Trên cơ sở dự trù mua sắm TTB của các đơn vị, các phòng chức năng tập hợp thành kế hoạch mua sắm của Trường và báo cáo Hội đồng Khoa học và đào

tạo xét duyệt, thông qua **[H10.10.03.01].** Hàng năm, Nhà trường đều dành một phần kinh phí để đầu tư mua sắm hoặc tiếp nhận tài sản cố định từ các dự án, phục vụ công tác giảng dạy và các hoạt động khác của Nhà trường, cụ thể như sau:

Bảng 10.3.2. Nguyên giá tài sản cố định tăng hàng năm

(*ĐVT: nghìn đồng*)

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm	15.532.575	14.294.999	22.392.414	16.381.550	66.735.513
Trong đó, Nguyên giá TSCĐ tăng nguồn từ dự án ADB:	*0*	*0*	*10.414.731*	*5.933.641*	*51.696.058*

Việc sử dụng kinh phí có hiệu quả, theo đúng quy định của Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác luôn được Trường thực hiện nghiêm túc, mọi khoản chi tiêu đều được lập dự trù kinh phí, Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện chi. Hàng năm, công tác quản lý tài chính của Trường đều được Bộ Y tế hoặc Kiểm toán Nhà nước thẩm tra quyết toán. Các đoàn kiểm tra đều kết luận về cơ bản Nhà trường đã thực hiện tốt việc sử dụng có hiệu quả kinh phí nói riêng và công tác quản lý tài chính nói chung **[H10.10.02.07].**

Các khoản chi tiêu được thực hiện theo các văn bản của Nhà nước cho từng lĩnh vực bao gồm: Luật kế toán, Luật bảo hiểm xã hội, Luật thuế (GTGT, TNCN), Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 185/2010/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, các văn bản pháp quy khác có liên quan và Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường **[H10.10.03.02], [H2.02.02.13].**

Tính hiệu quả trong sử dụng nguồn tài chính thể hiện qua việc hoàn thành các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH cũng như nâng cao đời sống CCVC: hệ số lương tăng thêm cao nhất cho NLĐ tăng từ 0,8 (từ 1/11/2008 đến 30/06/2010); 0,9 (từ 1/7/2010 đến 31/7/2014) và 1,0 (từ 1/8/2014 đến nay) **[H2.02.02.13].**

2. Điểm mạnh

Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả nên số lượng máy móc, TTB phục vụ giảng dạy tăng hàng năm, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và từng bước nâng cao đời sống công chức, viên chức, NLĐ.

3. Tồn tại

Không.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh các định mức thu chi hợp lý hơn để cập nhật kịp thời vào Quy chế Chi tiêu nội bộ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận: *Nhà trường đã có các giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, có hệ thống quản lý tài chính tương đối chặt chẽ, phù hợp với các quy định của Nhà nước. Phân bổ, sử dụng tài chính được thực hiện một cách công khai, hợp lý, minh bạch và có hiệu quả.*

IV. KẾT LUẬN CHUNG

Căn cứ vào việc tự đánh giá thực trạng về các hoạt động của trường thông qua việc đánh giá từng tiêu chí, đối chiếu với các quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tự đánh giá Nhà trường đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Nơi nhận:
-Bộ GD&ĐT(Cục KT&KĐCLGD);
-Ban Giám hiệu;
-Website;
-Lưu: VT, KT&KĐCL, TV.

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đăng Hòa

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: DKH Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI Khối ngành: A Ngày tự đánh giá: 30/6/2016	Các mức đánh giá Đ: Đạt C: Chưa đạt KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu			
1.1	Đ		
1.2	Đ		
Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý			
2.1	Đ		
2.2	Đ		
2.3	Đ		
2.4	Đ		
2.5	Đ		
2.6	Đ		
2.7	Đ		
Tiêu chuẩn 3. CTĐT			
3.1	Đ		
3.2	Đ		
3.3	Đ		
3.4	Đ		
3.5	Đ		
3.6	Đ		
Tiêu chuẩn 4. Các hoạt động đào tạo			
4.1	Đ		
4.2	Đ		
4.3	Đ		
4.4	Đ		
4.5	Đ		
4.6	Đ		
4.7	Đ		
Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lí, giảng viên và nhân viên			
5.1	Đ		
5.2	Đ		
5.3	Đ		
5.4	Đ		
5.5	Đ		
5.6	Đ		
5.7	Đ		
5.8	Đ		

Tiêu chuẩn 6. Người học			
6.1	Đ		
6.2	Đ		
6.3	Đ		
6.4	Đ		
6.5	Đ		
6.6	Đ		
6.7	Đ		
6.8	Đ		
6.9	Đ		
Tiêu chuẩn 7. NCKH và phát triển công nghệ			
7.1	Đ		
7.2	Đ		
7.3	Đ		
7.4	Đ		
7.5	Đ		
7.6	Đ		
7.7	Đ		
Tiêu chuẩn 8. Hợp tác quốc tế			
8.1	Đ		
8.2	Đ		
8.3	Đ		
Tiêu chuẩn 9. Thư viện trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
9.1	Đ		
9.2	Đ		
9.3	Đ		
9.4	Đ		
9.5		C	
9.6	Đ		
9.7	Đ		
9.8	Đ		
9.9	Đ		
Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính			
10.1	Đ		
10.2	Đ		
10.3	Đ		

Tổng hợp:

Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí không đạt: 01 tiêu chuẩn (TC9); Số tiêu chí đạt 60 (chiếm 98,36%). Số tiêu chí chưa đạt: 01 tiêu chí (91,64%). Số tiêu chí không đánh giá: 0 tiêu chí (chiếm 0%).

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

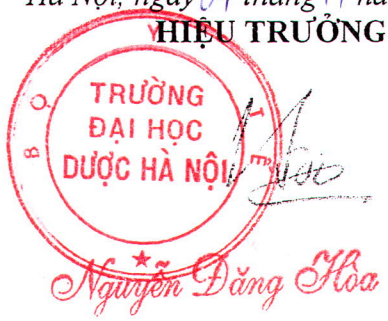

Nguyễn Đăng Hòa

Phần V. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục

Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá và các nhóm công tác chuyên trách

Phụ lục 3: Kế hoạch Tự đánh giá

Phụ lục 4: Danh mục minh chứng

Phụ lục 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

(Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 30/6/2016)

I. Thông tin chung của Nhà trường

1. Tên trường:
   Tiếng Việt: Trường Đại học Dược Hà Nội
   Tiếng Anh: Hanoi University of Pharmacy
2. Tên viết tắt của trường:
   Tiếng Việt : DHN
   Tiếng Anh : HUP
3. Tên trước đây: Trường Đại học Dược khoa
4. Cơ quan/ Bộ chủ quản: Bộ Y tế
5. Địa chỉ trường: 13-15 Lê Thánh Tông - Hoàn Kiếm - Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại : (84) 4 38254539. Fax: (84) 4 8264464
   Email: info@hup.edu.vn Website: www.hup.edu.vn
7. Năm thành lập trường (tách trường): 1961
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: 1946
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: chưa xác định được
10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của Trường:

Ngày 8 tháng 1 năm 1902, Chính phủ Pháp ký quyết định thành lập Trường Thuốc Đông Dương tại Hà Nội để đào tạo y sĩ và dược sĩ phụ tá. Năm 1926, Trường Thuốc Đông Dương được chuyển thành Trường Y Dược thực hành đào tạo bác sĩ và dược sĩ hạng nhất. Năm 1941, Chính phủ Pháp ký sắc lệnh đổi tên thành Trường Đại học Y Dược Đông Dương.

Cách mạng Tháng Tám thành công, Trường Đại học Y Dược Đông Dương được đổi thành Trường Đại học Y Dược khoa và được Bộ Quốc gia Giáo dục quyết định khai giảng khóa đầu tiên ngày 15/11/1946. Do yêu cầu phát triển của ngành Y tế, ngày 29/9/1961, Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch ký Quyết định số 828/BYT-QĐ tách Trường Đại học Y Dược khoa thành 2 trường: Đại học Y khoa và Đại học Dược khoa trực thuộc Bộ Y tế.

Năm 1985, Trường chính thức được đổi tên thành Trường Đại học Dược Hà Nội theo Quyết định số 1004/BYT-QĐ, ngày 11/9/1985 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Tính đến nay, Trường đã đào tạo 14.198 dược sĩ đại học, hơn 2.685 dược sĩ chuyên khoa I và chuyên khoa II; trên 1.083 thạc sĩ và hơn 131 tiến sĩ. Trường thuộc tốp đầu cả nước về chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và sản phẩm đào tạo của Trường chiếm hơn 50% nhân lực của toàn ngành Dược. Chương trình đào tạo được cập nhật chương trình tiên tiến của châu Âu và thế giới. Chất lượng đào tạo được kiểm soát chặt chẽ, điểm tuyển sinh những năm gần đây luôn ở mức cao (23,5-27,5 điểm). Trường là cơ sở độc lập duy nhất đào tạo nhân lực trình độ cao cho ngành Dược, đi đầu trong thực hiện đào tạo theo nhu cầu của các địa phương, xã hội, đào tạo sinh viên quốc tế.

Trường có quan hệ và hợp tác với hơn 100 tổ chức và các trường đại học trên thế giới, ký kết hơn 40 văn bản thỏa thuận hợp tác, đã vận động và tiếp nhận hơn 20 dự án, mở ra các hướng hợp tác, trao đổi và học tập của nhiều cán bộ và sinh viên. Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trường đại học dẫn đầu toàn quốc về nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy, học tập, quản lý, chuyển giao để sản xuất, đem lại hiệu quả rõ rệt trong hoạt động đào tạo, quản lý của Nhà trường và công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Trong 5 năm qua, Trường đã triển khai thực hiện 199 đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó có 6 đề tài cấp Nhà nước, 31 đề tài cấp Bộ và tương đương; 162 đề tài cấp trường. Đề tài các cấp đều có giá trị khoa học, theo 4 định hướng đóng góp trong và tiềm năng kinh tế, có thể chuyển giao. So với giai đoạn trước, trong 5 năm vừa qua số lượng đăng ký bằng sáng chế, giải pháp cải tiến kỹ thuật đã tăng vượt bậc. Từ kết quả nghiên cứu đề tài các cấp đã đăng ký 10 bằng sáng chế về nghiên cứu phát triển thuốc mới có tiềm năng điều trị ung thư, trong đó 9 bằng sáng chế được đăng ký ở Hàn Quốc và 1 ở Nga. Bên cạnh đó, lĩnh vực Bào chế - Công nghiệp Dược, đã tập trung nghiên cứu phát triển các dạng thuốc tác dụng tại đích, như công trình nghiên cứu bào chế liposom doxorubicin.

Trường Đại học Dược Hà Nội là một trong những trường đi đầu trong công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo trình độ về mọi mặt cho đội ngũ cán bộ giảng viên giỏi chuyên môn, vững về chính trị, có trình độ ngoại ngữ. Tỷ lệ cán bộ, giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài cao. Trường luôn chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ viên chức. Trường cũng là một trong những trường tiêu biểu đi đầu trong việc triển khai và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tốt quyền lợi của người lao động, là trường đại học đầu tiên của ngành Y tế thực hiện tốt Nghị định 43/CP của Chính phủ về tự chủ về tài chính, nâng cao mức thu nhập của cán bộ viên chức. Hệ số lương tăng thêm cao nhất cho người lao động tăng từ 0,8 (từ 1/11/2008 đến 30/06/2010); 0,9 (từ 1/7/2010 đến 31/7/2014) và 1,0 (từ 1/8/2014 đến nay).

Với những thành tích đạt được, Nhà trường đã được khen thưởng:

- Anh hùng Lao động (2011);

- Huân chương Độc lập hạng Nhì (2012);
- Huân chương Độc lập hạng Ba (2006);
- Huân chương Lao động hạng Nhất (2001);
- Huân chương Kháng chiến hạng Ba (1973);
- Huân chương Tự do hạng Nhất (CHDCND Lào tặng, 1983)
- Huân chương Lao động hạng Hai (CHDCND Lào tặng, 2000)

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

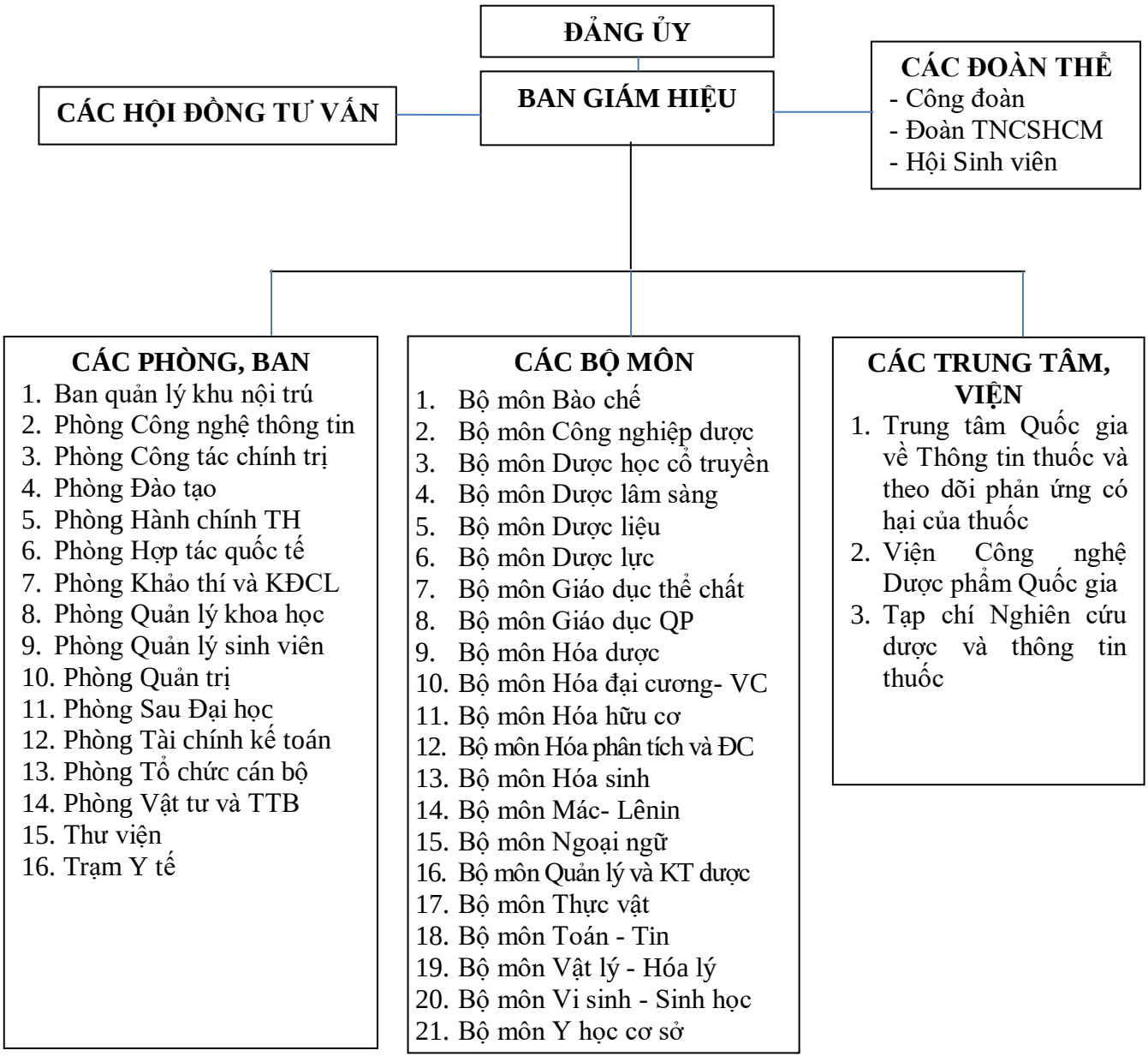

13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Email, điện thoại
1. Hiệu trưởng	Nguyễn Đăng Hòa	PGS.TS, Hiệu trưởng, Bí thư ĐU, GĐ Trung tâm DI&ADR QG	hoanguyendang@hup.edu.vn 0912508090
2. Phó Hiệu trưởng (liệt kê từng người)	1. Thái Nguyễn Hùng Thu	GS.TS, Phó Hiệu trưởng, Viện trưởng Viện CNDP QG	thaihungthu@hup.edu.vn 0915622117
	2. Nguyễn Thanh Bình	GS.TS, Phó Hiệu trưởng, Phó Bí thư ĐU, Trưởng BM Quản lý&KT dược	binhnt@hup.edu.vn 0983510709
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn…			
3.1. Đảng bộ	Nguyễn Đăng Hòa	PGS.TS, Bí thư Đảng ủy	hoanguyendang@hup.edu.vn 0912508090
3.2. Đoàn Thanh niên	Lê Ngọc Khánh	DS, Bí thư BCH	lengockhanh@hup.edu.vn
3.3. Công đoàn	Đinh Thị Thanh Hải	PGS.TS, Chủ tịch	haidtt@hup.edu.vn 0944198368
3.4. Hội Sinh viên	Hoàng Trung Kiên	Chủ tịch Hội sinh viên	kienhoang@gmail.com
4. Các phòng, ban chức năng			
4.1. Ban Quản lý khu nội trú	Nguyễn Quốc Quân	DSCKI, Phụ trách	quannq@hup.edu.vn 0912841679
4.2. Phòng Công nghệ thông tin	Trần Quang Tuyến	ThS, Trưởng phòng	tuyentq@hup.edu.vn 0912069039
4.3. Phòng Công tác chính trị	Phạm Văn Tươi	CN, Trưởng phòng	tuoipv@hup.edu.vn 0904400546
4.4. Phòng Đào tạo	Vũ Xuân Giang	TS, Trưởng phòng	giangvx@hup.edu.vn 0913514247
4.5. Phòng Hành chính tổng hợp	Lê Phan Tuấn	ThS, Trưởng phòng	tuanlp@hup.edu.vn 0915837376
4.6. Phòng Hợp tác Quốc tế	Đinh Thị Hiền Vân	ThS, Trưởng phòng	vandth@hup.edu.vn 0904230000
4.7. Phòng Khảo thí	Nguyễn Tường Vy	PGS.TS, Trưởng	vynt@hup.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Email, điện thoại
& KĐCL		phòng	0903292244
4.8. Phòng Quản lý khoa học	Đỗ Quyên	PGS.TS, Trưởng phòng	doquyen@hup.edu.vn 0905468906
4.9. Phòng Quản trị	Bùi Hữu Cừ	CN, Trưởng phòng	cubh@hup.edu.vn 0912103805
4.10. Phòng Quản lý sinh viên	Nguyễn Thái An	PGS.TS, Trưởng phòng	annt@hup.edu.vn 0912292266
4.11. Phòng Sau đại học	Nguyễn Thị Song Hà	PGS.TS, Trưởng phòng	hants@hup.edu.vn 0983275519
4.12. Phòng Tài chính Kế toán	Doãn Thị Liên	CN, Trưởng phòng, Kế toán trưởng	liendt@hup.edu.vn 0904223851
4.13. Phòng Tổ chức cán bộ	Đỗ Hưng Vượng	DSCKI, Trưởng phòng	vuongdh@hup.edu.vn 0913296822
4.14. Phòng Vật tư và TTB	Phạm Văn Quyến	DS, Trưởng phòng	quyenpv@hup.edu.vn 0912110763
4.15. Thư viện	Nghiêm Thị Hoài Phương	CN, Trưởng Thư viện	phuongnth@hup.edu.vn 01234823239
4.16. Trạm Y tế	Nguyễn Thị Hương Giang	ThS, Phụ trách Trạm	giangnth@hup.edu.vn 0983814700
5. Các trung tâm, viện trực thuộc			
5.1. TT DI và ADR Quốc gia	Nguyễn Đăng Hoà	PGS. TS, Giám đốc TT	hoanguyendang@hup.edu.vn 0912508090
5. 2.Viện CN Dược phẩm QG	Thái Nguyễn Hùng Thu	GS.TS, Viện trưởng	thaihungthu@hup.edu.vn 0915622117
5.3. Tạp chí NC dược và TT thuốc	Nguyễn Đăng Hoà	PGS.TS, Tổng biên tập	hoanguyendang@hup.edu.vn 0912508090
6. Các bộ môn			
6.1. BM Bào chế	Phạm Thị Minh Huệ	PGS.TS, Trưởng BM	hueptm@hup.edu.vn 0982152969
6.2. BM Công nghiệp dược	Nguyễn Đình Luyện	PGS.TS, Trưởng BM	luyennd@hup.edu.vn 0912317143
6.3. BM Dược học cổ truyền	Nguyễn Mạnh Tuyển	PGS.TS, Trưởng BM	tuyennm@hup.edu.vn 0973229194
6.4. BM Dược lâm sàng	Nguyễn Thị Liên Hương	TS, Trưởng BM	huongntl@hup.edu.vn 0904308406
6.5. BM Dược liệu	Nguyễn Thu Hằng	PGS.TS, Trưởng BM	hang_nt@hup.edu.vn 0988181338
6.6. BM Dược lực	Đào Thị Vui	PGS.TS, Trưởng	vuidt@hup.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Email, điện thoại
		BM	0904441760
6.7. BM Giáo dục quốc phòng	Đoàn Hồng Mạnh	CN, Trưởng BM	manhdh@hup.edu.vn 0972038929
6.8. BM Giáo dục thể chất	Trần Quang Long	CN, Trưởng BM	longtq@hup.edu.vn 0989089726
6.9. BM Hoá ĐC - Vô cơ	Hoàng Thị Tuyết Nhung	TS, Trưởng BM	nhunghtt@hup.edu.vn 0903223295
6.10. BM Hoá Dược	Nguyễn Hải Nam	GS.TS, Trưởng BM	namnh@hup.edu.vn 0912384663
6.11. BM Hoá hữu cơ	Đinh Thị Thanh Hải	PGS.TS, Trưởng BM	haidtt@hup.edu.vn 0944198368
6.12. BM Hoá phân tích & ĐC	Trần Nguyên Hà	TS, Trưởng BM	hatn@hup.edu.vn 0913586986
6.13. BM Hóa sinh	Nguyễn Văn Rư	TS, Trưởng BM	runv@hup.edu.vn 0948569559
6.14. BM Mác-Lênin	Vũ Văn Vinh	TS, Trưởng BM	vinhvv@hup.edu.vn 0913381212
6.15. BM Ngoại ngữ	Nguyễn Đỗ Thu Hoài	ThS, Trưởng BM	hoaindt@hup.edu.vn 01262170246
6.16. BM Quản lý & KT Dược	Nguyễn Thanh Bình	GS.TS, Trưởng BM	binhnt@hup.edu.vn 0983510709
6. 17. BM Thực vật	Trần Văn Ơn	PGS.TS, Trưởng BM	ontv@hup.edu.vn 0904040037
6. 18. BM Toán - Tin	Nguyễn Phan Dũng	ThS, Trưởng BM	dungnp@hup.edu.vn 0984055158
6. 19. BM Vật lý - Hóa lý	Nguyễn Đức Thiện	TS, Trưởng BM	thiennd@hup.edu.vn 0986768388
6. 20. BM Vi sinh và Sinh học	Trần Trịnh Công	TS, Trưởng BM	congtt@hup.edu.vn 0903464960
6. 21. BM Y học cơ sở	Nguyễn Thị Hiền	ThS, Trưởng BM	hiennt@hup.edu.vn 0912005991

14. Các ngành/chuyên ngành đào tạo.

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 07

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 06

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 01

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 14).

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường.

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

Phối hợp đào tạo (nhờ cơ sở vật chất, chủ yếu phục vụ giảng lý thuyết tại các địa phương để tạo thuận lợi cho người học trong đào tạo theo địa chỉ sử dụng).

16. Tổng số các khoa đào tạo: 0

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường:

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường (***đến hết tháng 6/2016***):

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Cán bộ cơ hữu**[1] *Trong đó:*	**132**	**210**	**342**
I.1	Cán bộ trong biên chế (CC, VC)	119	207	326
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	13	3	16
II	**Các cán bộ khác** - Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) - Giảng viên thỉnh giảng[2]	**156** 05 151	**107** 04 103	**263** 09 254
	Tổng số	**288**	**317**	**605**

(Không tính sĩ quan biệt phái BM GDQP)

[1] Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2] Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

18. Thống kê, phân loại giảng viên *(chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây)**:***

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	8	3	0	0	5	
2	Phó Giáo sư	59	15	0	7	37	
3	Tiến sĩ KH	3	0	0	0	3	
4	Tiến sĩ/ DSCKII	127	45	0	1	81	
5	Thạc sĩ/ DSCKI	199	99	0	5	95	
6	Đại học	63	30	0	0	33	
	Tổng số	**459**	**192**		**13**	**254**	

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 205 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 59,9%.

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường[4]:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	5,0	08	3	0	00	5	0	15
2	Phó Giáo sư	3,0	59	15	0	07	37	0	51,3
3	Tiến sĩ	2,0	130	45	0	01	84	0	90,6
4	Thạc sĩ	1,0	199	99	0	05	95	0	100,5
5	Đại học	0,5	63	30	0	00	33	0	15
	Tổng (5+7)		459	264		8,4	254		**272,4**

[3] *Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn*

[4] *Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá (Theo thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015).*

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	1,5	3	0	0	0	1	2	0
2	Phó Giáo sư	22	10,7	10	12	0	4	11	5	2
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	46	22,5	19	27	0	23	19	4	0
5	Thạc sĩ	104	50,7	35	69	18	64	17	5	0
6	Đại học	30	14,6	17	13	14	9	5	2	0
	Tổng	**205**	**100**	**84**	**121**	**32**	**100**	**53**	**18**	**2**

19.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	29,0	65,0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	34,0	30,0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	26,0	5,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	3,5	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	7,5	0
	Tổng	100	100

19.2. Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,1 tuổi

19.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 34,6%.

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 85,4%.

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên (đại học, cao đẳng), học viên cao học, chuyên khoa I, chuyên khoa II và nghiên cứu sinh.

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi đại học vào Trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người) (1)	Số trúng tuyển (người) (2)	Tỷ lệ cạnh tranh (%) = (2)/(1)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
DSCK I							
2011-2012	119	106	89,1%	106	10,0/20	13,1	0
2012-2013	109	103	94,5%	103	10,0/20	14,2	0
2013-2014	96	72	75,0%	72	10,0/20	13,4	0
2014-2015	112	96	85,7%	96	11,5/20	16,4	0
2015-2016	195	162	83,1%	162	10,0/20	14,0	0
DSCK II							
2011-2012	17	17	100%	17	10,0/20	11,6	0
2012-2013	5	5	100%	5	10,0/20	12,8	0
2013-2014	3	3	100%	3	12,0/20	13,2	0
2014-2015	3	3	100%	3	11,4/20	12,2	0
2015-2016	17	17	100%	17	10,3/20	13,3	0
Cao học							
2011-2012	127	100	78,7%	97	10,0/20	11,0	0
2012-2013	131	108	82,4%	109	10,0/20	13,0	1
2013-2014	169	98	58,0%	94	10,0/20	11,0	2
2014-2015	133	99	74,4%	100	10,0/20	13,0	2
2015-2016	122	67	54,9%	62	10,0/20	12,0	3
NCS							
2011-2012	13	13	100%	13	56,8/100	66,5	0
2012-2013	08	08	100%	08	64,1/100	73,6	0
2013-2014	10	10	100%	10	67,0/100	70,2	0
2014-2015	16	12	75,5%	12	66,8/100	75,4	0
2015-2016	15	15	100%	14	57,1/100	70,2	0
Đại học							
2011-2012	2336	557	23,8%	470	24,0/30	25,09	4
2012-2013	2484	626	25,2%	599	24,0/30	24,98	3
2013-2014	2551	552	21,6%	359	27,0/30	27,64	5
2014-2015	2105	706	33,5%	568	23,5/30	25,68	14

Năm học	Số thí sinh dự thi (người) (1)	Số trúng tuyển (người) (2)	Tỷ lệ cạnh tranh (%) = (2)/(1)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2015-2016	577	571	98,9%	558	26,75/30	27,43	6
Liên thông							
2011-2012	931	422	45,3%	405	11,0 (TS theo địa chỉ); 22,5 (TS tự do)	16,24	0
2012-2013	702	430	61,3%	422	9,5 (TS theo địa chỉ); 22,5 (TS tự do); 14,0 (TS theo địa chỉ bổ sung)	16,91	0
2013-2014	285	227	79,6%	227	11,0 (TS tự do); 9,5 (TS theo địa chỉ bổ sung)	17,02	0
2014-2015	115	81	70,4%	80	11,5	18,6	0
2015-2016	151	68	45,0%	68	Thí sinh có điểm cả 3 môn đều > 5	22,16	0
Bằng hai							
2011-2012	69	50	72,5%	42	8,0 (2 môn)	10,88 (2 môn)	0
2012-2013	71	56	78,9%	46	5,0 (tổng 2 môn)	8,79 (2 môn)	0
2013-2014	0	0		0			0
2014-2015	48	30	62,5%	28	6,0 (tổng	9,87 (2	0

Năm học	Số thí sinh dự thi (người) (1)	Số trúng tuyển (người) (2)	Tỷ lệ cạnh tranh (%) = (2)/(1)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
					2 môn)	môn)	
2015-2016	42	18	42,9%	18	9,75 (tổng 2 môn)	12,56 (2 môn)	
Cao đẳng							
2011-2012	366	299	81,7%	206	12,0	15,14	0
2012-2013	817	324	39,7%	206	15,0	16,02	0
2013-2014	567	422	74,4%	256	16,5	18,00	0
2014-2015	661	233	35,2%	134	19,5	20,86	0
2015-2016	359	153	42,6%	107	22,5	23,83	0

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại Trường (theo hướng dẫn tại công văn số 795/QĐ-BGDĐT ngày 27/02/2010) trong đó hệ đại học: 3745; sau đại học là: 496

* *Xét tuyển theo kết quả thi tuyển sinh đại học khối A (3 chung).*

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Nghiên cứu sinh	13	08	10	12	14
2. Học viên cao học	97	109	94	100	62
3. Sinh viên đại học Trong đó:					
Đại học	470	599	359	568	558
Liên thông	405	422	227	80	68
Bằng hai	42	46	0	28	18
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	206	206	256	134	107
Hệ không chính quy					
6. Học viên chuyên	106	103	72	96	162

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
khoa I					
7. Học viên chuyên khoa II	17	05	03	03	17

(Quy đổi theo tỷ lệ: SV đại học x1,0+ SV CĐ x 0,8 + học viên, CK1x1,5 + NCS, CK2 x2)

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi) = 4241 (*số liệu năm 2016*)

Tổng số sinh viên quy đổi = 4442,5 (*số liệu năm 2016*)

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi)= 4442,5/272,4

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2011-2012	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**	**2015-2016**
Số lượng	04	4	7	16	9
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0,08	0,07	0,14	0,34	0,20

23. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	2160	2160	2100	2100	2100
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	1928	1992	1871	1936	2004
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá	650	650	630	630	630
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m^2/người	3,32	3,32	3,33	3,33	3,33

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2011-2012	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**	**2015-2016**
Số lượng (người)	430	450	545	509	463
Số sinh viên quy đổi	5527,3	5231,7	4913	4584,6	4442,5
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	430/5527,3 = 1/12,85	450/5231,7 = 1/11,62	545/4913 =1/9,01	509/4584,6 = 1/9,00	463/4442,5 =1/9,59

(Bao gồm cả số sinh viên, học viên, NCS làm KLTN, LVTN, LATN)

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	4	12	2	5	6
Học viên tốt nghiệp DSCK II	0	0	0	14	17
2. Học viên tốt nghiệp cao học	64	76	91	95	91
Học viên tốt nghiệp DSCKI	29	51	128	127	89
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	750	845	826	898	776
Hệ không chính quy	\	\	\	\	\
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	\	56	137	186	\
Hệ không chính quy	\	\	\	\	\
5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	\	\	\	\	\
Hệ không chính quy	\	\	\	\	\
6. Khác ...					

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp

	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1.Số lượng sinh viên tốt nnghiệp người)					
Đại học	505	481	461	451	423
Liên thông	212	326	329	409	349
Bằng hai	33	38	36	38	4
Tổng	**750**	**845**	**826**	**898**	**776**
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
Đại học	95,6%	88%	91,2%	92,6%	90%
Liên thông	100,4%	90%	102,1%	101,4%	82,7%
Văn bằng hai	63,4%	86,3%	85,7%	82,6%	không TS
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	92,0	90,3	89,6	Đang khảo sát	Vừa tốt nghiệp
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	7,5	8,2	9,4	Đang khảo sát	Vừa tốt nghiệp
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0,5	1,5	1	Đang khảo sát	Vừa tốt nghiệp
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)				Đang khảo sát	Vừa tốt nghiệp
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	89,4	85	88,1		
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	98,1	95,8	95,1		

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0	0	0		
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ)	7,4	7,9	7,9		
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy*(Bắt đầu tuyển sinh từ 2010):*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)		56	137	186	
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)		56/82	137/206	186/206	
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		81,4	72,6	Đang khảo sát	Chưa tốt nghiệp

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
(%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)		18,5	27,4		
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		0	0		
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp		79,3 87,6	68,0 94,6	Đang khảo sát	Chưa tốt nghiệp
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)		0	0	Đang khảo sát	Chưa tốt nghiệp
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ)		5,2	4,4		
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng						
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2,0	2	3	0	0	1	0	12
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	7	6	13	2	3	0	31
3	Đề tài cấp trường	0,5	11	33	23	32	47	16	81
4	Tổng (đã quy đổi)		16,5	28,5	24,5	18	28,5	8	**124**

Cách tính: Cột 10 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 124 đề tài

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 124/342

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	1.104	317	5,810
2	2012	1.090	394	5,736
3	2013	1.382	366	7,273
4	2014	1.136	150	5,978
5	2015	1.923	266	10,121

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	24	65	95	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	7	6	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	24	72	101	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	2	0	0	3	0	10
2	Sách giáo trình	1,5	2	8	2	7	9	1	43,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	7	0	0	1	2	10
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	1	0,5
5	Tổng (đã quy đổi)		3	23	3	10,5	20,5	4	**64**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 64 giờ

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 64/342

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	24	6	1
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	3	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	27	6	1

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	18	18	30	20	33	17	204
2	Tạp chí KH cấp	1,0	73	72	72	121	130	67	535

	Ngành trong nước								
4	Tổng (đã quy đổi)		100	99	117	151	179,5	92,5	**739**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 739

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 739/342

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng	
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước
Từ 1 đến 5 bài báo	36	83
Từ 6 đến 10 bài báo	6	19
Từ 11 đến 15 bài báo	2	2
Trên 15 bài báo	0	9
Tổng số cán bộ tham gia	44	113

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	20	0	13	0	21	0	54
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	8	0	8	0	8	12
3	Hội thảo cấp trường	0,25	72	40	0	38	0	46	49
4	Tổng (đã quy đổi)		38	14	13	13,5	21	15,5	**115**

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 115 bài báo khoa học

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 115/342

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	58	33	103

Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	14
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	2
Trên 15 báo cáo	0	0	2
Tổng số cán bộ tham gia	58	33	121

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011	Novel Hydroxamic Acids Having Histone Deacetylase Inhibiting Activity and Pharmaceutical Composition for Treating Cancer Comprising the Same As Active Ingredient. Korean Patent No. 10-2011-0050864 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2011-0400113-05) Han SB, Hong JT, Kim HM, Dao Thi Kim Oanh, Van Thi My Hue, Nguyen Hai Nam
2012	Novel Hydroxamic Acids Having Histone Deacetylase inhibiting Activity and Anti-Cancer Composition Comprising the Same As An Active Ingredient. Korean Patent No. 10-2012-0066831 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2012-0495336-18). Han Sang Bae, Kim Young Soo, Hong Jin Tae, Nguyen Hai Nam, Van Thi My Hue, Dao Thi Kim Oanh, Truong Thanh
2013	Novel Isatin-Based Hydroxamic Acids and Anti-Cancer Composition Comprising the Same As Active Ingredient; Korean Patent No. 10-2013-0090492 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2013-0693038-30) Nam et al
	Novel Phenylthiazole-Based Hydroxamic Acids and Anti-Cancer Composition Comprising the Same As Active Ingredient Korean Patent No. 10-2013-0090494 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2013-0693060-35) Nam et al
2014	Novel 5-Aryl-1,3,4-Thiadiazole-Based Hydroxamic Acids and Anti-Cancer Composition Comprising the Same As Active Ingredient Korean Patent No. 10-2014-0059854 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2014-0468497-96) Nam et al
	Novel 3-Substituted-2-Oxoindoline-Based N-hydroxypropenamides Having ctivity of Inhibiting Histone Deacetylase and Antitumor Composition Comprising the Same Korean Patent No. 10-2014-0158323 (Số nhận hồ sơ: 1-1-2014-1095220-42) Nam et al
	Quy trình điều chế L-xystin từ nguyên liệu keratin Cục sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ, Số quyết định 20284/QĐ-SHTT ngày 14.04.2014. Nguyễn Đình Luyện, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Văn Hân, Nguyễn Văn Hải, Đào Nguyệt Sương Huyền, Lê Thị Thu Hòa
2015	Novel 2-oxo indoline-based hydroxamic acid Having Activity of Inhibiting Histone Deacetylase and Composition for Anti-cancer effect Comprising the

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
	Same as Active Ingredients Korean Patent No. 10-2015-0043463 (số nhận hồ sơ: 1-1-2015-0304568-73) Nam et al
	3-O-propionate allobetulenole (19beta,28-epoxy-18a Federal Institute of Industrial Property (Nga), RU2554475 (C2), 2015 Nguyễn Văn Hải

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	9	53	52	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	9	53	52	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng					
		2011	2012	2013	2014	2015	2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	8	0	10	0	8
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	40	0	38	0	46

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Tổng diện tích đất đang sử dụng của trường: 14.431,6 m^2

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau:

- Nơi làm việc: 1.442 m^2;
- Nơi học: 6.410 m^2;
- Nơi vui chơi giải trí: 1.000 m^2.

41. Diện tích phòng học

- Tổng diện tích phòng học: 3425 m^2
- Tổng diện tích phòng học trên sinh viên chính qui:

3425/3745 = 0,91 m^2/sv

42. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 18.531

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 97 cuốn

43. Tổng số máy tính nhà trường: **317**

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 197
- Dùng cho sinh viên học tập: 120

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 120/3745 = 0,032

44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong các năm gần đây (nghìn đồng):

- Năm 2011: 90.255.517
- Năm 2012: 106.792.036
- Năm 2013: 156.251.030
- Năm 2014: 131.598.733
- Năm 2015: 133.459.699

45. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong các năm gần đây (nghìn đồng):

- Năm 2011: 18.878.853
- Năm 2012: 22.512.675
- Năm 2013: 33.546.870
- Năm 2014: 35.997.367
- Năm 2015: 35.368.795

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 205

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 59,9%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 34,6%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 85,4%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): đại học 3745; sau đại học: 496

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 4442,5

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 4442,5/272,4 =16,3 (*năm 2016*)

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 91,48% (*tính trung bình của 5 năm đối với sinh viên đại học chính quy*)

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,6% *(lấy trung bình cộng của 3 năm)*

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 8,36 *(lấy trung bình cộng của 3 năm)*

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 96,33 *(lấy trung bình cộng của 3 năm)*

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 7,73*(lấy trung bình cộng của 3 năm)*

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 124/342

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 3,322 *(lấy trung bình cộng của 5 năm)*

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 64/342 = 0,19

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 614/342 = 2,99

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 115/342= 0,56

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 120/3745

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 3425/3745

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: 2123/3745

(Lưu ý: Kiểm tra lại để không mục nào bị bỏ sót).

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

Số: 388/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập **Hội đồng tự đánh giá** Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai các hoạt động tự đánh giá của Trường Đại học Dược Hà Nội theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Hòa

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 388 /QĐ-DHN ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà nội)

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1.	Nguyễn Đăng Hoà	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Thái Nguyễn Hùng Thu	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3.	Nguyễn Thanh Bình	Phó Hiệu trưởng	Uỷ viên
4.	Kiều Thị Hồng	Phó Trưởng phòng Khảo thí &KĐ CL	Uỷ viên Thư ký
5.	Đinh Thị Thanh Hải	Chủ tịch Công đoàn,Trưởng BM Hoá hữu cơ	Uỷ viên
6.	Doãn Thị Liên	Kế toán trưởng; Trưởng phòng TCKT	Uỷ viên
7.	Đỗ Quyên	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Uỷ viên
8.	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Uỷ viên
9.	Đỗ Hưng Vượng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Uỷ viên
10.	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Uỷ viên
11.	Phạm Văn Quyến	Trưởng phòng Vật tư và TTB	Uỷ viên
12.	Vũ Xuân Giang	Trưởng phòng Đào tạo	Uỷ viên
13.	Nguyễn Thị Song Hà	Trưởng phòng Sau đại học	Uỷ viên
14.	Nguyễn Thái An	Trưởng phòng Quản lý sinh viên	Uỷ viên
15.	Nguyễn Mạnh Tuyển	Trưởng BM Dược học cổ truyền	Uỷ viên
16.	Nguyễn Hải Nam	Trưởng BM Hóa dược	Uỷ viên
17.	Vũ Văn Vinh	Trưởng BM Mác - Lênin	Uỷ viên
18.	Đào Thị Vui	Trưởng BM Dược lực	Uỷ viên
19.	Phạm Thị Minh Huệ	Trưởng BM Bào chế	Uỷ viên
20.	Lê Ngọc Khánh	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Uỷ viên
21.	Hoàng Trung Kiên	Chủ tịch Hội sinh viên	Uỷ viên

(Danh sách có 21 người)

HIỆU TRƯỞNG

BỘ Y TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Hòa

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

Số: 389/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập **Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá** Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban thư ký có nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá triển khai các hoạt động tự đánh giá của Trường Đại học Dược Hà Nội theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Trưởng ban phân công.

Ban thư ký tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Hòa

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

DANH SÁCH
BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-DHN ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà nội)

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Kiều Thị Hồng	Phó Trưởng phòng Khảo thí &KĐCL	Trưởng ban
2	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên
3	Nguyễn Thùy Dương	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên
4	Vũ Thúy Nga	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên
5	Đặng Thị Hơn	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên
6	Lê Thị Quỳnh Liên	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên
7	Trần Lệ My	Phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
8	Đào Công Hiếu	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
9	Lê Thị Dinh	Phòng Sau đại học	Ủy viên
10	Trần Văn Nam	Phòng Đào tạo	Ủy viên
11	Nguyễn Khánh Ly	Phòng Quản lý sinh viên	Ủy viên
12	Đỗ Ngọc Cương	Phòng Quản lý Khoa học	Ủy viên
13	Nguyễn Thu Thảo	Phòng Vật tư và TTB	Ủy viên
14	Hoàng Thị Liên	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên

(Danh sách có 14 người)

HIỆU TRƯỞNG

BỘ Y TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Hòa

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Số: 390/QĐ-DHN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập các Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/ BYT- QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ;

Căn cứ Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các **Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá** Trường Đại học Dược Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các Nhóm chuyên trách có nhiệm vụ hoàn thành lập hồ sơ, số liệu thống kê, bản đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn và hoàn thiện các cơ sở dữ liệu có liên quan trong báo cáo tự đánh giá theo sự phân công của Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong nhóm do Trưởng nhóm phân công.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định thành lập Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Dược Hà Nội trước đây và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Hành chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khảo thí & Kiểm định chất lượng và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT; TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đăng Hòa

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

DANH SÁCH
Các Nhóm công tác chuyên trách Hội đồng tự đánh giá
(Kèm theo Quyết định số 390/QĐ-DHN ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà nội)

1. Nhóm 1
- Tiêu chuẩn 1 và Tiêu chuẩn 8.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 1 đến Mục 12.

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Trưởng nhóm
2	Trần Lệ My	Phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên Thư ký
3	Đinh Thị Hiền Vân	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
4	Bạch Phương Thanh	Phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
5	Nguyễn Thùy Dương	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

2. Nhóm 2
- Tiêu chuẩn 2 và Tiêu chuẩn 5.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 13; 17; 18;19; 1/VII.

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Đỗ Hưng Vượng	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Trưởng nhóm
2	Đào Công Hiếu	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên Thư ký
3	Phan Thị Thanh Hà	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
4	Đoàn Ngọc Bích	Phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
5	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Ủy viên
6	Lê Phan Tuấn	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
7	Kiều Thị Hồng	Phó Trưởng phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên
8	Đặng Thị Hơn	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

3. Nhóm 3
- Tiêu chuẩn 3 và Tiêu chuẩn 4.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 14; 15; 16.

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Vũ Xuân Giang	Trưởng phòng Đào tạo	Trưởng nhóm
2	Lê Thị Dinh	Phòng Sau đại học	Ủy viên Thư ký
3	Trần Văn Nam	Phòng Đào tạo	Ủy viên Thư ký
4	Nguyễn Thị Song Hà	Trưởng phòng Sau đại học	Ủy viên
5	Trần Lan Hương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
6	Phạm Hoàng Diệu Linh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
7	Chu Lê Mai	Phòng Sau đại học	Ủy viên
8	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên

4. Nhóm 4

- Tiêu chuẩn 6.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 20; 21; 22; 23; 2 - 5/VII

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Nguyễn Thái An	Trưởng phòng Quản lý sinh viên	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Khánh Ly	Phòng Quản lý sinh viên	Ủy viên Thư ký
3	Lê Ngọc Khánh	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên
4	Phạm Văn Tươi	Trưởng phòng Công tác chính trị	Ủy viên
5	Nguyễn Thùy Dương	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

5. Nhóm 5

- Tiêu chuẩn 7.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 24; 28 đến 38; 6/VII

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Đỗ Quyên	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Trưởng nhóm
2	Đỗ Ngọc Cương	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên Thư ký
3	Đặng Văn Quảng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
4	Trần Thị Hồng Thúy	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên
5	Đào Nguyệt Sương Huyền	Bộ môn Công nghiệp dược	Ủy viên

6. Nhóm 6

- Tiêu chuẩn 9.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: Mục 39 đến 43; 7/VII

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Phạm Văn Quyến	Trưởng phòng Vật tư – TTB	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thu Thảo	Phòng Vật tư – TTB	Ủy viên Thư ký
3	Bùi Hữu Cừ	Trưởng phòng Quản trị	Ủy viên
4	Trần Quang Tuyến	Trưởng phòng Công nghệ thông tin	Ủy viên
5	Nghiêm Thị Hoài Phương	Trưởng Thư viện	Ủy viên
6	Vũ Thúy Nga	Phòng Khảo thí &Kiểm định CL	Ủy viên

7. Nhóm 7

- Tiêu chuẩn 10.
- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục: 44; 45

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chức trách
1	Doãn Thị Liên	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Trưởng nhóm
2	Hoàng Thị Liên	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên Thư ký
3	Tống Thùy Linh	Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán	Ủy viên
4	Trần Thị Hồng Thúy	Phòng Tài chính kế toán	Ủy viên

HIỆU TRƯỞNG

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Hòa

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Số: 99 /KH-DHN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2016

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá (danh sách kèm theo)

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 388 ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội. Hội đồng gồm có 19 thành viên (có danh sách kèm theo).

3.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Nội dung tiêu chuẩn
1	1 & 8	01	28/4/- 30/6/2016	-Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học. -Hoạt động hợp tác quốc tế.
2	2&5	02	28/4/- 30/6/2016	-Tổ chức và quản lý. -Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên.
3	3&4	03	28/4/- 30/6/2016	-Chương trình đào tạo. -Hoạt động đào tạo.
4	6	04	28/4/- 30/6/2016	-Người học.
5	7	05	28/4/- 30/6/2016	-Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ
6	9	06	28/4/- 30/6/2016	-Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác.
7	10	07	28/4/- 30/6/2016	- Tài chính và quản lý tài chính

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực.

Các loại nguồn lực cần huy động:

- Nhân lực
- Trang thiết bị
- Tài chính

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
1	Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Tổ chức Cán bộ - P. Hành chính tổng hợp - Đảng uỷ - Các đơn vị - Các lớp	4/2016 đến 8/2016
2	Tổ chức và quản lý	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Tổ chức Cán bộ - P. Khảo thí và KĐCL - P. Hành chính tổng hợp - Đảng uỷ và các tổ chức đoàn thể trong trường. - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016
3	Chương trình giáo dục	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Đào tạo - P. Sau đại học - Các bộ môn - Các lớp	4/2016 đến 8/2016
4	Hoạt động đào tạo	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Đào tạo - P. Sau đại học - P. Khảo thí và KĐCL - Các bộ môn - Các lớp	4/2016 đến 8/2016
5	Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P.Tổ chức cán bộ - Đảng uỷ - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016
6	Người học	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu	- P. Quản lý sinh viên - P. Đào tạo - P. Sau đại học - P. Công tác chính trị - P. Khảo thí và KĐCL	4/2016 đến 8/2016

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
		chuẩn.	- Đoàn thanh niên - Hội sinh viên - Khu nội trú - Các bộ môn - Các lớp	
7	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Quản lý khoa học - P. Tài chính kế toán - P. Sau đại học - P. Tổ chức Cán bộ - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016
8	Hoạt động hợp tác quốc tế	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Hợp tác quốc tế - P. Quản lý khoa học - P. Tổ chức Cán bộ - P. Đào tạo - P. Sau đại học - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016
9	Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- Thư viện - Phòng Quản trị - Phòng Vật tư & TTB - P. Tài chính kế toán - P. Tổ chức Cán bộ - Các đơn vị - Các lớp	4/2016 đến 8/2016
10	Tài chính và quản lý tài chính	- Tổ chức thu thập, mã hoá và phân tích minh chứng. - Viết báo cáo tiêu chí và báo cáo tiêu chuẩn.	- P. Tài chính kế toán - Các đơn vị	4/2016 đến 8/2016

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng 10 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường Đại học của Bộ GD-ĐT và tài liệu hướng dẫn đánh giá từng tiêu chí theo các mức độ được ban hành kèm theo quyết định 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 37/2012/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài trường

Thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, cơ sở thực tế, cựu sinh viên qua các hình thức điều tra phỏng vấn hoặc các buổi gặp mặt.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia từ bên ngoài: không

8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1	• Họp Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá; • Ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Họp Hội đồng tự đánh giá để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Phân công dự thảo kế hoạch tự đánh giá; - Dự kiến các nhóm công tác chuyên trách để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ được giao. • Tiến hành xây dựng kế hoạch tự đánh giá. • Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học (thông qua các khoa, phòng, ban…); • Tổ chức Hội thảo về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, các cán bộ chủ chốt của nhà trường, khoa, phòng, ban… (do cán bộ của trường tham gia khoá tập huấn về tự đánh giá hoặc phối hợp với chuyên gia từ bên ngoài để tổ chức Hội thảo); • Hoàn thành bản dự thảo kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 2	• Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.
Tuần 3,4,5,6	• Chuẩn bị đề cương báo cáo tự đánh giá; • Thu thập thông tin và minh chứng; • Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; • Mô tả thông tin và minh chứng thu được; • Phân tích, lý giải các kết quả đạt được; • Các nhóm chuyên trách viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn

Tuần 7	Họp Hội đồng tự đánh giá để: • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung; • Điều chỉnh đề cương báo cáo tự đánh giá và xây dựng đề cương chi tiết. • Thu thập, xử lý thông tin bổ sung (nếu cần thiết) • Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua chi tiết báo cáo tự đánh giá của từng tiêu chí
Tuần 8,9	• Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết); • Các cuộc họp bổ sung (nếu cần thiết); • Dự thảo báo cáo tự đánh giá; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 10	• Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá của trường
Tuần 11,12	• Hội đồng tự đánh giá họp với các bộ môn, phòng, ban… để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 13,14	• Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua bản báo cáo tự đánh giá đã sửa chữa; • Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ nhà trường và thu thập các ý kiến đóng góp.
Tuần 15	• Xử lý các ý kiến đóng góp và hoàn thiện bản báo cáo tự đánh giá • Công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường)
Tuần 16	• Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn; • Lưu trữ bản báo cáo tự đánh giá; • Gửi các file báo cáo về Cục KTKĐCLGD.

Nơi nhận:
-ĐU, BGH;
-Hội đồng TĐG;
-Nhóm chuyên trách;
-Các đơn vị;
-Lưu VT, KT&KĐCL.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Thái Nguyễn Hùng Thu

Phụ lục 4: DANH MỤC MINH CHỨNG

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
TIÊU CHUẨN 1				
Tiêu chí 1.1.				
H1.01.01.01	QĐ tách Trường Đại học Y dược thành 2 trường Đại học Y khoa và Đại học Dược khoa trực thuộc Bộ Y tế.	828-BYT/QĐ 29/9/1961	BYT	
H1.01.01.02	QĐ của Bộ trưởng Bộ Y tế v/v phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến năm 2020	2469/QĐ-BYT 30/6/2003	BYT	
H1.01.01.03	QĐ v/v phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội đến năm 2020	2772/QĐ-BYT 03/8/2009	BYT	
H1.01.01.04	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020	Văn kiện ĐHĐB Toàn quốc lần thứ XII 3/2012	VPTWĐ	
H1.01.01.05	Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2011-2020	Văn kiện ĐH ĐB Toàn quốc lần thứ XI 3/2011	VPTWĐ	
H1.01.01.06	QĐ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050	1259/QĐ-TTg 26/7/2011	TTCP	
H1.01.01.07	QĐ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1081/QĐ-TTg 6/7/2011	TTCP	
H1.01.01.08	Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ XVI đảng bộ thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2015-2020	Văn kiện ĐHĐB lần thứ XVI	Đảng bộ TP. Hà Nội	
H1.01.01.09	QĐ của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế VN giai đoạn 2010 và tầm nhìn 2020.	153/2006/QĐ-TTg 30/6/2006	TTCP	
H1.01.01.10	QĐ phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển ngành dược VN giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.	68/QĐ-TTg 10/01/2014	TTCP	
H1.01.01.11	QĐ công nhận tốt nghiệp cao đẳng và đại học	2011-2016	ĐT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H1.01.01.12	QĐ công nhận tốt nghiệp của Tiến sĩ, Thạc sĩ, Chuyên khoa I, Chuyên khoa II,	2011-2016	SĐH-DHN	
H1.01.01.13	Danh mục đề tài các cấp hàng năm	2011-2016	QLKH-DHN	
H1.01.01.14	Danh mục cán bộ viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	2011-2016	TCCB-DHN	
H1.01.01.15	Thống kê số lượng giảng viên cơ hữu	2011-2016	TCCB-DHN	
H1.01.01.16	Danh mục các văn bản thỏa thuận	2011-2016	HTQT-DHN	
H1.01.01.17	Danh mục các chương trình dự án hợp tác đào tạo, học thuật	2011-2016	HTQT-DHN	
H1.01.01.18	Danh sách các dự án, chương trình hợp tác, trao đổi cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên và người học	2011-2016	HTQT-DHN	
H1.01.01.19	Danh sách sinh viên nước ngoài thực tập tại Việt Nam	2011-2016	HTQT-DHN	
H1.01.01.20	Danh sách sinh viên, giảng viên đi thực tập tại nước ngoài	2015-2016	HTQT-DHN	
H1.01.01.21	Danh sách các cán bộ, viên chức đi tham quan, trao đổi, làm việc, học tập ngắn hạn tại nước ngoài	2011-2016	HTQT-DHN	
H1.01.01.22	Danh sách các cán bộ, giảng viên nhân học bổng dài hạn từ các trường, các tổ chức nước ngoài	2011-2016	HTQT-DHN	
H1.01.01.23	Chương trình chi tiết các môn học dành cho sinh viên Thái Lan	2014-2015	HTQT-DHN	
H1.01.01.24	Chương trình chi tiết thực tập dược lâm sàng dành cho sinh viên nước ngoài	2014-2015	HTQT-DHN	
H1.01.01.25	Biên bản thẩm định chương trình ngành Dược học, của các trường cao đẳng đại học khác	2011-2016	ĐT-DHN	
H1.01.01.26	Thống kê số lượng đề tài các cấp từ ngày thành lập trường	2011-2016	QLKH-DHN	
H1.01.01.27	Hiện trạng sử dụng các ngôi nhà, vật kiến trúc đến tháng 6/2016 Diện tích các đơn vị đến tháng 6/2016	6/2016	QT-DHN	
H1.01.01.28	Thời khóa biểu năm học	2011-2016	ĐT-DHN	
H1.01.01.29	Phiếu điều tra khảo sát thực trạng trang thiết bị	2011-2015	VT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H1.01.01.30	Ảnh chụp sứ mạng, mục tiêu trên website www.hup.edu.vn	2016	HCTH-DHN	
H1.01.01.31	Những điều cần biết đối với sinh viên	2011-2016	QLSV-DHN	
H1.01.01.32	Danh mục các QĐ khen thưởng của Nhà nước, Lào, Campuchia cho trường Đại học Dược Hà Nội	2011-2016	TCCB-DHN	
Tiêu chí 1.2				
H1.01.02.01	Luật Giáo dục	38/2005/QH11 14/6/2005	Quốc hội	
	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục năm 2009	44/2009/QH12 25/11/2009		
H1.01.02.02	Chương trình làm việc toàn khóa của Đảng bộ Trường ĐH Dược Hà Nội lần thứ XX, nhiệm kỳ 2015 - 2020	04-CTr/ĐU ngày 29/6/2015	ĐU-DHN	
H1.01.02.03	Luật Giáo dục đại học	08/2012/QH13 04/8/2012	Quốc hội	
H1.01.02.04	QĐ Ban hành Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ Đại học, hệ chính quy	289/QĐ-DHN 14/6/2012	ĐT-DHN	
H1.01.02.05	QĐ Ban hành Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ đại học, hệ Liên thông từ trung cấp lên đại học	343/QĐ-DHN 11/6/2013	ĐT-DHN	
H1.01.02.06	QĐ Ban hành Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ đại học, hệ liên thông từ cao đẳng	2016	ĐT-DHN	
H1.01.02.07	QĐ Ban hành Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ Cao đẳng, hệ chính quy	288/QĐ-DHN 14/6/2012	ĐT-DHN	
H1.01.02.08	QĐ Ban hành Chương trình chi tiết đào tạo trình độ tiến sĩ dược học	1144/QĐ-DHN 15/12/2014	SĐH-DHN	
	QĐ Vv ban hành Chương trình đào tạo Tiến sĩ dược học	314/QĐ-DHN 29/8/2011		
H1.01.02.09	QĐ Ban hành Chương trình khung đào tạo dược sĩ chuyên khoa cấp II	1232/QĐ-DHN 29/12/2015	SĐH-DHN	
		94/QĐ-DHN 21/3/2012	SĐH-DHN	
H1.01.02.10	QĐ Ban hành Chương trình chi tiết đào tạo Thạc sĩ dược học	1143/QĐ-DHN 15/12/2014	SĐH-DHN	
H1.01.02.11	QĐ Ban hành Chương trình khung đào tạo dược sĩ chuyên khoa cấp I	b/s 2011, 2012	SĐH-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
		1188/QĐ-DHN 18/12/2015		
H1.01.02.12	Nghị quyết của Đảng ủy Trường	2011-2016	ĐU-DHN	
H1.01.02.13	QĐ v/v phê duyệt Văn kiện dự án xây dựng trường Đại học Dược Hà Nội thành trường đại học chuyên ngành trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020 bằng nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc	4263/QĐ-BYT 31/10/2012	BYT	
H1.01.02.14	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2010 - 2015	15/5/2010	ĐU-DHN	
H1.01.02.15	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XX, nhiệm kỳ 2015 - 2020	12/6/2015	ĐU-DHN	
H1.01.02.16	QĐ về việc giao đất cho Trường Đại học Dược Hà Nội xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cơ sở Bắc Ninh	505/QĐ-UBND 04/12/2014	UBND tỉnh Bắc Ninh	
H1.01.02.17	QĐ phê duyệt chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiên dự án xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội cơ sở Bắc Ninh	4587/QĐ-BYT 5/11/2014	BYT	
H1.01.02.18	Báo cáo hội nghị công chức, viên chức hàng năm	2011-2015	HCTH-DHN	
H1.01.02.19	Thông báo kết luận hội nghị cán bộ quản lý hàng năm	2011-2016	HCTH-DHN	
H1.01.02.20	Thông báo kết luận hội nghị giao ban các phòng ban	2011-2016	HCTH-DHN	
H1.01.02.21	Thông báo kết luận hội nghị giao ban đào tạo	2011-2016	ĐT-DHN	
H1.01.02.22	Công văn gửi Bộ để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm	2011-2016	ĐT, SĐH-DHN	
H1.01.02.23	Báo cáo hoạt động HTQT hàng năm	2011-2015	HTQT-DHN	
H1.01.02.24	Kế hoạch hoạt động HTQT hàng năm	2011-2016	HTQT-DHN	
H1.01.02.25	Kế hoạch và báo cáo tuần sinh hoạt công dân đầu năm	2011-2016	QLSV-DHN	
H1.01.02.26	Ảnh chụp website mục Tin tức sự kiện,	2016	HTQT-DHN	
H1.01.02.27	Ảnh chụp website mục thông báo chung	2016	HTQT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H1.01.02.28	Các quy chế đang áp dụng tại Trường	Quyển tập hợp 9 quy chế	TCCB-DHN	
TIÊU CHUẨN 2				
Tiêu chí 2.1.				
H2.02.01.01	QĐ thay đổi tên của Trường	1004/BYT-QĐ 11/9/1985	BYT	
H2.02.01.02	Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Dược Hà Nội	652/QĐ-BYT 02/2009	BYT	
H2.02.01.03	Điều lệ trường Đại học	70/2014/QĐ-TTg 21/12/2014	TTCP	
H2.02.01.04	QĐ ban hành mẫu quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đại học, CĐ trực thuộc Bộ Y tế	5572/QĐ-BYT 29/12/2006	BYT	
H2.02.01.05	QĐ thành lập các hội đồng	2013-2016	TCCB-DHN	
H2.02.01.06	QĐ thành lập: Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia	1043/QĐ-BYT 8/4/2011	BYT	
	QĐ thành lập: Phòng Quản lý sinh viên	644/QĐ - DHN 30/10/2012	TCCB-DHN	
	Giải thể Trung tâm Khoa học - Công nghệ Dược	827/QĐ - DHN 24/9/2014	TCCB-DHN	
	Giải thể Phòng Thí nghiệm Trung tâm;	70/QĐ - DHN 29/2/2012	TCCB-DHN	
H2.02.01.07	Công văn, QĐ sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	740/DHN-TCCB 28/10/2014 117/QĐ-DHN 02/3/2015	TCCB-DHN	
H2.02.01.08	Đề án vị trí việc làm năm 2015	864/TTr-DHN 26/11/2015	TCCB-DHN	
H2.02.01.09	Một số Nghị quyết của Đảng ủy về tổ chức và bổ nhiệm:	09-NQ-ĐU 25/11/2013	ĐU-DHN	
	- NQ về lãnh đạo công tác cán bộ			
	- NQ về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo	05-NQ-ĐU 9/5/2014 11-NQ-ĐU 12/12/2014 01-NQ-ĐU 14/1/2015		
	- NQ tháng 4/2009 thành lập, đổi tên 1 số đơn vị	4/2009		

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	- NQ về việc thành lập Viện Công nghệ bào chế Quốc gia			
H2.02.01.10	QĐ công nhận Công đoàn	208/QĐ-CĐYT 24/5/2013	BYT	
H2.02.01.11	QĐ công nhận Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, khóa XXII, nhiệm kỳ 2012-2014	216-QĐ/TNHN 23/4/2012	Đoàn TNCS HCM- BCH TP Hà nội	
H2.02.01.12	QĐ công nhận Hội sinh viên, khóa XV, nhiệm kỳ 2010-2013	19 QĐ/SVVN 20/8/2012	Hội SVVN - BCH TPHN	
H2.02.01.13	QĐ công nhận Hội cựu giáo chức	01/2010/QĐ-CGC 5/1/2010	Hội cựu giáo chức VN	
H2.02.01.14	QĐ phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động; Huân chương độc lập hạng nhì, Huân chương độc lập hạng ba	811/QĐ-CTN 27/05/2011;	Chủ tịch nước	
Tiêu chí 2.2				
H2.02.02.01	QĐ quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường	396/QĐ-DHN 23/6/2014	HCTH-DHN	
H2.02.02.02	Một số Công văn, Kế hoạch gửi các đơn vị.	2011-2016	HCTH-DHN	
H2.02.02.03	Lịch công tác tuần; Lịch tuần chụp trên website	2011-2016	HCTH-DHN	
H2.02.02.04	Minh chứng là ảnh chụp các hòm thư góp ý	2016	KT-DHN	
H2.02.02.05	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường ĐH Dược HN	536/QĐ-DHN 08/6/2016	TCCB-DHN	
H2.02.02.06	Lịch công tác tuần (lịch có buổi tiếp dân)	2011-2016	HCTH-DHN	
H2.02.02.08	Kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy	2011-2016	ĐT-DHN	
H2.02.02.09	Ảnh chụp bảng tin và ảnh chụp website	2016	KT-DHN	
H2.02.02.10	Kế hoạch hoạt động về KHCN hàng năm, Thông báo kế hoạch, mẫu đề cương, quy trình	2011-2016	QLKH-DHN	
H2.02.02.11	Quy định định mức thời gian làm việc và giờ giảng chuẩn của giảng viên	1208/QĐ-DHN 25/12/2015	TCCB-DHN	
H2.02.02.12	Văn bản hướng dẫn về công tác nghiên cứu khoa học trong Trường	2011-2016	QLKH-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H2.02.02.13	Các QĐ sửa đổi bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ	2011-2016	TCKT-DHN	
H2.02.02.14	Báo cáo tổng kết hàng năm của Trường và các đơn vị, đánh giá phân loại của VC trong Trường.	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.02.15	Thông tư Quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức	12/2012/TT-BNV 17/12/2012	Bộ Nội vụ	
H2.02.02.16	QĐ v/v ban hành quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễm nhiệm cán bộ, viên chức lãnh đạo trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế	29/2006/QĐ-BYT 29/9/2006	BYT	
H2.02.02.17	Quy chế đào tạo bồi dưỡng của Trường	522/QĐ-DHN 16/8/2013	TCCB-DHN	
H2.02.02.18	Quy chế nâng bậc lương của Trường	802/QĐ-DHN 14/11/2013	TCCB-DHN	
H2.02.02.19	Quy chế Hợp tác quốc tế của Trường	346/QĐ-DHN 12/6/2014	HTQT-DHN	
H2.02.02.20	Quy định chức trách nhiệm vụ của cán bộ phụ trách Giáo tài các đơn vị	318/DHN-TCCB Ngày 2/10/2000	TCCB-DHN	
H2.02.02.21	Những điều cần biết về công tác Giáo tài		VTTTB-DHN	
H2.02.02.22	Quy định quản lý và sử dụng thiết bị khoa học	317/DHN-GH Ngày 2/10/2000	QT-DHN	
H2.02.02.23	Báo cáo kết quả thanh tra giám sát đào tạo	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.02.24	Báo cáo kết quả thanh tra thi	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.02.25	Quy chế Văn thư lưu trữ của Trường	598/QĐ-DHN 22/12/2009	TCCB-DHN	
H2.02.02.26	Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý cán bộ khoa học ngành giáo dục;	2016	TCCB-DHN	
H2.02.02.27	Hướng dẫn sử dụng các phần mềm quản lý khoa học	2016	QLKH-DHN	
H2.02.02.28	Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý đào tạo		ĐT-DHN	
H2.02.02.29	Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý tài chính	2006	TCKT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H2.02.02.30	Ảnh chụp các văn bản quản lý của Nhà trường trên mạng thông tin nội bộ của Trường	Chụp trang nội bộ	HCTH-DHN	
Tiêu chí 2.3				
H2.02.03.01	QĐ phân công công việc của Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng	39/QĐ-DHN 14/01/2013	TCCB-DHN	
H2.02.03.02	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các các đơn thuộc Trường	598/QĐ-DHN 22/12/2009	TCCB-DHN	Dùng chung
H2.02.03.03	QĐ v/v ban hành Quy chế làm việc	412/QĐ-DHN 11/07/2013	TCCB-DHN	
H2.02.03.04	Quy trình chuẩn của các đơn vị	2016	TCCB-DHN	
H2.02.03.05	Công văn lấy ý kiến góp ý dự thảo quy chế, quy định các đơn vị; Tổng hợp góp ý	2011-2016	TCCB-DHN	
Tiêu chí 2.4				
H2.02.04.01	QĐ của Đảng ủy Khối các trường ĐH,CĐ Hà Nội đổi tên Đảng bộ Trường ĐH Dược khoa thành Trường ĐH Dược Hà Nội	984QĐ/ĐUK 05/02/2010	Đảng ủy Khối	
H2.02.04.02	Quy chế làm việc của Đảng ủy		ĐU-DHN	
H2.02.04.03	Sổ họp Chi bộ	2011-2016	ĐU-DHN	
H2.02.04.05	Phân công đảng ủy viên phục trách chi bộ, các tổ chức đoàn thể		ĐU-DHN	
H2.02.04.06	QĐ công nhận chi bộ đảng; QĐ công nhận cấp ủy	2011-2016	ĐU-DHN	
H2.02.04.07	Báo cáo tăng giảm Đảng viên của Đảng bộ	2011-2016	ĐU-DHN	
H2.02.04.08	Các QĐ công nhận kết quả đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên	2011-2015	ĐU-DHN	
H2.02.04.09	Thống kê và QĐ công nhận kết quả chất lượng tổ chức cơ sở Đảng	2011-2015	ĐU-DHN	
H2.02.04.10	Thống kê khen thưởng chi bộ, Đảng viên	2011-2015	ĐU-DHN	
H2.02.04.11	QĐ công nhận BCH Công đoàn cơ sở Trường ĐH Dược Hà Nội nhiệm kỳ 2013-2015	208/QĐ-CĐYT 24/5/2013	Công đoàn Y tế Việt Nam	
H2.02.04.12	Quy chế hoạt động của BCH CĐ 2013-2015	38/QC-CĐDHN 12/6/2013	CĐ-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H2.02.04.13	Quy chế về mối quan hệ công tác giữa chính quyền và công đoàn (và các biên bản không sửa đổi)	408/QĐ-DHN 30/10/2008	CĐ-DHN	
H2.02.04.14	Công văn tổ chức tham quan đầu xuân, liên hoan văn nghệ… của BCH Công đoàn	2011-2016	CĐ-DHN	
H2.02.04.15	Kế hoạch công tác chính trị tư tưởng hàng năm	2011-2016	CTCT-DHN	
H2.02.04.16	Báo cáo tổng kết hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.	2011-2016	CĐ-DHN	
H2.02.04.17	Các QĐ thành lập Hội đồng xét nâng bậc lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Ban chỉ đạo cuộc vận động, Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, Ban soạn thảo Dự án Quy hoạch và phát triển nhà trường, Hội đồng bảo hộ lao động, Ban tư vấn sửa đổi, bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.04.18	Công văn chỉ đạo thực hiện các phong trào của BCH Công đoàn	2011-2016	CĐ-DHN	
H2.02.04.19	Các Báo cáo ĐH Công đoàn Trường, báo cáo hoạt động Công đoàn hàng năm	2011-2016	CĐ-DHN	
H2.02.04.20	Các QĐ khen thưởng Công đoàn Trường của các cấp, ngành	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.04.21	Quy chế tổ chức hoạt động của Cụm Đoàn các trường ĐH,CĐ, Học viện trực thuộc Thành Đoàn Hà Nội	1289/QĐ-TNHN 22/4/2010	Thành Đoàn Hà Nội	
H2.02.04.23	Các công văn, kế hoạch tổ chức các hoạt động của Đoàn TNCS HCM Trường	2011-2016	Đoàn TN-DHN	Ly
H2.02.04.24	Các Thông báo xét đoàn viên ưu tú học lớp tìm hiểu về Đảng	2011-2016	Đoàn TN-DHN	
H2.02.04.25	QĐ và Danh sách SV được giải thưởng Olympic hóa học sinh viên; giải thưởng Hội nghị khoa học công nghệ tuổi trẻ	2011-2016	QLSV-DHN	
H2.02.04.26	Các QĐ khen thưởng Đoàn TN của các cấp, ngành	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.04.27	Biên bản họp tổ công đoàn	2011-2016	CĐ-DHN	
H2.02.04.28	Biên bản họp hội đồng thi đua khen thưởng	2011-2016	TCCB-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
Tiêu chí 2.5				
H2.02.05.01	QĐ v/v thành lập Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng	182/QĐ-DHN 20/05/2009	KT-DHN	
H2.02.05.02	Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm 2013, 2014, 2015, 2016	2013-2016	KT-DHN	
H2.02.05.03	Quyết định điều động và bổ nhiệm viên chức phòng KT& KĐCL năm 2009	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.04	Các quyết định điều động và bổ nhiệm viên chức phòng KT&KĐCL 9/2014	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.05	QĐ, giấy mời tham dự các khóa tập huấn đảm bảo chất lượng	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.06	QĐ về việc cử viên chức đi học thạc sĩ KĐCL	1195/QĐ-DHN 22/12/2015	KT-DHN	
H2.02.05.07	QĐ về việc cử viên chức đi học kiểm định viên	2016	TCCB-DHN	
H2.02.05.08	Danh sách viên chức của trường thi kiểm định viên	2016	TCCB-DHN	
H2.02.05.09	Báo cáo tự đánh giá Trường giai đoạn 2006-2011 và công văn gửi Bộ giáo dục và Đào tạo	357/DHN-KT&KĐCL 29/6/2011	KT-DHN	
H2.02.05.10	Kế hoạch hành động sau tự đánh giá	245/DHN-KT&KĐCL (16/5/2012)	KT-DHN	
H2.02.05.11	Công văn và biểu mẫu gửi các đơn vị cập nhật số liệu phục vụ công tác tự đánh giá hàng năm	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.12	- QĐ thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm chuyên trách	388,389,390 /QĐ-DHN (26/4/2016)	KT-DHN	
H2.02.05.13	Kế hoạch tự đánh giá 2011-2016	99/KH-DHN (27/4/2016)	KT-DHN	
H2.02.05.14	Kế hoạch thanh tra giám sát đào tạo từ năm 2011-2016	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.15	Kế hoạch thanh tra thi từ năm 2011 - 2016	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.16	Kế hoạch thu thập thông tin phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.17	Báo cáo kết quả thu thập thông tin phản hồi của người học về hoạt	2011-2016	KT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	động giảng dạy của giảng viên			
H2.02.05.18	Kế hoạch thu thập thông tin phản hồi của người học về môn học/học phần	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.19	Báo cáo kết quả thu thập thông tin phản hồi của người học về môn học/học phần	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.20	Kế hoạch khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp 1 năm (Đại học + Cao đẳng)	2011 -2016	KT-DHN	
H2.02.05.21	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp 1 năm (Đại học + Cao đẳng)	2011 -2016	KT-DHN	
H2.02.05.22	Kế hoạch khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp 1 năm (Đại học + Cao đẳng)	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.23	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp 1 năm (Đại học + Cao đẳng)	2011-2016	KT-DHN	
H2.02.05.24	QĐ ban hành Chuẩn đầu ra ngành Dược, trình độ Đại học	245/QĐ-DHN ngày 6/5/2014	KT-DHN	
H2.02.05.25	Chuẩn đầu ra hệ CĐ	2456/QĐ-DHN ngày 6/5/2014	KT-DHN	
H2.02.05.26	Công văn v/v mở hòm thư đảm bảo chất lượng	409/DHN-KT&KDCL 10/8/2010	KT-DHN	
H2.02.05.27	Hình ảnh chụp website mục đảm bảo chất lượng	2016	KT-DHN	
Tiêu chí 2.6				
H2.02.06.01	QĐ thành lập "Ban soạn thảo dự án Quy hoạch phát triển trường đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2008-2015 và tầm nhìn đến năm 2020"	Số 115/QĐ-DHN 8/4/2008	TCCB-DHN	
H2.02.06.02	KH đào tạo, bồi dưỡng 2010-2015; 2016-2020	2016	TCCB-DHN	
H2.02.06.04	Báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị	2011-2016	HCTH-DHN	
H2.02.06.05	Biên bản Họp Giám hiệu.	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.06.07	Biên bản các cuộc hội thảo, họp về chương trình khung, về định hướng nghiên cứu khoa học Dược với các đối tượng ngoài trường có liên quan	2011-2016	ĐT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
Tiêu chí 2.7				
H2.02.07.01	Các Báo cáo thống kê về công tác đào tạo	2011-2016	ĐT-DHN	
H2.02.07.02	Các Báo cáo về công tác tuyển sinh	2011-2016	ĐT-DHN	
H2.02.07.03	Các Báo cáo về công tác QLSV	2011-2016	QLSV-DHN	
H2.02.07.04	Các Báo cáo về công tác nghiên cứu khoa học	2011-2016	QLKH-DHN	
H2.02.07.05	Quyết toán chi hoạt động hàng năm	2011-2015	BYT	
H2.02.07.06	Các Báo cáo về công tác nhân sự	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.07.07	Các Báo cáo về chế độ chính sách (Báo cáo lao động và thu nhập; Báo cáo tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội; Báo cáo chính sách tiền lương và thu nhập của đơn vị)	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.07.08	Báo cáo của Đảng ủy Trường Báo cáo tổng kết hoạt động nhiệm kỳ, báo cáo các mặt công tác…)	2011-2016	ĐU-DHN	
H2.02.07.10	Báo cáo tổng kết hoạt động Đoàn và phong trào thanh niên các năm	2011-2016	ĐTN-DHN	
H2.02.07.11	Các Báo cáo gửi PA 83 về công tác bảo vệ chính trị nội bộ	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.07.12	Các Báo cáo về công tác quân sự - an ninh quốc phòng	2011-2016	TCCB-DHN	
H2.02.07.13	- Các công văn gửi các đơn vị yêu cầu cung cấp số liệu để tổng hợp báo cáo thống kê. - Công văn BGH chuyển các đơn vị giải quyết…	2011-2016	HCTH-DHN	
H2.02.07.14	Nơi nhận theo các Báo cáo của chính quyền	2011-2016	HCTH-DHN	
H2.02.07.15	Nơi nhận theo các Báo cáo của Đảng ủy Trường	2011-2016	ĐU-DHN	
H2.02.07.16	Nơi nhận theo các Báo cáo của Công đoàn	2011-2016	CĐ-DHN	
H2.02.07.17	Nơi nhận theo các Báo cáo của Đoàn thanh niên	2011-2016	ĐTN-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
TIÊU CHUẨN 3				
Tiêu chí 3.1				
H3.03.01.01	Hồ sơ xin phép mở chương trình thạc sĩ khoa học dược liên kết đào tạo với Pháp đã được Bộ Giáo dục phê duyệt	2012	SĐH-DHN	
H3.03.01.02	Chương trình đào tạo liên tục	123/QĐ-DHN ngày 06/3/2014	SĐH-DHN	
H3.03.01.03	TT Ban hành bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học Sức khỏe, trình độ Cao đẳng	11/2010/TT-BGDĐT ngày 23/3/2010	Bộ GD&ĐT	
H3.03.01.04	QĐ ban hành Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ Cao đẳng đào tạo theo tín chỉ, sau rà soát, điều chỉnh	629/QĐ-DHN ngày 30/6/2016	ĐT-DHN	
H3.03.01.05	Thông tư của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Chương trình khung khối ngành khoa học sức khỏe, ngành dược, trình độ đại học	01/2012 TT-BGDĐT ngày 13/01/2012	Bộ GD&ĐT	
H3.03.01.06	Chương trình đào tạo DSĐH, hệ chính quy, theo niên chế	2001	ĐT-DHN	
H3.03.01.07	Chương trình đào tạo DSĐH, hệ chuyên tu, theo niên chế	2002	ĐT-DHN	
H3.03.01.08	Chương trình đào tạo văn bằng hai (theo niên chế)	2005	ĐT-DHN	
H3.03.01.09	QĐ ban hành Chương trình đào tạo ngành Dược, trình độ Đại học, hệ văn bằng hai	604/QĐ-DHN 19/8/2014	ĐT-DHN	
H3.03.01.10	Quyết định về việc cho phép Trường Đại học Dược Hà Nội (Việt Nam) thực hiện Chương trình liên kết đào tạo với Trường Đại học Paris Descartes, Trường Đại học Paul Sabatier - Toulouse III, Trường Đại học Aix - Marseille (Cộng hòa Pháp), Trường Đại học Khoa học Sức khỏe Lào (CHDCND Lào) và Trường Đại học Khoa học Sức khỏe Campuchia (Vương quốc Campuchia)	3979/QĐ-BGDĐT 26/09/2012	Bộ GD&ĐT	
H3.03.01.11	Quyết định thành lập ban tư vấn xây dựng chương trình đào tạo liên thông Dược sỹ đại học.	207/QĐ-DHN 16/5/2012	ĐT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H3.03.01.12	Quyết định thành lập ban tư vấn xây dựng chương trình giáo dục ngành Dược trình độ Đại học và cao đẳng	325/QĐ-DHN 16/08/2010	ĐT-DHN	
H3.03.01.13	Quyết định thành lập ban tư vấn xây dựng chương trình đào tạo văn bằng hai Dược sỹ đại học.	120/QD-DHN ngày 11/3/2014	ĐT-DHN	
H3.03.01.14	CTĐT Dược sĩ của ĐH Groningen		ĐT-DHN	
H3.03.01.15	CTĐT Dược sĩ của ĐH Quốc gia Singapore		ĐT-DHN	
H3.03.01.16	CTĐT Dược sĩ của ĐH Mahidol	2002	ĐT-DHN	
H3.03.01.17	Biên bản họp ban tư vấn xây dựng chương trình định hướng DL-DHCT và Đảm bảo chất lượng thuốc	Ngày 18/4/2012	ĐT-DHN	
H3.03.01.18	Biên bản họp ban xây dựng chương trình giáo dục ngành Dược trình độ đại học và cao đẳng	Ngày 07/9/2010	ĐT-DHN	
H3.03.01.19	BB Họp Ban tư vấn xây dựng CTĐT Dược sĩ hệ liên thông từ trình độ Cao đẳng lên trình độ Đại học và rà soát CTĐT Dược sĩ trình độ cao đẳng	18/9/2015	ĐT-DHN	
H3.03.01.20	Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo thay đổi tên và kết cấu, nội dung học phần đại học, cao đẳng	06/07/2015	ĐT-DHN	
H3.03.01.21	Biên bản Họp ban xây dựng chương trình giáo dược ngành Dược trình độ Đại học và Cao đẳng (phiên 3)	Ngày 16/9/2010	ĐT-DHN	
H3.03.01.22	Biên bản họp Hội đồng khoa học và Đào tạo về khung CTĐT liên thông trung cấp lên đại học	Ngày 27/3/2013	ĐT-DHN	
H3.03.01.23	Biên bản họp Hội đồng khoa học và Đào tạo thông qua CTĐT văn bằng hai ngành dược	Ngày 25/4/2014	ĐT-DHN	
H3.03.01.24	CV yêu cầu lấy ý kiến về việc rà soát CTĐT hiện hành và xây dựng CTĐT Dược sĩ hệ liên thông từ trình độ Cao đẳng lên trình độ Đại học	809/DHN-TC ngày 5/11/2015	KT-DHN	
H3.03.01.25	Công văn gửi bộ môn về việc chuẩn bị chương trình chi tiết các học phần đào tạo đại học	294/DHN-ĐT ngày 31/5/2011	ĐT-DHN	
	Công văn gửi bộ môn về xây dựng chương trình chi tiết đào tạo dược sĩ	928/DHN-ĐT ngày		

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	đại học, cao đẳng, liên thông từ cao đẳng lên đại học	14/12/2011		
H3.03.01.26	TT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo QĐ số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	57/2012/TT-BGDĐT Ngày 27/12/2012	Bộ GD&ĐT	
H3.03.01.27	Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;	Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007	Bộ GD&ĐT	
H3.03.01.28	Công văn về việc xây dựng chương trình chi tiết đào tạo dược sĩ đại học	Số 219/DHN-ĐT ngày 16/4/2013	ĐT-DHN	
H3.03.01.29	Thông tư quy định đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng;	Số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012	Bộ GD&ĐT	
H3.03.01.30	Biên bản họp HĐKH&ĐT về sau đại học	20/3/2012; 19/9/2012; 01/10/2015	SĐH-DHN	
H3.03.01.31	Biên bản họp Hội đồng khoa học và Đào tạo	26/01/2015	ĐT-DHN	
H3.03.01.32	Biên bản họp Hội đồng khoa học và Đào tạo	04/11/2015	ĐT-DHN	H
H3.03.01.33	Biên bản họp Hội đồng khoa học và Đào tạo	Ngày 08/12/2015	ĐT-DHN	
H3.03.01.34	- Biên bản họp của Bộ môn - Bản tổng hợp biên soạn, chỉnh sửa chương trình và sửa chữa, biên tập tổng thể chương trình chi tiết đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ	2012; 2014	SĐH-DHN	
H3.03.01.35	Biên bản họp bộ môn về thay đổi chương trình chi tiết, đề cương chi tiết trước và sau thay đổi	25/6/2013 16/12/2013	ĐT-DHN	
H3.03.01.36	Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ	10/2009/TT-BGDĐT 07/5/2009	Bộ GD&ĐT	
H3.03.01.37	Sửa đổi bổ sung một số điều của quy chế đào tạo trình độ tiến sỹ trong Thông tư 10/2009	05/2012/ TT-BGDĐT 15/02/2012	Bộ GD&ĐT	
H3.03.01.38	Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I, II sau đại học	1636/QĐ-BYT, 1637/QĐ-BYT 25/05/2001	BYT	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H3.03.01.39	- Biên bản họp bộ môn - Công văn v/v rà soát bổ sung các môn học trong Chương trình đào tạo trình độ DSCKI, DSCKII	2015 220	SĐH-DHN	
H3.03.01.40	Nội dung và tổ chức buổi họp giới thiệu chương trình Master liên kết	9-10/8/2011	SĐH-DHN	
H3.03.01.41	Biên bản gặp mặt cán bộ thực tế	Ngày 11/01/2012; 21/01/2015; 13/01/2016	ĐT-DHN	
Tiêu chí 3.2				
H3.03.02.01	Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ dược học	549/QĐ-DHN 26/09/2012; 875/QĐ-DHN 02/10/2015	SĐH-DHN	
H3.03.02.02	Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ dược học	548/QĐ-DHN 26/9/2012; 1142/QĐ-DHN 15/12/2014	SĐH-DHN	
H3.03.02.03	Các công văn gửi sinh viên đi thực tế tại cơ sở	2013-2015	ĐT-DHN	
Tiêu chí 3.3				
H3.03.03.01	QĐ thành lập Ban tư vấn xây dựng CTĐT Dược sĩ liên thông từ trình độ Cao đẳng lên trình độ Đại học và rà soát CTĐT Dược sĩ trình độ cao đẳng	637/QĐ-DHN ngày 17/8/2015	ĐT-DHN	
H3.03.03.02	Khung Chương trình đào tạo Tiến sĩ dược học	314/QĐ-DHN 29/8/2011	SĐH-DHN	
H3.03.03.03	Khung Chương trình đào tạo Thạc sĩ dược học	313/QĐ-DHN 29/8/2011	SĐH-DHN	
H3.03.03.04	Hướng dẫn thực hiện quy chế 43 của Trường	538/QĐ-DHN 22/8/2013	ĐT-DHN	
H3.03.03.05	Quy định về thi tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp	2011 - 2015	ĐT-DHN	
H3.03.03.06	Dự thảo chuẩn đầu ra Sau đại học	2015	SĐH-DHN	
H3.03.03.07	Kế hoạch bài dạy học	2011-2016	BM	
Tiêu chí 3.4				
H3.03.04.01	Biên bản rà soát CTĐT năm 2005	Tự đánh giá 2011	ĐT-DHN	
H3.03.04.02	Chương trình giáo dục sau năm 2005	Tự đánh giá 2011	ĐT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H3.03.04.04	Danh sách chuyên đề tự chọn từng năm cho SV đại học và cao đẳng	2011-2015	ĐT-DHN	
Tiêu chí 3.5				
H3.03.05.01	Thông báo tuyển sinh đại học liên thông từ trung cấp lên đại học	2011-2016	ĐT-DHN	
H3.03.05.03	Nội dung ôn thi tốt nghiệp, lịch thi tốt nghiệp, đề thi tốt nghiệp các năm	2011-2015	ĐT-DHN	
H3.03.05.04	Công văn của Bộ Y tế về tuyển sinh liên thông	1915/BYT-K2ĐT ngày 8/4/2013	BYT	
H3.03.05.06	Thông báo tuyển sinh tiến sĩ, thạc sĩ hàng năm	148/TB-DHN 01/4/2011; 149/TB-DHN 01/4/2011; 249/TB-DHN 16/5/2012; 280/TB-DHN 13/5/2013; 241/TB-DHN 07/5/2014; 309/TB-DHN 12/5/2015; 765/TB-DHN 22/10/2015; 105/TB-DHN 10/5/2016;	SĐH-DHN	
H3.03.05.07	Thông báo tuyển sinh DSCKI, DSCKII hàng năm	248/TB-DHN 16/5/2012; 149/TB-DHN 01/4/2011; 199TB-DHN 10/4/2013; 759TB-DHN 14/11/2013; 242/TB-DHN 07/5/2014; 310/TB-DHN 12/5/2015; 106/TB-DHN 10/5/2016;	SĐH-DHN	
H3.03.05.08	Biên bản hội thảo quốc tế và trong nước trong Dự án Nuffic	Tự đánh giá 2011	ĐT-DHN	
Tiêu chí 3.6				

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H3.03.06.01	Báo cáo khảo sát người sử dụng lao động	2015	KT-DHN	
H3.03.06.02	Mẫu phiếu lấy ý kiến thu thập phản hồi của người học chương trình đào tạo liên tục	2015, 2016	SĐH-DHN	
TIÊU CHUẨN 4				
Tiêu chí 4.1				
H4.04.01.01	Thông báo tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ngành Dược	237/ DHN-ĐT 09/05/2011; 80/DHN-ĐT 05/3/2012; 131/DHN-ĐT 14/3/2013; 137 DHN-ĐT ngày 19/3/2014; 319/TB-DHN ngày 14/5/2015; 75/TB-DHN ngày 29/3/2016	ĐT-DHN	
H4.04.01.02	Thông báo tuyển sinh đại học hệ văn bằng hai ngành Dược	236/DHN-ĐT ngày 09/5/2011; 116/TB-DHN ngày 26/3/2012; 211/TB-DHN ngày 22/4/2014; 32/TB-DHN ngày 14/5/2015; 79/TB-DHN ngày 29/3/2016	ĐT-DHN	
H4.04.01.03	Thông báo tuyển sinh đại học liên thông từ cao đẳng lên đại học	76/TB-DHN ngày 29/3/2016	ĐT-DHN	
H4.04.01.04	Thông báo về việc đào tạo và đăng ký định hướng chuyên ngành	277/TB-DHN ngày 24/5/2011; 298/TB-ĐT ngày 07/6/2012; 137/TB-DHN ngày 15/3/2013; 112/TB-DHN ngày 07/4/2014; 91/TB-DHN ngày 05/02/2015	ĐT-DHN	
H4.04.01.06	Các lớp đào tạo liên tục sau đại học về nâng cao chất lượng giảng dạy		SĐH-DHN	MC dùng chung

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
Tiêu chí 4.2				
H4.04.02.01	Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy	436/DHN-ĐT 24/11/2006	ĐT-DHN	
H4.04.02.02	Bảng điểm của sinh viên hàng năm	2011-2015	ĐT-DHN	
H4.04.02.03	Quy định chuyển kết quả học tập cho sinh viên học theo hệ thống niên chế sang học theo hệ thống tín chỉ	537/QĐ-DHN ngày 22/8/2013	ĐT-DHN	
H4.04.02.04	Bảng điểm lưu tại Phòng Đào tạo	2015	ĐT-DHN	
H4.04.02.05	Ảnh chụp từ phần mềm quản lý đào tạo	2016	ĐT-DHN	
H4.04.02.06	Ảnh chụp màn hình trang cá nhân mục xem điểm của sinh viên	2016	ĐT-DHN	
H4.04.02.07	Kết quả học phần tiến sĩ	2011-2016	SĐH-DHN	
H4.04.02.08	Kết quả học phần cao học	2011-2016	SĐH-DHN	
H4.04.02.09	Kết quả học phần DSCKI	2011-2016	SĐH-DHN	
H4.04.02.10	Kết quả học phần DSCKII	2011-2016	SĐH-DHN	
Tiêu chí 4.3				
H4.04.03.01	Bảng tổng hợp kết quả dự giờ	2011-2016	KT-DHN	
H4.04.03.02	QĐ cử viên chức hướng dẫn người thử việc	2011- 2016	TCCB-DHN	
H4.04.03.03	Chương trình, nội dung của các lớp phương pháp giảng dạy	2011- 2016	SĐH-DHN	
H4.04.03.04	Tài liệu Đào tạo phương pháp giảng dạy (traing didatical skills)	9/2009	ĐT-DHN	
H4.04.03.06	Chương trình chi tiết một số môn học	2011- 2016	ĐT-DHN	
H4.04.03.07	Biên bản bàn giao tách hoạt động khảo thí ra khỏi hoạt động đào tạo	2014	ĐT-DHN	
H4.04.03.08	Chương trình chi tiết môn học của QLKT và hóa sinh Lịch thi trắc nghiệm hết môn	2011- 2016	ĐT-DHN	
H4.04.03.09	Một số đề thi các năm	2011- 2016	ĐT-DHN	
H4.04.03.10	Một số đề thi mở	2011- 2016	ĐT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H4.04.03.11	Lịch công tác tuần có nội dung Thông báo tập huấn cán bộ coi thi tuyển sinh	2011-2014	DHN	
H4.04.03.12	Biên bản giao nhận bài thi	2016	ĐT-DHN	
H4.04.03.13	Biên bản xử lý và Quyết định kỷ luật sinh viên hàng năm	2011- 2016	QLSV-DHN	
Tiêu chí 4.4				
H4.04.04.01	Lịch thi hết học phần	2011-2015	ĐT-DHN	
H4.04.04.02	Bảng tổng hợp giờ của các bộ môn tổ chức thi trắc nghiệm	2014; 2015	ĐT-DHN	
H4.04.04.03	Đề cương chi tiết môn học/học phần	2014; 2015	ĐT-DHN	
H4.04.04.04	Kế hoạch và Báo cáo thanh tra luận văn, khóa luận và phiếu điểm	2014-2016	KT-DHN	
Tiêu chí 4.5				
H4.04.05.01	Hồ sơ lưu trữ điểm của thạc sĩ liên kết đào tạo với Pháp	2014-2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.02	Hồ sơ lưu trữ điểm của thạc sĩ đào tạo tại Trường	2011-2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.03	Hồ sơ lưu trữ điểm của DSCKI	2011-2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.04	Hồ sơ lưu trữ điểm của DSCKII	2011-2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.05	Hồ sơ lưu trữ điểm của tiến sĩ	2011-2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.06	Thông báo thay đổi điểm thi của bộ môn	2014	ĐT-DHN	
H4.04.05.07	Ảnh chụp Bảng điểm được in ở Phòng Đào tạo	2016	ĐT-DHN	
H4.04.05.08	Ảnh chụp trang cá nhân sinh viên	2016	ĐT-DHN	
H4.04.05.09	Ảnh chụp Đĩa lưu dữ liệu phần mềm Quản lý đào tạo Unisoft	2016	ĐT-DHN	
H4.04.05.10	Bản phân công công việc cán bộ viên chức Phòng Sau đại học, Phòng Đào tạo	2016	ĐT, SĐH-DHN	
H4.04.05.11	Bài thi lưu tại Bộ môn	2011-2016	BM-DHN	
H4.04.05.12	Quyết định tốt nghiệp đại học	195/QĐ-DHN ngày 23/6/2011; 272/QĐ-DHN ngày 12/6/2012; 335/QĐ-DHN ngày 14/6/2013;	ĐT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
		354/QĐ-DHN ngày 16/6/2014; 411/QĐ-DHN ngày 15/6/2015; 850/QĐ-DHN ngày 13/9/2016		
H4.04.05.13	Thông tư ban hành quy chế quản lý bằng tốt nghiệp THCS, THPT, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	15/2015/TT-BGDĐT 08/9/2015	Bộ GD&ĐT	
H4.04.05.14	Đường link Danh sách sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng: http://www.hup.edu.vn/cpbdv/pdt/noidung/Lists/QDDSSVtotnghiep/View_Detail.aspx	2013-2015	ĐT-DHN	
H4.04.05.15	Đường linh công bố Danh sách học viên đã tốt nghiệp sau đại học: :http://www.hup.edu.vn/cpbdv/psdh/noidung/Lists/QDDSSVtotnghiep/View_Detail.aspx	2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.16	Sổ quản lý bằng tốt nghiệp (ghi các seri bằng – HT ký)	2011-2015	ĐT-DHN	
H4.04.05.17	Sổ ký nhận bằng tốt nghiệp tiến sĩ		SĐH-DHN	
H4.04.05.18	Sổ ký nhận bằng tốt nghiệp thạc sĩ		SĐH-DHN	
H4.04.05.19	Sổ ký nhận bằng tốt nghiệp DSCKII		SĐH-DHN	
H4.04.05.20	Sổ ký nhận bằng tốt nghiệp DSCKI		SĐH-DHN	
H4.04.05.21	Biên bản kiểm kê và hủy văn bằng đại học	218/DHN-QĐ ngày 07/7/2011; 237/DHN-QĐ ngày 18/5/2012; 196/ QĐ-DHN ngày 22/4/2013; 214 QĐ-DHN ngày 21/4/2014; 234/ QĐ-DHN ngày 21/4/2015 196/ QĐ-DHN ngày 22/4/2013;	ĐT-DHN	
H4.04.05.22	Công văn đề nghị cấp phôi bằng	309/DHN-ĐT 07/6/2011; 215/DHN-ĐT 07/5/2012; 229/DHN-ĐT	ĐT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
		22/4/2013; 559/DHN-ĐT 29/8/2014; 256/DHN-ĐT 22/4/2015		
H4.04.05.23	Công văn đề nghị cấp phôi bằng tiến sĩ	164/ CV-DHN; 07/4/2011; 406/ CV-DHN; 26/7/2011; 13/ CV-DHN 09/01/2013; 98/ CV-DHN 26/02/2013; 866/CV-DHN 24/12/2013; 16/DHN-SĐH 08/01/2015; 44/DHN-SĐH 21/01/2015; 898/DHN-SĐH 07/12/2015; 239/DHN-SĐH 26/5/2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.24	Công văn đề nghị cấp phôi bằng thạc sĩ	853/DHN-SĐH /12/2013; 06/DHN-SĐH 07/01/2015; 897/DHN-SĐH 07/12/2015; 997/DHN-SĐH 31/12/2015;	SĐH-DHN	
H4.04.05.25	Công văn đề nghị công nhận tốt nghiệp DSCK cấp I	750/DHN-SĐH 30/10/2014; 894/DHN-SĐH 07/02/2015; 379/DHN-SĐH 12/8/2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.26	Công văn đề nghị công nhận tốt nghiệp DSCK cấp II	750/DHN-SĐH 30/10/2014; 894/DHN-SĐH 07/02/2015; 413/DHN-SĐH ngày 31/8/2016	SĐH-DHN	
H4.04.05.27	Công văn về việc đính chính họ tên, ngày tháng năm sinh học viên tốt nghiệp DSCKI; DSCKII	106/DHN-SĐH 11/02/2015; 994/DHN-SĐH	SĐH-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
		31/12/2015		
H4.04.05.28	Quyết định về việc đính chính thông tin cá nhân trong danh sách tốt nghiệp DSCKI; DSCKII	4965/QĐ-BYT 28/11/2014; 186/QĐ-BYT 20/01/2016	BYT	
H4.04.05.29	Công văn đề nghị xác minh bằng	361/DHN-ĐT 04/8/2016	ĐT-DHN	
Tiêu chí 4.6				
H4.04.06.01	Hồ sơ lưu tuyển sinh hàng năm của các hệ đào tạo đại học	2011-2016	ĐT-DHN	
H4.04.06.02	Hồ sơ lưu tuyển sinh hàng năm của các hệ sau đại học	2011-2016	SĐH-DHN	
H4.04.06.04	Hồ sơ lưu trữ các văn bản liên quan đến sinh viên trong quá trình đào tạo	2011-2016	ĐT, SĐH-DHN	
H4.04.06.05	Hồ sơ lưu tốt nghiệp của từng khóa	2011-2016	QLSV-DHN	
H4.04.06.06	Hồ sơ lưu trữ từng sinh viên các khóa	2011-2016	QLSV, SĐH-DHN	
H4.04.06.07	Thông báo về kê khai các thông tin của sinh viên khi có sự thay đổi hàng năm	2011-2016	QLSV-DHN	
H4.04.06.08	Danh sách địa chỉ liên lạc các khóa sinh viên	2011-2016	QLSV-DHN	
Tiêu chí 4.7				
H4.04.07.01	Công văn lấy ý kiến về chuẩn đầu ra đối với các nhà quản lý, cơ sở sử dụng Dược sỹ	474/DHN-KT&KĐCL 15/9/2010	KT-DHN	
H4.04.07.02	Báo cáo tổng hợp ý kiến về chuẩn đầu ra đối với các nhà quản lý, cơ sở sử dụng Dược sỹ	2010	KT-DHN	
H4.04.07.03	Công văn rà soát chuẩn đầu ra ngành đào tạo dược học trình độ đại học và góp ý dự thảo chuẩn đầu ra trình độ cao đẳng	436/DHN-KT&KĐCL 10/7/2013	KT-DHN	
TIÊU CHUẨN 5				
Tiêu chí 5.1				
H5.05.01.01	- Kế hoạch tuyển dụng viên chức - Đề nghị bổ sung nhân lực các đơn vị	2012, 2013, 2016	TCCB-DHN	
H5.05.01.02	Kế hoạch tuyển dụng viên chức	2011, 2012, 2013, 2016	TCCB-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	Kế hoạch chỉ tiêu tuyển dụng viên chức qua thi tuyển	2012, 2013	TCCB-DHN	
	Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị trong trường	2012, 2013, 2016		
	Công văn về việc tuyển dụng viên chức năm 2012	804/DHN-TCCB ngày 6/12/2012		
	Công văn về việc tuyển dụng viên chức năm 2013	700/DHN-TCCB ngày 17/10/2013		
	Tờ trình về việc kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2016	96/DHN-TCCB ngày 22/04/2016		
	Công văn về việc xét tuyển đặc cách viên chức	02/DHN-TCCB ngày 07/01/2016		
H5.05.01.03	QĐ phê duyệt chỉ tiêu biên chế các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế năm 2011	1387/QĐ-BYT ngày 11/05/2011	TCCB-DHN	
H5.05.01.04	Thông tư Hướng dẫn tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với việc chức	15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012	Bộ Nội vụ	
	Thông tư Ban hành quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức; Quy chế thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và Nội quy kỳ thi tuyển, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012	Bộ Nội vụ	
H5.05.01.05	Quy trình tuyển dụng của Trường: Kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2016	2016	TCCB-DHN	
	Tờ trình về việc kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2016	96/DHN-TCCB ngày 22/04/2016		
	Thông báo thi tuyển viên chức 2016	113/TB-DHN ngày 12/5/2016		
	Công văn về việc tuyển dụng viên chức năm 2016	2591/BYT-TCCB ngày 09/05/2016	BYT	
	Danh sách đăng ký thi tuyển viên chức 2016	2016	TCCB-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	Báo cáo kết quả thi tuyển viên chức 2011	23/12/2011		
	Công văn về việc Báo cáo thi tuyển viên chức 2013	53/DHN-TCCB ngày 12/02/2014		
	Bảng tổng hợp kết quả chung	2011, 2014		
H5.05.01.06	Công văn về việc đề nghị công nhận kết quả thi tuyển viên chức	686/DHN - TCCB ngày 23/12/2011 54/ DHN - TCCB ngày 12/02/2014	TCCB-DHN	
H5.05.01.07	Đánh giá hết tập sự	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.01.08	Các QĐ bổ nhiệm	2011- 2016	TCCB-DHN	
H5.05.01.09	QĐ xếp loại viên chức, xếp loại lao động hàng năm	403/QĐ-DHN ngày 30/07/2012 441/ QĐ-DHN ngày 29/07/2013 505/ QĐ-DHN ngày 23/7/2014 582/ QĐ-DHN ngày 03/08/2015 703/ QĐ-DHN ngày 02/08/2016	TCCB-DHN	
H5.05.01.10	QĐ công nhận Chiến sĩ thi đua cơ sở hàng năm	253/ QĐ-DHN ngày 27/07/2011 400/ QĐ-DHN ngày 30/7/2012 438/ QĐ-DHN ngày 29/7/2013 502/ QĐ-DHN ngày 23/7/2014 585/ QĐ-DHN ngày 03/08/2015	TCCB-DHN	
H5.05.01.11	QĐ phê duyệt quy hoạch chức danh Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng	356/ QĐ-DHN 28/12/2015	BYT	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	Trường ĐH Dược Hà Nội			
	QĐ phê duyệt quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý các năm	856/ QĐ-DHN ngày 28/09/2015 39-QĐ/ĐU ngày 19/09/2014	TCCB-DHN BYT	
	Danh sách quy hoạch cán bộ quản lý các đơn vị giai đoạn	2015-2020; 2010-2015	TCCB-DHN	
	Danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc diện Bộ Y tế quản lý	22/9/2014	TCCB-DHN	
	Công văn vv đề nghị phê duyệt Quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý	625/ DHN-TCCB ngày 22/9/2014 43-BC/ĐU ngày 17/8/2012 44 -BC/ĐU ngày 02/11/2011	TCCB-DHN ĐU-DHN	
H5.05.01.12	QĐ về việc ban hành hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch CB đối với đơn vị thuộc và trực thuộc lãnh đạo BYT	1730/QĐ-BYT ngày 08/5/2015	BYT	
	Hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch CB đối với đơn vị thuộc và trực thuộc lãnh đạo BYT	2015	BYT	
	QĐ phê duyệt quy hoạch cán bộ quản lý đơn vị giai đoạn 2015-2020	856/QĐ-DHN ngày 28/9/2015	TCCB-DHN	
	QĐ phê duyệt quy hoạch cán bộ lãnh đạo Trường giai đoạn 2015-2020	356/QĐ-BCSĐ ngày 28/12/2015	BYT	
H5.05.01.13	Báo cáo tổng kết 5 năm công tác đào tạo, bồi dưỡng	102/BC-DHN ngày 05/05/2016	TCCB-DHN	
H5.05.01.14	QĐ, công văn bồi hoàn chi phí đào tạo được cấp từ ngân sách nhà nước	2013-2016	TCCB-DHN	
Tiêu chí 5.2				
H5.05.02.01	CV hướng dẫn tổng kết năm học;	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.02.02	Công văn tổ chức hội nghị công chức, viên chức	2011-2016	HCTH-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H5.05.02.03	Nghị quyết hội nghị công chức, viên chức	2011-2016	HCTH-DHN	
H5.05.02.04	QĐ Hội đồng xét nâng bậc lương, HĐ Thi đua khen thưởng	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.02.05	Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng tuyển dụng	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.02.06	Hội đồng Đạo đức, Hội đồng tư vấn mua sắm trang thiết bị	2011-2016	TCCB-DHN	
Tiêu chí 5.3				
H5.05.03.01	QĐ đồng ý cho VC đi dự hội nghị, hội thảo nước ngoài Công văn cử VC tham gia hội đồng, tổ tư vấn của BYT	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.03.02	Các thỏa thuận, ghi nhớ hợp tác liên kết đào tạo với nước ngoài (QĐ thành lập Ban quản lý Dự án B18; Dự án 9C; Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ khoa học dược với Pháp, ghi nhớ...)	2011-2016	HTQT-DHN	
H5.05.03.03	Thống kê số lượng sinh viên nước ngoài học tại Trường	2011 - 2016	QLSV-DHN	
H5.05.03.04	Thống kê số lượng học viên nước ngoài học tại Trường	2011 - 2016	SĐH-DHN	
H5.05.03.05	Thống kê kinh phí cho NCKH của Trường	2011 - 2016	TCKT-DHN	
H5.05.03.06	QĐ tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng tại Trường (Phương pháp giảng dạy tích cực cho giảng viên; Một số phương pháp phân tích trong kinh tế dược; Tìm kiếm, xử lý và quản lý thông tin khoa học; Kỹ thuật PCR trong phân tích dược; Tập huấn một số quy định trong đào tạo tiến sĩ; Dược điều trị thông qua mạng trực tuyến; Sự dụng thuốc hợp lý trong điều trị một số bệnh mạn tính...)	2011 - 2016	TCCB-DHN	
H5.05.03.07	Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm và Công văn phân bổ chỉ tiêu bồi dưỡng QLHCNN của BYT	2011 - 2016	TCCB-DHN	
H5.05.03.08	Thống kê số lượng cán bộ được cử đi bồi dưỡng, chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước	2011 - 2016	TCCB-DHN	
Tiêu chí 5.4				

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H5.05.04.01	Thống kê trình độ của cán bộ quản lý năm 2016	2016	TCCB-DHN	
H5.05.04.02	QĐ và Quy định tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế	10/2007/QĐ-BYT 24/01/2007	BYT	
H5.05.04.03	Thông báo Hội đồng thi đua khen thưởng	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.04.04	- BC tổng kết năm học 2014-2015; 2015-2016 - TB Giao ban đào tạo Học kỳ I 2014-2015	2014-2015	TCCB-DHN	
Tiêu chí 5.5				
H5.05.05.01	Thống kê, phân loại giảng viên đến 30/6/2016	2016	TCCB-DHN	
H5.05.05.02	Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính, độ tuổi đến 30/6/2016	2016	TCCB-DHN	
H5.05.05.03	Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020	711/QĐ-TTg 13/6/2012	TTCP	
H5.05.05.04	QĐ giảng viên thỉnh giảng Trường ĐH Dược HN đến 30/6/2016	2013-2016	TCCB-DHN	
H5.05.05.05	Báo cáo tổng hợp giờ giảng hàng năm	2011-2016	ĐT-DHN	
H5.05.05.06	Thống kê số lượng giảng viên, sinh viên đã quy đổi	2011-2016	ĐT-DHN	
H5.05.05.07	Thông tư quy định về chỉ tiêu xác định tuyển sinh đối với cơ sở giáo dục đại học	32/2015/TT-BGDĐT 16/12/2015	ĐT-DHN	
H5.05.05.08	Danh mục các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế theo các đề tài/ dự án nghiên cứu khoa học	2011-2016	QLKH-DHN	
H5.05.05.09	Danh mục các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước theo các đề tài/ dự án nghiên cứu khoa học	2011-2016	QLKH-DHN	
Tiêu chí 5.6				
H5.05.06.01	Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập	36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV 28/11/2014	Bộ GD&ĐT-Bộ Nội vụ	
H5.05.06.02	Hướng dẫn thực hiện qui chế SĐH, qui định về kê khai số NCS của	2011-2016	TCCB-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	người hướng dẫn			
H5.05.06.03	Báo cáo thống kê năm học 2015-2016 gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015-2016	HCTH-DHN	
H5.05.06.04	- Công văn về việc hoàn thiện báo cáo rà soát cơ sở đào tạo tiến sĩ - Mẫu báo cáo rà soát cơ sở đào tạo tiến sĩ ngành: Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc, Hóa dược, Dược học cổ truyền, Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất, Tổ chức quản lý dược	309/DHN-SĐH ngày 06/7/2016 2016	SĐH-DHN	
H5.05.06.05	Tổng hợp giờ giảng, NCKH hàng năm	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.06.06	- Thông báo tuyển dụng viên chức	113/TB-DHN ngày 12/5/2016 727/DHN-TCCB ngày 30/10/2013 561/DHN-TCCB ngày 25/10/2011	TCCB-DHN	
	- Đơn đăng ký tuyển dụng viên chức; - Bản tự nhận xét, đánh giá của người dự tuyển viên chức; - Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị đối với người dự xét tuyển đặc cách			
	Kế hoạch chỉ tiêu tuyển dụng viên chức	2011, 2013, 2016		
H5.05.06.07	- Báo cáo tổng hợp mức độ ngoại ngữ, tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học - Công văn về việc thống kê số liệu	6/2016 2016	TCCB-DHN	
H5.05.06.08	QĐ mở các lớp đào tạo liên tục, tập huấn	2011 - 2016	SĐH-DHN	
Tiêu chí 5.7				
TC 05.07.01	Thống kê về trình độ, năng lực, thâm niên giảng dạy của giảng viên theo độ tuổi	6/2016	TCCB-DHN	
H5.05.07.03	QĐ tuyển dụng viên chức	2011- 2016	TCCB-DHN	
Tiêu chí 5.8				

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H5.05.08.01	Thống kê về đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên Trường Đại học Dược Hà Nội tính đến tháng 6/2016	6/2016	TCCB-DHN	
H5.05.08.02	QĐ xếp loại viên chức, xếp loại lao động (KTV)	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.08.03	Phiếu nhận xét đánh giá viên chức (KTV)	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.08.04	Tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch công chức ngành y tế, hành chính, nghiên cứu khoa học và công nghệ	Số 414, 415, 416/TCCP-VC ngày 29/5/1993	Ban Tổ chức – cán bộ CP	
H5.05.08.05	Thống kê các lớp bồi dưỡng cho kỹ thuật viên; tập huấn PCCN	2011 - 2016	TCCB-DHN	
H5.05.08.06	Thống kê các lớp hướng dẫn sử dụng TTB	2011 - 2016	VTTTB-DHN	
H5.05.08.07	Danh sách theo dõi VC hiện đang đi học đại học tính đến tháng 6/2016	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.08.08	Danh sách VC đồng ý cho đi học liên thông đại học năm 2016	2011-2016	TCCB-DHN	
H5.05.08.09	Quyết định nghỉ việc của viên chức		TCCB-DHN	
TIÊU CHUẨN 6				
Tiêu chí 6.1				
H6.06.01.01	Ảnh chụp bảng tin Quản lý sinh viên	2016	QLSV-DHN	
H6.06.01.02	Văn bản hướng dẫn sinh viên đăng nhập bantinhup	2016	QLSV-DHN	
H6.06.01.03	Slide bài giảng của một số học phần giới thiệu đầu môn học	2011-2016	BM-DHN	
H6.06.01.04	http://www.hup.edu.vn/cpbdv/pdt/noidung/Lists/thongbao/View_detail.aspx	2016	QLSV-DHN	
H6.06.01.05	Thông báo một số kết luận về giải quyết các kiến nghị của sinh viên năm học 2013-2014	163/TB-DHN 31/3/2014	QLSV-DHN	
	Thông báo một số kết luận về giải quyết các kiến nghị của sinh viên, học kỳ I, năm học 2014-2015	738/DHN-TB 28/10/2014	QLSV-DHN	
	Biên bản họp với cán bộ lớp các học kỳ còn lại	Bản chụp	QLSV-DHN (ko làm CV)	
H6.06.01.06	Kế hoạch hướng nghiệp về các định hướng chuyên ngành cho SV K65, K66, K68, C1K48	2013 - 2015	QLSV-DHN	
H6.06.01.07	Kế hoạch gặp mặt học viên nhập	2011-2016	SĐH-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	học Slide bài giảng về CTĐT, quy chế đào tạo Sau đại học			
H6.06.01.08	Ảnh chụp màn hình gửi email cho học viên	2011-2016	SĐH-DHN	
H6.06.01.09	http://hup.edu.vn/cpbdv/psdh/noidung/Lists/Thongbao/View_Detail.aspx	2016	QLSV-DHN	
H6.06.01.10	Thống kê số lượng sinh viên bị kỷ luật hàng năm	2011-2016	QLSV-DHN	
H6.06.01.11	Thông báo yêu cầu sinh viên thực hiện nghiêm túc kỷ luật phòng thi Bản cam kết không vi phạm kỷ luật phòng thi	961/TB-DHN 21/12/2015	QLSV-DHN	
Tiêu chí 6.2				
H6.06.02.01	Sổ ký nhận giấy tờ của sinh viên	Photo	QLSV-DHN	
H6.06.02.02	Thông báo về các chế độ, chính sách cho sinh viên. Thông báo về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho sinh viên	2011-2016	QLSV-DHN	
H6.06.02.03	Quyết định miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội (hàng kỳ)	2013-2016	QLSV-DHN	
H6.06.02.04	Quyết định về việc ban hành Quy định về chức năng và nhiệm vụ của phòng Quản lý sinh viên	684/QĐ-DHN 08/11/2012	TCCB-DHN	
H6.06.02.05	Bản phân công công việc cho cán bộ viên chức của phòng Quản lý sinh viên	22/2/2016	QLSV-DHN	
H6.06.02.06	QĐ về việc chỉ định chọn đơn vị khám sức khỏe nhập học cho HS, SV Thông báo về việc khám sức khỏe vào trường	2011-2015	Y tế-DHN	
H6.06.02.07	Danh mục thuốc chữa bệnh chủ yếu sử dụng tại Trạm Y tế	2012, 2015, 2016	YT-DHN	
	Danh mục thuốc được cấp phát cho người học	2011-2014		
H6.06.02.08	Thông báo về việc mua thẻ BHYT cho sinh viên	2013-2016	YT-DHN	
H6.06.02.09	Hợp đồng mua bảo hiểm thân thể sinh viên	2011-2015	QLSV-DHN	
H6.06.02.10	Tờ trình câu lạc bộ tiếng Anh	2011-2016	HSV-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H6.06.02.11	Tờ trình câu lạc bộ New Vision	2013	HSV-DHN	
H6.06.02.12	Tờ trình hoạt động của CLB SKSS	2011-2014	HSV-DHN	
H6.06.02.13	Tờ trình về việc tổ chức hiến máu toàn trường	2011-2016	ĐTN-DHN	
H6.06.02.14	Kế hoạch tổ chức hoạt động ngoại khóa (thi đấu thể thao) chào mừng ngày lễ	2011-2016	BM.GDTC-DHN	
H6.06.02.15	Tờ trình về việc tham dự giải thể thao sinh viên Việt Nam VUG 2016	01/2015 HSV XVII-DHN	HSV-DHN	
H6.06.02.16	Kế hoạch tổ chức giải đá bóng Pharmacup ĐH Dược mở rộng 2011	Số 11/ĐTN	ĐTN-DHN	
H6.06.02.17	Kế hoạch tổ chức hoạt động ngoại khóa vào các dịp lễ lớn	2011 - 2016	ĐTN-DHN	
H6.06.02.18	Ảnh chụp sân thể chơi được chiếu sáng vào buổi tối	2016	ĐTN-DHN	
H6.06.02.19	Ảnh chụp hoạt động văn thể mỹ tại sân ký túc xá	2016	ĐTN-DHN	
H6.06.02.20	Danh sách đội tự quản sinh viên Khu Nội trú	16/3/2016	KNT-DHN	
	Lịch trực bảo vệ Khu nội trú sinh viên	2011-2016	KNT-DHN	
	Lịch trực bảo vệ Trường	2011-2016	TCCB-DHN	thiếu
	QĐ của Trường ĐH Dược Hà Nội v/v thành lập Ban Phòng cháy, chữa cháy.	768/QĐ-DHN 04/11/2013	TCCB-DHN	
	QĐ của Trường ĐH Dược Hà Nội v/v bổ sung, điều chỉnh ủy viên Ban chỉ huy PCCC	1250/QĐ-DHN 30/12/2015	TCCB-DHN	
H6.06.02.21	QĐ ban hành Nội quy phòng thực tập	122/QĐ-DHN 11/3/2014	VT-DHN	
H6.06.02.22	Danh sách cấp thuốc cho phòng thí nghiệm	2013, 2015	Y tế - DHN	
H6.06.02.23	Lịch trực của Trạm Y tế	2011-2016	Y tế -DHN	
Tiêu chí 6.3				
H6.06.03.01	Mẫu phiếu đánh giá kết quả	2012-2016	QLSV-DHN	
H6.06.03.02	Quy trình đánh giá rèn luyện sinh viên Thông báo về việc đánh giá điểm rèn luyện	2012-2015	QLSV-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H6.06.03.03	Báo cáo của Hội sinh viên về hoạt động của các câu lạc bộ giai đoạn 2011-2016	2011-2016	HSV-DHN	
H6.06.03.04	Pano, áp phích cổ động các hoạt động của nhà trường	2011-2016	CTCT-DHN	
Tiêu chí 6.4				
H6.06.04.01	Quyết định thành lập các ban giúp việc Đảng ủy và phân công Đảng ủy viên phụ trách các chi bộ, Đoàn thể	Số 02 – QĐ/ĐU (24/6/2015)	ĐU - DHN	
H6.06.04.02	Báo cáo tổng kết hàng năm của ĐTN, HSV	2012-2016	ĐTN-DHN	
H6.06.04.03	Thống kê về số lượng Đảng viên được kết nạp năm 2011-30/6/2016	2011-2016	ĐU-DHN	
	Giấy triệu tập lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng	65 – GTT/ĐU (21/4/2016)		
	Giấy triệu tập lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng	35-GTT/ĐU 10/3/2014		
H6.06.04.04	Kế hoạch chương trình "Mùa hè tình nguyện" và Chương trình chi tiết tình nguyện hè	2011-2016	ĐTN-DHN	
H6.06.04.05	Tổng hợp kinh phí dành cho các hoạt động Đoàn hội giai đoạn 2011-2015	2011-2015	TCKT-DHN	
H6.06.04.06	Thư ngỏ tài trợ, hợp đồng tài trợ của các doanh nghiệp cho hoạt động của Đoàn thanh niên		ĐTN-DHN	
Tiêu chí 6.5				
H6.06.05.01	Biên bản họp hội đồng học bổng, học phí HK I, 2010-2011	21/10/2011	P. ĐT-DHN	
H6.06.05.02	Các Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập	2011-2016	QLSV-DHN	Lưu QLSV
H6.06.05.03	Các công văn, quyết định cấp học bổng từ các đơn vị ngoài trường	2011-2016	QLSV-DHN	Lưu QLSV
H6.06.05.04	Các quyết định trợ cấp cho SV	2011-2016	QLSV-DHN	Lưu QLSV
H6.06.05.05	Hướng dẫn thủ tục nhập học Đơn xin vào ở nội trú	2015-2016	QLSV-DHN	
H6.06.05.06	Thông báo (số 2) Quy định về việc báo cáo khoa học Hội nghị Khoa học Công nghệ tuổi trẻ lần thứ XVI	23/12/2011	QLKH-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	– năm 2012			
	Thông báo số 1 v/v tổ chức hội nghị khoa học tuổi trẻ của Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XVII - 1/2014	Số 704/DHN-QLKH, 22/10/2013		
	Thông báo v/v Tổ chức hội nghị khoa học tuổi trẻ của Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XVIII	Số 989/TB-DHN, 30/12/2015		
Tiêu chí 6.6				
H6.06.06.01	Bản cam kết không vi phạm tệ nạn xã hội	2016	QLSV-DHN	
H6.06.06.02	Kế hoạch tập huấn cán bộ đoàn hội lớp	2012-2016	ĐTN-DHN	
H6.06.06.03	Ảnh chụp bảng tin sinh viên, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên	2016	QLSV-DHN	
H6.06.06.04	Thư cảm ơn của Viện huyết học truyền máu trung ương	2015-2016	Viện Huyết học truyền máu TW	
Tiêu chí 6.7				
H6.06.07.01	Các quyết định về việc cử cán bộ hướng dẫn sinh viên thực tập thực tế Các công văn gửi các cơ sở thực tế Đánh giá kết quả thực tập thực tế Bảng thanh toán giờ hướng dẫn thực tế	2013-2016	ĐT-DHN	
H6.06.07.02	Biên bản họp với các cơ sở thực tế (năm 2012; 2015; 2016)	2012, 2015, 2016	ĐT-DHN	
H6.06.07.03	Kế hoạch Festival hướng nghiệp Dược Pharmafest	2011-2016	ĐTN-DHN	
H6.06.07.04	Ảnh góc bảng tin tuyển dụng		QLSV-DHN	
Tiêu chí 6.8				
H6.06.08.01	Báo cáo kết quả dự án điều tra sinh viên tốt nghiệp năm 1999, Trường Đại học Dược Hà Nội, 2000	2000	KT-DHN	
H6.06.08.02	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2001, Trường Đại học Dược Hà Nội, 2002	2002	KT-DHN	
Tiêu chí 6.9				
H6.06.09.01	Quyết định ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học	Số 65/2007/QĐ – BGDĐT (01/11/2007)	BGDĐT	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H6.06.09.02	Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1/11/2007	Số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012	Bộ GD&ĐT	
H6.06.09.03	Ảnh chụp màn hình khảo sát người học trực tuyến	2016	KT-DHN	
TIÊU CHUẨN 7				
Tiêu chí 7.1				
H7.07.01.01	Quyết định thành lập phòng Quản lý Khoa học của Trường Đại học Dược Hà Nội	Số 2549/1997/QĐ-BYT, 2/12/1997	BYT	
H7.07.01.02	Thông tư về Quy định quản lý các nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	Số 12/2009/TT-BKHCN, 08/5/2009	Bộ KH&CN	
		Số 09/2014/TT-BKHCN, 27/5/2014		
		Số 12/2014/TT-BKHCN, 30/5/2014		
		Số 33/2014/TT-BKHCN, 06/11/2014		
		Số 37/2014/TT-BKHCN, 12/12/2014		
H7.07.01.03	Đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ của các cá nhân trong trường	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.01.04	Đăng ký đề xuất nhiệm vụ KHCN cấp Bộ năm 2011	Số 179/DHN-KH, 10/5/2010	QLKH-DHN	
	Báo cáo kế hoạch và đề xuất nhiệm vụ KH&CN 2012	Số 202/DHN-KH, 26/4/2011		
	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KHCN 2013 và xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách KHCN 2014	Số 189/DHN-QLKH, 09/4/2013		

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KHCN 2014 và xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách KHCN 2015	Số 235/DHN-QLKH, 05/5/2014		
H7.07.01.05	Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ Y tế	Số 825/DHN-QLKH, 26/11/2014	QLKH-DHN	
H7.07.01.06	QĐ thành lập Hội đồng thẩm định đề cương đề tài KHCN cấp trường, QĐ phê duyệt đề tài NCKH cấp Trường, QĐ thành lập Hội đồng nghiệm thu kết quả đề tài KHCN cấp Trường 2011 - 2015	394/DHN-QĐ 20/9/2010	QLKH-DHN	
		69/DHN-QĐ, 16/3/2011		
		97/DHN-QĐ, 22/3/2012		
		710/QĐ-QLKH, 10/10/2013		
		298/QĐ-QLKH, 23/5/2014		
		347/QĐ-DHN, 26/5/2015		
H7.07.01.07	Giờ giảng dạy, nghiên cứu khoa học của giảng viên trong Trường năm học 2015 - 2016	2011- 2016	ĐT, QLKH-DHN	
H7.07.01.08	Danh mục các đề tài NCKH cấp Trường giai đoạn 2011 - 2016	2011- 2016	QLKH-DHN	
H7.07.01.09	Kinh phí thực hiện đề tài KHCN cấp Trường từ nắm 2011 - 2016	2011 -2016	QLKH-DHN	
H7.07.01.10	Danh sách các giảng viên trẻ tham gia thực hiện đề tài KHCN cấp Trường	2011 - 2016	QLKH-DHN	
H7.07.01.11	Dự thảo Quy trình thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu đề tài cấp Trường	2016	QLKH-DHN	
H7.07.01.12	Luật Khoa học và Công nghệ	29/2013/QH13 18/06/2013	Quốc hội	
H7.07.01.13	Thông báo (số 1) v/v tổ chức hội nghị khoa học định kỳ của Nhà trường 5 năm/lần	Số 130/DHN-KH, 22/03/2011	QLKH-DHN	
H7.07.01.14	Thông báo (số 2) Quy định về việc	23/12/2011	QLKH-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	báo cáo khoa học Hội nghị Khoa học Công nghệ tuổi trẻ lần thứ XVI – năm 2012			
	Thông báo số 1 v/v tổ chức hội nghị khoa học tuổi trẻ của Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XVII - 1/2014	Số 704/DHN-QLKH, 22/10/2013		
	Thông báo v/v Tổ chức hội nghị khoa học tuổi trẻ của Trường Đại học Dược Hà Nội lần thứ XVIII	989/TB-DHN, 30/12/2015		
H7.07.01.15	Bổ sung 2011		QLKH-DHN	
	Thông báo số 1 v/v Hội nghị Dược Đông Dương lần thứ VIII (Pharma Indochina VIII)	361/DHN-QLKH, 11/6/2013		
	Thông báo số 1 v/v Tổ chức Hội thảo quốc tế về mạng lưới nghiên cứu và đào tạo Dược Đông Nam Á lần thứ nhất (ASEAN PHARMNET I)	172/TB-DHN, 19/3/2015		
H7.07.01.16	Các dự án nâng cao năng lực phòng thí nghiệm	2011-2016	VT-DHN	
Tiêu chí 7.2				
H7.07.02.01	Danh mục các đề tài NCKH cấp nhà nước giai đoạn 2011 - 2016	2011-2015	QLKH-DHN	
H7.07.02.02	Danh mục các đề tài NCKH cấp Bộ và tương đương giai đoạn 2011 - 2016	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.02.03	Số lượng đề tài KHCN các cấp được phê duyệt và nghiệm thu giai đoạn 2011 - 2016	2016	QLKH-DHN	
H7.07.02.04	Hợp đồng của đề tài và kế hoạch cấp kinh phí	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.02.05	Quyết định ban hành Quy chế Thi đua, khen thưởng	Số 695/QĐ-DHN, 01/9/2015	TCCB-DHN	
Tiêu chí 7.3				
H7.07.03.01	Danh sách nhân lực KH&CN của Trường Đại học Dược Hà Nội	2014	TCCB-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H7.07.03.02	Thống kê về số lượng bài báo theo 4 định hướng cơ bản trong quy hoạch phát triển Trường Đại học Dược Hà Nội giai đoạn 2011 - 2016	2016	QLKH-DHN	
H7.07.03.03	Danh mục các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế theo các đề tài/dự án NCKH giai đoạn 2011 - 2016	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.03.04	Danh mục các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước theo các đề tài/dự án NCKH giai đoạn 2011 - 2016	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.03.05	Danh mục bài báo đăng ký và thực tế của đề tài		QLKH-DHN	
H7.07.03.06	Danh mục số lượng các báo cáo khoa học tại các hội thảo, hội nghị khoa học giai đoạn 2011-2016	2011-2016	QLKH-DHN	
Tiêu chí 7.4				
H7.07.04.01	Biên bản nghiệm thu 02 đề tài chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước KC.10.06//11-15 và KC.10.14//11-15	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.04.02	Báo cáo tóm tắt đề tài thuộc chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước KC.10.14//11-15	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.04.03	Biên bản nghiệm thu đề tài hóa dược N-Acetyl-L-cystein	2012	QLKH-DHN	
TC.07.04.04	Biên bản nghiệm thu đề tài cấp Bộ và tương đương	2011-2016	QLKH-DHN	
Tiêu chí 7.5				
H7.07.05.02	Sổ chi tiết TK 531- Số liệu nguồn thu từ phí bản quyền Aslem	2011-2015	TCKT-DHN	
H7.07.05.03	Bảng thống kê tình hình sử dụng kinh phí các đề tài cấp trường so với tổng nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ.	2015	TCKT-DHN	
H7.07.05.04	Quyết định thành lập Viện Công nghệ Dược Phẩm	2013	Viện CNDP-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
Tiêu chí 7.6				
H7.07.06.01	Danh sách sinh viên, học viên sau đại học tham gia nghiên cứu khoa học giai đoạn 2011-2016	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.06.02	Danh mục số lượng sản phẩm đào tạo của các đề tài đã nghiệm thu (*chỉ tính những luận văn đã được bảo vệ*) giai đoạn 2011-2016	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.06.03	Thống kê cán bộ viên chức là sản phẩm đào tạo của các đề tài thực hiện tại Trường giai đoạn 2011 - 2016	2011-2016	QLKH-DHN	
H7.07.06.04	Thống kê danh mục các đề tài/dự án NCKH các cấp có tham gia liên kết phối hợp thực hiện với các đối tác trong nước giai đoạn 2011 - 2016	2011-2016	QLKH-DHN	
Tiêu chí 7.7				
H7.07.07.01	Danh mục các bằng phát minh sáng chế được cấp giai đoạn 2011-2016 (*bao gồm cả các bằng phát minh sáng chế được cấp theo đề tài*)	2011-2015	QLKH-DHN	
H7.07.07.02	Công văn v/v: cử cán bộ tham dự khóa đào tạo về tra cứu thông tin sáng chế	311/DHN-TCCB 23/5/2013	TCCB-DHN	
H7.07.07.03	Giấy mời tham dự hội thảo	29/7/2013	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (*VCCI*)	
TIÊU CHUẨN 8				
Tiêu chí 8.1				
H8.08.01.01	QĐ v/v ban hành chức năng, nhiệm vụ của đơn vị Hợp tác quốc tế	76/QĐ-DHN 19/2/2009	HTQT-DHN	
H8.08.01.02	Các văn bản quy định về hoạt động hợp tác quốc tế	2011-2016	Chính phủ	
	Quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật	78/2008/NĐ-CP 17/7/2008		
	Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục	73/2012/NĐ-CP 26/9/2012		
	Quyết định về việc tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại	76/2010/QĐ-TTg 30/11/2010		

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	Việt Nam.			
	Thông tư hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 78/2008/NĐ-CP ngày 17/07/2008 của Chính phủ về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật.	10/2008/TT-BTP 31/12/2008	Bộ Tư pháp	
	Thông tư hướng dẫn việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế về Y tế tại Việt Nam	09/2013/TT-BYT 29/3/2013	BYT	
	QĐ v/v giao cho Thủ trưởng các Trường Đại học trực thuộc BYT ký QĐ cử hoặc cho phép cán bộ công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý ra nước ngoài	3013/QĐ -BYT 07/08/2002	BYT	
	Quy chế HTQT của Bộ Y tế	2844/QĐ-BYT 9/8/2010	BYT	
H8.08.01.03	Quy chế Hợp tác quốc tế của trường Đại học Dược Hà Nội	346/QĐ-DHN 12/6/2014	HTQT-DHN	
H8.08.01.04	Quy trình trao đổi sinh viên	2015	HTQT-DHN	
H8.08.01.05	Quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt, triển khai, báo cáo, thanh quyết toán dự án/ chương trình hợp tác có yếu tố quốc tế	2011-2016	HTQT-DHN	
H8.08.01.06	Thông tư ban hành Quy chế quản lý người nước học tập tại Việt Nam	03/201/TT-BGDĐT 25/2/2014	Bộ GD&ĐT	
H8.08.01.07	Ảnh chụp trang web và các bản tin post web của Trường	2016	HTQT-DHN	
H8.08.01.08	Công văn xin nhập cảnh cho các chuyên gia và báo cáo PA83	2011-2016	HTQT-DHN	
Tiêu chí 8.2				
H8.08.02.01	Hồ sơ dự án M1M2		SĐH-DHN	
H8.08.02.02	Danh sách các chuyên gia nước ngoài giảng dạy cho cán bộ, giảng viên trong và ngoài Trường từ 2011 - 2016	2011-2016	HTQT-DHN	MC dùng chung
H8.08.02.03	Báo cáo tổng kết dự án NUFFIC	2012	HTQT-DHN	
H8.08.02.04	Các hợp đồng tài trợ học bổng	2011-2016	HTQT-DHN	
H8.08.02.05	Hợp đồng tài trợ hóa chất	2011-2016	HTQT-DHN	
H8.08.02.06	Danh mục các dự án đang được vận động triển khai	2016	HTQT-DHN	
Tiêu chí 8.3				

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H8.08.03.01	Danh mục các dự án hợp tác nghiên cứu	2011-2016	HTQT-DHN	
H8.08.03.02	Danh mục các đề tài Nghị định thư được vận động triển khai	2011-2016	HTQT-DHN	
H8.08.03.03	Danh sách các Hội thảo quốc tế được tổ chức	2011-2016	HTQT-DHN	
TIÊU CHUẨN 9				
Tiêu chí 9.1				
H9.09.01.01	Các QĐ v/v thành lập, tách và sáp nhập thư viện từ năm 1967-2005		TCCB-DHN	
H9.09.01.02	QĐ của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược HN v/v thành lập thư viện	181/QĐ-DHN 25/5/2009	TCCB-DHN	
H9.09.01.03	QĐ của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược HN v/v Ban hành quy định về chức năng và nhiệm vụ các đơn vị trong Trường ĐH Dược HN	598/QĐ-DHN 22/12/2009	TCCB-DHN	
H9.09.01.04	Thông báo về thời gian làm việc của thư viện	30/12/2007	TV-DHN	
	Lịch phân công trực của thư viện	2011-2016		
H9.09.01.05	Sổ họp giao ban phòng	2011-2016	TV-DHN	
H9.09.01.06	Bản phân công nhiệm vụ của viên chức thư viện	5/6/2013 2/1/2016	TV-DHN	
H9.09.01.07	Trích xuất danh sách tài liệu của thư viện từ 2011-2016	2011-2016	TV-DHN	
H9.09.01.08	Danh mục đầu tạp chí của thư viện Sổ bổ sung tạp chí	2011-2016	TV-DHN	
H909.01.09	Quyền truy cập miễn phí cơ sở dữ liệu Hinari (trang chủ Hinari khi truy cập bằng mật khẩu của Trường)	2011-2016	TV-DHN	
H9.09.01.10	CSDL bài trích tạp chí của thư viện	2011-2016	TV-DHN	
H9.09.01.11	Tổng hợp số lượng tài liệu tại tủ sách bộ môn phòng ban Phiếu xuất kho tài liệu về bộ môn	2011-2016	TV-DHN	
H9.09.01.12	Danh mục các giáo trình in tại NXB và Trường ĐH Dược HN	2011-2016	TV-DHN	
	Các giấy đề nghị v/v in giáo trình tại Trường ĐH Dược HN	2011-2016		
	Các hợp đồng v/v in sách với nhà xuất bản	2014-2015		
H9.09.01.13	Chứng từ kinh phí bổ sung mua sách và tài liệu học tập	2011- 5/2016	TV-DHN	
H9.09.01.14	QĐ v/v thành lập Hội đồng thẩm	3559/QĐ-BYT	BYT	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	định Dự án xây dựng thư viện điện tử Trường ĐH Dược HN giai đoạn 2011-2012	27/9/2010		
	Hợp đồng Cung cấp phần mềm thư viện điện tử	140/2010/HĐKT/ĐHD-TV 05/10/2010	TV-DHN	
	QĐ v/v phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Xây dựng TVĐT ĐH Dược HN giai đoạn 2011-2013"	3011/QĐ-BYT 19/8/2011	BYT	
H9.09.01.15	Tổng hợp danh mục trang thiết bị có tại thư viện Bảng kiểm kê trang thiết bị của thư viện	2011-5/2016	TV-DHN	
H9.09.01.16	Tổng hợp số lượt bạn đọc, lượt mượn tài liệu	2011-5/2016	TV-DHN	
	Sổ thống kê lượt bạn đọc, lượt mượn tài liệu	2015, 2016		
	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của thư viện	2011-2015		
H9.09.01.17	Tổng hợp số lượng bạn đọc truy cập thư viện điện tử và thư viện số	2011- 5/2016	TV-DHN	
	Trang chủ thư viện điện tử: số lượng người truy cập	2016		
H9.09.01.18	Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ, giảng viên và sinh viên về hoạt động thư viện Kết quả khảo sát, đánh giá hoạt động thư viện	2014, 2015	TV-DHN	
Tiêu chí 9.2				
H9.09.02.02	Bảng kiểm kê tài sản thông dụng của các đơn vị trong Trường	31/12/2013 01/01/2015	QT-DHN	
H9.09.02.04	QĐ phê duyệt BCKTKT công trình cải tạo mở rộng nhà T	Số 3211/QĐ-BYT ngày 01/9/2010	QT-DHN	
	QĐ bàn giao tài sản từ Viện CNTT-TVYHTW sang Trường ĐH Dược HN	Số 5415/QĐ-BYT ngày 31/12/2010	BYT	
	Biên bản bàn giao nhà và tài sản từ Trường ĐH Y Hà Nội sang Trường ĐH Dược Hà Nội	54/BB-ĐHYHN ngày 12/12/2014	ĐH Y HN	
H9.09.02.05	Danh mục hợp đồng cải tạo sửa chữa thường xuyên	2012- 2015	QT-DHN	
	Đơn đề nghị sửa chữa của các đơn	2013-2016	Các đơn vị-	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
	vị		DHN	
Tiêu chí 9.3				
H9.09.03.01	Danh mục tài sản cố định đến 01/01/2016	2016	VT, QT, CNTT-DHN	
H9.09.03.02	Danh mục TSCĐ dự kiến mua mới năm 2016	2016	VT-DHN	
H9.09.03.03	Danh mục chi tiết tài sản mua sắm năm 2014, 2015 (nguồn NSNN, dự án nguồn nhân lực y tế, dự án HTQT)	2014, 2015	VT-DHN	
H9.09.03.04	Sổ quản lý tài sản, công cụ dụng cụ tại các bộ môn đơn vị, sổ nhật ký sử dụng trang thiết bị	Hàng năm	VT-DHN	
H9.09.03.05	Phần mềm quản lý tài sản hiện có tại phòng VTTTB và P.TCKT	2016	VT-DHN	
H9.09.03.06	Thông báo v/v kiểm kê tài sản	2013, 2016	VT-DHN	
	Biên bản kiểm kê tài sản hàng năm	2011-2016		
H9.09.03.08	Bảng tổng hợp dự trù mua sắm TTB 2011-2016	2011-2016	VT-DHN	
	Bảng tổng hợp danh mục TTB đề nghị thanh lý 2011-2016 (trừ năm 2012 không thực hiện thanh lý)	2011-2015		
H9.09.03.09	Công văn v/v sử dụng chung thiết bị trong Trường	235/DHN-VT&TTB 9/5/2011	VT-DHN	
H9.09.03.10	Công văn v/v giới thiệu sinh viên nghiên cứu khoa học	621/DHN-DLS ngày 19/9/2014	DLS -DHN	
H9.09.03.11	Lệnh điều chuyển tài sản, thiết bị	2012-2015	VT-DHN	
H9.09.03.12	Nhật ký sử dụng, khai thác các trang thiết bị	Thường xuyên	BM, ĐV-DHN	
H9.09.03.13	Danh mục tài sản đã hết khấu hao vẫn được sử dụng	2011-2015	VT-DHN	
H9.09.03.14	Các thông báo bảo dưỡng định kỳ TTB	2011-2016	VT-DHN	
H9.09.03.15	Bộ quy trình đề nghị và sửa chữa tài sản	2011, 2016	VT-DHN	
H9.09.03.16	Biên bản họp Hội đồng Khoa học thông qua danh mục mua sắm TTB hàng năm	2011-2016	VT-DHN	
H9.09.03.17	Hồ sơ tổ chức đấu thầu	2011-2016	VT-DHN	
	Danh mục các quy định hiện hành về tổ chức đấu thầu			

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H9.09.03.18	Danh mục tài sản trang thiết bị từ năm 2011-2015	2011-2015	VT-DHN	
Tiêu chí 9.4				
H9.09.04.01	Danh mục kiểm kê thiết bị hàng năm của đơn vị	2011-2015	CNTT-DHN	
H9.09.04.02	Lịch sử dụng phòng thực tập tin học Lịch sử dụng phòng Ngoại ngữ	2011-2016	CNTT-DHN	
H9.09.04.03	Sổ nhật ký sử dụng thiết bị in kèm thiết bị thí nghiệm	2011-2016	CNTT-DHN	
H9.09.04.04	Các phần mềm được sử dụng trong công tác quản lý	2011-2016	CNTT-DHN	
H9.09.04.05	Hệ thống sơ đồ mạng trong trường	2011-2016	CNTT-DHN	
H9.09.04.06	Bảng thống kê mua sắm thiết bị tin học đến tháng 6/2016	2011-2016	CNTT-DHN	
H9.09.04.07	Quy trình dự trù mua sắm và phân bổ thiết bị CNTT	2011-2016	CNTT-DHN	
H9.09.04.08	Quy trình khắc phục sự cố thiết bị CNTT	2011-2016	CNTT-DHN	
H9.09.04.09	Thống kê yêu cầu sửa chữa, mua sắm của các đơn vị	2011-2016	CNTT-DHN	
Tiêu chí 9.5				
H9.09.05.01	Thống kê chỗ ngồi các giảng đường	12/2014, 6/2016	QT-DHN	
H9.09.05.02	Báo cáo tổng kết năm học của Ban quản lý Khu nội trú năm 2014-2015	11/2015	KNT-DHN	
Tiêu chí 9.6				
H9.09.06.01	Kế hoạch cải tạo sửa chữa năm 2011-2015	2011- 2015	QT-DHN	
Tiêu chí 9.7				
H9.09.07.01	QĐ về việc giao Trường ĐH Dược Hà Nội tiếp tục sử dụng 11.983 m2 đất tại 13-15 Lê Thánh Tông	Số 5530/ QĐ-UBND ngày 27/10/2014	UBND TP Hà Nội	
H9.09.07.02	QĐ về việc giao Trường ĐH Dược Hà Nội tiếp tục sử dụng 2.448,6 m2 đất tại 1A Thọ Lão	Số 479/ QĐ-UBND ngày 21/01/2014	UBND TP Hà Nội	
H9.09.07.04	Trường đại học- Tiêu chuẩn thiết kế	H9VN 3981-1985	Bộ Xây dựng	
H9.09.07.05	Công văn v/v thảo luận đóng góp ý kiến quy hoạch chi tiết 1/500 để lập dự án cơ sở Bắc Ninh	Số 562/DHN-HC ngày 08/11/2010	HTQT-DHN	
	Công văn v/v góp ý dự thảo kế hoạch sử dụng cơ sở Hà Nội và Bắc Ninh	Số 109/ DHN-VPDA ngày 21/3/2016		

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
Tiêu chí 9.8				
H9.09.08.01	QĐ v/v phê duyệt hạng mục công trình cải tạo, nâng tầng nhà làm việc cho các bộ môn độc hại	4901/QĐ-BYT 10/12/2008	BYT	
H9.09.08.02	QĐ v/v phê duyệt hạng mục công trình xây dựng nhà K	3700/QĐ-BYT 02/10/2009	BYT	
H9.09.08.03	QĐ v/v phê duyệt hạng mục công trình xây dựng mới nhà T	3211/QĐ-BYT 1/09/2010	BYT	
H9.09.08.04	QĐ v/v tiếp nhận bàn giao cơ sở của viện Công nghệ thông tin thư viện Y học Trung ương	5415/QĐ-BYT 31/12/2010	BYT	
H9.09.08.05	QĐ cho phép Trường ĐH Dược Hà Nội cải tạo, mở rộng KTX tại cơ sở 1A Thọ Lão, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	3029/QĐ-BYT 21/8/2009	KNT-DHN	
H9.09.08.06	QĐ phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Dược Hà Nội (cơ sở 2) thuộc khu liên hiệp đào tạo và nghiên cứu của Sở Xây dựng Bắc Ninh	Quyết định 62/QĐ-SXD 30/03/2011	Sở Xây dựng Bắc Ninh	
	Chứng chỉ quy hoạch	Số 113/CCQH ngày 10/7/2007		
H9.09.08.07	Biên bản họp Ban QLDA xây dựng Trường ĐH Dược HN cơ sở Bắc Ninh về các nội dung chuẩn bị cho giai đoạn khởi công dự án	06/6/2016	HTQT-DHN	
Tiêu chí 9.9				
H9.09.09.06	Nội quy ra vào cơ quan	15/10/2001	TCCB-DHN	
H9.09.09.07	Nội quy giảng đường	13/4/2001	QT-DHN	
H9.09.09.08	Nội quy phòng thực tập	Số 122/QĐ-DHN ngày 11/3/2014	VT-DHN	
H9.09.09.09	Nội quy Khu nội trú	Số 369/QĐ-DHN ngày 20/4/2016	KNT-DHN	
H9.09.09.10	Hợp đồng trông giữ xe đạp, xe máy	Số 05/2015/HĐ-DHN	CĐ-DHN	
H9.09.09.11	Thông báo về việc nghỉ lễ, Tết		TCCB-DHN	
H9.09.09.12	QĐ của Trường ĐH Dược Hà Nội v/v thành lập Ban bảo vệ chính trị nội bộ.	230/QĐ-DHN 17/5/2012	TCCB-DHN	
H9.09.09.14	QĐ của Trường ĐH Dược Hà Nội v/v thành lập Ban chỉ đạo công tác Y tế.	309/QĐ-DHN 31/07/2009	TCCB-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H9.09.09.16	QĐ của Trường ĐH Dược Hà Nội v/v kiện toàn và triệu tập huấn luyện Tiểu đội tự vệ năm 2014, 2015	345/QĐ-DHN 11/6/2014 327/QĐ-DHN 14/5/2015	TCCB-DHN	
H9.09.09.17	Nội quy phòng cháy chữa cháy tại các phòng làm việc và giảng đường	01/01/2007	QT-DHN	
H9.09.09.18	Ảnh chụp màn hình hệ thống camera		KT-DHN	
H9.09.09.20	Giấy triệu tập tham gia thực tập phương án chữa cháy cứu nạn, cứu hộ	429//DHN-H9CB 26/7/2012	TCCB-DHN	
	Giấy triệu tập huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ	338/DHN-H9CB 04/6/2013		
	QĐ của Trường ĐH Dược Hà Nội v/v kiện toàn Đội PCCC	684/QĐ-DHN 11/9/2014		
H9.09.09.21	Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ của công an phường, PA. 83	2016	TCCB-DHN	
H9.09.09.22	Biên bản họp xem xét chỉ đạo giải quyết vụ việc mất máy chiếu tại giảng đường	22/5/2014	TCCB-DHN	
	Thông báo ý kiến chỉ đạo của Hiệu trưởng tại cuộc họp ngày 22/5/2015 với các trưởng phòng TCCB, ĐT, QT, CNTT	300/TCCB-DHN 28/5/2014		
TIÊU CHUẨN 10				
Tiêu chí 10.1				
H10.10.01.01	QĐ v/v Trường ĐH Dược Hà Nội được thực hiện chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu	5207/QĐ-BYT (27/12/2010); 4224/QĐ-BYT (24/10/2013); 3632/QĐ-BYT (16/9/2014); 1424/QĐ-BYT (17/4/2015); 736/QĐ-BYT (02/3/2016)	BYT	
H10.10.01.02	Các nguồn tài chính của Nhà trường- Dự toán thu chi ngân sách Nhà nước	2011-2016	TCKT-BYT	
H10.10.01.04	Công văn đề nghị các đơn vị góp ý cho các nội dung dự thảo sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ các năm.	2011, 2013, 2014, 2016	TCKT-DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H10.10.01.05	QĐ giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm	2011-2016	BYT	
H10.10.01.06	Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015	49/2010/NĐ-CP 14/5/2010	Chính phủ	
	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ cở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảng học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021	86/2015/NĐ-CP 02/10/2015		
	- Quy định thu học phí, kinh phí đào tạo và các khoản thu khác các năm học. - QĐ về việc quy định mức thu học phí, kinh phí đào tạo hàng năm	275/QĐ-DHN 25/5/2012; 46/TB-DHN 03/2/2016; 200/TB-DHN 24/8/2016	TCKT-DHN	
H10.10.01.07	Hạch toán các nguồn thu khác vào tài khoản 5118	2011-2015	TCKT-DHN	
H10.10.01.08	Báo cáo quyết toán các nguồn thu khác của trường các năm 2011-2015 (Quyết toán chi hoạt động)	2011-2015	TCKT-DHN	
H10.10.01.09	Định mức vật tư cho các bài thực hành	Hàng năm	Các BM-DHN	
Tiêu chí 10.2				
H10.10.02.01	Văn bản về kế hoạch tài chính của trường Dự toán thu chi ngân sách các năm (Trang 1-4 Dự toán thu chi ngân sách các năm TCKT.10.01.01)	2011-2016	TCKT-DHN	
H10.10.02.02	Quy định về công tác lập kế hoạch tài chính hàng năm	Số 763/DHN-TCKT ngày 20/11/2012	TCKT-DHN	
H10.10.02.03	Bản mô tả, hướng dẫn sử dụng các phần mềm tin học phục vụ công tác quản lý tài chính	2006	TCKT-DHN	
H10.10.02.04	Đăng ký cấp phát lương và các khoản thu nhập cho CBVC qua tài khoản thẻ ATM (từ tháng 1/2008)	1/2008	TCKT-DHN	
H10.10.02.05	Bảng trả lương cho cán bộ hàng tháng	2011-2016	TCKT - DHN	

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành/cung cấp	Ghi chú
H10.10.02.06	Một số quy định của Nhà nước về mức chi học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên (ghi rõ chi tiết từng quy định)	QĐ44/2007/ QĐ-BGD&ĐT, TTLT23/2008/ TTLT/BGD& ĐT - BLĐTBBH-BTC, NĐ 49/2010/NĐ-CP, TT31/2013/TT-BGDĐT)NĐ 86/2015/NĐ-CP, TTLT 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	TCKT-DHN	
	- QĐ về điều kiện và mức học bổng khuyến khích học tập cho học sinh sinh viên.	2011-2016	TCKT-DHN TCKT-DHN	
	- Sổ chi tiết TK 66122, mã nguồn 340-348	2011-2016		
H10.10.02.07	Biên bản kiểm toán nhà nước (2013) và Biên bản thẩm tra/Thông báo xét duyệt báo cáo quyết toán của Bộ Y tế (2011-2012, 2014)	2011-2014	Kiểm toán NN và Bộ Y tế	
H10.10.02.08	Quyết toán thuế TNCN hàng năm	2011-2015	TCKT-DHN	
H10.10.02.09	Thông báo công khai dự toán và quyết toán kinh phí năm (thông báo công khai trong Đại hội CBVC)	2011-2015	TCKT-DHN	
Tiêu chí 10.3				
H10.10.03.01	Biên bản họp Hội đồng Khoa học-Đào tạo thông qua danh mục máy các năm	2011-2016	TCKT-DHN	Dùng chung
H10.10.03.02	Một số khoản chi của Trường	2011-2016	TCKT-DHN	